

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN ANH TRẠNG

QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH
KHU VỰC TÂY NGUYÊN THEO TIẾP CẬN CIPO

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Đà Nẵng - Năm 2026

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN ANH TRẠNG

QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH
KHU VỰC TÂY NGUYÊN THEO TIẾP CẬN CIPO

Ngành : Quản lý giáo dục
Mã số : 9140114

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. BÙI VIỆT PHÚ
2. PGS. TS. LÊ MỸ DUNG

Đà Nẵng - Năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của TS. Bùi Việt Phú và PGS, TS. Lê Mỹ Dung. Các số liệu, kết quả được nêu trong luận án là hoàn toàn trung thực và chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào.

Tác giả luận án

Nguyễn Anh Trạng

LỜI CẢM ƠN

Với tình cảm chân thành, tác giả xin trân trọng cảm ơn:

Ban Giám hiệu trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, quý Thầy, Cô giáo Khoa Tâm lý - Giáo dục - Công tác xã hội; Phòng Đào tạo, và toàn thể quý thầy, cô giáo đã hướng dẫn, giảng dạy, đóng góp ý kiến cho tác giả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu để hoàn thành Luận án.

Các thầy/cô trong Ban Giám hiệu, lãnh đạo các khoa chuyên môn, phòng chức năng, các giảng viên, viên chức nhà trường và các anh/chị HV lớp Trung cấp lý luận chính trị của các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên và nhất là Trường Chính trị tỉnh Gia Lai đã cung cấp thông tin, tư liệu, cùng hợp tác, chia sẻ, giúp đỡ để tác giả hoàn thành Luận án.

Đặc biệt, tác giả xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn đối với TS. Bùi Việt Phú và PGS, TS. Lê Mỹ Dung, là những người đã nhiệt tình, trực tiếp hướng dẫn tác giả hoàn thành Luận án.

Mặc dù tác giả đã cố gắng hết sức, nhưng chắc chắn bản Luận án không tránh khỏi thiếu sót, nên rất mong nhận được sự góp ý của quý Thầy, Cô, bạn bè và đồng nghiệp đối với bản Luận án này.

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

Nguyễn Anh Trọng

TRANG THÔNG TIN LUẬN ÁN

Tên đề tài: Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO

Ngành: Quản lý giáo dục

Họ và tên HV: Nguyễn Anh Trạng

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Bùi Việt Phú

2. PGS, TS. Lê Mỹ Dung

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, có tổ chức của chủ thể quản lý đến khách thể quản lý thông qua các yếu tố: Quản lý bối cảnh, quản lý đầu vào, quản lý quá trình và quản lý đầu ra, nhằm bảo đảm sự vận hành đồng bộ của hoạt động đào tạo và đạt mục tiêu đào tạo trung cấp lý luận chính trị của địa phương một cách hiệu quả. Luận án đã bổ sung, làm rõ một số vấn đề lý luận về hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên; đồng thời, trên nền tảng lý luận đó, tác giả đã phân tích, đánh giá khái quát thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị và quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, khái quát những điểm mạnh (S), điểm yếu (W), cơ hội (O) và Nguy cơ (T) trong quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên làm cơ sở, căn cứ để tác giả luận án đề xuất quy trình quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO và đề xuất một số giải pháp đặc thù về quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO. Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh nói chung và nhất là các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên nói riêng; đồng thời, công trình nghiên cứu cũng sẽ là nguồn tư liệu để các tác giả, nhà nghiên cứu khác tham khảo.

Từ khoá: Quản lý, đào tạo, lý luận chính trị, đổi mới phương pháp, CIPO.

INFORMATION PAGE OF MASTER THESIS

Name of thesis: Management of Training in Political Theory at the Provincial Political Schools in the Central Highlands Region According to the CIPO Approach.

Major: Educational Management

Full name of master student: Nguyễn Anh Trạng

Supervisors: 1. Dr. Bùi Việt Phú
2. Prof., Dr. Lê Mỹ Dung

Training Institution: University of Danang - University of Education

Abstract: Managing intermediate-level political theory training based on the CIPO approach is a purposeful, planned, and organized process in which the managing entity influences the managed object through context, input, process, and output management to ensure coordinated training operations and effective achievement of local objectives.

This dissertation clarifies and supplements several theoretical issues related to training activities and the management of intermediate-level political theory training at provincial political schools in the Central Highlands region. Based on this theoretical foundation, the author analyzes and evaluates the current situation of training and its management under the CIPO approach, and identifies key strengths (S), weaknesses (W), opportunities (O), and threats (T) in the management of intermediate-level political theory training at these institutions.

On that basis, the dissertation proposes a management process for intermediate-level political theory training according to the CIPO approach, along with several context-specific solutions for improving training management at provincial political schools in the Central Highlands region.

The research findings contribute to enhancing the quality of intermediate-level political theory training at provincial political schools in general, particularly those in the Central Highlands. Moreover, this study serves as a reference source for other scholars and researchers.

Keywords: training management, political theory, method innovation, CIPO.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
TRANG THÔNG TIN LUẬN ÁN	iii
MỤC LỤC	v
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC TỪ VIẾT TẮT	ix
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	x
DANH MỤC SƠ ĐỒ	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích nghiên cứu	4
3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu.....	4
4. Nhiệm vụ nghiên cứu	4
5. Phạm vi nghiên cứu, đối tượng khảo sát	4
6. Giả thuyết khoa học.....	5
7. Đóng góp mới của luận án.....	5
8. Những luận điểm bảo vệ.....	5
9. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	6
10. Bố cục của luận án.....	10
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH THEO TIẾP CẬN CIPO	11
1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề	11
1.1.1. Các nghiên cứu về đào tạo trung cấp lý luận chính trị	11
1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị	13
1.1.3. Nhận xét các công trình nghiên cứu có liên quan và những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu	19
1.2. Các khái niệm chính của đề tài	21
1.2.1. Quản lý	21
1.2.2. Đào tạo.....	22
1.2.3. Trung cấp lý luận chính trị	22
1.2.4. Quản lý đào tạo.....	23
1.2.5. Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị	24
1.2.6. Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO.....	25
1.3. Các cách tiếp cận trong quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị.....	26
1.3.1. Tiếp cận nội dung	26

1.3.2. Tiếp cận hoạt động	27
1.3.3. Tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể (TQM).....	28
1.3.4. Tiếp cận mục tiêu (MBO).....	28
1.4. Hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO	30
1.4.1. Lý thuyết về mô hình CIPO và vận dụng vào đào tạo trung cấp lý luận chính trị	30
1.4.2. Hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO	34
1.5. Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO	39
1.5.1. Quản lý yếu tố bối cảnh.....	40
1.5.2. Quản lý yếu tố đầu vào.....	41
1.5.3. Quản lý yếu tố quá trình	44
1.5.4. Quản lý yếu tố đầu ra.....	46
1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh	48
1.6.1. Chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	48
1.6.2. Nhận thức và định hướng của lãnh đạo nhà trường về quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh	49
1.6.3. Kiến thức, kỹ năng của lãnh đạo nhà trường trong quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh	49
1.6.4. Nhận thức của người dạy và người học về ý nghĩa của đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh.....	49
1.6.5. Sự đồng thuận của cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động nhà trường đối với đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh.....	50
1.6.6. Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng trong giảng dạy chương trình trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị	50
1.6.7. Môi trường chuyên môn và định hướng phát triển chuyên môn của các trường chính trị tỉnh	50
1.6.8. Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ đảm bảo cho hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh	51
1.6.9. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh	51
1.6.10. Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh	51
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1.....	52

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN	53
2.1. Khái quát tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội khu vực Tây Nguyên....	53
2.1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng - an ninh khu vực Tây Nguyên	53
2.1.2. Khái quát về các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	54
2.2. Giới thiệu quá trình khảo sát thực trạng.....	58
2.2.1. Mục đích khảo sát.....	58
2.2.2. Cỡ mẫu, đối tượng khảo sát.....	58
2.2.3. Thời gian khảo sát	59
2.2.4. Nội dung khảo sát.....	59
2.2.5. Phương pháp khảo sát.....	59
2.3. Thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	66
2.3.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo	66
2.3.2. Thực trạng thực hiện nội dung đào tạo.....	67
2.3.3. Thực trạng hình thức, phương pháp đào tạo.....	68
2.3.4. Thực trạng các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy, học các lớp trung cấp lý luận chính trị.....	70
2.3.5. Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo trung cấp lý luận chính trị	71
2.4. Thực trạng quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.....	72
2.4.1. Thực trạng quản lý yếu tố bối cảnh	72
2.4.2. Thực trạng quản lý các yếu tố đầu vào.....	74
2.4.3. Thực trạng quản lý yếu tố quá trình	79
2.4.4. Thực trạng quản lý yếu tố đầu ra.....	85
2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.....	90
2.6. Đánh giá chung thực trạng quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	91
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	95
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN THEO TIẾP CẬN CIPO	96
3.1. Các nguyên tắc chung đề xuất các giải pháp	96

3.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu	96
3.1.2. Đảm bảo tính khoa học	97
3.1.3. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển	97
3.1.4. Đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực	98
3.2. Giải pháp quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.....	100
3.2.1. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố bối cảnh.....	100
3.2.2. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố đầu vào	106
3.2.3. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố quá trình	115
3.2.4. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố đầu ra.....	120
3.3. Khảo nghiệm tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp đề xuất.....	126
3.3.1. Mục đích khảo nghiệm	126
3.3.2. Nội dung khảo nghiệm	126
3.3.3. Đối tượng khảo nghiệm	127
3.3.4. Phương pháp khảo nghiệm	127
3.3.5. Kết quả khảo nghiệm.....	128
3.3.6. Đánh giá chung về kết quả khảo nghiệm.....	135
3.4. Thực nghiệm giải pháp “ <i>Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên</i> ” tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai.	137
3.4.1. Mục đích thực nghiệm.....	137
3.4.2. Đối tượng và nội dung thực nghiệm.....	137
3.4.3. Thời gian và địa điểm thực nghiệm.....	138
3.4.4. Quy trình tổ chức thực nghiệm.....	138
3.4.5. Phương pháp thu thập dữ liệu.....	138
3.4.6. Xử lý kết quả thực nghiệm	139
3.4.7. Kết quả thực nghiệm.....	139
3.4.8. So sánh kết quả trước và sau thực nghiệm	143
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	144
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	145
TÀI LIỆU THAM KHẢO	149
PHỤ LỤC	PL1

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC TỪ VIẾT TẮT**CÁC KÝ HIỆU:**

r	Hệ số tương quan (pearson)
p	Mức ý nghĩa (p-value)

CÁC CHỮ VIẾT TẮT:

CBQL	Cán bộ quản lý
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐLC	Độ lệch chuẩn
ĐTB	Điểm trung bình
LLCT	Lý luận chính trị
GD	Giáo dục
GV	Giảng viên
HV	HV
QL	Quản lý
QLĐT&NCKH	Quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học
TC, HC, TT, TL	Tổ chức, hành chính, thông tin, tư liệu

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Số lượng mẫu khách thể theo địa bàn khảo sát	59
2.2.	Phân tích SWOT thực trạng quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	91
3.1.	Tính cấp thiết của các giải pháp quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	129
3.2.	Tính khả thi của các giải pháp quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	131
3.3.	Mức độ hài lòng với chương trình đào tạo	139
3.4.	Mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tế	140

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Số hiệu sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
1.1.	Mô hình quá trình đào tạo CIPO	31
1.2.	Mô hình quản lý đào tạo theo tiếp cận CIPO	32
1.3.	Mô hình quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị ở trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO	39
3.1.	Quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO	107

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau hơn 35 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta được hình thành và từng bước hoàn thiện. Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân thế giới đã chứng minh rằng, bất kỳ chính đảng nào muốn lãnh đạo phong trào cách mạng thành công đều phải có một lý luận cách mạng soi đường; nói cách khác, một chính đảng mạnh bao giờ cũng phải có chủ nghĩa “làm cốt” và nền tảng lý luận khoa học dẫn đường; nếu không, chính đảng ấy sẽ mất phương hướng, “lúng túng như nhắm mắt mà đi” và tất yếu, cách mạng sẽ khó thành công, thậm chí thất bại; lý luận cách mạng là điều kiện tiên quyết để hình thành và thúc đẩy phong trào cách mạng.

Khẳng định minh chứng nói trên, V.I. Lênin cho rằng: *“Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng”* [47, tr.93] và *“Chỉ có một đảng có lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có thể làm tròn được vai trò chiến sĩ tiên phong... xem kinh nghiệm của các đảng anh em, thì chúng ta càng thấy sự bức thiết, sự quan trọng của việc tổ chức học tập lý luận cho Đảng, trước hết là cho các cán bộ cốt cán của Đảng”* [47, tr. 93, 96]; đồng thời, V.I.Lênin cũng đã đánh giá cao vai trò của các giảng viên (GV) trong giảng dạy lý luận chính trị (LLCT), Người nói: *“Trong bất kỳ một trường học nào, điều quan trọng nhất là phương hướng chính trị và tư tưởng của các bài giảng. Cái gì quyết định phương hướng đó? Hoàn toàn chỉ là thành phần các GV thôi”* [102, tr.248].

Kế thừa quan điểm của V.I.Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: *“Đảng ta còn có nhiều nhược điểm mà một trong những nhược điểm lớn là trình độ lý luận còn thấp kém... vì trình độ lý luận thấp kém cho nên đứng trước nhiệm vụ cách mạng ngày càng mới và phức tạp, trong việc lãnh đạo, Đảng ta không khỏi lúng túng, không tránh khỏi sai lầm, khuyết điểm”* [47, tr. 90, 91]. Người còn chỉ rõ: *“Vì kém lý luận, cho nên gặp mọi việc không biết xem xét cho rõ, cân nhắc cho đúng, xử trí cho khéo. Không biết nhận rõ điều kiện hoàn cảnh khách quan, ý mình nghĩ thế nào làm thế ấy. Kết quả thường thất bại”* [47, tr. 274]. Vì thế, công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận cho đội ngũ cán bộ, đảng viên cần được coi trọng và đặt lên hàng đầu. Người khẳng định: *“Đảng ta tổ chức trường học lý luận cho cán bộ là để nâng cao trình độ lý luận của Đảng ta đặt giải quyết sự đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng và tình hình thực tế của Đảng ta, để Đảng ta có thể làm tốt hơn công tác của mình, hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ cách mạng vĩ đại của mình”* [47, tr. 90].

Trong suốt quá trình lãnh đạo, Đảng ta đã ban hành nhiều chủ trương, quy định như: Kết luận số 57-KL/TW ngày 08/3/2013 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy

mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT cho cán bộ lãnh đạo, QL các cấp; Nghị quyết số 32-NQ/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT cho cán bộ lãnh đạo, QL; Kết luận số 117-KL/TW ngày 20/11/2015 của Ban Bí thư về công tác đào tạo, bồi dưỡng tại các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 09/02/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới; Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về "tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới". Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng chỉ rõ: "Tiếp tục đổi mới hệ thống chương trình đào tạo, bồi dưỡng LLCT theo hướng nâng cao chất lượng, chú trọng tính hiệu quả và phù hợp với từng đối tượng". Tại Đại hội lần thứ XIII, phương châm về đào tạo, bồi dưỡng LLCT của Đảng ta trong thời gian tới đó là: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác tư tưởng, bảo đảm tính đảng, tính khoa học, tính chiến đấu, tính thực tiễn, kịp thời và hiệu quả; nâng cao chất lượng tuyên truyền, giáo dục (GD), học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh".

Trong hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Đảng và Nhà nước, các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đào tạo, bồi dưỡng LLCT cho đội ngũ cán bộ, đảng viên ở địa phương. Đây là những cơ sở đào tạo có nhiệm vụ trực tiếp trang bị cho cán bộ nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; đồng thời góp phần nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực tư duy lý luận và khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn công tác. Thông qua hoạt động đào tạo, các trường chính trị tỉnh góp phần chuẩn hóa trình độ LLCT của đội ngũ cán bộ theo tiêu chuẩn chức danh, nâng cao năng lực lãnh đạo và QL của hệ thống chính trị ở cơ sở, từ đó đóng góp quan trọng vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng Đảng ở địa phương.

Trong bối cảnh hiện nay, khi đất nước đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và chuyển đổi số trên nhiều lĩnh vực, yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên ngày càng cao cả về trình độ chuyên môn, năng lực lãnh đạo và bản lĩnh chính trị. Đồng thời, trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và sự chống phá của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, việc nâng cao chất lượng đào tạo LLCT càng trở nên cấp thiết. Vì vậy, các trường chính trị tỉnh cần không ngừng đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu mới của thực tiễn, trong đó công tác QL đào tạo

đóng vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động đào tạo.

Quản lý (QL) đào tạo LLCT nói chung và QL đào tạo trung cấp LLCT ở các trường chính trị nói riêng ở Việt Nam có những nét đặc thù: 1) Đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam; 2) Trong các tiêu chuẩn, tiêu chí bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, QL của tất cả các cấp, các ngành trong hệ thống chính trị đòi hỏi phải có trình độ LLCT; đòi hỏi chương trình đào tạo LLCT hiện nay phải đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực. Thực tế trong những năm qua, công tác QL đào tạo trung cấp LLCT ở các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nói chung và trường chính trị các tỉnh khu vực Tây Nguyên nói riêng thực hiện một cách bài bản, truyền thống, mang tính chất lý thuyết chưa gắn kết với thực tiễn, chưa tiếp cận các lý thuyết QL hiện đại, điều đó tác động rất lớn đến chất lượng, hiệu quả đào tạo.

Trong bối cảnh đó, việc tiếp cận các mô hình QL GD hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả QL đào tạo LLCT là yêu cầu cần thiết. Một trong những mô hình được sử dụng phổ biến trong QL và đánh giá chất lượng GD hiện nay là mô hình CIPO (Context - Input - Process - Output). Cách tiếp cận này cho phép xem xét hoạt động đào tạo một cách toàn diện từ bối cảnh đào tạo, các nguồn lực đầu vào, quá trình tổ chức đào tạo cho đến kết quả đầu ra. Việc vận dụng tiếp cận CIPO trong QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh sẽ giúp nhận diện đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, từ đó đề xuất các giải pháp QL phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong tình hình mới.

Đặc biệt, đối với khu vực Tây Nguyên, địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng và an ninh, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ càng có ý nghĩa quan trọng đối với sự ổn định và phát triển bền vững của khu vực. Vì vậy, nghiên cứu QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho hệ thống chính trị ở địa phương.

Thực tiễn có khá nhiều công trình nghiên cứu về đến đào tạo LLCT nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào liên quan đến đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO.

Từ những cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, tác giả chọn đề tài: “*Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO*” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, luận án đề xuất các giải pháp QL góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu: Đào tạo trung cấp LLCT ở các trường chính trị tỉnh.

3.2. Đối tượng nghiên cứu: Quản lý đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên tiếp cận CIPO.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về QL đào tạo trung cấp LLCT tại trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO.

4.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn về QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

4.3. Đề xuất giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

4.4. Tổ chức khảo nghiệm các giải pháp và thực nghiệm một giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai.

5. Phạm vi nghiên cứu, đối tượng khảo sát

5.1. Phạm vi nghiên cứu

5.1.1. Phạm vi về không gian

Luận án nghiên cứu thực tiễn QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, thời điểm trước ngày 01/7/2025 bao gồm: Trường Chính trị các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

5.1.2. Phạm vi về thời gian

Luận án nghiên cứu thực tiễn QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2022 - 2024.

5.2. Đối tượng khảo sát

Cán bộ QL (bao gồm: Ban giám hiệu (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng); lãnh đạo và viên chức phòng QL đào tạo và nghiên cứu khoa học), GV tại 05 trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

Học viên các lớp trung cấp LLCT của các trường chính trị tỉnh.

5.3. Chủ thể của các giải pháp đề xuất

Hiệu trưởng (chủ thể QL) và trưởng các khoa chuyên môn, các phòng chức năng (chủ thể phối hợp) các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

5.4. Thời gian khảo sát

Từ tháng 7/2023 đến tháng 7/2024.

6. Giả thuyết khoa học

Công tác QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong những năm qua đã đạt được một số kết quả nhất định, song vẫn còn tồn tại những hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đào tạo. Việc xây dựng cơ sở lý luận khoa học về QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, kết hợp với đánh giá thực trạng theo các yếu tố bối cảnh, yếu tố đầu vào, yếu tố quá trình và yếu tố đầu ra, làm nền tảng cho việc đề xuất và triển khai đồng bộ các giải pháp QL phù hợp, sẽ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trung cấp LLCT, đáp ứng yêu cầu đào tạo đội ngũ cán bộ trong giai đoạn hiện nay.

7. Đóng góp mới của luận án

- Bổ sung, làm rõ một số vấn đề lý luận về QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, qua đó góp phần hoàn thiện khung lý thuyết về QL đào tạo LLCT trong điều kiện đặc thù của các trường chính trị tỉnh

- Đánh giá thực trạng QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong những năm qua, chỉ ra rõ những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của thực trạng QL đào tạo, tạo cơ sở khoa học tin cậy cho việc đổi mới công tác QL đào tạo

- Đề xuất được một số giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO mang tính đặc thù vùng Tây Nguyên, có tính khả thi và định hướng ứng dụng rõ ràng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo LLCT, đồng thời có giá trị tham khảo đối với các địa phương khác có điều kiện tương đồng.

8. Những luận điểm bảo vệ

- Quản lý đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo mô hình CIPO là cơ sở lý luận phù hợp để xây dựng khung lý thuyết QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh trong bối cảnh hiện nay;

- Thực trạng QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, khi được phân tích theo các yếu tố của mô hình CIPO: bối cảnh, đầu vào, quá trình, đầu ra, cho thấy sự tồn tại đồng thời của những kết quả đạt được và những hạn chế mang tính hệ thống, qua đó khẳng định yêu cầu cấp thiết phải đổi mới công tác QL đào tạo;

- Hệ thống giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT được xây dựng trên cơ sở tiếp cận CIPO có tính khoa học, tính hệ thống và khả năng triển khai trong thực tiễn, phù hợp với điều kiện đặc thù của khu vực Tây Nguyên, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trong giai đoạn hiện nay.

9. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

9.1. Cách tiếp cận

9.1.1. Tiếp cận hệ thống, cấu trúc

Luận án tiếp cận QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên như một hệ thống chỉnh thể có cấu trúc, trong đó các yếu tố mục tiêu, nội dung, phương thức tổ chức, chủ thể QL và đối tượng đào tạo có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Xuất phát từ đặc thù đối tượng đào tạo là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, QL và nội dung đào tạo chủ yếu là LLCT, chương trình trung cấp LLCT được xác định là chương trình phát triển nhận thức và tư duy chính trị theo chức danh, không phải đào tạo nghề nghiệp theo bậc học thông thường. Vì vậy, QL đào tạo được xem xét trong cấu trúc đặc thù này, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các loại hình QL đào tạo khác nhằm bảo đảm tính hệ thống và làm cơ sở đề xuất các giải pháp QL phù hợp, hiệu quả.

9.1.2. Tiếp cận lịch sử - logic

Luận án vận dụng cách tiếp cận này thông qua việc khai thác và phân tích các nguồn tư liệu khác nhau nhằm nghiên cứu hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, từ đó nhận diện các đặc điểm, mối liên hệ và xu hướng vận động của hoạt động này trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Trên cơ sở đó, việc phân tích, đánh giá thực trạng QL được thực hiện một cách toàn diện, làm căn cứ đề xuất các giải pháp QL phù hợp, bảo đảm tính hệ thống, khả thi và góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo tại các nhà trường.

9.1.3. Tiếp cận phức hợp

Luận án vận dụng tiếp cận phức hợp trong nghiên cứu hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, theo đó đối tượng được xem xét đồng thời trên nhiều phương diện, cấp độ và góc độ lý thuyết khác nhau nhằm nhận diện đầy đủ các mối quan hệ và đặc trưng bản chất của nó. Cách tiếp cận này cho phép phân tích hoạt động đào tạo và QL đào tạo dưới nhiều khía cạnh đan xen, bảo đảm các giải pháp đề xuất có tính hệ thống, đồng bộ và toàn diện, khắc phục cách nhìn phiến diện, đơn chiều.

9.1.4. Tiếp cận CIPO

Luận án vận dụng tiếp cận CIPO như một khung phân tích tổng thể trong nghiên cứu QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên. Theo đó, hoạt động đào tạo và QL đào tạo được xem xét trong mối quan hệ biện chứng giữa bốn yếu tố cơ bản: bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra.

Việc tiếp cận theo mô hình CIPO cho phép luận án nhận diện đầy đủ các yếu tố cấu thành và các mối quan hệ tác động trong hệ thống QL đào tạo, từ đó đánh giá

thực trạng một cách toàn diện và đề xuất các giải pháp QL theo hướng đồng bộ, có căn cứ khoa học và phù hợp với đặc thù của các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

9.2. Phương pháp nghiên cứu

9.2.1. Các phương pháp nghiên cứu lý thuyết

(1) *Mục đích*: Xây dựng cơ sở lý luận của luận án làm cơ sở để khảo sát, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

(2) *Nội dung*: Nghiên cứu phân tích, tổng hợp những công trình khoa học GD và QL GD; về hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT; khai thác, phân tích, tổng hợp và đánh giá các nguồn tài liệu, thông tin khoa học có liên quan đến đề tài nghiên cứu; chọn lọc và vận dụng các luận điểm khoa học từ các tài liệu, các công trình khoa học, các kết quả nghiên cứu của các công trình, sách, tạp chí khoa học, luận án có liên quan đến luận án., trên cơ sở đó làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh.

9.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Luận án sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu thực tiễn như: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động, phương pháp thực nghiệm và phương pháp xử lý số liệu; trong đó, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phương pháp phỏng vấn sâu là phương pháp chính, các phương pháp khác là phương pháp hỗ trợ.

9.2.2.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

(1) *Mục đích*: Khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

(2) *Nội dung*: Sử dụng bảng hỏi (từ các bảng phụ lục từ số 01 đến số 09) để khảo sát thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

(3) *Công cụ*: Bộ phiếu hỏi dành cho Lãnh đạo trường, lãnh đạo, viên chức Phòng QL đào tạo và nghiên cứu khoa học; bộ phiếu hỏi dành cho GV (GV, GV kiêm nhiệm); bộ phiếu hỏi dành cho HV các lớp Trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

(4) *Đối tượng và cách thức thực hiện*: Khảo sát ban giám hiệu; lãnh đạo, viên chức phòng QL đào tạo và nghiên cứu khoa học; GV (GV, GV kiêm nhiệm); HV các lớp trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên. Liên hệ với ban giám hiệu trường tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên để xin

phép thực hiện khảo sát. Báo cáo xin ý kiến ban giám hiệu, lãnh đạo phòng QL đào tạo và nghiên cứu khoa học, GV, HV của các trường về mục đích khảo sát, phát phiếu khảo sát, hướng dẫn thực hiện khảo sát, thu thập phiếu sau khảo sát.

9.2.2.2. Phương pháp phỏng vấn

(1) *Mục đích*: Thu thập thông tin dựa trên cơ sở quá trình giao tiếp, trả lời câu hỏi về thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO để hỗ trợ cho phương pháp nghiên cứu bằng bảng hỏi.

(2) *Nội dung*: Tìm hiểu sâu về thực trạng, nguyên nhân một số hạn chế trong tổ chức hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

(3) *Công cụ*: Bộ câu hỏi phỏng vấn, biên bản phỏng vấn (từ phụ lục 10 đến phụ lục 12)

(4) *Đối tượng và cách thức thực hiện*: Phỏng vấn ban giám hiệu (nguyên là ban giám hiệu), GV các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai thông qua hình thức giao tiếp với bộ câu hỏi phỏng vấn liên quan đến những nội dung của phiếu điều tra. Liên hệ với các cá nhân để xin phép thực hiện phỏng vấn; thực hiện phỏng vấn để thu thập và tổng hợp thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

9.2.2.3. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động

(1) *Mục đích*: Tìm hiểu việc tổ chức hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, qua đó rút ra các kinh nghiệm thực tiễn QL hoạt động này.

(2) *Nội dung*: Nghiên cứu các sản phẩm của hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

(3) *Công cụ*: Dựa trên cơ sở các nội dung của bộ phiếu hỏi dành cho ban giám hiệu, lãnh đạo, viên chức phòng QL đào tạo và nghiên cứu khoa học; bộ phiếu hỏi dành cho GV, quan sát các sản phẩm có liên quan.

(4) *Đối tượng và cách thức thực hiện*: Quan sát, nghiên cứu các loại hồ sơ QL đào tạo trung cấp LLCT của trường, hồ sơ QL của các khoa chuyên môn, kế hoạch dạy học của GV,... Liên hệ với ban giám hiệu các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên để xin phép quan sát hồ sơ và dự giờ giảng của 02 GV/trường. Dựa trên cơ sở lý luận đã có, phân tích, đánh giá kết quả thực hiện của hoạt động QL và xác định mức độ đạt được của các hoạt động ở mỗi trường.

9.2.2.4. Phương pháp thực nghiệm

(1) *Mục đích*: Kiểm chứng tính khả thi, hiệu quả khi thực hiện giải pháp QL

đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, góp phần khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết khoa học.

(2) *Nội dung*: Triển khai thực nghiệm giải pháp “Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên”.

(3) *Đối tượng và cách thức thực nghiệm*: Ban Giám hiệu, lãnh đạo, viên chức Phòng QLĐT & NCKH, GV và HV Trường Chính trị tỉnh Gia Lai. Tổ chức thực được trình bày cụ thể ở phần thực nghiệm giải pháp của chương 3.

9.2.2.5. Phương pháp phân tích số liệu khảo sát

(1) *Mục đích*: Tổng hợp số liệu khảo sát, định tính và định lượng dữ liệu qua các thông tin và số liệu cụ thể để đánh giá thực trạng vấn đề nghiên cứu.

(2) *Nội dung*: Thống kê kết quả khảo sát, các nội dung thu thập được để đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO; kiểm chứng, phân tích, chứng minh các luận điểm nghiên cứu và rút ra các kết luận khoa học.

(3) *Cách thức thực hiện*

- Xử lý số liệu điều tra bằng bảng hỏi: Số liệu thu được sau khảo sát thực tiễn từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, sử dụng chương trình SPSS phiên bản 26.0 để xử lý và phân tích thống kê nhằm đánh giá về mặt định lượng và định tính, đảm bảo độ tin cậy của các kết quả thu được. Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

+ Phân tích thống kê mô tả: các chỉ số sau được sử dụng trong phân tích thống kê mô tả: giá trị trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC). Giá trị trung bình được dùng trong việc tính điểm đạt được của từng nhóm mệnh đề. Độ lệch chuẩn được dùng để mô tả sự phân tán hay mức độ tập trung của các câu trả lời mẫu, nhằm đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

+ Phân tích thống kê suy luận: Đối với các phép so sánh tương quan giá trị trung bình của 2 nhóm, phép tương quan tuyến tính (hệ số tương quan Pearson, kí hiệu r) cho biết mức độ tương quan mạnh hay yếu giữa hai biến số có dạng là các điểm số (biến định lượng). Hệ số tương quan r được coi là có ý nghĩa về mặt thống kê khi $p < 0.05$. Cách xử lý này nhằm kiểm tra tính tương quan giữa mức độ thực hiện và kết quả thực hiện của các hoạt động.

+ Phân tích so sánh: Sử dụng phép so sánh giá trị trung bình (Compare Mean), sử dụng phương pháp kiểm nghiệm T-test để kiểm định có hay không sự khác biệt của giá trị trung bình trong nghiên cứu thực nghiệm.

- Xử lý số liệu phỏng vấn: dữ liệu phỏng vấn được ghi lại bằng văn bản, phân

tích nội dung để phân loại ý, một số nội dung sẽ được trích dẫn nguyên văn trong những trường hợp cấp thiết. Thông tin phỏng vấn sẽ được dùng vào việc đối chiếu, so sánh để làm rõ kết quả khảo sát.

- Xử lý số liệu từ nghiên cứu sản phẩm hoạt động: Nghiên cứu kế hoạch, các loại hồ sơ QL đào tạo trung cấp LLCT của trường, hồ sơ QL của các khoa chuyên môn, kế hoạch dạy học của GV,... kết quả quan sát giờ giảng của GV, đối chiếu, so sánh với kết quả thu thập được từ phiếu khảo sát và phỏng vấn sâu. Trên cơ sở đó, có những nhận định, đánh giá thực trạng tổ chức hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

10. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, khuyến nghị, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được cấu trúc gồm 3 chương như sau:

- **Chương 1:** Cơ sở lý luận về quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO.

- **Chương 2:** Thực trạng quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

- **Chương 3:** Giải pháp quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH THEO TIẾP CẬN CIPO

1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Các nghiên cứu về đào tạo trung cấp lý luận chính trị

Xuất phát từ ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác đào tạo LLCT cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, QL các cấp, những năm gần đây, nhiều tác giả trong nước và trên thế giới đã nghiên cứu đến các đề tài có liên quan đến công tác cán bộ, công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT. Có thể khái quát một số công trình, bài viết quan trọng như sau:

Tác giả Hoàng Văn Hoan (2019), trong bài viết: *Tác động của công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT đến năng lực lãnh đạo, QL, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã hiện nay: qua thực tế một số tỉnh phía Bắc*, về mặt lý luận, tác giả đã khái quát cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT với năng lực lãnh đạo, QL, điều hành của cán bộ lãnh đạo cấp xã. Nghiên cứu chỉ rõ vị trí, vai trò then chốt của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã trong hệ thống chính trị cơ sở, đồng thời phân tích chương trình, nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo, bồi dưỡng LLCT hiện hành. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đã đánh giá thực trạng tác động của công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT đối với năng lực lãnh đạo, QL và điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã qua khảo sát thực tế tại một số tỉnh phía Bắc. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp đổi mới nội dung, phương pháp, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng LLCT nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, QL, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã trong thời gian tới. Tuy nhiên, tác giả chưa đi sâu phân tích các yếu tố về thể chế, chính sách, tác động của hội nhập quốc tế và đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT; ngoài ra, nghiên cứu cũng chưa vận dụng một khung lý thuyết QL hiện đại (như tiếp cận CIPO) để phân tích mối quan hệ giữa đầu vào, quá trình, đầu ra và bối cảnh trong QL đào tạo LLCT cho cán bộ lãnh đạo cơ sở [34].

Qua nghiên cứu công trình khoa học trên của Hoàng Văn Hoan có thể nhận định: Vai trò quan trọng của đào tạo LLCT đối với việc nâng cao năng lực lãnh đạo, QL của đội ngũ cán bộ cơ sở; yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo gắn lý luận với thực tiễn; gọi mở hướng tiếp cận QL đào tạo LLCT theo hệ thống, coi trọng sự tương tác giữa yếu tố bối cảnh vùng miền với đầu vào, quá trình và đầu ra của đào tạo; từ đó làm căn cứ để xây dựng các giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT phù hợp với đặc thù Tây Nguyên.

Trong bài viết của tác giả Lê Kim Việt: *“Một số vấn đề đặt ra trong công tác*

đào tạo, bồi dưỡng LLCT cao cấp cho cán bộ lãnh đạo, QL hiện nay”, đã chỉ ra một số vấn đề cần giải quyết trong công tác đào tạo cán bộ lãnh đạo, QL, đó là: nội dung chương trình còn nặng về lý luận, chưa bám sát nhu cầu người học và nhu cầu thực tiễn đặt ra; phương pháp đào tạo, bồi dưỡng đơn điệu, nặng về truyền thụ một chiều, chưa phát huy tính năng động, sáng tạo của người học; hệ thống cơ sở đào tạo bồi dưỡng cán bộ công kênh, phân tán các nguồn lực đào tạo. Qua đó, tác giả khẳng định việc thay đổi cả nội dung, phương thức đào tạo, phương pháp QL đào tạo và cách thức học tập LLCT cao cấp của HV là vấn đề quan trọng, cần thiết nhằm nâng cao chất lượng cán bộ lãnh đạo, QL trong bối cảnh đất nước hiện nay. Các giải pháp tác giả Lê Kim Việt đề xuất là cơ sở để chúng tôi nghiên cứu, vận dụng đề xuất các giải pháp cho luận án của mình [107].

Cùng nghiên cứu lĩnh vực này có tác giả Nguyễn Thành Dũng (2012), *về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện ở các tỉnh Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ khoa học chính trị, Học viện Chính trị - hành chính quốc gia, Hà Nội [24]; tác giả Nguyễn Văn Lý (2013), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận của đội ngũ lãnh đạo cấp huyện người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên (qua khảo sát các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội [64]. Trong nghiên cứu của mình, các tác giả nhấn mạnh năng lực tư duy lý luận giữ vai trò then chốt trong hoạt động lãnh đạo, QL của cán bộ cấp huyện người dân tộc thiểu số, bởi đây là cơ sở để nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và vận dụng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Về lý luận, tác giả đã xây dựng được khung lý thuyết về năng lực tư duy lý luận và khẳng định vai trò của nó trong hoạt động lãnh đạo, QL. Về thực tiễn, tác giả khảo sát năng lực tư duy lý luận của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp huyện người dân tộc thiểu số, chỉ ra hạn chế và đề xuất 06 giải pháp nhằm nâng cao năng lực này.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên đều thống nhất khẳng định vị trí, vai trò chiến lược của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên; đồng thời đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ này thông qua đào tạo, bồi dưỡng LLCT. Tuy nhiên, các công trình chủ yếu tập trung vào nội dung đào tạo, chưa gắn chặt với phương thức QL đào tạo hiện đại theo khung CIPO, cũng chưa phân tích sâu hiệu quả vận dụng kiến thức LLCT vào giải quyết các tình huống thực tiễn tại địa phương sau đào tạo.

Từ nghiên cứu của các tác giả nói trên, có thể gợi mở một số nội dung khi nghiên cứu đề tài QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên như sau: 1) Cần tính đến đặc thù vùng miền, phong tục, dân trí trong QL đào tạo; 2) Đào tạo LLCT phải gắn với nâng cao năng lực thực tiễn, đặc biệt là

tư duy lý luận; 3) QL đào tạo cần theo tiếp cận hệ thống CIPO, bảo đảm sự đồng bộ giữa đầu vào, quá trình, đầu ra và bối cảnh tác động.

Chủ tịch Hồ Chí Minh (2011), trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh vai trò của công tác huấn luyện, đào tạo cán bộ và yêu cầu học tập lý luận phải gắn với thực tiễn công tác. Về mặt lý luận, tác phẩm đã nêu rõ quan điểm: cán bộ muốn làm việc tốt phải học lý luận, nhưng học lý luận không phải để “nói suông”, mà cốt để nâng cao năng lực giải quyết công việc thực tiễn; đồng thời, huấn luyện cán bộ được xác định là công việc gốc của Đảng. Về mặt thực tiễn, những luận điểm của Hồ Chí Minh cho thấy yêu cầu phải tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng một cách thiết thực, phù hợp với đối tượng, chống bệnh giáo điều, hình thức trong học tập lý luận [43, tr.272]. Đây là cơ sở tư tưởng quan trọng để nghiên cứu QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo hướng gắn chặt giữa mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp tổ chức đào tạo và yêu cầu thực tiễn của đội ngũ cán bộ ở cơ sở.

1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị

Xuất phát từ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của QL đào tạo, bồi dưỡng LLCT, thời gian qua, đã có nhiều tác giả đi sâu nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc QL hoạt động đào tạo LLCT theo các cách tiếp cận khác nhau, như: tiếp cận QL nội dung đào tạo, tiếp cận QL hoạt động đào tạo, tiếp cận QL đào tạo theo QL tổng thể, tiếp cận QL đào tạo theo tiếp cận CIPO. Có thể tổng hợp các công trình này thành ba nhóm nghiên cứu chính sau đây liên quan đến đối tượng nghiên cứu của đề tài:

Nhóm thứ nhất: Các nghiên cứu chung về QL có liên hệ với QLGD:

Harold Koontz, Cyril Donnel và Heinz Weihrich (1992), *Những vấn đề cốt yếu của QL* [28]; Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Trọng Hậu, Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Sĩ Thư (2012), *QL GD: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* [63]. Về mặt lý luận, các công trình này đã tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản của QL và khoa học QL nói chung, đặc biệt làm rõ hệ thống chức năng QL. Các tác giả đã phân chia hoạt động QL thành những chức năng cơ bản như: kế hoạch hóa, tổ chức, chỉ huy, phối hợp và kiểm tra. Đồng thời, các nghiên cứu cũng phân tích vai trò của đội mới mô hình QL, tầm quan trọng của việc hoạch định chiến lược, năng suất lao động tri thức, thông tin QL và QL bản thân của nhà QL. Về mặt thực tiễn, những nghiên cứu này cung cấp khung tham chiếu quan trọng cho việc vận dụng các chức năng QL trong tổ chức, đặc biệt nhấn mạnh đến QL trong bối cảnh thay đổi nhanh của môi trường và yêu cầu đổi mới tư duy QL. Tuy nhiên, các công trình chủ yếu tiếp cận QL ở phạm vi chung hoặc trong bối cảnh QL doanh nghiệp, QL GD nói chung, chưa đi sâu vào lĩnh vực QL đào tạo LLCT ở các trường

chính trị tỉnh.

Qua phân tích, nghiên cứu của các tác giả trên, có thể rút ra một số bài học và áp dụng vào đề tài QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên như sau: 1) Các nghiên cứu này giúp hình thành khung lý luận chung về QL, đặc biệt là hệ thống chức năng QL làm nền tảng để vận dụng vào QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên; 2) Gợi mở hướng tiếp cận đổi mới trong xây dựng chiến lược QL, nâng cao năng lực tự QL và thích ứng với bối cảnh đặc thù vùng Tây Nguyên.

Nhóm thứ hai, QL đào tạo với vai trò là chức năng trọng tâm trong QL nhà trường, của các cơ sở GD - đào tạo.

Tác giả Nguyễn Tất Giáp (2012), với công trình nghiên cứu: *Phương pháp QL đào tạo cán bộ và công chức*, về mặt lý luận, tác giả đã hệ thống hóa những nội dung và yêu cầu cơ bản của hoạt động QL đào tạo tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, bao gồm: xác định nhu cầu, mục tiêu, đối tượng đào tạo; xây dựng nội dung, chương trình và kế hoạch đào tạo; tổ chức QL quá trình đào tạo, bồi dưỡng; cũng như đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Về mặt thực tiễn, công trình đã đề cập đến những kinh nghiệm trong QL đào tạo ở Việt Nam và Nhật Bản, rút ra bài học nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức và QL đào tạo cán bộ, công chức ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Ngoài ra, công trình nghiên cứu cũng gợi mở một số giải pháp thiết thực nhằm tăng cường chất lượng QL đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong điều kiện đổi mới. Tuy nhiên, tác giả mới dừng lại ở việc khái quát nội dung QL đào tạo và rút ra kinh nghiệm, chưa đi sâu phân tích QL đào tạo theo mô hình tiếp cận CIPO để làm rõ mối quan hệ giữa bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra trong công tác đào tạo cán bộ, công chức. Công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Tất Giáp cung cấp cơ sở lý luận và gợi ý thực tiễn quan trọng để tác giả luận án vận dụng trong nghiên cứu đề tài QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, đặc biệt ở các khâu lập kế hoạch, tổ chức, QL quá trình và đánh giá hiệu quả đào tạo [25].

Vụ Quản lý đào tạo, Học viện Chính trị - Hành Chính Quốc gia Hồ Chí Minh (2009), cuốn sách: *Một số vấn đề về công tác đào tạo và QL đào tạo. Thực tiễn và kinh nghiệm*, đã tập hợp những bài viết liên quan đến ba lĩnh vực: 1) Đào tạo cán bộ lãnh đạo, QL; 2) Đào tạo sau đại học; 3) Đổi mới phương pháp dạy và học. Về mặt lý luận, cuốn sách tập hợp và hệ thống hóa những vấn đề cơ bản liên quan đến công tác đào tạo và QL đào tạo trong các cơ sở đào tạo cán bộ, lãnh đạo, QL. Về mặt thực tiễn, công trình nghiên cứu đã tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn quan trọng trong hoạt động đào tạo và QL đào tạo tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh; đồng thời chỉ ra những hạn chế, bất cập còn tồn tại và đề

xuất một số giải pháp đổi mới trong thời gian tới. Tuy nhiên, nghiên cứu mới dừng lại ở phạm vi tổng kết kinh nghiệm của Học viện, chưa xây dựng được khung lý luận QL đào tạo theo mô hình tiếp cận CIPO và cũng chưa xem xét đến tính đặc thù vùng miền, nhất là các khu vực còn khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội [108].

Những kinh nghiệm thực tiễn được tổng kết trong công trình nghiên cứu là cơ sở quan trọng để tác giả luận án vận dụng trong quá trình khảo sát, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

Nhóm thứ ba, các công trình đề cập trực tiếp đến công tác đào tạo và QL đào tạo LLCT.

Tác giả Trương Thị Như Yên (2015), trong luận án tiến sĩ đề tài: *QL đào tạo cao cấp LLCT cho cán bộ dân tộc thiểu số tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay*, tác giả xác định Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, QL của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội, trong đó có nhiệm vụ quan trọng là đào tạo, bồi dưỡng LLCT cho cán bộ dân tộc thiểu số. Về lý luận, tác giả đã xây dựng khung lý thuyết QL đào tạo, làm rõ các cách tiếp cận, trong đó có tiếp cận CIPO. Về thực tiễn, tác giả đánh giá thực trạng QL đào tạo cao cấp LLCT cho cán bộ dân tộc thiểu số, chỉ ra hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất 06 giải pháp tăng cường quản lý đào tạo LLCT tại Học viện trong giai đoạn hiện nay [110].

Nhìn chung, nghiên cứu đều đã đề cập đến tiếp cận CIPO trong QL đào tạo LLCT, song chưa trực tiếp vận dụng khung tiếp cận này để xây dựng hệ thống giải pháp. Bài học kinh nghiệm rút ra cho QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, đó là: 1) QL đào tạo phải tính đến đặc thù đối tượng HV, nhất là yếu tố dân tộc, vùng miền, phong tục tập quán; 2) Chương trình đào tạo cần được thiết kế theo hướng linh hoạt, gắn lý luận với thực tiễn địa phương; 3) GV không chỉ vững chuyên môn mà còn cần được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng tiếp cận đa văn hóa; 4) QL đào tạo cần vận hành trong khung CIPO để đảm bảo tính đồng bộ, từ đầu vào, quá trình, đầu ra đến bối cảnh tác động. Đây cũng chính là định hướng quan trọng để nghiên cứu đề xuất giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT phù hợp với điều kiện đặc thù của khu vực Tây Nguyên.

Tác giả Nguyễn Mạnh Hùng (2019), trong luận án tiến sĩ đề tài: *Quản lý đào tạo giáo viên mầm non ở các trường cao đẳng sư phạm trung ương theo tiếp cận CIPO*, tác giả tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp QL đào tạo giáo viên mầm non tại các trường cao đẳng sư phạm trung ương theo tiếp cận CIPO. Kết quả nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng QL đào tạo giáo viên

mầm non theo tiếp cận CIPO, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân. Mặc dù luận án đã đề cập đến các yếu tố bối cảnh, nhưng chưa đi sâu vào các đặc thù của từng khu vực cụ thể, như các trường cao đẳng sư phạm ở các vùng khó khăn, nơi có yếu tố địa lý và xã hội đặc biệt (tương tự như các trường chính trị khu vực Tây Nguyên); mặt khác, tác giả có đề cập đến các yếu tố về phương pháp giảng dạy và tổ chức quá trình đào tạo, nhưng việc áp dụng CNTT và chuyển đổi số trong đào tạo giáo viên mầm non chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng; đồng thời, tác giả chưa nhấn mạnh đủ vai trò của các tổ chức cộng đồng, phụ huynh, và các cơ quan liên quan trong việc đào tạo giáo viên mầm non, điều này có thể áp dụng vào đào tạo LLCT tại các trường chính trị [49].

Từ những kết quả trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng, có thể rút ra một số bài học và áp dụng vào đề tài QL đào tạo trung cấp LLCT các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên như sau: 1) Mô hình CIPO được tác giả Nguyễn Mạnh Hùng áp dụng có thể tham khảo và áp dụng cho đào tạo LLCT, đặc biệt là trong việc phát triển các chương trình đào tạo phù hợp với từng vùng miền, như Tây Nguyên; 2) Việc phân tích yếu tố đầu vào trong luận án của tác giả về chất lượng HV, đội ngũ GV và CSVC có thể áp dụng cho các trường chính trị; 3) Đánh giá đầu ra trong luận án đã giúp tác giả đưa ra các giải pháp hiệu quả để đánh giá kết quả đào tạo, bao gồm việc theo dõi tác động của đào tạo đối với HV sau khi tốt nghiệp. Điều này có thể áp dụng vào việc theo dõi tác động của đào tạo LLCT đối với công tác của HV tại các cơ quan, tổ chức tại Tây Nguyên, giúp cải tiến chương trình đào tạo sao cho sát thực với nhu cầu công tác; 4) Các giải pháp về phương pháp giảng dạy tích cực, đánh giá quá trình học tập có thể được áp dụng vào đào tạo LLCT, bao gồm các phương pháp như thảo luận nhóm, mô phỏng tình huống, hay sử dụng CNTT để giảng dạy LLCT.

Tác giả Đỗ Văn Hiếu (2017), trong công trình nghiên cứu đề tài: *Quản lý thực tập tốt nghiệp của sinh viên Học viện An ninh nhân dân theo tiếp cận CIPO*, về mặt lý luận, tác giả đã làm rõ những vấn đề cơ bản về QL thực tập tốt nghiệp của sinh viên theo tiếp cận CIPO, khái quát được mục tiêu, nội dung, quy trình, yếu tố tác động đến chất lượng QL thực tập, đồng thời bổ sung cơ sở khoa học cho việc QL hoạt động thực tập trong các học viện, trường công an nhân dân. Về mặt thực tiễn, tác giả tập trung phân tích, đánh giá thực trạng công tác QL thực tập tốt nghiệp của sinh viên Học viện An ninh nhân dân; chỉ ra những ưu điểm cũng như những hạn chế như: công tác lập kế hoạch còn hình thức, thiếu sự gắn kết với thực tiễn đơn vị công tác; đội ngũ giảng viên (GV) và cán bộ hướng dẫn chưa được bồi dưỡng đầy đủ về kỹ năng hướng dẫn thực tập; cơ chế phối hợp giữa nhà trường và đơn vị thực tập chưa chặt chẽ; công tác đánh giá còn nặng về hình thức, chưa phản ánh đúng

năng lực vận dụng kiến thức của sinh viên. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất 04 nhóm với 08 giải pháp QL thực tập tốt nghiệp của sinh viên Học viện An ninh nhân dân theo tiếp cận CIPO, tập trung vào: hoàn thiện quy trình QL thực tập; đổi mới công tác tổ chức, hướng dẫn, giám sát; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong QL thực tập; nâng cao hiệu quả đánh giá kết quả và rút kinh nghiệm sau thực tập. Mặc dù luận án có giá trị trong việc nghiên cứu QL thực tập tốt nghiệp, nhưng vẫn còn một số khoảng trống, đó là: 1) Chưa đề cập nhiều đến ứng dụng CNTT trong thực tập và QL thực tập; 2) Chưa phân tích sâu về các khó khăn trong QL thực tập ở các địa phương khác nhau; 3) Chưa đề cập đến các tiêu chí đánh giá GV hướng dẫn thực tập [32].

Từ đó, có thể rút ra một số bài học và áp dụng vào đề tài về QL đào tạo trung cấp LLCT tại Tây Nguyên như sau: Một là, xây dựng quy trình QL chặt chẽ từ tuyển sinh, tổ chức giảng dạy, kiểm tra đánh giá đến đánh giá tác động sau đào tạo; Hai là, tăng cường thực tiễn trong đào tạo LLCT, giống như thực tập tốt nghiệp của sinh viên an ninh, đào tạo LLCT cũng cần thực tiễn nhiều hơn; Ba là, xây dựng tiêu chí đánh giá HV dựa trên năng lực thực tiễn, chú trọng thực hành xử lý tình huống chính trị, kỹ năng tham mưu, tổ chức công tác Đảng và chính quyền.

Nguyễn Quốc Sửu (2024), trong bài viết: “*Vận dụng quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong giai đoạn hiện nay*”, Tạp chí Cộng sản, tập trung phân tích giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong điều kiện mới. Về mặt lý luận, bài viết nhấn mạnh yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng phải xuất phát từ vị trí việc làm, chức trách, nhiệm vụ của cán bộ; phải kết hợp giữa trang bị tri thức lý luận với rèn luyện phương pháp công tác, bản lĩnh chính trị và đạo đức công vụ. Về mặt thực tiễn, bài viết chỉ ra yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp và công tác tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong bối cảnh hiện nay. [78]. Công trình này có liên hệ trực tiếp với đề tài luận án, vì đã gợi mở cách tiếp cận QL hoạt động đào tạo, bồi dưỡng theo hướng lấy hiệu quả thực thi nhiệm vụ của cán bộ sau đào tạo làm tiêu chí quan trọng; đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết phải đổi mới QL đào tạo, bồi dưỡng LLCT theo yêu cầu thực tiễn.

Ibrahim Muhammad Alhaji, Wun Thiam Yew, Nordin Abd Razak (2020), *Models of Program Evaluation for Teacher Education Training*, International Journal of Innovation, Creativity and Change (Tạm dịch: Các mô hình đánh giá chương trình trong đào tạo giáo viên”, Tạp chí Quốc tế về Đổi mới, Sáng tạo và Thay đổi) [113]. Về mặt lý luận, công trình đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trên nền tảng các lý thuyết

đánh giá GD hiện đại. Về mặt thực tiễn, công trình cung cấp các luận cứ khoa học cho việc vận dụng mô hình CIPO vào đánh giá chương trình đào tạo giáo viên toán, thông qua việc làm rõ nội hàm, chức năng và các chỉ báo của từng yếu tố trong mô hình. Các tác giả cũng chỉ ra các phương pháp và công cụ thu thập dữ liệu phù hợp với từng yếu tố, qua đó giúp nhà QL GD vận dụng mô hình CIPO một cách linh hoạt và hiệu quả. Việc kết hợp mô hình CIPO với lý thuyết phức hợp nhấn mạnh tính động và khả năng thích ứng của đánh giá chương trình trong bối cảnh GD biến đổi.

Tuy nhiên, công trình vẫn còn một số khoảng trống: 1) Nghiên cứu chủ yếu mang tính lý luận, chưa có minh chứng thực nghiệm cụ thể để kiểm chứng hiệu quả của mô hình CIPO trong các bối cảnh đào tạo khác nhau; 2) Phạm vi nghiên cứu tập trung vào đào tạo giáo viên toán và hệ thống GD Nigeria, chưa phản ánh đặc thù của lĩnh vực đào tạo mang tính chính trị - xã hội, nhất là đào tạo lý luận chính trị; 3) Chưa phân tích sâu việc điều chỉnh, bổ sung các chỉ báo của mô hình CIPO khi vận dụng vào các cơ sở đào tạo có mục tiêu và thể chế đặc thù.

Nghiên cứu của Ibrahim Muhammad Alhaji và cộng sự đã cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để vận dụng mô hình CIPO vào nghiên cứu QL và đánh giá đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, đặc biệt trong việc làm rõ mối quan hệ giữa bối cảnh, nguồn lực, quá trình tổ chức đào tạo và kết quả đầu ra, đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong giai đoạn hiện nay.

Ouwehand, K. H. R.; Xu, K. M.; Meeuwisse, M.; Severiens, S. E; Wijnia, L (2022), *Impact of School Population Composition, Workload, and Teachers' Utility Values on Teaching Quality: Insights From the Dutch TALIS-2018 Data*, *Frontiers in Education* (Tạm dịch: “Tác động của cơ cấu dân số học sinh, khối lượng công việc và giá trị nghề nghiệp của giáo viên đến chất lượng dạy học: Những phát hiện từ dữ liệu TALIS 2018 của Hà Lan”, Tạp chí *Frontiers in Education*) [121]. Về mặt lý luận, công trình đã làm rõ chất lượng dạy học như một biến quá trình trung tâm trong mô hình CIPO của nghiên cứu hiệu quả GD. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu sử dụng dữ liệu TALIS 2018 của Hà Lan với quy mô mẫu lớn, áp dụng phân tích đa cấp để làm rõ tác động của các yếu tố ở cấp trường và cấp giáo viên đến chất lượng dạy học. Nghiên cứu cũng khẳng định vai trò tích cực của động cơ xã hội của giáo viên đối với các yếu tố của chất lượng dạy học.

Tuy nhiên, công trình vẫn còn một số khoảng trống: 1) Chủ yếu dựa trên dữ liệu tự báo cáo của giáo viên, chưa kết hợp các phương pháp đánh giá khách quan; 2) Phạm vi nghiên cứu giới hạn trong bối cảnh GD trung học của Hà Lan, nên khả năng khái quát hóa sang các hệ thống GD có đặc thù chính trị - xã hội khác còn hạn

ché; 3) Nghiên cứu mới dừng lại ở phân tích mối quan hệ giữa các biến, chưa phát triển thành các giải pháp hay mô hình QL cụ thể theo tiếp cận CIPO.

Từ nghiên cứu này có thể rút ra những gợi ý quan trọng cho đề tài QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, đặc biệt trong việc vận dụng mô hình CIPO để phân tích mối quan hệ giữa bối cảnh, đặc điểm người học, đội ngũ GV, quá trình tổ chức dạy học và kết quả đào tạo; đồng thời nhấn mạnh vai trò của yếu tố con người và bối cảnh xã hội trong nâng cao chất lượng đào tạo LLCT hiện nay.

Jery Wardiman, Nuri Latifannisa, Yuri Rahmi, Friyatmi, Dessi Susanti (2024), *Evaluation of The Wirid Youth Program Using The CIPO Model*, Ta'dib: Jurnal Pendidikan Islam, 29 (Tạm dịch: Đánh giá Chương trình Thanh niên Wirid theo mô hình CIPO, Tạp chí Ta'dib: GD Hồi giáo, tập 29) [117]. Về mặt lý luận, công trình đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận về đánh giá chương trình GD tôn giáo, đạo đức trên nền tảng mô hình CIPO. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu tiến hành đánh giá chương trình Wirid Youth tại một trường trung học phổ thông ở Indonesia thông qua khảo sát định lượng kết hợp phỏng vấn, với các chỉ báo cụ thể cho từng yếu tố của mô hình CIPO. Kết quả cho thấy chương trình đạt hiệu quả tích cực trên cả bốn yếu tố, góp phần nâng cao nhận thức tôn giáo, hình thành nhân cách, cải thiện quan hệ xã hội và hạn chế các hành vi lệch chuẩn của học sinh. Những kết quả này cung cấp bằng chứng thực tiễn khẳng định hiệu quả của các chương trình GD tôn giáo khi được tổ chức bài bản và có sự phối hợp giữa nhà trường, giáo viên và cộng đồng.

Tuy nhiên, công trình vẫn còn một số khoảng trống: 1) Phạm vi nghiên cứu giới hạn ở một cơ sở GD cụ thể, nên tính khái quát chưa cao; 2) Phương pháp nghiên cứu chủ yếu dựa trên dữ liệu định lượng, chưa khai thác sâu các phân tích định tính về sự biến đổi nhận thức và động cơ của người học; 3) Mô hình CIPO mới được sử dụng như công cụ đánh giá, chưa được phát triển thành khung QL hay điều hành chương trình trong dài hạn, đồng thời chưa phân tích sâu các yếu tố thể chế, chính sách và bối cảnh chính trị, văn hóa.

Từ nghiên cứu này có thể rút ra những gợi ý quan trọng cho đề tài QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, đặc biệt trong việc vận dụng mô hình CIPO để đánh giá và QL các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, tư tưởng và đạo đức theo hướng tiếp cận hệ thống, gắn kết chặt chẽ giữa bối cảnh, nguồn lực, quá trình tổ chức đào tạo và kết quả đầu ra.

1.1.3. Nhận xét các công trình nghiên cứu có liên quan và những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu về đào tạo trung cấp LLCT và

QL đào tạo trung cấp LLCT, chúng tôi có một số nhận xét khái quát như sau:

Đối với các nghiên cứu về đào tạo trung cấp LLCT: Nhiều công trình đã tập trung làm rõ vị trí, vai trò của đào tạo LLCT trong hệ thống chính trị; phân tích mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp và kết quả đào tạo ở các cấp học. Các nghiên cứu đã khẳng định ý nghĩa quan trọng của đào tạo LLCT trong việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ cơ sở, nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực QL cho cán bộ, công chức. Đồng thời, một số công trình bước đầu đề cập yêu cầu gắn đào tạo LLCT với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh của từng địa phương.

Đối với các nghiên cứu về QL đào tạo trung cấp LLCT: Các tác giả đã tiếp cận ở nhiều khía cạnh khác nhau, từ lý luận về QL nhà trường, QL quá trình đào tạo đến phân tích thực trạng QL đào tạo ở các cơ sở GD chính trị. Nhiều công trình đã đi sâu vào các khâu QL: xây dựng kế hoạch, tổ chức dạy - học, kiểm tra đánh giá, bảo đảm điều kiện CSVC, đội ngũ. Đặc biệt, cùng với xu hướng nghiên cứu quốc tế, một số nghiên cứu gần đây đã bước đầu vận dụng mô hình tiếp cận hệ thống, tiếp cận CIPO trong QL GD, qua đó khẳng định tính phù hợp và hiệu quả của cách tiếp cận này trong bảo đảm tính mục tiêu và nâng cao chất lượng đào tạo.

Chúng tôi nhận thấy các công trình đã tập trung nghiên cứu ở từng khía cạnh khác nhau có liên quan đến đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT; các tác giả đã tập trung phân tích tương đối sâu sắc theo nhiều khía cạnh khác nhau về QL, QL đào tạo, QL đào tạo nguồn nhân lực ở các cơ sở GD nói chung và ở tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh nói riêng. Những nghiên cứu trên đây đã cung cấp một số tài liệu thứ cấp và cách tiếp cận chuyên biệt cho quá trình thực hiện đề tài này theo quan điểm vận dụng, kế thừa và phát triển.

Tuy nhiên, các công trình nói trên vẫn còn một số khoảng trống chưa nghiên cứu như sau:

Trước hết, hầu hết các công trình mới tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo hướng chung hoặc vào bậc cao cấp LLCT, ít có nghiên cứu chuyên sâu về QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh.

Thứ hai, các công trình tuy có nhấn mạnh đến sự cần thiết gắn đào tạo với yêu cầu thực tiễn, nhưng chưa đi sâu phân tích sự tác động của đặc thù vùng miền, đặc biệt là ở Tây Nguyên, nơi có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, nhiều dân tộc thiểu số, tôn giáo đa dạng.

Thứ ba, nhiều nghiên cứu mới dừng lại ở việc đề xuất giải pháp trên bình diện chung, chưa xây dựng được cơ chế theo dõi, đánh giá, phản hồi, theo vết HV sau đào tạo để điều chỉnh quá trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng cán bộ cơ sở.

Cuối cùng, chưa có công trình nào vận dụng một cách hệ thống mô hình CIPO trong QL đào tạo trung cấp LLCT, bao gồm đầy đủ các khâu: Bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra.

Từ nghiên cứu của các tác giả nói trên và trên cơ sở vị trí công tác của bản thân, trong đề tài này, tác giả tập trung làm rõ những vấn đề sau:

Một là, nghiên cứu bổ sung làm rõ một số vấn đề lý luận về QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO;

Hai là, nghiên cứu cơ sở thực tiễn về QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO;

Ba là, đề xuất giải pháp đặc thù QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO;

Bốn là, thực nghiệm một giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai.

1.2. Các khái niệm chính của đề tài

1.2.1. Quản lý

Trong đời sống xã hội, QL xuất hiện khi có hoạt động chung của con người, bắt nguồn từ sự phân công, hợp tác trong quá trình lao động, sản xuất.

Quản lý là sự tác động có định hướng và tổ chức của chủ thể QL lên đối tượng QL bằng các phương thức nhất định để đạt tới những mục tiêu nhất định [42, tr.9].

C.Mác coi QL là một đặc điểm vốn có và bất biến về mặt lịch sử của đời sống xã hội “*tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên một quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng*” [17, tr. 480].

Harold Koontz, tác giả người Mỹ cho rằng: “*QL là một hoạt động thiết yếu nó đảm bảo phối hợp những nỗ lực cá nhân nhằm đạt được các mục đích của nhóm. Mục tiêu của mọi nhà QL là nhằm hình thành một môi trường trong đó con người có thể đạt được cả mục đích của nhóm với thời gian, tiền bạc vật chất và sự bất mãn cá nhân ít nhất*” [28, tr.29].

F.W.Taylor, một kỹ sư cơ khí người Mỹ đưa ra định nghĩa: “*QL là biết được chính xác điều bạn muốn người khác làm và sau đó thấy rằng họ đã hoàn thành công việc một cách tốt nhất và rẻ nhất*” [93, tr.1].

Một số tác giả trong nước đã đưa ra những định nghĩa khác về QL: theo tác giả Phan Văn Kha: “*QL là một tập hợp các hoạt động lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra các quá trình tự nhiên, xã hội, khoa học, kỹ thuật và công nghệ để chúng phát*

triển hợp qui luật, các nguồn lực (hiện hữu và tiềm năng) vật chất và tinh thần, hệ thống tổ chức và các thành viên thuộc hệ thống, các hoạt động để đạt được mục đích đã định” [54 tr.10].

Từ những khái niệm về QL nói trên, có thể thấy, tùy theo cách tiếp cận khác nhau các tác giả có thể đưa ra những khái niệm về QL khác nhau, nhưng bản chất của hoạt động QL đều là sự tác động hợp qui luật của chủ thể QL đến khách thể QL nhằm đạt được mục tiêu đã định. Như vậy, QL là sự tác động của chủ thể QL lên các đối tượng QL thông qua việc lập kế hoạch, chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra các hoạt động của hệ thống, tổ chức nhằm đạt được mục tiêu đã định.

1.2.2. Đào tạo

Đào tạo là *“làm cho trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định” [101, tr.289].*

Đào tạo là *“quá trình chuyển giao có hệ thống, có phương pháp những kinh nghiệm, những tri thức, những kỹ năng, kỹ xảo, đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết và chuẩn bị tâm thế cho người học đi vào cuộc sống lao động tự lập và góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước” [99, tr.76].*

Đào tạo có thể được hiểu đó là quá trình tác động đến con người làm cho người đó nắm vững tri thức, kỹ năng, thái độ một cách hệ thống, có khả năng thực hiện có hiệu quả những hoạt động nghề nghiệp nhất định.

Ngày nay, đào tạo không còn là quá trình chuyển giao một chiều mà bằng những phương tiện dạy và học hiện đại. Các cơ sở đào tạo tiến hành đổi mới phương pháp giảng dạy giúp người học chủ động tích cực, tự chiếm lĩnh và trang bị tri thức cho bản thân, đó là quá trình đào tạo được chuyển biến thành quá trình tự đào tạo của người học. Chất lượng đào tạo sẽ đạt được hiệu quả tốt nhất nếu thông qua quá trình đào tạo, người học sẽ được truyền đạt những kinh nghiệm, được mở rộng tầm hiểu biết và được bù đắp những thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng, thái độ từ đó vận dụng một cách sáng tạo những kiến đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn phát sinh, góp phần cùng cấp uỷ, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Tóm lại, đào tạo được xác định là quá trình làm biến đổi hành vi con người thông qua quá trình truyền đạt và tiếp nhận tri thức một cách có hệ thống với sự hỗ trợ của các phương tiện cần thiết hay nói cách khác đào tạo là quá trình hoạt động thống nhất hữu cơ của hai mặt dạy và học.

1.2.3. Trung cấp lý luận chính trị

Lý luận là một phạm trù khoa học phản ánh hiện thực khách quan, tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của trí tuệ loài người trên mọi lĩnh vực tự nhiên và xã hội. Lý luận xuất phát từ thực tiễn và có vai trò định hướng, soi đường cho hoạt

động thực tiễn có hiệu quả hơn.

Theo Từ điển tiếng Việt: *“Lý luận là hệ thống những tư tưởng được khái quát hoá từ kinh nghiệm thực tiễn, có tác dụng chỉ đạo thực tiễn”*; *“là kiến thức được khái quát hoá và hệ thống hoá trong một lĩnh vực nào đó”* [71, tr.872].

Theo tác giả Nguyễn Đình Thuận: *“Chính trị là toàn bộ những hoạt động có liên quan đến các mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các tầng lớp xã hội, trong đó cốt lõi là vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực nhà nước”* [82, tr.86].

Như vậy, LLCT được hiểu là hệ thống tri thức về những vấn đề về tổ chức và điều khiển bộ máy nhà nước, hoặc những hoạt động của một giai cấp, một chính đảng nhằm giành hoặc duy trì quyền điều khiển bộ máy nhà nước. LLCT của giai cấp công nhân là sự khái quát tri thức nhân loại và tổng kết kinh nghiệm của phong trào công nhân thế giới, làm công cụ đắc lực cho việc giành và giữ chính quyền của giai cấp công nhân ở mỗi quốc gia, dân tộc. Theo Lênin, lý luận có vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp cách mạng: *“Không có lý luận cách mạng thì cũng không thể có phong trào cách mạng”* và *“chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong”* [47, tr.93]. Hồ Chí Minh cũng cho rằng: *“Đảng không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam”* [46, tr.268].

Quy định số 57/QĐ-TW ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương quy định: *“Đào tạo LLCT là quá trình truyền thụ, tiếp thu hệ thống tri thức LLCT; củng cố thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nâng cao nhận thức và bản lĩnh chính trị, củng cố niềm tin vào Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; nâng cao tầm nhìn, tư duy, phương pháp, kỹ năng lãnh đạo, QL và vận dụng thực tiễn cho đội ngũ cán bộ”*. Đào tạo LLCT gồm ba cấp: Sơ cấp, trung cấp và cao cấp.

Đào tạo trung cấp LLCT là cấp đào tạo LLCT cho đối tượng cán bộ lãnh đạo, QL cấp cơ sở; trang bị cơ bản, có hệ thống, cập nhật về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nâng cao nhận thức và hoàn thiện kỹ năng lãnh đạo, QL và vận dụng thực tiễn [6].

1.2.4. Quản lý đào tạo

Theo tác giả Đặng Quốc Bảo, QL đào tạo có thể được coi là một hệ thống QL 10 nhân tố tác động đến đào tạo là: Mục tiêu đào tạo; Nội dung đào tạo; Phương pháp đào tạo; Lực lượng đào tạo (người dạy); Đối tượng đào tạo (người học); Hình thức tổ chức đào tạo; Điều kiện đào tạo; Môi trường đào tạo; Bộ máy tổ chức đào

tạo; Quy chế đào tạo. Và QL đào tạo là sự tác động của chủ thể QL đến khách thể bị QL trong quá trình đào tạo thông qua các chức năng của QL và bằng những công cụ, phương pháp QL phù hợp để đạt được mục tiêu chung của quá trình đào tạo và người học có được năng lực thực hành theo chuẩn quy định. [7]

Quản lý đào tạo là QL việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch đào tạo, nội dung chương trình đào tạo, kết quả nhân cách nghề nghiệp, tri thức về chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp đồng thời cần phải coi trọng công tác QL CSVC, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác đào tạo.

Vận dụng quan niệm về QL vào lĩnh vực đào tạo ở trường chính trị tỉnh, có thể hiểu QL đào tạo ở trường chính trị tỉnh là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, có tổ chức của chủ thể QL (gồm Ban Giám hiệu, các Phòng, Khoa, đến từng GV) lên các đối tượng QL (gồm GV, HV, cán bộ phục vụ đào tạo) thông qua việc vận dụng các chức năng và phương tiện QL nhằm đạt được mục tiêu đào tạo của nhà trường.

1.2.5. Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị

Quản lý đào tạo trung cấp LLCT là một khái niệm thuộc lĩnh vực QL GD, đồng thời mang tính đặc thù do gắn trực tiếp với mục tiêu đào tạo đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị. Khác với QL đào tạo trong các loại hình GD khác, QL đào tạo trung cấp LLCT không chỉ hướng tới bảo đảm chất lượng dạy và học, mà còn nhằm hình thành và phát triển bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực thực tiễn cho người học theo yêu cầu chức vụ, chức danh công tác.

Về bản chất, QL đào tạo trung cấp LLCT là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch và có tổ chức của chủ thể QL nhằm định hướng, điều hành và kiểm soát hoạt động đào tạo trong nhà trường nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Quá trình này được thực hiện thông qua việc vận dụng các chức năng QL cơ bản như lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra - đánh giá, bảo đảm cho hoạt động đào tạo vận hành thống nhất, đúng định hướng và đạt hiệu quả. Đây không chỉ là hoạt động QL mang tính hành chính mà còn là sự điều tiết mang tính hệ thống, nhằm gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu đào tạo với yêu cầu thực tiễn của từng địa phương.

Bên cạnh đó, QL đào tạo trung cấp LLCT còn thể hiện ở việc tổ chức và điều hòa các mối quan hệ giữa các lực lượng tham gia đào tạo, cũng như giữa cơ sở đào tạo với các cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ. Điều này phản ánh đặc trưng của đào tạo LLCT là luôn gắn với thực tiễn và phục vụ trực tiếp cho yêu cầu xây dựng hệ thống chính trị của mỗi địa phương. Do đó, QL đào tạo trung cấp LLCT không chỉ dừng lại ở việc điều hành, tổ chức quá trình dạy học mà còn hướng tới bảo đảm sự thống nhất giữa quá trình đào tạo và sử dụng, giữa lý luận và thực tiễn của từng địa phương.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu: QL đào tạo trung cấp LLCT là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, có tổ chức của chủ thể QL (gồm các cấp QL khác nhau từ lãnh đạo nhà trường đến các phòng, khoa và GV) lên các đối tượng QL (bao gồm GV, HV, cán bộ QL cấp dưới và lực lượng phục vụ đào tạo), thông qua việc vận dụng các chức năng và phương tiện QL nhằm đạt được mục tiêu đào tạo của nhà trường.

1.2.6. Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO

Quản lý đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO là một cách tiếp cận QL hiện đại, trong đó hoạt động QL được nhìn nhận như một quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, có tổ chức của chủ thể QL đối với toàn bộ hoạt động đào tạo, trên cơ sở xem xét mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố: bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra. Khác với cách tiếp cận QL truyền thống chủ yếu tập trung vào khâu tổ chức thực hiện đào tạo; tiếp cận CIPO cho phép nhận diện hoạt động QL đào tạo trong tính chỉnh thể, liên thông và hệ thống, bảo đảm sự gắn kết giữa điều kiện tác động, nguồn lực bảo đảm, quá trình vận hành và kết quả đạt được.

Theo đó, QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO không chỉ dừng lại ở việc điều hành các hoạt động dạy và học trong nhà trường, mà còn bao gồm việc nhận diện, phân tích, điều tiết và dự báo các yếu tố bối cảnh có ảnh hưởng đến quá trình đào tạo; tổ chức và bảo đảm chất lượng các yếu tố đầu vào; kiểm soát chặt chẽ yếu tố quá trình thực hiện đào tạo; đồng thời đánh giá yếu tố đầu ra trên cơ sở mức độ đạt được mục tiêu đào tạo và khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của người học sau tốt nghiệp. Cách tiếp cận này phản ánh rõ đặc trưng của đào tạo trung cấp LLCT là gắn chặt với yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị, nên hiệu quả QL không chỉ được xem xét ở kết quả học tập trong khóa đào tạo mà còn ở khả năng vận dụng LLCT vào thực tiễn công tác của mỗi HV.

Về nội hàm, QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO thể hiện ở sự tác động QL toàn diện và liên hoàn trên bốn phương diện cơ bản: QL yếu tố bối cảnh (điều tiết, nhận diện, dự báo các yếu tố ảnh hưởng...), QL yếu tố đầu vào (QL công tác xét tuyển, tuyển sinh; QL công tác chiêu sinh, nhập học,...), QL yếu tố quá trình (QL kế hoạch giảng dạy, QL nội dung chương trình đào tạo,..), QL yếu tố đầu ra (QL xét công nhận tốt nghiệp; QL việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp; QL hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV,...) nhằm đạt được mục tiêu đào tạo trung cấp LLCT hiệu quả nhất.

Điểm cốt lõi của tiếp cận CIPO là nhấn mạnh tính đồng bộ, liên kết và hướng đích của hoạt động QL. Bốn yếu tố bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra không tồn tại tách rời mà tác động qua lại, quy định lẫn nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Chất lượng đầu ra là kết quả tổng hợp của sự phù hợp giữa bối cảnh, sự bảo đảm

của đầu vào và hiệu quả của quá trình tổ chức đào tạo; ngược lại, thông tin từ đầu ra lại trở thành căn cứ quan trọng để điều chỉnh đầu vào, đổi mới quá trình và thích ứng với bối cảnh. Vì vậy, QL đào tạo theo tiếp cận CIPO không phải là QL từng khâu riêng lẻ, mà là QL mối quan hệ hữu cơ giữa các khâu nhằm bảo đảm toàn bộ hệ thống đào tạo vận hành hiệu quả.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu: QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, có tổ chức của chủ thể QL đến khách thể QL thông qua các yếu tố: QL bối cảnh, QL đầu vào, QL quá trình và QL đầu ra, nhằm bảo đảm sự vận hành đồng bộ của hoạt động đào tạo và đạt mục tiêu đào tạo trung cấp LLCT của địa phương một cách hiệu quả.

1.3. Các cách tiếp cận trong quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị

1.3.1. Tiếp cận nội dung

Nhà trường là thiết chế có chức năng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội và mục tiêu GD đã xác định. Hoạt động đào tạo được cấu thành bởi các yếu tố cơ bản như mục tiêu; nội dung, chương trình; phương pháp, hình thức tổ chức; điều kiện bảo đảm và kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo. Vì vậy, QL nhà trường thực chất là QL tổng thể các yếu tố này, bảo đảm sự vận hành đồng bộ, thống nhất nhằm đạt mục tiêu đào tạo.

1.3.1.1. Quản lý mục tiêu đào tạo

Quản lý mục tiêu đào tạo giữ vai trò định hướng toàn bộ quá trình đào tạo và QL đào tạo. Nội dung QL tập trung vào việc xác định hệ thống mục tiêu hợp lý, thống nhất giữa mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; đồng thời tổ chức thực hiện các mục tiêu đó trong thực tiễn đào tạo, bảo đảm mục tiêu được hiện thực hóa thành kết quả cụ thể.

1.3.1.2. Quản lý nội dung và chương trình đào tạo

Quản lý nội dung và chương trình đào tạo là khâu trung tâm, trực tiếp quyết định việc thực hiện mục tiêu đào tạo. Nội dung QL bao gồm xây dựng kế hoạch đào tạo, thiết kế và tổ chức thực hiện chương trình, điều hành tiến độ và kiểm tra, điều chỉnh nội dung đào tạo nhằm bảo đảm tính phù hợp, cập nhật và hiệu quả.

1.3.1.3. Quản lý hình thức và phương pháp đào tạo

Quản lý hình thức và phương pháp đào tạo tập trung vào việc lựa chọn, tổ chức và đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo. Trọng tâm là QL hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HV theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và gắn lý luận với thực tiễn.

1.3.1.4. Quản lý các điều kiện bảo đảm đào tạo

Quản lý các điều kiện bảo đảm đào tạo bao gồm QL đội ngũ GV, HV và CSVN - kỹ thuật. Nội dung này nhằm bảo đảm các nguồn lực cần thiết cho hoạt

động đào tạo, phát huy hiệu quả sử dụng và từng bước nâng cao chất lượng điều kiện dạy - học.

1.3.1.5. Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo

Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo giữ vai trò cung cấp thông tin phản hồi cho quá trình QL. Thông qua việc xây dựng tiêu chí, tổ chức kiểm tra và đánh giá, nhà trường có cơ sở điều chỉnh hoạt động đào tạo, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trong ngắn hạn và dài hạn.

1.3.2. Tiếp cận hoạt động

1.3.2.1. Quản lý hoạt động dạy của giảng viên

Quản lý hoạt động giảng dạy của GV là nội dung trọng tâm trong QL đào tạo, bao gồm QL việc thực hiện quy chế đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp - hình thức dạy học và công tác kiểm tra, đánh giá. Trước hết, cần đánh giá năng lực GV trên các phương diện chuyên môn, kinh nghiệm, phẩm chất đạo đức, trách nhiệm và phương pháp giảng dạy để bố trí giảng dạy phù hợp. Đồng thời, QL việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, chương trình đào tạo và giờ lên lớp nhằm bảo đảm đúng tiến độ, quy định và chất lượng.

Bên cạnh đó, cần chú trọng QL phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HV, gắn lý luận với thực tiễn. Công tác kiểm tra, đánh giá phải được tổ chức khoa học nhằm phản ánh đúng kết quả học tập và hiệu quả giảng dạy. Việc dự giờ, lấy ý kiến phản hồi của HV và theo dõi tình hình học tập là cơ sở quan trọng để điều chỉnh và nâng cao chất lượng giảng dạy.

1.3.2.2. Quản lý hoạt động học của học viên

Học viên vừa là yếu tố đầu vào, vừa là sản phẩm của quá trình đào tạo, do đó QL hoạt động học có vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng đào tạo. Nội dung QL tập trung vào việc nắm bắt đặc điểm, tư tưởng, động cơ học tập của HV; tổ chức học tập, rèn luyện phù hợp với mục tiêu đào tạo; đồng thời kết hợp GD chính trị, tư tưởng thông qua các hoạt động tập thể.

Quản lý HV còn bao gồm việc tổ chức, theo dõi quá trình học tập, rèn luyện, thực hiện chế độ, chính sách và đánh giá kết quả đào tạo. Đồng thời, cần tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị cử HV nhằm bảo đảm sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng. Việc theo dõi HV sau tốt nghiệp và thu thập thông tin phản hồi là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả đào tạo và cải tiến chương trình.

1.3.2.3. Quản lý môi trường dạy và học

Môi trường GD tại các trường chính trị tỉnh mang đặc trưng kỷ cương, thân thiện và giàu tính Đảng. Vì vậy, QL môi trường dạy - học nhằm xây dựng không gian GD tích cực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Nội dung QL tập trung vào việc nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức kỷ luật, tinh thần đoàn kết và trách

nhiệm của cán bộ, GV, HV.

Bên cạnh đó, cần bảo đảm các điều kiện về nhân lực, vật lực và các nguồn lực hỗ trợ khác; phát huy vai trò của các tổ chức trong nhà trường; tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể nhằm tạo môi trường học tập toàn diện, góp phần hình thành phẩm chất và năng lực cho HV.

1.3.3. Tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể (TQM)

W.E.Deming Crosby, Ohno đã tổng kết những kinh nghiệm và kế thừa tính ưu việt của các mô hình QL chất lượng, phát triển học thuyết về QL chất lượng và khái quát mô hình TQM có triết lý rõ ràng. Mục đích của TQM là chất lượng không ngừng được nâng cao nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng.

Các nhà khoa học Juran, Ohno nghiên cứu và đề xuất cải tiến liên tục hoặc cải tiến quá trình (Process Improvement) vào những năm 40 của thế kỷ trước với cái tên là Kaizen (có nghĩa là cải tiến liên tục). Cải tiến quá trình có đặc điểm là mọi khâu của quá trình sản xuất đều thường xuyên được quan tâm cải tiến để không ngừng nâng cao chất lượng, năng suất của quá trình sản xuất, tạo nên một quá trình sản xuất liên hoàn, hiệu quả.

Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, để thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ cũng như hợp tác, liên doanh trên phạm vi đa quốc gia, người ta đã chuẩn hóa QL chất lượng trên phạm vi quốc tế là ISO (International Organization for Standardization).

Như vậy, trong quá trình phát triển của khoa học về QL chất lượng, người ta đã chuyển từ QL chất lượng sản phẩm sang QL chất lượng của tổ chức, hệ thống làm ra các sản phẩm đó với quan điểm: Một tổ chức có chất lượng sẽ đảm bảo được sản phẩm của nó có chất lượng tốt. Tuy nhiên chất lượng của tổ chức chỉ đề cập đến các yêu cầu về quy trình làm ra sản phẩm mà không thay thế được các quy định và tiêu chuẩn về sản phẩm.

1.3.4. Tiếp cận mục tiêu (MBO)

Quản lý theo mục tiêu là một cách thức nâng cao kết quả trong hoạt động QL. MBO thực chất là việc thiết lập các mục đích, mục tiêu hay kết quả dự kiến theo cách thức có sự tham gia, là việc lựa chọn đường lối, kế hoạch hành động và ra quyết định. Một nội dung quan trọng của MBO là đo lường tiến độ thực hiện và so sánh việc thực thi trên thực tế của nhân viên với các chuẩn đã xác lập. Một cách lý tưởng, khi bản thân người nhân viên tự mình tham gia vào việc thiết lập các mục tiêu và lựa chọn phương hướng, kế hoạch hành động để theo đó thực hiện, họ sẽ hoàn thành chức trách nhiệm vụ tốt hơn. MBO có thể được mô tả như một phương pháp QL trong đó các nhà QL cấp trên và cấp dưới trong một tổ chức xác định ra các lĩnh vực trách nhiệm chính mà họ sẽ thực hiện, xác lập một số chuẩn đối với việc thực thi tốt và đo

lượng kết quả theo các tiêu chuẩn này. MBO còn là một kỹ thuật QL có cấu trúc để thiết lập các mục tiêu cho bất kỳ đơn vị nào của tổ chức. MBO là quá trình đề ra các mục tiêu trong một tổ chức, trên cơ sở đó các cấp QL và nhân viên nhất trí với các mục tiêu đó và nắm rõ những gì họ cần thực hiện trong tổ chức.

MBO là việc vạch kế hoạch trong đó cấp lãnh đạo QL thiết lập các mục đích, mục tiêu cụ thể cho các nhân viên hoàn thành trong một khoảng thời gian cố định. MBO là một hệ thống lập kế hoạch, kiểm soát và phát triển. MBO có thể vận hành trong một tổ chức với bất kỳ quy mô nào nếu như các quy trình thủ tục được nắm vững và các nhà QL có sự kiên nhẫn với việc khởi đầu hoạt động của hệ thống. MBO là quá trình thiết lập mục tiêu. Tuy nhiên, có thể phân biệt MBO với các cách tiếp cận thiết lập mục tiêu khác ở sự chú trọng vào các mục tiêu có thể đo lường được, việc xác định khoảng thời gian để hoàn thành các mục tiêu và sự tham gia của cả nhân viên và người QL, giám sát trong việc thiết lập các mục tiêu và đánh giá kết quả đạt được. Điểm mấu chốt của MBO là ở các mục tiêu, giúp cho từng cá nhân nhận biết những hành động cần thiết để thực hiện các mục tiêu hàng năm và kế hoạch theo chức năng của đơn vị. MBO cung cấp cách thức để tích hợp và tập trung nỗ lực của tất cả thành viên tổ chức vào các mục đích, mục tiêu trong chiến lược tổng thể của tổ chức và của cấp QL cao hơn. Đặc tính then chốt khác của MBO là chú trọng vào sự tham gia tích cực của các nhà QL và các thành viên ở mọi cấp độ của tổ chức.

Nguyên tắc của MBO là làm cho các nhân viên hiểu rõ về các vai trò và trách nhiệm mà họ được trông đợi. Từ đó, họ có thể hiểu rõ các hoạt động của mình trong mối quan hệ với việc đạt được kết quả của tổ chức như thế nào. MBO cũng coi trọng việc đạt được mục đích, mục tiêu của cá nhân từng nhân viên. MBO có thể mạnh chính như sau:

- Tạo ra sự tập trung trong tổ chức: nhân viên tập trung vào việc đạt được kết quả mong muốn;
- Gia tăng sự hài lòng trong công việc;
- Cho phép cá nhân có quyền tự quyết để đạt được kết quả;
- Nâng cao khả năng thực thi;
- Tạo kênh kết nối theo chiều dọc giữa mục đích, mục tiêu của cấp cao nhất với mục đích, mục tiêu của cấp dưới;
- Tạo động lực thúc đẩy nhân viên: tạo điều kiện để họ tham gia vào toàn bộ quá trình thiết lập mục tiêu và nâng cao vị thế, trao quyền cho nhân viên. Điều này giúp tăng cường sự tận tâm và gia tăng sự hài lòng, cam kết gắn bó với công việc của nhân viên;
- Giao tiếp và phối hợp tốt hơn: việc thường xuyên rà soát và tương tác giữa cấp trên và cấp dưới giúp duy trì mối quan hệ hài hòa trong tổ chức và giải quyết

hiệu quả nhiều vấn đề phát sinh một cách hiệu quả và kịp thời;

- Mục đích, mục tiêu rõ ràng;
- Cấp dưới có xu hướng cam kết thực hiện các mục tiêu mà họ tự đặt ra cho mình hơn là các mục tiêu do người khác áp đặt;
- Các nhà QL có thể đảm bảo rằng các mục tiêu của cấp dưới được kết nối với các mục tiêu của tổ chức.

1.4. Hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO

1.4.1. Lý thuyết về mô hình CIPO và vận dụng vào đào tạo trung cấp lý luận chính trị

1.4.1.1. Khái quát về mô hình CIPO

Mô hình CIPO trong đánh giá hoạt động đào tạo được nhiều nhà khoa học trên thế giới bắt đầu nghiên cứu từ những năm 60 của thế kỷ XX để xem xét mối tương quan giữa những yếu tố khác nhau từ nhà trường và việc học tập của sinh viên.

Khi nghiên cứu về đánh giá chất lượng GD, Stufflebeam, D.L (1983) đề xuất mô hình đánh giá CIPP evaluation model (gọi tắt là CIPP) với 4 yếu tố cấu thành là C - context (bối cảnh), I - input (đầu vào), P - process (quá trình) và P - product (sản phẩm). Với mô hình này, CIPP chính là “kim chỉ nam” cho việc đánh giá chất lượng GD, với sự chú trọng dành cho hai yếu tố C và P, tức bối cảnh dẫn đến quá trình đánh giá và quá trình dạy học.

** Mô hình CIPO của Scheerrens (1990)*

Kế thừa mô hình CIPP của Stufflebeam, Scheerrens (1990) đề xuất mô hình CIPO, xoay quanh 4 yếu tố C - context (bối cảnh), I - input (đầu vào), P - process (quá trình) và O - output/outcome (đầu ra) trên nền tảng mô hình quá trình đào tạo trong trường đại học theo hệ thống điều khiển Nobert Winer gồm 4 yếu tố cơ bản:

- Các yếu tố tác động của môi trường (C-Context)

Những yếu tố môi trường bên ngoài tác động vào tất cả các yếu tố bên trong của cơ sở đào tạo, tạo ra tính ổn định, cân bằng của hệ thống, là căn cứ cơ bản để xác định mục tiêu, thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo. Các yếu tố môi trường bên ngoài bao gồm: chính trị, xã hội, kinh tế, chính sách, các vấn đề luật pháp, sự tiến bộ khoa học công nghệ, nhu cầu thị trường lao động, đối tác cạnh tranh, chất lượng đào tạo của các cấp học tiền đại học, định hướng nghề nghiệp của gia đình, cá nhân người học...

- Yếu tố đầu vào (I-Input)

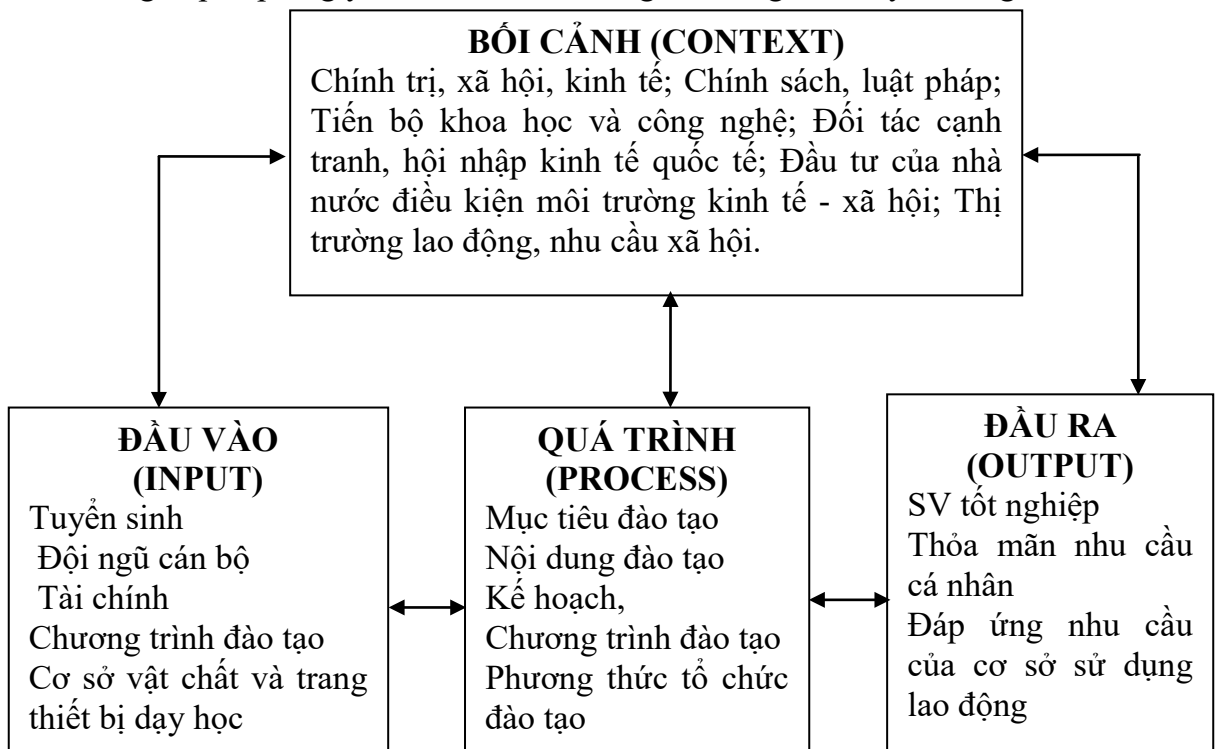
Bao gồm chất lượng tuyển sinh, đội ngũ GV, cơ sở vật chất, tài chính, chương trình đào tạo... đó là những điều kiện đảm bảo chất lượng. Đánh giá đầu vào để điều chỉnh kế hoạch và lựa chọn nguồn lực.

- Yếu tố quá trình (P-Process)

Là quá trình biến đổi các nguồn lực đầu vào thành sản phẩm đầu ra và nó là đối tượng của hệ thống QL gồm các công đoạn của quy trình đào tạo theo những phương thức nhất định: hoạt động đào tạo (hoạt động giảng dạy của giáo viên, hoạt động học tập của người học, các phương thức kiểm tra, đánh giá), công tác hỗ trợ người học... Nói một cách khác, đó là diễn biến của quá trình đào tạo từ khi bắt đầu đến khi kết thúc.

- Yếu tố đầu ra (O-Output)

Sinh viên tốt nghiệp thỏa mãn nhu cầu cá nhân, năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, nhà tuyển dụng...



Sơ đồ 1.1. Mô hình quá trình đào tạo CIPO

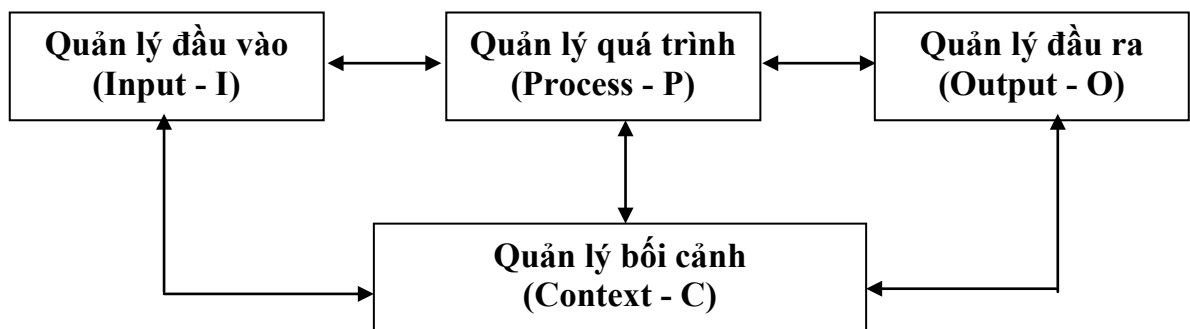
Nguồn: Scheerrens (1990)

* Mô hình CIPO của UNESCO (2000)

Năm 2000, UNESCO đưa ra mô hình CIPO, xem hoạt động đào tạo gồm 3 thành phần cơ bản với 10 yếu tố của quá trình GD; từ Đầu vào (Input); Quá trình (Process); Đầu ra (Output) và đặt trong bối cảnh (Context) cụ thể của môi trường kinh tế và xã hội địa phương nhằm QL hoạt động đào tạo. Cụ thể:

- Người học khỏe mạnh, được nuôi dưỡng tốt, được khuyến khích thường xuyên để có động cơ hoạt động chủ động;
- Giáo viên thành thạo nghề và được động viên đúng mức;
- Phương pháp và kỹ thuật dạy học - học tập tích cực;

- Chương trình GD thích hợp với người học và người dạy;
- Thiết bị, đồ dùng dạy học, học liệu và công nghệ GD thích hợp, dễ tiếp cận và thân thiện với người sử dụng;
- Môi trường học tập đảm bảo vệ sinh, an toàn, lành mạnh;
- Hệ thống đánh giá thích hợp với môi trường, quá trình GD và kết quả GD;
- Hệ thống QL GD có tính cùng tham gia và dân chủ;
- Tôn trọng và thu hút được cộng đồng cũng như nền văn hóa địa phương trong hoạt động GD;
- Các thiết chế, chương trình GD có nguồn lực thích hợp, thỏa đáng và bình đẳng”.



Sơ đồ 1.2. Mô hình quản lý đào tạo theo tiếp cận CIPO

Nguồn: UNESCO (2000)

1.4.1.2. Các yếu tố của mô hình CIPO

Yếu tố Bối cảnh (Context) là yếu tố bên ngoài hệ thống, tác động ảnh hưởng vào tất cả các yếu tố bên trong hệ thống, tạo ra tính ổn định, cân bằng của hệ thống, thúc đẩy phát triển hoặc kìm hãm quá trình hoạt động nhằm đạt mục tiêu đào tạo. Môi trường của hệ thống bao gồm: các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, luật pháp, văn hóa, dư luận, thái độ, tình cảm... của các tầng lớp xã hội, mà trực tiếp nhất là nhóm lợi ích có liên quan.

Yếu tố Đầu vào (Input): Chương trình đào tạo, các quy chế, quy định, cơ chế, chính sách, các nguồn lực: đội ngũ GV, HV, cơ sở vật chất kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác.

Yếu tố Quá trình (Process): Quá trình dạy - học, sự biến đổi các nguồn lực đầu vào thành sản phẩm đầu ra. Đây là đối tượng của hệ thống QL gồm: các công đoạn thực hiện quy trình đào tạo theo những phương thức nhất định.

Yếu tố Đầu ra (Output): Sản phẩm của quá trình HV tốt nghiệp chương trình đào tạo, các sản phẩm khác: phương pháp tổ chức, chính sách trong quá trình thực hiện một hay một số chương trình đào tạo.

Ngoài ra, cần chú ý đến sự phản hồi (Feedback): Đây là mối liên hệ ngược từ đầu ra quay lại đầu vào, cung cấp các thông tin phản hồi từ người học để điều chỉnh

các nguồn lực đầu vào, nội dung, phương pháp quy trình đào tạo.

Qua nghiên cứu các cách tiếp cận trong QL đào tạo trung cấp LLCT, chúng tôi nhận thấy cách tiếp cận QL theo CIPO có những ưu điểm nổi trội có thể vận dụng vào QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh hiện nay: một là, đảm bảo sự toàn diện các mặt trong QL đào tạo từ đầu vào đến đầu ra; hai là, làm rõ được đặc trưng QL đào tạo trung cấp LLCT ở trường chính trị tỉnh; ba là, làm rõ được mối quan hệ giữa các khâu của QL đào tạo trung cấp LLCT; bốn là, nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp LLCT đáp ứng yêu cầu đổi mới học tập LLCT hiện nay; năm là, xác định được các chủ thể QL đào tạo trung cấp LLCT trong các khâu của quá trình đào tạo trung cấp LLCT nhằm tạo ra sự phối hợp tốt giữa các chủ thể QL đào tạo trung cấp LLCT.

1.4.1.3. Vận dụng mô hình CIPO vào quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị

** Quản lý yếu tố bối cảnh*

Khi bàn về QL yếu tố bối cảnh, PGS.TS Trần Kiên đã chia sẻ: trước hết phải khẳng định “*không thể QL bối cảnh*” vì nó ngoài tầm tay của nhà trường; song có thể điều tiết ảnh hưởng của bối cảnh thông qua hoạt động của chủ thể QL và các thành viên khác trong nhà trường; không thể QL bối cảnh, nhưng chủ thể QL có thể đánh giá tác động của bối cảnh để điều chỉnh, cập nhật chính sách QL phù hợp với bối cảnh; căn cứ diễn tiến của bối cảnh, có thể dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để điều tiết kế hoạch, chủ động nguồn lực đáp ứng nhu cầu [56].

Điều tiết các yếu tố thuộc về bối cảnh của đào tạo trung cấp LLCT là hoạt động của nhà QL ở trường chính trị tỉnh trong việc đánh giá tác động của các nghị quyết, thông tư, văn bản pháp lý liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng LLCT; việc phân tích, đánh giá đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước ở Trung ương, địa phương về đào tạo trung cấp LLCT; đánh giá, dự báo những yếu tố tác động đến nhận thức của cấp uỷ, chính quyền địa phương, nhà trường và HV về đào tạo trung cấp LLCT; đánh giá, dự báo sự phát triển của khoa học, công nghệ; phân tích, đánh giá tác động của điều kiện, môi trường kinh tế - xã hội của địa phương đối với công tác đào tạo trung cấp LLCT; tác động của môi trường nhà trường, mối quan hệ của nhà trường với các đơn vị QL, sử dụng HV sau tốt nghiệp,... để trên cơ sở đánh giá, dự báo, phân tích đó nhà QL ở trường chính trị tỉnh có thể điều chỉnh, cập nhật chính sách QL phù hợp với bối cảnh; có thể dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để điều tiết kế hoạch, chủ động nguồn lực đáp ứng nhu cầu đào tạo trong điều kiện, bối cảnh mới.

** Quản lý yếu tố đầu vào*

Quản lý yếu tố đầu vào đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh

theo tiếp cận CIPO bao gồm các nội dung: QL công tác xét tuyển, tuyển sinh; QL hoạt động chiêu sinh, nhập học; QL chương trình đào tạo; QL đội ngũ cán bộ QL; QL đội ngũ GV; QL tài chính; QL CSVC, thiết bị công nghệ.

** Quản lý yếu tố quá trình*

Quản lý yếu tố quá trình đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO bao gồm các nội dung: QL kế hoạch giảng dạy; QL nội dung chương trình đào tạo; QL hoạt động dạy của GV; QL hoạt động học của HV; QL kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; QL các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

** Quản lý yếu tố đầu ra*

Quản lý yếu tố đầu ra đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO bao gồm: QL xét công nhận tốt nghiệp; QL việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp; QL hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV; QL việc tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT; QL việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT; QL thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp LLCT.

Điều tiết các yếu tố thuộc về bối cảnh trong đào tạo trung cấp LLCT, bao gồm các nội dung và mức độ: a) Nhận diện và mô tả các yếu tố tác động đến QL đào tạo trung cấp LLCT; b) Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố; c) Điều tiết ảnh hưởng, tác động của các yếu tố đến QL đào tạo trung cấp LLCT.

1.4.2. Hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO

1.4.2.1. Vai trò, tầm quan trọng của việc đào tạo trung cấp lý luận chính trị ở trường chính trị tỉnh

Đào tạo trung cấp LLCT ở trường chính trị tỉnh giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở. Đây là loại hình đào tạo nhằm trang bị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên những tri thức cơ bản, có hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng và năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn công tác.

Trong điều kiện hiện nay, đào tạo trung cấp LLCT không chỉ góp phần chuẩn hoá trình độ LLCT theo quy định của Đảng mà còn trực tiếp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, QL của Nhà nước và yêu cầu phát triển bền vững của địa phương. Chất lượng đào tạo trung cấp LLCT ở trường chính trị tỉnh vì vậy có tác động trực tiếp đến hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở.

1.4.2.2. Bối cảnh đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại trường chính trị tỉnh

Bối cảnh đào tạo trung cấp LLCT tại trường chính trị tỉnh hiện nay chịu sự chi

phối của nhiều yếu tố đan xen, trong đó nổi bật là bối cảnh chính trị - xã hội, pháp lý, kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và bối cảnh nội tại của nhà trường.

Trước hết, bối cảnh chính trị - pháp lý đang đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ “*đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*”, nhất là cán bộ cấp cơ sở và cấp chiến lược. Các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác cán bộ, về đổi mới GD và đào tạo, về xây dựng, chỉnh đốn Đảng... đã tạo khuôn khổ định hướng cho hoạt động đào tạo LLCT. Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, yêu cầu giữ vững nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ngày càng cấp thiết, đòi hỏi công tác đào tạo LLCT phải không ngừng đổi mới cả về nội dung và phương thức. Điều đó đặt ra yêu cầu quản lý đào tạo trung cấp LLCT phải bảo đảm tính chính trị, tính định hướng, tính chuẩn hóa và tính hiệu quả trong việc hình thành bản lĩnh chính trị, năng lực tư duy lý luận và năng lực thực tiễn cho đội ngũ cán bộ.

Thứ hai, bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc thù vùng miền khu vực Tây Nguyên có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đào tạo. Sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương, đặc điểm đa dạng về dân tộc, văn hóa, trình độ dân trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đặt ra yêu cầu đào tạo trung cấp LLCT phải gắn chặt với thực tiễn địa phương. Điều này đòi hỏi nội dung đào tạo không chỉ bảo đảm tính lý luận mà còn phải chú trọng khả năng vận dụng vào thực tiễn QL, lãnh đạo ở cơ sở; đồng thời, công tác QL đào tạo cần linh hoạt trong tổ chức lớp học, lựa chọn phương thức đào tạo và hỗ trợ HV phù hợp với điều kiện cụ thể.

Thứ ba, bối cảnh khoa học, công nghệ và chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong GD và đào tạo. Sự phát triển của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), các nền tảng học tập trực tuyến và hệ thống QL đào tạo hiện đại đã mở ra cơ hội đổi mới phương thức tổ chức đào tạo LLCT. Đồng thời, bối cảnh này cũng đặt ra yêu cầu đối với công tác QL đào tạo phải thích ứng với môi trường số, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ của đội ngũ GV và CBQL, từng bước hiện đại hóa quy trình QL đào tạo.

Thứ tư, bối cảnh nội tại của trường chính trị tỉnh cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Các yếu tố như đội ngũ GV, CSVN, môi trường sư phạm, cơ chế phối hợp giữa nhà trường với cơ quan QL và đơn vị sử dụng cán bộ sau đào tạo... có tác động trực tiếp đến hiệu quả đào tạo trung cấp LLCT. Trong đó, mối liên hệ giữa đào tạo và sử dụng cán bộ là một yêu cầu quan trọng, bảo đảm tính thực tiễn và hiệu quả của đào tạo.

1.4.2.3. Đầu vào đào tạo trung cấp lý luận chính trị ở trường chính trị tỉnh

Đầu vào bao gồm toàn bộ các nguồn lực, điều kiện và yếu tố ban đầu tham gia vào hệ thống đào tạo, có vai trò quyết định đến chất lượng của quá trình và đầu ra. Đối với đào tạo trung cấp LLCT tại trường chính trị tỉnh, đầu vào không chỉ là các yếu tố vật chất hay nhân lực đơn thuần, mà là hệ thống các nguồn lực được lựa chọn, tổ chức và chuẩn hóa trên cơ sở yêu cầu của bối cảnh và mục tiêu đào tạo. Vì vậy, QL đầu vào thực chất là quá trình bảo đảm sự phù hợp, đồng bộ và chất lượng của các yếu tố khởi đầu, tạo nền tảng cho hiệu quả đào tạo.

Thứ nhất, người học - yếu tố đầu vào trung tâm. Trong tiếp cận CIPO, người học vừa chịu tác động của bối cảnh, vừa là chủ thể trực tiếp tham gia quá trình và là sản phẩm của đầu ra. Do đó, QL người học không chỉ dừng ở các khâu xét tuyển, tuyển sinh, chiêu sinh và nhập học, mà còn phải xác định đúng đối tượng theo tiêu chuẩn chính trị, vị trí việc làm và yêu cầu chức danh, bảo đảm sự phù hợp giữa đào tạo và sử dụng cán bộ. Chất lượng đầu vào của HV (về trình độ, kinh nghiệm thực tiễn, động cơ học tập) có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của quá trình đào tạo và khả năng đạt chuẩn đầu ra.

Thứ hai, chương trình đào tạo - yếu tố định hướng đầu vào. Chương trình đào tạo là yếu tố cốt lõi của đầu vào, thể hiện mục tiêu, nội dung, cấu trúc và chuẩn đầu ra của hệ thống đào tạo. Trong tiếp cận CIPO, chương trình không phải là yếu tố tĩnh mà cần được thường xuyên rà soát, điều chỉnh theo bối cảnh và phản hồi từ đầu ra. Đối với đào tạo trung cấp LLCT, chương trình cần bảo đảm tính khoa học, hệ thống, gắn với thực tiễn công tác, đồng thời đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ trong điều kiện mới.

Thứ ba, đội ngũ CBQL và GV. Đội ngũ CBQL và GV là yếu tố quyết định đến chất lượng tổ chức và vận hành hệ thống đào tạo. Trong mô hình CIPO, đây là nguồn lực trực tiếp tác động đến quá trình, vì vậy cần được QL theo hướng chuẩn hóa, phát triển và sử dụng hiệu quả. Đối với đào tạo LLCT, yêu cầu đối với đội ngũ không chỉ là trình độ chuyên môn và năng lực sư phạm, mà còn là bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và kinh nghiệm thực tiễn, bảo đảm khả năng gắn lý luận với thực tiễn.

Thứ tư, cơ chế, chính sách và các quy định QL. Theo cấu trúc CIPO, các quy chế, quy định và chính sách là thành phần quan trọng của đầu vào, tạo hành lang pháp lý và định hướng cho hoạt động đào tạo. Việc QL nội dung này nhằm bảo đảm sự thống nhất, minh bạch và phù hợp của các quy định trong tổ chức đào tạo, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai và kiểm soát chất lượng đào tạo.

Thứ năm, các nguồn lực bảo đảm - điều kiện vật chất và công nghệ. Các nguồn lực như tài chính, CSVC, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ là điều kiện cần thiết để hệ thống đào tạo vận hành hiệu quả. Trong tiếp cận CIPO, QL các nguồn

lực này không chỉ là bảo đảm đủ mà còn phải bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả sử dụng và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới phương pháp đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hiện đại hóa GD LLCT.

Tóm lại, đầu vào trong đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO là một hệ thống các yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ, chịu sự chi phối của bối cảnh và đồng thời tác động trực tiếp đến quá trình và đầu ra. QL đầu vào vì vậy phải được thực hiện một cách chủ động, có hệ thống và gắn với cơ chế phản hồi, bảo đảm các nguồn lực ban đầu không chỉ đáp ứng yêu cầu trước mắt mà còn thích ứng với sự thay đổi của bối cảnh và yêu cầu phát triển trong dài hạn.

1.4.2.4. Quá trình đào tạo trung cấp lý luận chính trị ở trường chính trị tỉnh

Trong mô hình CIPO, quá trình được hiểu là giai đoạn trung tâm của hệ thống đào tạo, nơi diễn ra sự chuyển hóa các nguồn lực đầu vào thành sản phẩm đầu ra thông qua các hoạt động dạy - học và các công đoạn tổ chức thực hiện quy trình đào tạo theo những phương thức nhất định. Đối với đào tạo trung cấp LLCT, quá trình này không chỉ mang tính sư phạm mà còn mang tính chính trị, thực tiễn rõ nét, gắn với yêu cầu hình thành năng lực và bản lĩnh của đội ngũ cán bộ.

Quá trình đào tạo trung cấp LLCT là sự vận hành tổng hợp và có tổ chức của các hoạt động dạy và học nhằm hiện thực hóa mục tiêu đào tạo đã xác định. Trong tiếp cận CIPO, quá trình này được nhìn nhận như một chuỗi các công đoạn liên kết chặt chẽ, bao gồm: tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy; triển khai nội dung chương trình đào tạo; tổ chức hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HV; thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; đồng thời bảo đảm các điều kiện phục vụ dạy - học. Các công đoạn này không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tương hỗ, tác động qua lại, tạo thành một hệ thống vận hành thống nhất.

Trong đó, tổ chức và QL kế hoạch đào tạo là khâu mở đầu của quá trình, bảo đảm sự phân bổ hợp lý về thời gian, nội dung và phương thức triển khai. Việc thực hiện nội dung chương trình giữ vai trò cốt lõi, quyết định mức độ hiện thực hóa mục tiêu đào tạo, đòi hỏi phải gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn công tác. Hoạt động dạy của GV giữ vai trò định hướng, tổ chức và dẫn dắt quá trình chuyển hóa tri thức, trong khi hoạt động học của HV giữ vị trí trung tâm, quyết định hiệu quả thực chất của đào tạo thông qua mức độ tham gia, nhận thức và khả năng vận dụng kiến thức.

Bên cạnh đó, kiểm tra, đánh giá trong quá trình là công cụ quan trọng để đo lường mức độ đạt được mục tiêu đào tạo, đồng thời cung cấp thông tin phản hồi để điều chỉnh hoạt động dạy - học kịp thời. Việc bảo đảm các điều kiện phục vụ dạy - học như CSVC, phương tiện, tài liệu và môi trường học tập là yếu tố hỗ trợ cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả vận hành của toàn bộ quá trình.

Đặc biệt, trong bối cảnh đổi mới đào tạo LLCT hiện nay, quá trình đào tạo cần

được tổ chức theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, phát huy tính tích cực, chủ động của HV; tăng cường thảo luận, nghiên cứu tình huống, gắn lý luận với thực tiễn; đồng thời kết hợp linh hoạt giữa giảng dạy trực tiếp và ứng dụng công nghệ số. Đây là những yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao chất lượng chuyển hóa đầu vào thành đầu ra, bảo đảm hiệu quả thực chất của đào tạo.

Như vậy, trong mô hình CIPO, quá trình đào tạo trung cấp LLCT là một hệ thống các hoạt động dạy - học được tổ chức và vận hành một cách có mục đích, có kế hoạch và có kiểm soát, nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành kết quả đầu ra. Các công đoạn trong quá trình đào tạo có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại và chịu sự chi phối của bối cảnh, đồng thời tạo nền tảng trực tiếp hình thành chất lượng đầu ra. Vì vậy, QL quá trình cần được thực hiện một cách khoa học, đồng bộ và linh hoạt, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp và điều kiện đào tạo, qua đó nâng cao hiệu quả chuyển hóa đầu vào thành năng lực, phẩm chất và khả năng vận dụng LLCT của HV trong thực tiễn công tác.

1.4.2.5. Đầu ra đào tạo trung cấp lý luận chính trị ở trường chính trị tỉnh

Trong mô hình CIPO, đầu ra là kết quả trực tiếp của quá trình đào tạo, đồng thời là tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng và hiệu quả của toàn bộ hệ thống. Đối với đào tạo trung cấp LLCT tại trường chính trị tỉnh, đầu ra không chỉ được phản ánh ở việc HV hoàn thành chương trình đào tạo, mà còn thể hiện ở mức độ hình thành phẩm chất chính trị, năng lực tư duy lý luận và khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác.

Trước hết, đầu ra được thể hiện thông qua kết quả học tập và rèn luyện của HV, được xác nhận bằng việc xét công nhận tốt nghiệp và cấp phát văn bằng theo đúng quy định. Trong tiếp cận CIPO, việc đánh giá kết quả này cần bảo đảm tính khách quan, chính xác và toàn diện, không chỉ phản ánh mức độ tiếp thu kiến thức mà còn thể hiện sự chuyển biến về nhận thức, thái độ và năng lực thực hành của HV.

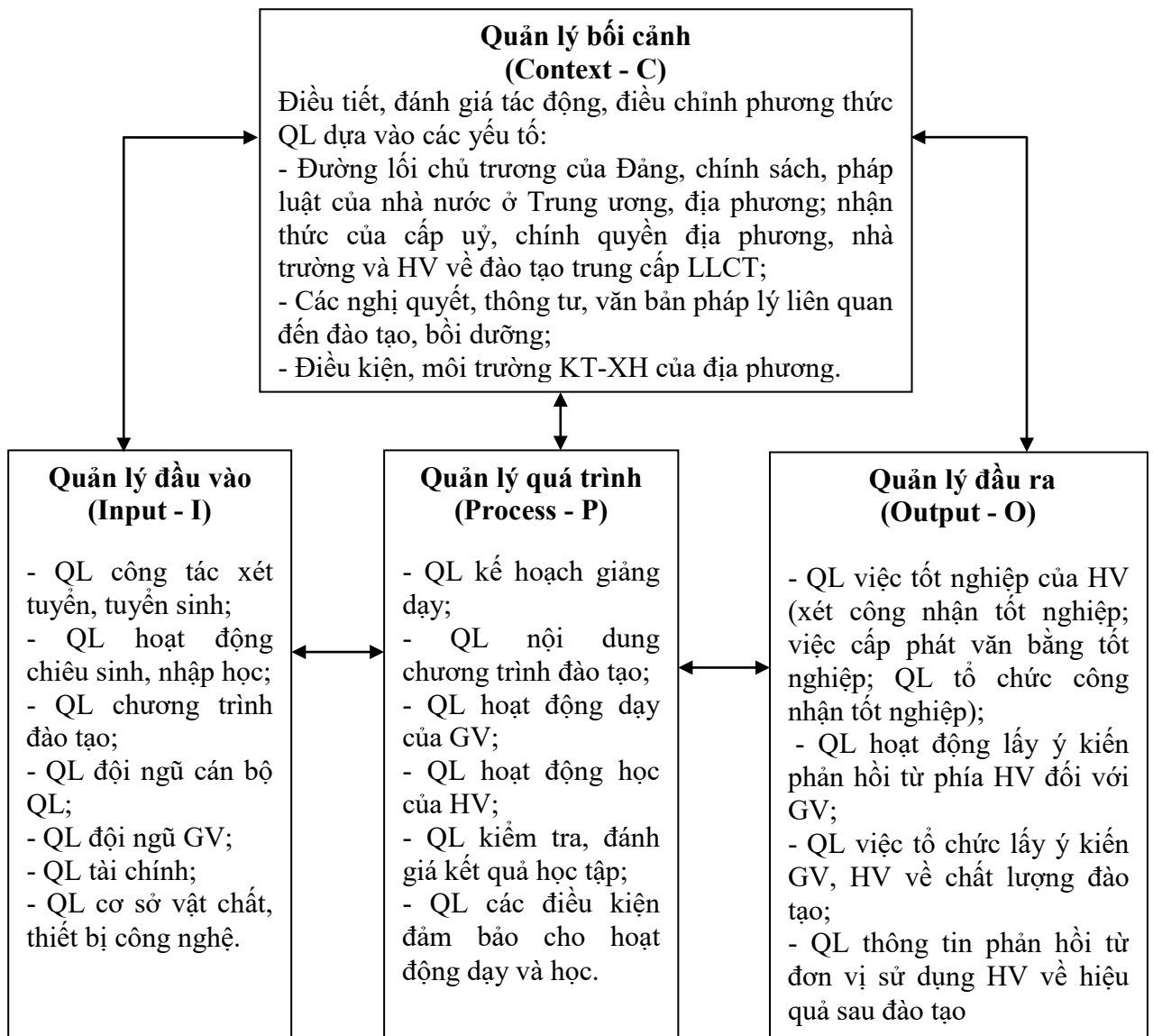
Bên cạnh đó, đầu ra còn được phản ánh thông qua hệ thống thông tin phản hồi đa chiều, bao gồm ý kiến của HV về GV và chất lượng đào tạo; ý kiến của GV về chương trình, nội dung và tổ chức đào tạo; và đặc biệt là phản hồi từ các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ về khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng LLCT của HV sau đào tạo. Đây là nguồn thông tin quan trọng giúp đánh giá chất lượng đào tạo một cách toàn diện, vượt ra ngoài phạm vi nhà trường, gắn với yêu cầu thực tiễn của công tác cán bộ.

Đầu ra không phải là điểm kết thúc mà là khâu khởi đầu của quá trình phản hồi (Feedback). Việc thu thập, phân tích và sử dụng các thông tin đầu ra cho phép nhà trường điều chỉnh các yếu tố đầu vào, đổi mới quá trình tổ chức đào tạo và thích ứng với bối cảnh thay đổi. Đặc biệt, đối với đào tạo LLCT, hiệu quả đầu ra cần

được xem xét trong mối quan hệ với hiệu quả thực thi nhiệm vụ của HV sau đào tạo, coi đây là tiêu chí quan trọng phản ánh giá trị thực chất của hoạt động đào tạo.

Tóm lại, trong mô hình CIPO, đầu ra của đào tạo trung cấp LLCT là kết quả tổng hợp của sự tác động giữa bối cảnh, đầu vào và quá trình đào tạo, được đánh giá thông qua kết quả học tập, mức độ đáp ứng yêu cầu công tác và hệ thống thông tin phản hồi. QL yếu tố đầu ra vì vậy không chỉ là đánh giá kết quả, mà còn là quá trình khai thác thông tin để điều chỉnh và hoàn thiện toàn bộ hệ thống đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trung cấp LLCT trong điều kiện mới.

1.5. Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO



Sơ đồ 1.3. Mô hình quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị ở trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO

1.5.1. Quản lý yếu tố bối cảnh

Trong đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh, QL yếu tố bối cảnh là quá trình chủ thể QL (gồm Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường) chỉ đạo, điều hành việc nhận diện, phân tích, đánh giá và điều tiết các yếu tố môi trường tác động đến hoạt động đào tạo; đồng thời các đơn vị chuyên môn (các phòng chức năng, các khoa chuyên môn) trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể.

Về bản chất, QL yếu tố bối cảnh là quá trình chuyển hóa các yêu cầu từ môi trường chính trị - xã hội bên ngoài thành định hướng, kế hoạch và quyết định QL cụ thể trong nhà trường, bảo đảm hoạt động đào tạo trung cấp LLCT phù hợp với yêu cầu của Đảng, Nhà nước và thực tiễn địa phương. Hoạt động này không mang tính thụ động mà đòi hỏi sự chủ động dự báo, điều tiết và thích ứng linh hoạt của chủ thể QL.

Việc điều tiết các yếu tố bối cảnh trong đào tạo trung cấp LLCT được thực hiện thông qua các nội dung chủ yếu sau:

(1) Điều chỉnh, cập nhật chính sách QL đào tạo phù hợp với hệ thống văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban Giám hiệu nhà trường thường xuyên phân tích tác động của các nghị quyết, chỉ thị, thông tư và văn bản pháp lý liên quan đến công tác đào tạo LLCT; trên cơ sở đó chỉ đạo xây dựng, điều chỉnh quy định nội bộ và kế hoạch đào tạo, các đơn vị chức năng tổ chức triển khai thực hiện.

(2) Dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trên cơ sở định hướng của cấp ủy và yêu cầu thực tiễn. Ban Giám hiệu nhà trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo công tác khảo sát, dự báo nhu cầu đào tạo, trong khi các phòng chức năng và các khoa chuyên môn trực tiếp thu thập, xử lý thông tin. Kết quả dự báo là căn cứ để điều chỉnh quy mô, cơ cấu và kế hoạch đào tạo.

(3) Nhận diện và mô tả các yếu tố bối cảnh tác động đến QL đào tạo trung cấp LLCT. Ban Giám hiệu nhà trường tổ chức việc thu thập, phân tích thông tin về bối cảnh chính trị, pháp lý, kinh tế - xã hội, văn hóa, khoa học và công nghệ...; các bộ phận chuyên môn thực hiện tổng hợp, báo cáo. Đây là cơ sở để xây dựng định hướng và chính sách QL phù hợp.

(4) Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố bối cảnh đến hoạt động đào tạo. Trên cơ sở thông tin đã thu thập, Ban Giám hiệu nhà trường chỉ đạo đánh giá mức độ, chiều hướng tác động của từng yếu tố, xác định những yếu tố tác động mạnh cần ưu tiên điều chỉnh. Các đơn vị chuyên môn tham mưu, đề xuất giải pháp cụ thể.

(5) Điều tiết ảnh hưởng của các yếu tố bối cảnh đến QL đào tạo trung cấp LLCT. Đây là nội dung cốt lõi của QL bối cảnh. Ban Giám hiệu nhà trường ra quyết định điều chỉnh mục tiêu, chương trình, phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo, còn các đơn vị chức năng trực tiếp triển khai thực hiện. Việc điều tiết giúp bảo đảm

đào tạo sát với yêu cầu thực tiễn của công tác cán bộ.

(6) Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong QL đào tạo. Ban giám hiệu nhà trường chỉ đạo xây dựng và ứng dụng các hệ thống QL số, trong khi các bộ phận chuyên môn triển khai vận hành (QL kế hoạch, kết quả học tập, phản hồi...). Điều này nâng cao năng lực dự báo và hiệu quả ra quyết định QL.

(7) Gắn đào tạo trung cấp LLCT với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương. Ban giám hiệu nhà trường định hướng nội dung đào tạo phù hợp với chiến lược phát triển địa phương; các khoa chuyên môn cụ thể hóa trong giảng dạy, nghiên cứu và tổ chức hoạt động học tập.

(8) Chú trọng xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong QL đào tạo. Ban giám hiệu nhà trường chỉ đạo bảo đảm tính Đảng, tính chính trị trong đào tạo, đồng thời các đơn vị chuyên môn tổ chức thực hiện thông qua nội dung giảng dạy, rèn luyện và đánh giá. Phản hồi từ HV và cơ quan sử dụng cán bộ được sử dụng để điều chỉnh hoạt động QL.

Như vậy, QL yếu tố bối cảnh trong đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO là quá trình chủ thể QL giữ vai trò định hướng, chỉ đạo và ra quyết định; các đơn vị phòng chức năng, các khoa chuyên môn trực tiếp tổ chức thực hiện, nhằm nhận diện và điều tiết các yếu tố môi trường, bảo đảm hoạt động đào tạo vận hành phù hợp với yêu cầu chính trị và thực tiễn địa phương.

1.5.2. Quản lý yếu tố đầu vào

Quản lý yếu tố đầu vào đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO bao gồm các nội dung: QL công tác xét tuyển, tuyển sinh; QL hoạt động chiêu sinh, nhập học; QL chương trình đào tạo; QL đội ngũ cán bộ QL; QL đội ngũ GV; QL tài chính; QL CSVC, thiết bị công nghệ. Cụ thể:

(1) Quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh

Quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động xét tuyển, tuyển sinh nhằm lựa chọn đúng đối tượng, số lượng HV theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo đề ra. Ban giám hiệu nhà trường chỉ đạo chung và kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Phòng QLĐT & NCKH chủ trì tổ chức thực hiện, phối hợp với các khoa, các cơ quan, đơn vị cử HV đi học và các bộ phận liên quan. Nội dung QL công tác xét tuyển, tuyển sinh bao gồm: Xây dựng kế hoạch công tác xét tuyển, tuyển sinh; thông báo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu xét tuyển, tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ dự tuyển sinh; thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh; thông báo kết quả xét tuyển sinh; chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch QL công tác xét tuyển, tuyển sinh; kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác xét tuyển, tuyển sinh.

(2) Quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học

Quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động chiêu sinh, nhập học nhằm chiêu sinh, nhập học đúng đối tượng, số lượng HV đã xét tuyển. Ban giám hiệu nhà trường chỉ đạo và kiểm tra toàn bộ quá trình triển khai. Phòng QLĐT & NCKH chủ trì tổ chức thực hiện, phối hợp với Phòng TC, HC, TT, TL các khoa, các cơ quan, đơn vị cử HV đi học và các bộ phận liên quan. Nội dung QL hoạt động chiêu sinh, nhập học bao gồm: Xây dựng kế hoạch hoạt động chiêu sinh, nhập học; tổ chức thực hiện việc gửi giấy báo nhập học; tổ chức thực hiện công tác tiếp sinh, kiểm tra hồ sơ, thủ tục nhập học; ban hành quyết định mở lớp, việc tổ chức lớp học, việc chỉ định Ban cán sự lớp lâm thời; công tác tổ chức khai giảng lớp học, phổ biến nội quy nhà trường, quy chế học tập, nội quy ký túc xá; chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch QL hoạt động chiêu sinh, nhập học; kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch QL hoạt động chiêu sinh, nhập học.

(3) Quản lý chương trình đào tạo

Quản lý chương trình đào tạo là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến chương trình đào tạo nhằm đạt được mục tiêu chương trình đào tạo đã đề ra. Ban giám hiệu nhà trường giữ vai trò chỉ đạo, phê duyệt và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện. Các khoa chuyên môn trực tiếp xây dựng, triển khai và đề xuất điều chỉnh chương trình, Phòng QLĐT & NCKH phối hợp tổ chức thực hiện. QL chương trình đào tạo bao gồm các nội dung: Xây dựng chương trình đào tạo; thực hiện nội dung chương trình đào tạo; cân đối giữa nội dung chương trình đào tạo với thời gian đào tạo, giữa nội dung giảng lý thuyết và thực tế; tổ chức thực hiện đào tạo đúng chương trình; xây dựng hoặc cụ thể hoá tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo; phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo; chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch QL chương trình đào tạo; kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch QL chương trình đào tạo.

(4) Quản lý đội ngũ cán bộ quản lý

Quản lý đội ngũ cán bộ QL là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến đội ngũ cán bộ QL nhằm đảm bảo nguồn lực QL cho việc thực hiện mục tiêu đào tạo đã đề ra. Lãnh đạo nhà trường giữ vai trò quyết định và kiểm soát chất lượng đội ngũ. Phòng TC, HC, TT, TL tham mưu, thực hiện. Các hoạt động QL này bao gồm: Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ CBQL; bổ nhiệm đội ngũ CBQL; sử dụng đội ngũ CBQL; đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn đội ngũ CBQL; đánh giá, xếp loại đội ngũ CBQL; tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ CBQL: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng

tiến, phát triển năng lực,..

(5) Quản lý đội ngũ giảng viên

Quản lý đội ngũ GV là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến đội ngũ GV thông qua việc QL số lượng và chất lượng GV của Nhà trường nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu đào tạo đã đề ra. QL đội ngũ GV ở trường chính trị tỉnh cả về số lượng và chất lượng phù hợp với chương trình đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, quy mô đào tạo, lộ trình phát triển của Nhà trường. Ban giám hiệu nhà trường chỉ đạo chung và kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Các khoa trực tiếp QL, phân công, đánh giá GV, Phòng TC, HC, TT, TL phối hợp về nhân sự. Các hoạt động QL này bao gồm: Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV; tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ GV; tổ chức đánh giá, xếp loại đội ngũ GV; xây dựng đội ngũ báo cáo viên, GV thỉnh giảng; tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ GV: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..

(6) Quản lý tài chính

Quản lý tài chính là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến các nguồn tài chính (nguồn ngân sách địa phương cấp, nguồn thu sự nghiệp,...) hàng năm nhằm đảm bảo phát huy tối ưu các nguồn lực tài chính phục vụ cho hoạt động dạy và học ở các trường chính trị tỉnh góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban giám hiệu nhà trường chỉ đạo, phê duyệt và giám sát việc sử dụng tài chính. Phòng TC,HC,TT,TL tham mưu, xây dựng và triển khai thực hiện. Các hoạt động QL này bao gồm: Xây dựng kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí được UBND tỉnh cấp phục vụ hoạt động đào tạo; tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí; chỉ đạo thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí; kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí.

(7) Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ

Quản lý CSVC, thiết bị công nghệ là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hạ tầng CSVC, thiết bị công nghệ nhằm đảm bảo phát huy tối ưu các nguồn lực CSVC, thiết bị công nghệ phục vụ cho hoạt động dạy và học ở các trường chính trị tỉnh góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban giám hiệu nhà trường chỉ đạo và giám sát toàn bộ hoạt động QL CSVC, thiết bị công nghệ. Phòng TC,HC,TT,TL trực tiếp tổ chức thực hiện, phối hợp với các khoa và GV. Các hoạt động QL này bao gồm: Xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ; ban hành quy định về mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng CSVC, thiết bị và công nghệ; tổ chức bộ máy quản trị và cơ chế phối hợp thực hiện

kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng CSVC, thiết bị và công nghệ; tổ chức các hoạt động bồi dưỡng năng lực khai thác, sử dụng, bảo quản CSVC, thiết bị và công nghệ cho cán bộ, GV, HV; xây dựng hồ sơ QL việc sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận CSVC, thiết bị và công nghệ; chỉ đạo hoạt động sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận CSVC, thiết bị và công nghệ; giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng CSVC, thiết bị và công nghệ.

1.5.3. Quản lý yếu tố quá trình

Quản lý yếu tố quá trình đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO bao gồm các nội dung: QL kế hoạch giảng dạy; QL nội dung chương trình đào tạo; QL hoạt động dạy của GV; QL hoạt động học của HV; QL kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; QL các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học. Cụ thể:

(1) Quản lý kế hoạch giảng dạy

Quản lý kế hoạch giảng dạy là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến việc thực hiện kế hoạch giảng dạy nhằm đảm bảo để các chủ thể có liên quan thực hiện đúng mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban Giám hiệu chỉ đạo chung và kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Phòng QLĐT & NCKH chủ trì tham mưu, xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch, các khoa chuyên môn và GV trực tiếp thực hiện. Nội dung QL này bao gồm: xây dựng kế hoạch giảng dạy; tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy; tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên môn khác ngoài giảng dạy (dự giờ, thao giảng,..); tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của GV; chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy; kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy.

(2) Quản lý nội dung chương trình đào tạo

Quản lý nội dung chương trình đào tạo là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến việc thực hiện nội dung chương trình đào tạo nhằm đạt được mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban Giám hiệu chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chương trình. Các khoa chuyên môn trực tiếp triển khai nội dung giảng dạy, phòng quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học (Phòng QLĐT & NCKH) phối hợp tổ chức thực hiện. QL việc thực hiện nội dung chương trình đào tạo bao gồm các nội dung: Tổ chức thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo; tổ chức thực hiện thời lượng chương trình và phân công giảng dạy; tổ chức thực hiện nội dung giảng dạy các phần học trong chương trình đào tạo; tổ chức thực hiện quy trình và phương pháp giảng dạy; chỉ đạo thực hiện nội dung chương trình đào tạo; kiểm tra, đánh giá công tác thực hiện nội dung chương trình đào tạo.

(3) Quản lý hoạt động dạy của giảng viên

Quản lý hoạt động dạy của GV là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động dạy của GV nhằm đạt được mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, tổ chức dự giờ, kiểm tra và đánh giá chất lượng giảng dạy. Lãnh đạo khoa trực tiếp QL, phân công và kiểm tra GV, GV là chủ thể trực tiếp thực hiện. Nội dung QL hoạt động dạy của GV bao gồm: QL hoạt động chuẩn bị giáo án giảng dạy của GV; QL hoạt động giảng lý thuyết và thảo luận trên lớp; QL các hoạt động chuyên môn khác, như: hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu, hướng dẫn người học đi nghiên cứu thực tế, hướng dẫn người học viết khoá luận tốt nghiệp; QL hoạt động kiểm tra, đánh giá người học; xây dựng tiêu chí đánh giá giờ giảng của GV; kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy của GV.

(4) Quản lý hoạt động học của học viên

Quản lý hoạt động học của HV là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động học của HV nhằm đạt được mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban Giám hiệu chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức hoạt động học tập, rèn luyện của HV. GV (GV chủ nhiệm lớp), Ban cán sự lớp phối hợp tổ chức thực hiện, HV là chủ thể trực tiếp tham gia. Nội dung QL hoạt động học của HV bao gồm: Chỉ đạo triển khai hoạt động học lý thuyết, thảo luận trên lớp; tổ chức các hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho HV; tổ chức cho HV đi nghiên cứu thực tế; xây dựng nội quy, quy chế đối với HV; triển khai các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao; kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động học cho HV.

(5) Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV nhằm nâng cao chất lượng dạy và học góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban giám hiệu chỉ đạo toàn bộ quy trình và kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Phòng QLĐT & NCKH tham mưu, GV tham gia ra đề, chấm thi; các bộ phận chức năng tổ chức coi thi, QL điểm, HV tham gia dự thi. QL kiểm tra, đánh giá kết quả học tập bao gồm các nội dung: Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; chỉ đạo lựa chọn hình thức thi kết thúc phần học, thi tốt nghiệp; tổ chức thực hiện quy trình ra đề, duyệt đề, in ấn đề thi, bảo quản đề thi, viết, chấm khoá luận tốt nghiệp cuối khoá; tổ chức coi thi, chấm thi; tổ chức QL bài thi, điểm thi; thông tin về điểm thi; tổ chức hoạt động phúc tra, bảo lưu kết quả học tập, lưu bài thi (bài thu hoạch thực tế, khoá luận tốt nghiệp), điểm thi; tổ chức đánh giá, xếp loại học tập và rèn luyện của HV; chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV; kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV.

(6) Quản lý các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học

Quản lý các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động sử dụng các nguồn lực đảm bảo cho hoạt động dạy và học trong nhà trường nhằm đạt được mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban giám hiệu chỉ đạo, điều phối và kiểm tra, giám sát việc bảo đảm các điều kiện đào tạo. Các phòng chức năng trực tiếp tổ chức thực hiện, phối hợp với các khoa và GV. Nội dung QL các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học bao gồm: Cụ thể hoá các văn bản hướng dẫn hoạt động dạy và học; thực hiện nội quy, quy chế, nề nếp dạy và học trong nhà trường; thực hiện ứng xử văn hóa trường Đảng; thực hiện quy chế QL, sử dụng tài sản công; phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học; kiểm tra, giám sát việc tổ chức điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

1.5.4. Quản lý yếu tố đầu ra

Quản lý yếu tố đầu ra đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO bao gồm: QL xét công nhận tốt nghiệp; QL việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp; QL hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV; QL việc tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT; QL việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT; QL thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp LLCT. Cụ thể:

(1) Quản lý xét công nhận tốt nghiệp

Quản lý xét công nhận tốt nghiệp là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động xét công nhận tốt nghiệp đảm bảo để hoạt động này diễn ra đúng trình tự, thủ tục theo quy chế. Ban giám hiệu chỉ đạo và kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện. Phòng QLĐT & NCKH chủ trì tổ chức thực hiện, phối hợp với các khoa chuyên môn và các đơn vị liên quan. QL xét công nhận tốt nghiệp bao gồm: Lập kế hoạch tổ chức xét tốt nghiệp; xây dựng quy trình xét và công nhận tốt nghiệp; chỉ đạo triển khai quy trình xét và công nhận tốt nghiệp; tổ chức thực hiện quy trình xét tốt nghiệp; ra quyết định công nhận tốt nghiệp; kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch QL xét công nhận tốt nghiệp.

(2) Quản lý việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp

Quản lý việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp đảm bảo để hoạt động này diễn ra đúng trình tự, thủ tục theo quy chế. Ban giám hiệu chỉ đạo việc sử dụng kết quả phản hồi và kiểm tra, giám sát quy trình thực hiện. Phòng QLĐT & NCKH chủ trì tổ chức thực hiện, phối hợp với các khoa và GV. Hoạt động QL việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp bao gồm các nội dung: Tổ

chức thực hiện quy trình xin cấp phôi bằng; tổ chức thực hiện quy trình in, cấp, phát văn bằng; triển khai công tác lưu trữ các quyết định liên quan đến điều kiện tốt nghiệp và danh sách công nhận tốt nghiệp; chỉ đạo thực hiện lập sổ lưu phát và nhận văn bằng chứng chỉ; chỉ đạo thực hiện cập nhật, tra cứu thông tin người học sau tốt nghiệp; kiểm tra, giám sát việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp.

(3) Quản lý hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên

Quản lý hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban giám hiệu chỉ đạo và kiểm tra, giám sát việc triển khai và sử dụng kết quả. Phòng QLĐT & NCKH chủ trì thực hiện, các khoa và GV tham gia cung cấp thông tin. Nội dung QL hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV bao gồm: Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV; tổ chức thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV; chỉ đạo xử lý kết quả lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV; chỉ đạo công khai phản hồi từ phía HV đối với GV; kiểm tra giám sát quy trình lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV.

(4) Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị.

Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến việc tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban giám hiệu chỉ đạo việc sử dụng kết quả để cải tiến đào tạo và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện. Phòng QLĐT & NCKH trực tiếp tổ chức thực hiện, phối hợp với các khoa và GV. Nội dung QL hoạt động này bao gồm: Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo; tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo; chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của GV về chất lượng đào tạo; tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của GV về chất lượng đào tạo; kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến của GV về chất lượng đào tạo.

(5) Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT

Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng mục tiêu đào tạo đã đề ra. Ban giám hiệu chỉ đạo việc sử dụng kết quả để cải tiến đào tạo và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện. Phòng QLĐT & NCKH trực tiếp tổ chức thực hiện, phối hợp với các khoa và

GV. Nội dung QL hoạt động này bao gồm: Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo; chỉ đạo thực hiện quy trình lấy ý kiến; chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo; tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo; kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo.

(6) Quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị

Quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp LLCT là tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của nhà QL ở trường chính trị tỉnh đến hoạt động thu thập, sử dụng và kiểm soát các thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp LLCT góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Ban giám hiệu chỉ đạo việc sử dụng thông tin phản hồi trong điều chỉnh đào tạo và kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình. Phòng QLĐT & NCKH chủ trì thực hiện, phối hợp với các khoa chuyên môn và các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ. Nội dung QL thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp LLCT bao gồm: Lập kế hoạch triển khai QL thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo; tổ chức xây dựng và ban hành quy trình, biểu mẫu phục vụ công tác thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo; tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo; tổ chức xử lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo; chỉ đạo cung cấp thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo cho các Khoa bộ môn; kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch QL thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp LLCT.

1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh

1.6.1. Chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và các quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là yếu tố bối cảnh có tác động trực tiếp và chi phối đến QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh thông qua cơ chế định hướng - chuẩn hóa - kiểm soát. Trước hết, các nghị quyết, chỉ thị, quy định đóng vai trò định hướng chính trị, xác lập mục tiêu, nội dung và yêu cầu chất lượng đào tạo; đồng thời, hệ thống quy chế, quy định của Học viện tạo ra khung chuẩn thống nhất về chương trình, tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả. Trên cơ sở đó, Ban Giám hiệu, các phòng, khoa phải cụ thể hóa thành kế hoạch, quy trình và tổ chức thực hiện. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là toàn diện và mang tính quyết định,

tác động đến cả đầu vào, quá trình và đầu ra của đào tạo; nếu được quán triệt và triển khai đầy đủ sẽ bảo đảm tính thống nhất, đúng định hướng và nâng cao chất lượng đào tạo, ngược lại sẽ dẫn đến sai lệch mục tiêu, hình thức trong tổ chức đào tạo LLCT.

1.6.2. Nhận thức và định hướng của lãnh đạo nhà trường về quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh

Nhận thức và định hướng của lãnh đạo nhà trường là yếu tố nội tại có tác động trực tiếp, thường xuyên và mang tính quyết định đến hiệu quả QL đào tạo trung cấp LLCT thông qua cơ chế lãnh đạo - điều hành - định hướng thực thi. Trước hết, nhận thức đúng đắn của Ban Giám hiệu và cấp ủy nhà trường về vai trò, mục tiêu và yêu cầu của đào tạo LLCT sẽ chi phối việc xác lập tầm nhìn, mục tiêu, lựa chọn mô hình QL và cách thức tổ chức thực hiện; từ đó dẫn dắt toàn bộ hoạt động của các phòng, khoa và đội ngũ GV. Ngược lại, nếu nhận thức chưa đầy đủ hoặc định hướng thiếu rõ ràng sẽ dẫn đến sự lúng túng trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là sâu sắc và xuyên suốt, tác động đến tất cả các khâu từ đầu vào, quá trình đến đầu ra; đồng thời có khả năng khuếch đại hoặc hạn chế tác động của các yếu tố khác, do lãnh đạo nhà trường chính là chủ thể chuyên hóa các yêu cầu chính trị, quy định cấp trên thành các quyết định QL cụ thể trong thực tiễn.

1.6.3. Kiến thức, kỹ năng của lãnh đạo nhà trường trong quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh

Kiến thức và kỹ năng của lãnh đạo nhà trường là yếu tố nội tại có tác động trực tiếp và quyết định đến chất lượng thực thi QL đào tạo trung cấp LLCT thông qua cơ chế năng lực điều hành - tổ chức - kiểm soát. Trên cơ sở nhận thức đúng, năng lực chuyên môn về QL GD, hiểu biết về LLCT và kỹ năng quản trị (lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, ra quyết định...) của Ban Giám hiệu sẽ quyết định mức độ hiệu quả trong việc cụ thể hóa chủ trương, chính sách thành các hoạt động QL khả thi. Đồng thời, kỹ năng lãnh đạo, điều phối và xử lý tình huống giúp bảo đảm sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng, khoa và các lực lượng liên quan. Ngược lại, hạn chế về kiến thức và kỹ năng sẽ làm giảm chất lượng tham mưu, tổ chức thực hiện và kiểm soát quá trình đào tạo. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là sâu và trực tiếp đến khâu “quá trình”, đồng thời lan tỏa đến đầu vào và đầu ra, vì năng lực của lãnh đạo chính là yếu tố quyết định hiệu quả vận hành của toàn bộ hệ thống QL đào tạo.

1.6.4. Nhận thức của người dạy và người học về ý nghĩa của đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh

Nhận thức của người dạy và người học về ý nghĩa của đào tạo trung cấp LLCT

là yếu tố nội tại tác động trực tiếp đến động cơ, thái độ và chất lượng tham gia vào quá trình đào tạo thông qua cơ chế tự giác - tích cực - trách nhiệm. Khi GV và HV nhận thức đúng về vai trò, mục tiêu và giá trị thực tiễn của LLCT, họ sẽ chủ động đổi mới phương pháp dạy - học, gắn lý luận với thực tiễn, từ đó nâng cao hiệu quả đào tạo. Ngược lại, nhận thức chưa đầy đủ sẽ dẫn đến tâm lý học đối phó, hình thức. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là trực tiếp đến quá trình đào tạo và lan tỏa đến đầu ra, vì nó quyết định mức độ chuyển hóa tri thức LLCT thành năng lực và hành động thực tiễn của HV.

1.6.5. Sự đồng thuận của cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động nhà trường đối với đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh

Sự đồng thuận của CBQL, GV và người lao động trong nhà trường là yếu tố nội tại có tác động trực tiếp đến tính thống nhất và hiệu quả triển khai hoạt động QL đào tạo thông qua cơ chế phối hợp - thống nhất hành động - chia sẻ trách nhiệm. Khi có sự đồng thuận cao, các chủ thể trong nhà trường sẽ tích cực tham gia, phối hợp nhịp nhàng trong thực hiện kế hoạch đào tạo, góp phần bảo đảm tính đồng bộ và nâng cao chất lượng QL. Ngược lại, thiếu đồng thuận sẽ dẫn đến rời rạc, thiếu thống nhất trong tổ chức thực hiện. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là rộng và xuyên suốt, tác động mạnh đến quá trình đào tạo và gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng đầu ra.

1.6.6. Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng trong giảng dạy chương trình trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị

Việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy chương trình trung cấp LLCT là yếu tố tác động trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của quá trình đào tạo thông qua cơ chế tương tác - phát huy tính chủ động - gắn lý luận với thực tiễn. Khi các phương pháp như thảo luận, tình huống, làm việc nhóm, nghiên cứu thực tế được vận dụng hiệu quả, sẽ thúc đẩy sự tham gia tích cực của HV, nâng cao khả năng tư duy và vận dụng kiến thức LLCT vào thực tiễn công tác. Ngược lại, nếu phương pháp giảng dạy còn nặng về truyền thụ một chiều sẽ hạn chế hiệu quả tiếp thu và chuyển hóa tri thức. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là trực tiếp và sâu sắc đến khâu “quá trình”, đồng thời quyết định chất lượng đầu ra của đào tạo.

1.6.7. Môi trường chuyên môn và định hướng phát triển chuyên môn của các trường chính trị tỉnh

Môi trường chuyên môn và định hướng phát triển chuyên môn của các trường chính trị tỉnh là yếu tố nội tại có tác động trực tiếp và lâu dài đến chất lượng QL và tổ chức đào tạo thông qua cơ chế định hướng phát triển - tạo động lực - chuẩn hóa hoạt động chuyên môn. Một môi trường chuyên môn tích cực, có định hướng phát triển rõ ràng sẽ thúc đẩy GV nâng cao trình độ, đổi mới phương pháp giảng dạy,

tăng cường nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn; đồng thời tạo nền tảng cho việc nâng cao chất lượng QL đào tạo. Ngược lại, môi trường chuyên môn thiếu định hướng sẽ làm giảm động lực phát triển và hiệu quả hoạt động chuyên môn. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là bền vững và lan tỏa, tác động mạnh đến quá trình đào tạo và gián tiếp quyết định chất lượng đầu ra.

1.6.8. Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ đảm bảo cho hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh

Điều kiện CSVC và thiết bị công nghệ là yếu tố bảo đảm có tác động trực tiếp và thiết thực đến hiệu quả tổ chức và QL hoạt động đào tạo thông qua cơ chế hỗ trợ - bảo đảm - hiện đại hóa quá trình dạy và học. Khi hệ thống phòng học, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ được đầu tư đồng bộ, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ trong đào tạo. Ngược lại, điều kiện CSVC hạn chế sẽ làm giảm hiệu quả tổ chức dạy - học và cản trở đổi mới phương pháp. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là trực tiếp đến quá trình đào tạo và có tính điều kiện đối với chất lượng đầu ra, đặc biệt trong bối cảnh chuyên đổi số hiện nay.

1.6.9. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh

Hoạt động ứng dụng CNTT và chuyên đổi số trong đào tạo là yếu tố tác động trực tiếp và ngày càng sâu sắc đến hiệu quả QL và tổ chức đào tạo thông qua cơ chế số hóa - kết nối - tối ưu hóa quy trình QL và dạy học. Khi được triển khai đồng bộ, CNTT giúp nâng cao hiệu quả QL kế hoạch, theo dõi quá trình học tập, kiểm tra - đánh giá và thu thập phản hồi; đồng thời hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy, mở rộng không gian học tập và tăng cường tương tác. Ngược lại, việc ứng dụng hạn chế sẽ làm giảm khả năng hiện đại hóa và thích ứng của hoạt động đào tạo. Mức độ ảnh hưởng của yếu tố này là trực tiếp đến cả QL và quá trình đào tạo, đồng thời có tác động lan tỏa đến đầu ra, đặc biệt trong bối cảnh chuyên đổi số hiện nay.

1.6.10. Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh

Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh là yếu tố bối cảnh có tác động gián tiếp nhưng sâu rộng và mang tính nền tảng đến QL đào tạo trung cấp LLCT thông qua cơ chế quy định nhu cầu - chi phối nguồn lực - định hướng nội dung đào tạo. Trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm xã hội, dân cư, văn hóa và yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương sẽ quyết định nhu cầu đào tạo, cơ cấu đối tượng HV, cũng như khả năng bảo đảm nguồn lực (tài chính, CSVC) cho hoạt động đào tạo. Đồng thời, các vấn đề thực tiễn của địa phương (dân tộc, tôn giáo, phát triển kinh tế, QL xã hội...) cũng định hướng nội dung và phương thức tổ chức đào tạo LLCT. Mức độ

ảnh hưởng của yếu tố này là toàn diện và lâu dài, tác động đến cả đầu vào, quá trình và đầu ra, đồng thời quyết định mức độ phù hợp và hiệu quả thực tiễn của đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trên cơ sở tổng quan và phân tích có hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, Chương 1 của luận án đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh. Luận án đã làm rõ các khái niệm nền tảng như QL, đào tạo, QL đào tạo, trung cấp LLCT, QL đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, qua đó tạo cơ sở thống nhất về nhận thức và thuật ngữ cho toàn bộ nội dung nghiên cứu.

Chương 1 đã khái quát các mô hình, lý thuyết và cách tiếp cận chủ yếu trong QL đào tạo, đồng thời phân tích và nhấn mạnh mô hình CIPO như một khung tiếp cận khoa học phù hợp để xem xét, phân tích và điều hành toàn diện hoạt động đào tạo trung cấp LLCT. Việc phân tích các yếu tố của mô hình CIPO đã làm rõ mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại giữa bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra trong đào tạo trung cấp LLCT, từ đó khẳng định tính hợp lý và khả năng vận dụng mô hình này trong QL đào tạo tại các trường chính trị tỉnh.

Mặt khác, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến QL đào tạo trung cấp LLCT trong điều kiện hiện nay, đặc biệt là những tác động của bối cảnh chính trị, pháp lý, kinh tế - xã hội và sự phát triển của khoa học, công nghệ. Trên cơ sở đó, luận án khẳng định yêu cầu tất yếu phải đổi mới tư duy và phương thức QL đào tạo theo hướng tiếp cận hệ thống, tích hợp và thích ứng với bối cảnh mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp LLCT.

Những kết quả nghiên cứu lý luận được trình bày trong Chương 1 là cơ sở khoa học quan trọng để luận án tiến hành khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên ở Chương 2, đồng thời là nền tảng cho việc đề xuất các giải pháp QL đào tạo theo tiếp cận CIPO được trình bày trong Chương 3.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN

2.1. Khái quát tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội khu vực Tây Nguyên

2.1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng - an ninh khu vực Tây Nguyên

Tây Nguyên (trước thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh từ ngày 01/7/2025) gồm 5 tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Kon Tum, với diện tích hơn 54,5 nghìn km², chiếm khoảng 1/6 diện tích cả nước. Đây là khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh, giữ vai trò then chốt trong bảo đảm ổn định và phát triển bền vững của đất nước.

Về điều kiện tự nhiên, Tây Nguyên có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, đất đỏ bazan màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và cây công nghiệp. Tuy nhiên, địa hình rộng, phân tán, giao thông còn hạn chế cũng tạo ra khó khăn trong QL xã hội và tổ chức đào tạo. Điều này đòi hỏi đào tạo LLCT phải gắn chặt với thực tiễn phát triển kinh tế, QL tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Về kinh tế - xã hội, khu vực này tuy đã có bước phát triển nhưng trình độ phát triển còn thấp, thu nhập bình quân chưa cao, tỷ lệ hộ nghèo lớn, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế và không đồng đều. Sự chênh lệch giữa các địa bàn, đặc biệt giữa vùng thuận lợi và vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đầu vào đào tạo đa dạng, không đồng nhất, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng vận dụng kiến thức sau đào tạo.

Về văn hóa - xã hội, Tây Nguyên là vùng đa dân tộc với tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, đời sống văn hóa, tín ngưỡng phong phú. Đây vừa là điều kiện thuận lợi để gắn nội dung đào tạo LLCT với thực tiễn địa phương, vừa đặt ra yêu cầu cao về năng lực công tác dân vận, xử lý vấn đề dân tộc - tôn giáo của đội ngũ cán bộ. Đồng thời, hạn chế về trình độ học vấn và điều kiện tiếp cận thông tin của một bộ phận HV cũng ảnh hưởng đến quá trình đào tạo.

Về quốc phòng - an ninh, Tây Nguyên là địa bàn nhạy cảm, tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp liên quan đến dân tộc, tôn giáo và các vấn đề xã hội. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với đào tạo LLCT phải tăng cường tính thực tiễn, nâng cao năng lực xử lý tình huống, tuyên truyền và vận động quần chúng cho cán bộ cơ sở.

Từ những đặc điểm trên, có thể thấy công tác đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên có vai trò đặc biệt quan trọng. Việc đổi mới QL đào tạo theo hướng gắn với bối cảnh, chú trọng tính thực

tiễn, linh hoạt và hiệu quả đầu ra là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố hệ thống chính trị ở địa phương trong giai đoạn hiện nay.

2.1.2. Khái quát về các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

2.1.2.1. Tổng quan về các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

Khu vực Tây nguyên có 05 trường chính trị tỉnh: Trường Chính trị tỉnh Gia Lai, Trường Chính trị tỉnh Kon Tum, Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk, Trường Chính trị tỉnh Đắk Nông và Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng. Tổng diện tích của 05 trường 201.773m², với tổng số lãnh đạo QL, viên chức và người lao động 210 người (161 Biên chế, 29 hợp đồng lao động).

2.1.2.2. Đặc điểm của các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

(1) Trường Chính trị tỉnh Gia Lai: Thành lập ngày 5/4/1959, trên cơ sở sáp nhập Trường Hành chính - Kinh tế tỉnh và Trường Đảng tỉnh Gia Lai.

Ưu điểm, kết quả đạt được: Trong giai đoạn 2022 - 2024, nhà trường đã đào tạo 49 lớp Trung cấp LLCT với 2.231 HV; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại Trường từng bước đổi mới, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ LLCT cho đội ngũ cán bộ, lãnh đạo, QL đương nhiệm, kế cận của tỉnh, thể hiện trên các bình diện như sau: 1) Đã xây dựng kế hoạch, chiêu sinh, mở lớp, tổ chức và QL đào tạo trung cấp LLCT đúng quy định; 2) Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy đã tích cực phối hợp hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường; 3) Nhà trường đã thực hiện nghiêm các quy định, hướng dẫn của Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và hướng dẫn về chuyên môn của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; có nhiều đổi mới hoạt động nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo trung cấp LLCT.

Hạn chế: 1) đội ngũ cán bộ, GV của Trường vẫn chưa đủ số lượng so với biên chế được giao; chưa có GV có trình độ tiến sĩ; tỷ lệ GV giữ ngạch GV chính chưa cao; đội ngũ GV kiêm chức cấp tỉnh mặc dù đã được xây dựng song việc bố trí sắp xếp giảng dạy còn bị động nên tỷ lệ tham gia báo cáo, giảng dạy cho Trường còn thấp; 2) Hoạt động gắn kết giữa học tập lý luận và rèn luyện, phát triển kỹ năng lãnh đạo, QL và xử lý tình huống cho HV còn hạn chế.

Định hướng thời gian tới: 1) Cụ thể hóa khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp; tạo đột phá về phương pháp dạy học; đẩy mạnh ứng dụng CNTT và sử dụng các phương tiện hiện đại trong QL, dạy học; 2) Tăng cường, chủ động mở rộng liên kết, phối hợp với các cơ sở đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện đào tạo có mục tiêu, đào tạo theo yêu cầu để bổ sung, phát triển nguồn nhân lực cho tỉnh; thực hiện chiêu sinh đúng đối tượng và phù hợp với quy

mô đào tạo; 3) Thực hiện nghiêm quy chế QL và các quy định khác về đào tạo, bồi dưỡng; phát huy dân chủ, coi trọng kỷ cương, thực hiện nghiêm các quy chế, quy định về QL dạy - học.

(2) Trường Chính trị tỉnh Kon Tum: Tiền thân là Trường Đảng tỉnh Kon Tum ra đời trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sau sáp nhập, chia tách 02 tỉnh Gia Lai và Kon Tum, ngày 10 tháng 10 năm 1994, trường chính thức mang tên Trường Chính trị tỉnh Kon Tum.

Ưu điểm, kết quả đạt được: Giai đoạn 2022 - 2024, Trường đã đào tạo 24 lớp Trung cấp LLCT cho 1.084 HV; Trường đã thực hiện nghiêm túc các nội dung chương trình đào tạo và bồi dưỡng theo của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các cấp có thẩm quyền ban hành, thể hiện qua: 1) Chủ động xây dựng kế hoạch giảng dạy tổng thể trong năm đảm bảo tính khoa học, hợp lý, bố trí đội ngũ GV phục vụ theo đúng kế hoạch; 2) Thường xuyên thực hiện các biện pháp đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, từng bước đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng tích cực, hiện đại; 3) Các HV sau khi tốt nghiệp đều nâng cao được trình độ nhận thức LLCT, chuyên môn nghiệp vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị giao.

Hạn chế: 1) nội dung chương trình, giáo trình của các chương trình bồi dưỡng còn bất cập, chưa theo kịp tình hình thực tế; một số vấn đề trong công tác QL đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trên phạm vi cả nước chưa được tổng kết, rút kinh nghiệm; 2) Một số GV trẻ trong đội ngũ GV nhà trường kinh nghiệm giảng dạy còn ít, kinh nghiệm thực tiễn chưa nhiều nên cũng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, bồi dưỡng.

Định hướng thời gian tới: 1) Phối hợp với các cơ quan, địa phương tuyển sinh, mở lớp đảm bảo đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn, đảm bảo tỷ lệ lớp trung cấp LLCT tập trung so với không tập trung hằng năm đạt 1/3. Thực hiện nghiêm quy chế QL đào tạo, bồi dưỡng và các quy định khác về đào tạo, bồi dưỡng do cấp có thẩm quyền ban hành. 2) Thực hiện định kỳ đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng về nội dung, chương trình, GV, HV, cơ sở vật chất.

(3) Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk: Tiền thân là Trường Đảng tỉnh Đắk Lắk, được thành lập ngày 20/8/1963 tại vùng căn cứ cách mạng Cư Jũ phía Bắc của tỉnh. Qua hơn 60 năm thành lập, thẩm nhuần tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác cán bộ, Tỉnh ủy Đắk Lắk và các cấp ủy đảng luôn quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ cán bộ của tỉnh phát huy năng lực, cống hiến tài năng, trí tuệ cho sự phát triển của tỉnh nhà.

Ưu điểm, kết quả đạt được: Trong giai đoạn 2022 - 2024, nhà trường đã đào tạo 32 lớp Trung cấp LLCT với 1.232 HV; hoạt động đào tạo tại Trường đã được

chú trọng đổi mới, qua đó chất lượng đào tạo được nâng lên, thể hiện trên nhiều mặt, cụ thể: 1) Tổ chức tốt các khâu trong quá trình đào tạo từ xây dựng kế hoạch đào tạo; tổ chức chiêu sinh, thi tuyển, giảng dạy và QL; thực hiện nội quy, quy chế phù hợp và chặt chẽ; 2) Kế hoạch giảng dạy tổng thể trong năm đã được xây dựng một cách cụ thể, đảm bảo tính khoa học, hợp lý, bố trí đội ngũ GV, nhân viên phục vụ theo đúng kế hoạch; thường xuyên thực hiện các biện pháp đánh giá chất lượng giảng dạy của GV; từng bước đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng tích cực, hiện đại; 3) Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV, gắn liền với coi trọng việc đổi mới nội dung, chương trình, áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực và sử dụng phương tiện giảng dạy hiện đại, gắn lý luận với liên hệ thực tiễn; hàng năm đội ngũ cán bộ, GV đều được bồi dưỡng chuyên sâu.

Hạn chế: 1) Nội dung chương trình, quy chế, quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thường xuyên có sự thay đổi nhưng chưa kịp thời đổi mới và cập nhật những kiến thức mới, chủ trương, đường lối, chính sách mới trên nhiều lĩnh vực để cụ thể hoá nên chưa tạo được hiệu quả và thống nhất cao trong thực hiện; 2) Mối quan hệ và sự phối hợp trong QL đào tạo, bồi dưỡng giữa Trường với các sở, ban, ngành, địa phương và trong nội bộ các khoa, phòng có lúc chưa chặt chẽ, khoa học.

Định hướng thời gian tới: 1) Cụ thể hóa khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho thật sự phù hợp, thiết thực với các nhóm cán bộ, công chức, viên chức; đảm bảo theo hướng cụ thể hóa các vấn đề thực tiễn tại địa phương chưa được tổng kết hết qua giáo trình, làm cơ sở đổi mới quá trình đào tạo, bồi dưỡng theo sát đặc thù của tỉnh và kỹ năng công vụ của các nhóm cán bộ, công chức, viên chức; 2) Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy; phấn đấu đến năm 2030, 100% GV sử dụng nhuần nhuyễn phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm, HV tham gia tích cực vào quá trình đào tạo.

(4) Trường Chính trị tỉnh Đắk Nông: Thành lập ngày 01 tháng 01 năm 2004 sau khi chia tách thành lập tỉnh Đắk Nông.

Ưu điểm, kết quả đạt được: Trong giai đoạn 2022 - 2024, nhà trường đã đào tạo 25 lớp Trung cấp LLCT với 1.124 HV; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại Trường đã có nhiều đổi mới, góp phần nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, thể hiện qua: 1) Triển khai đúng, đủ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền giao; 2) Thực hiện nghiêm quy chế QL đào tạo, bồi dưỡng và các quy định khác về đào tạo bồi dưỡng do cấp có thẩm quyền ban hành; 3) Thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng về chương trình, HV, GV, CSVC, khoá bồi dưỡng, hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng.

Hạn chế: 1) Mối quan hệ và sự phối hợp trong QL đào tạo, bồi dưỡng giữa

Trường Chính trị tỉnh với các sở, ban, ngành, địa phương và trong các khoa, phòng có lúc chưa chặt chẽ; 2) Tinh thần trách nhiệm, năng lực, trình độ và sự rèn luyện, phấn đấu của một số GV có mặt chưa theo kịp với yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Định hướng thời gian tới: 1) Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp LLCT trên cơ sở nội dung, chương trình do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ban hành; 2) Chủ động cập nhật, bổ sung những vấn đề mới, các chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước vào công tác giảng dạy; 3) Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy; phấn đấu đến hết năm 2030, 100% GV sử dụng nhuần nhuyễn phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm, HV tham gia tích cực vào quá trình đào tạo tăng cường tự nghiên cứu, rèn luyện phương pháp tự duy, khả năng vận dụng giải quyết tình huống thực tiễn trong công tác.

(5) Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng: Thành lập ngày 27/01/1976; trải qua hơn 45 năm thành lập, Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng không ngừng trưởng thành, phát triển, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức của tỉnh.

Ưu điểm, kết quả đạt được: Trong giai đoạn 2022 - 2024, nhà trường đã đào tạo 37 lớp Trung cấp LLCT với 1.675 HV; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng từng bước được nâng lên, thể hiện qua các bình diện như sau: 1) Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng có kết quả thiết thực, nâng cao kiến thức về LLCT và kỹ năng lãnh đạo, QL, thực hành công vụ cho người học; 2) Đã chủ động triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng dạy và học; kết hợp hài hòa giữa việc tổ chức dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến, vừa đảm bảo thực hệ đúng, đầy đủ các chỉ tiêu, nhiệm vụ, vừa thực hiện quyền tự chủ theo đúng quy định của pháp luật; 3) từng bước đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, hiện đại, lấy người học làm trung tâm; cải tiến công tác thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng theo hướng nghiêm túc, thực chất.

Hạn chế: 1) Một số nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng chậm được đổi mới, cập nhật bổ sung kiến thức; 2) Ý thức chủ động, tích cực, tự giác trong học tập và rèn luyện của một bộ phận HV chưa cao; chưa thực hiện thường xuyên việc đánh giá chất lượng, hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng để rút kinh nghiệm, điều chỉnh trong công tác đào tạo, bồi dưỡng; 3) Một số GV trẻ thiếu kiến thức thực tế; chưa có cán bộ, GV có trình độ tiến sĩ; tỷ lệ GV còn thấp so với tổng số biên chế được giao; tỷ lệ GV giữ ngạch GV chính chưa đảm bảo theo quy định.

Định hướng thời gian tới: 1) thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định; 2) Thực hiện nghiêm túc quy chế QL đào tạo, bồi dưỡng; 3) Thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng về chương trình, HV, GV, CSVC, khóa học, hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng; kết quả

đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đạt từ mức khá trở lên.

2.2. Giới thiệu quá trình khảo sát thực trạng

2.2.1. Mục đích khảo sát

Thu thập các thông tin thực tế về hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO. Từ những kết quả này, tác giả luận án nghiên cứu, đề xuất các giải pháp QL phù hợp.

2.2.2. Cỡ mẫu, đối tượng khảo sát

2.2.2.1. Cỡ mẫu khảo sát

(1) Khung mẫu khảo sát

Tổng khung mẫu khách thể khảo sát bao gồm ba nhóm khách thể chính, với tổng số 1.674 người đang công tác và học tập tại 5 trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, bao gồm:

- Cán bộ quản lý: lãnh đạo trường; lãnh đạo, viên chức Phòng QLĐT & NCKH, tổng số 49 người.

- Giảng viên: GV chuyên trách và GV kiêm nhiệm, tổng số 104 người.

- Học viên đang tham gia các lớp đào tạo trung cấp LLCT, tổng số 1.521 người.

(2) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu theo phương pháp phân tầng (stratified sampling), theo đó, phân tầng theo trường (05 tỉnh), mỗi trường phân tầng theo nhóm đối tượng: CBQL, GV và HV.

(3) Cỡ mẫu khảo sát

- Đối với HV:

Cỡ mẫu tối thiểu được xác định bằng công thức thống kê của Yamane (1967), như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N(e^2)}$$

Trong đó: N=1.521 tổng thể nghiên cứu; e=0.05: sai số cho phép (5%) tương ứng độ tin cậy 95%.

$$\text{Vậy: } n = \frac{1.521}{1 + 1.521(0,05^2)} = \frac{1.521}{1 + 1.521(0,0025)} = \frac{1.521}{1 + 3,8025} = \frac{1.521}{4,8025} \approx 316,7$$

Để đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện của khách thể khảo sát, đối tượng khảo sát tối thiểu phải bằng 317 người; trong luận án này, tác giả tiến hành khảo sát 470 HV.

- Đối với khách thể khảo sát là CBQL và GV, tác giả tiến hành khảo sát toàn bộ.

2.2.2.2. Đối tượng khảo sát

Tổng hợp số lượng mẫu khách thể theo địa bàn khảo sát, kết quả thể hiện qua bảng 2.1 như sau:

Bảng 2.1. Số lượng mẫu khách thể theo địa bàn khảo sát

TT	Địa điểm khảo sát	Mẫu khách thể								
		Tổng số	Giới tính		Trong tổng số:				GV	Học viên
			Nam	Nữ	CBQL					
				Lãnh đạo trường	Lãnh đạo phòng	Viên chức phòng				
1	Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	64	28	36	3	2	5	21	33	
2	Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	70	35	35	3	2	8	25	32	
3	Trường Chính trị tỉnh Đắk Nông	61	30	31	3	2	5	18	33	
4	Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng	126	58	62	3	2	3	17	101	
5	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	302	137	160	3	2	3	23	271	
Tổng cộng		623	288	324	49			104	470	

Tổng số đối tượng khảo sát là 623 người, trong đó: có 49/49 CBQL, tỷ lệ 100%; 104/104 GV, tỷ lệ 17%; 470/1.521 HV, tỷ lệ 30,9%.

2.2.3. Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát thực trạng tiến hành từ tháng 7/2023 đến tháng 7/2024.

2.2.4. Nội dung khảo sát

(1) Đối với hoạt động đào tạo trung cấp LLCT, khảo sát các nội dung: Mục tiêu đào tạo; nội dung đào tạo; về quy trình, phương pháp đào tạo; về yêu cầu đối với đội ngũ GV, HV và điều kiện đảm bảo giảng dạy, học tập; về kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo trung cấp LLCT.

(2) Đối với quản lý đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, khảo sát các nội dung: QL yếu tố bối cảnh, QL yếu tố đầu vào, QL yếu tố quá trình và QL yếu tố đầu ra.

2.2.5. Phương pháp khảo sát

2.1.5.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

(1) Mục đích: Nhằm khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

(2) Nội dung

- Tìm hiểu thông tin chung của các đối tượng khảo sát.
- Tìm hiểu thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT: mục tiêu đào tạo; nội dung đào tạo; về quy trình, phương pháp đào tạo; về yêu cầu đối với đội ngũ GV, HV và điều kiện đảm bảo giảng dạy, học tập; về kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo trung cấp LLCT ở các trường chính trị tỉnh.
- Tìm hiểu về QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, bao gồm các vấn đề liên quan đến: QL yếu tố bối cảnh, QL yếu tố đầu vào, QL yếu tố quá trình và QL yếu tố đầu ra.
- Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.
- Tìm hiểu về tầm quan trọng của hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT hiện nay.

(3) Cách tiến hành

Bước 1: Thiết kế công cụ khảo sát (Từ tháng 12/2023 đến tháng 02/2024)

- Bảng hỏi dành cho CBQL và GV gồm 2 phần (Phụ lục 1, Phụ lục 2):

Phần I: Thông tin chung, đối với Bảng hỏi dành cho CBQL, có 7 câu hỏi với 30 biến số (tìm hiểu về giới tính, trình độ đào tạo, chuyên môn, QL GD, thâm niên công tác, thâm niên giảng dạy); đối với Bảng hỏi dành cho GV, có 5 câu hỏi, với 21 biến số (tìm hiểu về giới tính, trình độ đào tạo, trình độ chuyên môn, chức danh, chức vụ, thâm niên giảng dạy).

Phần II: Thực trạng hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT ở các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, phần này gồm 04 nội dung: nội dung 01 có 149 biến (tìm hiểu về thực trạng hoạt động đào tạo, có 26 biến; thực trạng QL yếu tố đầu vào, có 44 biến; QL yếu tố quá trình có 40 biến; QL yếu tố đầu ra có 31 biến; QL yếu tố bối cảnh có 08 biến); nội dung 02, có 10 biến (tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến QL đào tạo trung cấp LLCT); nội dung 3 có 01 biến (tìm hiểu ý kiến của cá nhân đối tượng khảo sát về tầm quan trọng của hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT hiện nay); nội dung 4 có 01 biến (tìm hiểu ý kiến đề xuất của đối tượng khảo sát góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT).

- Bảng hỏi dành cho HV các lớp trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên gồm 6 câu hỏi, với 49 biến (Phụ lục 3). Câu hỏi 01 có 07 biến (tìm hiểu về giới tính, tuổi, trình độ chuyên môn, lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, lĩnh vực công tác chính hiện nay, hệ số phụ cấp chức vụ); câu 02 có 03 biến (tìm hiểu các chương trình đào tạo, bồi dưỡng HV đã tham gia); câu 03 có 03 biến (tìm hiểu ý kiến đánh giá của HV về mức độ tác dụng của các lớp đào tạo, bồi

dưỡng đã học); câu hỏi 04 có 04 biến (tìm hiểu về thứ tự ưu tiên cho mục đích tham gia lớp đào tạo trung cấp LLCT); câu 05 có 29 biến (tìm hiểu về chương trình, nội dung đào tạo, GV; công tác tổ chức, QL và phục vụ lớp học; cơ sở vật chất; ý kiến tự đánh giá của HV sau khoá học); câu 6 có 02 biến (tìm hiểu các nguyên nhân đang hạn chế chất lượng hiệu quả của công tác đào tạo trung cấp LLCT và ý kiến đề xuất góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp LLCT).

Bước 2: Khảo sát thử để xác định sự phù hợp và độ tin cậy của bảng hỏi (thực hiện trong tháng 3 năm 2024)

- Đối tượng khảo sát thử: 15 CBQL, 25 GV, 60 HV ở các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

- Quá trình khảo sát thử được thực hiện như sau:

+ Liên hệ với lãnh đạo Phòng TC, HC, TT, TL để gửi bảng hỏi.

+ Gửi bảng hỏi và hướng dẫn tới các trường chính trị tỉnh, thông qua lãnh đạo Phòng TC, HC, TT, TL chuyển đến các khách thể khảo sát.

+ Nhận lại phiếu trả lời và kiểm tra thông tin đầy đủ và lưu giữ.

- Kết quả khảo sát thử: Độ tin cậy Alpha theo Cronbach của các thang đo (Phụ lục số 05) đối với bảng hỏi dành cho CBQL đạt 0,945, bảng hỏi dành cho GV đạt 0,734, đối với bảng hỏi dành cho HV đạt 0,601; do vậy số liệu khảo sát là đáng tin cậy.

Bước 3: Khảo sát chính thức (từ tháng 04/2024 đến tháng 06/2024)

- Đối tượng khảo sát gồm: 49 CBQL, 104 GV, 470 HV tại các trường chính trị tỉnh, kết quả số phiếu khảo sát phát ra và thu về như sau:

Số phiếu phát ra			Số phiếu thu về					
CBQL	GV	Học viên	CBQL		GV		Học viên	
			SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ%
49	104	470	104	100	104	100	459	97,7%
Tổng cộng: 623 phiếu			Tổng cộng: 612 phiếu, đạt tỷ lệ: 98,2%					

- Quá trình tìm hiểu thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT ở các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO được thực hiện như sau:

+ Liên hệ với lãnh đạo Phòng QLĐT & NCKH, Phòng TC, HC, TT, TL để gửi bảng hỏi.

+ Gửi bảng hỏi và hướng dẫn tới các trường chính trị tỉnh, thông qua lãnh đạo Phòng QLĐT & NCKH, Phòng TC, HC, TT, TL chuyển đến các khách thể khảo sát.

+ Nhận lại phiếu trả lời và kiểm tra thông tin đầy đủ và lưu giữ.

Bước 4: Chấm điểm và đánh giá

- Cách chấm điểm

Đối với bảng hỏi dành cho CBQL và GV:

+ Các câu hỏi phần nội dung 01 (đánh giá về hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh) tính điểm như sau: Tốt = 5 điểm; Khá = 4 điểm; Trung bình = 3 điểm; Yếu = 2 điểm; Kém = 1 điểm; Rất thường xuyên = 5 điểm; Thường xuyên = 4 điểm; thỉnh thoảng = 3 điểm; Hiếm khi = 2 điểm; Không bao giờ = 1 điểm

+ Câu hỏi phần nội dung 02 (các yếu tố ảnh hưởng đến QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên) tính điểm như sau: Ảnh hưởng nhiều = 5 điểm; Ảnh hưởng = 4 điểm; Ảnh hưởng một phần = 3 điểm; Ít ảnh hưởng = 2 điểm; Không ảnh hưởng = 1 điểm.

+ Câu hỏi phần nội dung 03 (tầm quan trọng của hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT hiện nay) tính điểm như sau: Quan trọng nhiều = 5 điểm; Quan trọng = 4 điểm; Quan trọng một phần = 3 điểm; Ít quan trọng = 2 điểm; Không quan trọng = 1 điểm.

- Cách đánh giá

Thực trạng hoạt động đào tạo được đánh giá ở 5 mức: Tốt, Khá, Trung bình, Yếu, Kém tương ứng theo thang đo Likert 5 lần lượt là 5,4,3,2,1 (Maximum =5; Minimum =1); áp dụng thang đo Likert 5 lựa chọn với công thức [(Maximum – Minimum) / n = (5-1)/5 = 0,8]

Mức độ	Định lượng	Định tính
Tốt (Rất thường xuyên)	4,2 – 5 điểm	Hoạt động đào tạo trung cấp LLCT được triển khai đồng bộ, bài bản; mục tiêu đào tạo sát với yêu cầu thực tiễn; nội dung cập nhật, mang tính mở rộng và thực tiễn cao; phương pháp giảng dạy hiện đại, lấy người học làm trung tâm; đội ngũ GV đạt chuẩn và giàu kinh nghiệm; điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo; kiểm tra - đánh giá chặt chẽ, khách quan; đầu ra gắn với yêu cầu sử dụng cán bộ.
Khá (Thường xuyên)	3,4 - <4,2 điểm	Hoạt động đào tạo có kế hoạch rõ ràng, đạt được phần lớn mục tiêu đề ra; nội dung cơ bản đáp ứng yêu cầu nhưng chưa đồng đều giữa các lớp; phương pháp giảng dạy có đổi mới nhưng chưa thường xuyên; đội ngũ GV đủ về số lượng, khá về chất lượng; điều kiện học tập tương đối tốt; kiểm tra - đánh giá chủ yếu tập trung vào kết quả học tập cuối khóa.
Trung bình (Thỉnh)	2,6 - <3,4 điểm	Hoạt động đào tạo thực hiện đúng quy trình nhưng còn nặng lý thuyết; mục tiêu đào tạo ít gắn với thực tiễn địa phương; nội dung chậm cập nhật; phương pháp giảng dạy đơn điệu, HV thụ động;

Mức độ	Định lượng	Định tính
thoảng)		đội ngũ GV thiếu kỹ năng thực tiễn; cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới; đánh giá mang tính hình thức, chưa phản ánh đúng chất lượng.
Yếu (Hiếm khi)	1,8 - <2,6 điểm	Đào tạo mang tính hình thức, ít đổi mới; mục tiêu và nội dung thiếu gắn kết; GV áp dụng lối dạy truyền thống, thiếu tương tác; HV học tập đối phó; cơ sở vật chất, trang thiết bị nghèo nàn; kiểm tra - đánh giá không khách quan, thiếu minh bạch.
Kém (Không bao giờ)	1 - <1,8 điểm	Hoạt động đào tạo bị buông lỏng QL; nội dung lạc hậu, mục tiêu không rõ ràng; phương pháp dạy lỗi thời; GV không đáp ứng chuẩn; điều kiện học tập thiếu thốn nghiêm trọng; kiểm tra - đánh giá mang tính đối phó; không đạt được chuẩn đầu ra.

Thực trạng QL đào tạo theo tiếp cận CIPO cũng được đánh giá ở 5 mức Tốt, Khá, Trung bình, Yếu, Kém tương ứng theo thang đo Likert 5 như trên, cách đánh giá như sau:

Mức độ	Định lượng	Định tính
Tốt (Rất thường xuyên)	4,2 - 5 điểm	Công tác QL đào tạo trung cấp LLCT được tổ chức khoa học, chặt chẽ, đồng bộ từ khâu đầu vào đến đầu ra; quy trình QL rõ ràng, hiệu quả; có sự phối hợp tốt giữa nhà trường và các đơn vị cử cán bộ đi học; hoạt động dạy học được kiểm tra, giám sát thường xuyên; có hệ thống đánh giá và phản hồi giúp nâng cao chất lượng; QL bối cảnh linh hoạt, phù hợp với đặc thù địa phương.
Khá (Thường xuyên)	3,4 - <4,2 điểm	QL đào tạo có hệ thống, tương đối bài bản; kế hoạch đào tạo được xây dựng và triển khai đúng tiến độ; có đổi mới trong một số khâu như QL GV, HV hoặc đánh giá kết quả học tập; công tác phối hợp với cơ sở cử HV từng bước được cải thiện; tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ hoặc điều chỉnh nội dung theo thực tiễn vẫn còn hạn chế.
Trung bình (Thỉnh thoảng)	2,6 - <3,4 điểm	QL đào tạo chủ yếu mang tính hành chính, thiếu tính linh hoạt và sáng tạo; nhiều nội dung được triển khai theo lối mòn; chưa có cơ chế giám sát, đánh giá rõ ràng; một số khâu QL còn chông chéo hoặc bị động; ít cập nhật yêu cầu thực tiễn địa phương; thiếu công cụ thu thập phản hồi từ người học và đơn vị sử dụng HV.
Yếu (Hiếm khi)	1,8 - <2,6 điểm	QL đào tạo chưa đồng bộ, thiếu sự phối hợp giữa các bộ phận; nội dung QL còn mang tính hình thức; chưa có quy trình kiểm tra - giám sát cụ thể; công tác QL GV, HV và chương trình đào tạo còn buông lỏng; hầu như không có dữ liệu phục vụ cải tiến hoạt động

Mức độ	Định lượng	Định tính
		đào tạo.
Kém (Không bao giờ)	1 - <1,8 điểm	Hoạt động QL đào tạo rời rạc, thiếu định hướng chiến lược; không có kế hoạch hoặc quy trình rõ ràng; QL đầu vào, quá trình, đầu ra đều bị động; không kiểm tra - đánh giá; thiếu kết nối với yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển đội ngũ cán bộ chính trị cơ sở.

Bước 5: Nhập và xử lý số liệu

Phiếu khảo sát sau khi nhận về, chúng tôi nhập số liệu, dùng phần mềm SPSS trong môi trường Window, phiên bản 26.0 để tính ĐTB, ĐLC, phương sai, phần trăm, mức ý nghĩa (p, T-Test)...

Bước 6: Viết báo cáo phân tích

Dựa trên kết quả phân mềm xử lý, kết hợp với kết quả thu thập từ các phương pháp: dự giờ, nghiên cứu hồ sơ, phỏng vấn cá nhân,..., viết báo cáo phân tích đánh giá thực trạng, đề xuất các giải pháp.

2.2.5.2. Phương pháp phỏng vấn cá nhân

(1) *Mục đích:* Nhằm thu thập bổ sung và làm rõ hơn những thông tin đã thu được từ khảo sát trên diện rộng để hiểu rõ hơn thực trạng đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

(2) *Nội dung:* hoạt động đào tạo, QL hoạt động đào tạo, tầm quan trọng và các yếu tố ảnh hưởng đến QL hoạt động này.

(3) *Cách thức tiến hành*

- Thiết kế bảng phỏng vấn với chủ đề liên quan đến QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên (Phụ lục 4: Biên bản phỏng vấn CBQL; Phụ lục 5: Biên bản phỏng vấn GV).

- Lập kế hoạch và liên hệ xin ý kiến, trao đổi, thống nhất trước với các cá nhân về nội dung phỏng vấn: gặp trực tiếp, trao đổi qua điện thoại, Zalo, email,...

- Đối tượng phỏng vấn: 1) 04 CBQL đang là Hiệu trưởng đang công tác tại các Trường Chính trị tỉnh; 01 CBQL nguyên là Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh chuyển sang làm lãnh đạo Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ, 01 CBQL nguyên là Trưởng Phòng Nghiên cứu khoa học và Thông tin tư liệu Trường Chính trị tỉnh chuyển sang làm Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh; 2) 10 GV đang công tác tại 05 trường chính trị tỉnh.

- Tiến hành phỏng vấn trực tiếp: tác giả chọn thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, trong môi trường yên tĩnh, nội dung trao đổi được ghi vào biên bản (Phụ lục 4.1 đến 4.6: Biên bản phỏng vấn CBQL, phụ lục 5.1 đến 5.10: Biên bản phỏng

vấn GV).

(4) *Cách thức xử lý dữ liệu:* theo phương pháp định tính, tổng hợp các ý kiến trao đổi theo nội dung phỏng vấn.

2.2.5.3. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ

(1) *Mục đích:* Nhằm thu thập bổ sung và làm rõ hơn những thông tin đã thu được từ khảo sát trên diện rộng để hiểu rõ hơn thực trạng đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động này.

(2) *Nội dung:* Nghiên cứu văn bản chỉ đạo, QL hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại 05 trường chính trị tỉnh; một số hồ sơ lưu trữ liên quan đến hoạt động này.

(3) *Cách thức tiến hành*

- Tham mưu Hiệu trưởng công văn gửi Ban Giám hiệu 05 trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh được nghiên cứu hồ sơ tại Phòng QLĐT & NCKH; nghiên cứu giáo án 10 GV (chọn ngẫu nhiên các GV có giờ lên lớp trong thời gian tác giả đến nghiên cứu).

- Xác định các tiêu chí đánh giá: Tiêu chí đánh giá giờ giảng.

- Nghiên cứu hồ sơ: các văn bản chỉ đạo chuyên môn của Ban Giám hiệu nhà trường và một số khoa chuyên môn của nhà trường; giáo án giảng dạy của 10 GV. (Phụ lục 6: Danh mục các nội dung quan sát; Phụ lục 7: Biên bản nghiên cứu giáo án; Phụ lục 8: Biên bản nghiên cứu hồ sơ);

(4) *Cách thức xử lý dữ liệu:* So sánh, đánh giá các sản phẩm hoạt động theo các tiêu chí và kết quả của phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Những thông tin thu được sẽ xử lý theo phương pháp định tính, kết hợp định lượng.

2.2.5.4. Phương pháp quan sát

(1) *Mục đích:* Quan sát giờ giảng nhằm thu thập bổ sung và làm rõ hơn những thông tin liên quan đến: phương pháp GV sử dụng, nội dung GV trình bày, mục tiêu GV hướng đến, để so sánh với những thông tin đã thu được từ khảo sát trên diện rộng về hoạt động này.

(2) *Nội dung:* quan sát phương pháp GV sử dụng, nội dung GV trình bày, mục tiêu bài giảng GV hướng đến,...

(3) *Cách thực hiện*

- Tham mưu Hiệu trưởng công văn gửi Ban Giám hiệu các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh được dự giờ;

- Cá nhân liên hệ, trao đổi, gửi nội dung quan sát theo ý tưởng nghiên cứu của tác giả để được hỗ trợ; trực tiếp quan sát giờ giảng GV.

- Tổ chức dự giờ, ghi chép vào phiếu dự giờ (Phụ lục 9: Biên bản quan sát giờ

giảng GV).

(4) *Cách thức xử lý dữ liệu*: So sánh, đánh giá kết quả dự giờ với kết quả của phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Những thông tin thu được sẽ xử lý theo phương pháp định tính, kết hợp định lượng.

giá tính cấp thiết, khả thi của các giải pháp.

2.2.5.5. Phương pháp thống kê toán học

(1) *Mục đích*: Để xử lý số liệu của các phiếu đã khảo sát.

(2) *Nội dung và cách thức tiến hành*: Luận án đã sử dụng phần mềm SPSS trong môi trường Window, phiên bản 26.0 để xử lý số liệu khảo sát. Chúng tôi đã sử dụng phép tính phân tích thống kê mô tả để tính: ĐTB, ĐLC, tần suất của các phương án trả lời; sử dụng phép tính phân tích thống kê suy luận để: Kiểm tra giả thuyết (So sánh điểm trung bình của hai nhóm, kiểm định mức ý nghĩa).

2.3. Thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

Thực tế những năm qua, các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên công tác đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT thực hiện QL theo nội dung: mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học,... chưa QL theo mô hình CIPO; Vì vậy, tác giả đã tiến hành khảo sát thực tế tại các trường này để có dữ liệu đánh giá thực tiễn.

2.3.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo

Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở phụ lục 10.1 - số liệu trung gian, cho thấy: Kết quả đánh giá thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo ở mức “Tốt” (ĐTB chung = 4.93). Trong đó, mục tiêu “*Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước*” được thực hiện tốt nhất (ĐTB = 4,97); các mục tiêu còn lại thực hiện ở mức thấp hơn và có cùng ĐTB = 4.91.

Thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (bảng phụ lục số liệu trung gian 10.2) cho thấy: Mức ĐTB đánh giá giữa hai nhóm khá tương đồng, với CBQL: ĐTB = 4,90 và GV: ĐTB = 4,93.

Có sự thống nhất cao giữa CBQL và GV ở tất cả các nội dung, đặc biệt là mục tiêu “*Rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức LLCT vào thực tiễn*” và mục tiêu “*Củng cố niềm tin vào chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội,*” (ĐTB = 4,92 và 4,90). Điều này phản ánh sự thống nhất về tư duy mục tiêu đào tạo, phù hợp với định hướng, chức năng của các trường chính trị tỉnh.

Trong kết quả đánh giá của CBQL và GV đối với mục tiêu “*Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...*” ($p=0,02, <0,05$). Với

góc nhìn, tiêu chí và tiêu chuẩn khác nhau, nên có sự khác biệt trong đánh giá; sự khác biệt có thể xuất phát từ vai trò, vị trí và trải nghiệm khác nhau của từng nhóm trong quá trình đào tạo.

Phỏng vấn CBQL Lê Văn F về sự khác nhau trong đánh giá mục tiêu “*Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...*”, kết quả như sau: “*Tôi thường xuyên tiếp xúc với phản hồi từ cơ sở, HV đã tốt nghiệp, nên nhận thức rõ những khoảng trống giữa lý luận và thực tiễn*”. (Phụ lục 4.5: Biên bản phỏng vấn CBQL).

Dự giờ, quan sát giờ giảng của 10 GV, kết quả cho thấy: 10/10 GV đã triển khai các hoạt động giảng dạy để thực hiện đảm bảo các mục tiêu đào tạo. (Phụ lục 9: Biên bản quan sát giờ giảng GV)

Trao đổi với GV Nguyễn Văn T (Trường Chính trị tỉnh Gia Lai, GV Trần Thị Thu T (Trường Chính trị tỉnh Kon Tum), tác giả nhận thấy: GV có tâm lý bảo vệ nội dung lý luận như “*kiến thức nền móng*”, dẫn đến đánh giá thiên về sự “*đầy đủ nội dung*” hơn là chất lượng tiếp thu của HV. Hơn nữa GV ít có cơ hội tiếp cận với phản hồi khách quan (từ học viên, đơn vị sử dụng) nên có thể đánh giá chủ quan về mục tiêu: “*Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...*”. (Kèm theo, phụ lục 5.1, 5.4: Biên bản phỏng vấn GV)

Kết quả đánh giá của CBQL và GV cho rằng cần xây dựng cơ chế phản hồi và QL theo vết HV, đồng thời tăng cường gắn kết đào tạo với thực tiễn công tác ở cơ sở. Đây cũng là định hướng quan trọng đề đề xuất và triển khai các giải pháp QL trong Chương 3, đặc biệt là các giải pháp chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên, QL theo vết HV, và tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo.

2.3.2. Thực trạng thực hiện nội dung đào tạo

Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở phụ lục số liệu trung gian 10.3 cho thấy: Thực trạng thực hiện nội dung đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên ở mức “*Tốt*” (ĐTB chung = 4,10). Trong đó, nội dung nghiên cứu thực tế là nội dung đào tạo được đánh giá tốt nhất (ĐTB = 4,27, đứng đầu bảng xếp hạng).

Thực trạng thực hiện nội dung đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (phụ lục số liệu trung gian 10.4) cho thấy: Mức ĐTB giữa hai nhóm khá tương đồng (CBQL: ĐTB = 4,84, GV: ĐTB = 4,80); không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm khảo sát.

Qua nghiên cứu giáo án, quan sát thực tế, dự giờ giảng GV, kết quả cho thấy: Tỷ lệ môn học, chuyên đề được triển khai đúng và đủ theo chương trình khung, tuy nhiên, chỉ 80% chuyên đề được điều chỉnh, cập nhật sát với thực tiễn vùng Tây Nguyên; qua dự giờ 10 tiết giảng tại 5 trường, chỉ 6 tiết (60%) có sự kết hợp linh

hoạt giữa lý luận và tình huống thực tiễn; số tiết học tích hợp hiệu quả CNTT (trình chiếu, tương tác số...) mới chiếm khoảng 60% tổng số tiết học; đồng thời, qua khảo sát HV, có 188/459 ý kiến (41%) phản ánh rằng nội dung đào tạo còn thiên về lý thuyết, thiếu tình huống gắn với công việc thực tế. (Phụ lục số 9: Biên bản quan sát giờ giảng GV, Phụ lục 7: Biên bản nghiên cứu giáo án GV)

Kết quả khảo sát từ HV đối với nội dung tính phù hợp của nội dung đào tạo với mục tiêu đào tạo (ĐTB 4,27), cho thấy, HV đánh giá nội dung đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo ở mức “Tốt”; tuy nhiên, kết quả chưa phải ở mức “Tốt” nhất; tính chính xác của nội dung đào tạo (ĐTB 4,80), kết quả cho thấy: HV đánh giá nội dung đào tạo ở mức “Tốt”; tính cập nhật của nội dung đào tạo (ĐTB 4,05), kết quả cho thấy: HV đánh giá nội dung đào tạo có cập nhật, nhưng ở mức “Khá”; điều này có thể chỉ ra rằng một số nội dung chưa hoàn toàn theo kịp với thực tiễn. Tính cân đối giữa nội dung với thời gian đào tạo; giữa các học phần, chuyên đề so với thời gian đào tạo; giữa nội dung lý thuyết và thảo luận (ĐTB 3,08), kết quả cho thấy: HV đánh giá tính cân đối giữa các nội dung đào tạo ở mức “Trung bình”, cho thấy sự mất cân bằng trong việc phân bổ thời gian giữa lý thuyết và thảo luận, hoặc giữa các học phần; đây là điểm yếu cần lưu ý để khắc phục.

2.3.3. Thực trạng hình thức, phương pháp đào tạo

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.5 cho thấy:

- Về hình thức học tập: các nhà trường khu vực Tây Nguyên tổ chức các hình thức đào tạo ở mức “Tốt” (ĐTB chung = 4,92). Trong đó, hình thức đào tạo được thực hiện tốt nhất: “*Học trên lớp*” đạt ĐTB = 4,93”, tỷ lệ CBQL và GV đánh giá ở mức “Tốt” lên tới 92,8%, xếp thứ 1. Xếp thứ 2 là hình thức “*Nghiên cứu thực tế*” với ĐTB = 4,91, tỷ lệ “Tốt” đạt 90,8%;

- Về phương pháp giảng dạy: các nhà trường khu vực Tây Nguyên thực hiện các phương pháp giảng dạy ở mức khá (ĐTB chung = 3,60). Trong đó, phương pháp “*Thuyết trình*” được các nhà trường thực hiện hiệu quả nhất (ĐTB = 4,45, xếp thứ 1), phương pháp “*Hỏi ý kiến chuyên gia*” thấp nhất bảng (ĐTB = 1,83, có 51,6% CBQL và GV đánh giá “*Kém*”; các phương pháp như “*Làm việc nhóm*”, “*Hỏi - Đáp*”, “*Nêu ý kiến ghi lên bảng*” đều có ĐTB < 3,0.

Thực trạng thực hiện hình thức, phương pháp đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo bảng phụ lục số liệu trung gian 10.6) cho thấy tuy có sự khác biệt nhưng không có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV về mức độ hiệu quả của các hình thức, phương pháp học tập của HV trong chương trình trung cấp LLCT ($p > 0,05$).

Hai nhóm CBQL và GV đều cho rằng hình thức đạt hiệu quả tốt nhất là học trên lớp (ĐTB = 4,92 và 4,90); phương pháp giảng dạy đang áp dụng hiệu quả nhất

“Thuyết trình” (ĐTB = 4,92 và 4,23); phương pháp kém hiệu quả nhất là “Hỏi ý kiến chuyên gia” (ĐTB = 2,12 và 1,69), thấp nhất trong toàn bộ các nội dung.

Đối với phương pháp “Thuyết trình”: CBQL đánh giá rất cao (ĐTB = 4,92), trong khi GV chỉ đánh giá 4,23, với $p = 0,00$; ở phương pháp “Làm việc nhóm” CBQL đánh giá thấp hơn (ĐTB = 3.12), trong khi GV đánh giá cao hơn (ĐTB = 3.42), $p=0,00$; ở phương pháp “Hỏi - Đáp”: CBQL đánh giá thấp hơn (ĐTB = 2.96), trong khi GV đánh giá cao hơn (ĐTB = 3.25), $p=0,00$; ở phương pháp “Hỏi ý kiến chuyên gia” CBQL đánh giá cao hơn (ĐTB = 2.12), trong khi GV chỉ đánh giá ĐTB = 1.96, với $p=0,00$.

Tìm hiểu nguyên nhân, tác giả phỏng vấn CBQL Lê Quốc C, kết quả: “Thuyết trình vẫn là phương pháp cốt lõi, phù hợp với đặc thù lý luận chính trị, giúp đảm bảo truyền tải chính xác nội dung các văn kiện, nghị quyết và lý luận nền tảng”; đối với phương pháp “Hỏi ý kiến chuyên gia” việc mời chuyên gia cần thủ tục hành chính, tốn kinh phí và khó kiểm soát chất lượng. (Phụ lục số 4.2, 4.4: Biên bản phỏng vấn các CBQL)

Theo ý kiến của GV Nguyễn Văn T (Trường Chính trị tỉnh Gia Lai): “Phương pháp thuyết trình” mặc dù đang được sử dụng phổ biến ở nhà trường, vẫn biết, phương pháp này thiên về đọc - chép, HV ít có cơ hội tương tác, trao đổi sâu, hiệu quả không cao nhưng đây là phương pháp truyền thống, dễ sử dụng”. GV Trần Thị Thu T (Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng) có góc nhìn nhận mặt tích cực hơn đối với phương pháp “Làm việc nhóm” và phương pháp “Hỏi - Đáp”, vì 02 phương pháp này giúp HV trao đổi, chia sẻ, vận dụng kỹ năng mềm. (Phụ lục 5.1, 5.3: Biên bản phỏng vấn các GV).

Dự giờ 10 GV, có 03 GV, phương pháp thuyết trình được GV sử dụng chủ yếu trong suốt tiết học, tuy nhiên, chỉ dừng lại ở trình bày một chiều, thiếu tranh luận, phản hồi từ GV và HV, làm giảm tính tương tác của HV. (Phụ lục 9.1, 9.9, 9.10: Biên bản quan sát giờ giảng các GV).

Qua phỏng vấn HV, 6/10 người được hỏi cho biết cách thức GV truyền đạt kiến thức còn nặng lý thuyết, thiếu tính tương tác và khơi gợi tư duy phản biện. Đây có thể là nguyên nhân có sự khác biệt trong đánh giá của CBQL và GV đối với các nội dung trên.

Về thực trạng nội dung đào tạo nhiều ý kiến cho rằng cần tăng cường thực tiễn hóa, cân đối giữa lý thuyết và thảo luận, cũng như bổ sung cơ chế cập nhật thường xuyên nội dung đào tạo để theo kịp yêu cầu thực tiễn. Đây cũng là định hướng quan trọng cho các giải pháp, đặc biệt là các giải pháp tăng cường thực tiễn hóa nội dung, thiết lập cơ chế dự báo, điều chỉnh kế hoạch đào tạo, và đổi mới QL hoạt động dạy học.

2.3.4. Thực trạng các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy, học các lớp trung cấp lý luận chính trị

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.7 cho thấy: Kết quả đánh giá thực trạng các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy, học các lớp trung cấp LLCT đạt ở mức khá (ĐTB chung = 3,65). Trong đó, đội ngũ GV đảm bảo tiêu chuẩn, yêu cầu theo quy chế đạt mức tốt nhất (ĐTB = 4,93, cao nhất trong tất cả các nội dung, với tỷ lệ đánh giá “Tốt” lên tới 93,5%); Điều kiện Môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu của GV và HV được đánh giá thấp (ĐTB = 3,07), thấp nhất trong các nội dung khảo sát.

Thực trạng các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy, học qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kết quả tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.8) cho thấy: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV về mức độ đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ($p < 0,05$). Mặc dù ĐTB giữa hai nhóm không chênh lệch lớn (CBQL: 3,52; GV: 3,71), nhưng sự khác biệt ở một số nội dung cụ thể là đáng kể và có giá trị phân tích sâu hơn.

Cán bộ QL và GV thống nhất cao đối với nội dung “Tiêu chuẩn, yêu cầu theo quy chế đối với đội ngũ GV” (ĐTB = 4,94 và 4,93). Song, có sự khác biệt rõ rệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá về CSVC và môi trường học tập ($p=0,00$ và $0,01$, $< 0,05$): CBQL cho rằng môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu của GV và HV kém hơn (2,88), trong khi GV cho điểm cao hơn (3,16); đồng thời, CBQL đánh giá CSVC thấp hơn (2,61 so với 2,98 của GV). Điều này có thể phản ánh khác biệt về kỳ vọng, trải nghiệm hoặc vai trò QL, sử dụng của CBQL và GV trong thực tế.

Để làm rõ nguyên nhân của sự khác biệt, tác giả phỏng vấn CBQL Trảng Hoại L về môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu và CSVC phục vụ các hoạt động trong nhà trường, thông tin phản hồi như sau: “Việc tạo điều kiện cho GV đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu Trường Chính trị chuẩn do thiếu kinh phí hỗ trợ”, “Hệ thống phòng học tuy đủ nhưng chưa tối ưu về ánh sáng, âm thanh; phòng chức năng còn thiếu, gây khó khăn cho GV và HV”. (Phụ lục 4.6: Biên bản phỏng vấn CBQL).

Phỏng vấn GV Rơ Ô A (Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk), kết quả như sau: “Tôi cảm thấy trang thiết bị ở một số phòng đã được đầu tư, dù chưa đồng bộ”, “Giảng dạy ở Trường Chính trị tỉnh, trình độ thạc sĩ đã đủ chuẩn, không cần đào tạo trình độ cao hơn” (Phụ lục 5.6: Biên bản phỏng vấn GV).

Quan sát thực tế và nghiên cứu hồ sơ, kết quả như sau: Đa số các phòng học thiếu bảng thông minh; 5/5 trường có phòng thư viện chưa số hóa dữ liệu nên việc khai thác học liệu còn thủ công. Đây có thể là nguyên nhân có sự khác biệt trong đánh giá của CBQL và GV đối với nội dung trên. (Phụ lục 8.4: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Sự khác biệt trong đánh giá giữa CBQL và GV về các điều kiện đảm bảo giảng dạy, học tập cho thấy cần quan tâm nhiều hơn đến đầu tư CSVC, hiện đại hóa trang thiết bị, cải thiện môi trường học tập và nghiên cứu. Đây là gợi mở quan trọng để đề xuất và triển khai các giải pháp trong Chương 3, đặc biệt là các giải pháp đầu tư CSVC, thiết bị công nghệ, thiết lập cơ chế huy động nguồn lực và tăng cường ứng dụng CNTT nhằm nâng cao chất lượng điều kiện đảm bảo đào tạo.

2.3.5. Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo trung cấp lý luận chính trị

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.9 cho thấy: Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo đạt mức “*Khá*” (ĐTB 3,99). Trong đó, “*Quy mô kiểm tra, đánh giá*” đạt ở mức cao nhất (ĐTB = 4,01).

Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (phụ lục số liệu trung gian 10.10) cho thấy: Có sự khác biệt nhưng không có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV về thực trạng kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo trung cấp LLCT ($p > 0,05$).

Có sự thống nhất cao giữa CBQL và GV ở tất cả nội dung, đặc biệt là hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá. Điều này cho thấy nhận thức và kinh nghiệm giữa hai nhóm về kiểm tra, đánh giá là khá đồng đều, có thể đến từ việc cùng tham gia quá trình thiết kế, tổ chức và thực thi đánh giá học tập.

Thông qua nghiên cứu hồ sơ, kết quả như sau: Hình thức chủ yếu vẫn là thi viết, chiếm gần như tuyệt đối 96,7%, chỉ có 3,3 số học phần áp dụng hình thức thi vấn đáp, trắc nghiệm (Phụ lục 8.2, 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ). Đây có thể là nguyên nhân cả CBQL và GV đều có sự thống nhất cao trong đánh giá ở tất cả các nội dung trên.

Tóm lại, thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong những năm qua nhìn chung đạt mức “*Khá*” và “*Tốt*”, bảo đảm cơ bản các yêu cầu về mục tiêu, nội dung, phương thức tổ chức và kiểm tra, đánh giá. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần phải có hướng khắc phục, đó là:

Thứ nhất, về mục tiêu đào tạo, ưu điểm nổi bật là các trường đã bám sát chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm định hướng chính trị; mục tiêu trang bị kiến thức lý luận nền tảng và đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước được thực hiện tốt. Tuy nhiên, hạn chế là sự cân đối giữa lý luận và thực tiễn chưa thật sự rõ nét, còn có sự khác biệt trong nhận thức giữa CBQL và GV, cho thấy việc cụ thể hóa mục tiêu theo hướng gắn với năng lực thực tiễn chưa đồng đều.

Thứ hai, về nội dung đào tạo, ưu điểm là chương trình được triển khai đúng, đủ theo khung quy định, có sự điều chỉnh bước đầu phù hợp với đặc thù vùng Tây

Nguyên. Tuy nhiên, hạn chế là tính cập nhật và tính thực tiễn còn thấp; một số nội dung chưa theo kịp yêu cầu mới, hoạt động nghiên cứu thực tế chưa được chú trọng, tỷ lệ nội dung gắn với tình huống thực tiễn còn hạn chế.

Thứ ba, về hình thức và phương pháp đào tạo, ưu điểm là các hình thức tổ chức dạy học cơ bản được duy trì ổn định, đặc biệt là học trên lớp và nghiên cứu thực tế. Tuy nhiên, hạn chế là phương pháp giảng dạy còn thiên về thuyết trình, thiếu tính tương tác; các phương pháp phát huy kỹ năng của HV như thảo luận, làm việc nhóm, xử lý tình huống chưa được áp dụng hiệu quả, phản ánh khoảng trống trong đổi mới phương pháp dạy học.

Thứ tư, về các điều kiện bảo đảm hoạt động dạy học, ưu điểm là đội ngũ giảng viên cơ bản đạt chuẩn, có trình độ chuyên môn và bản lĩnh chính trị vững vàng. Tuy nhiên, hạn chế là CSVC, trang thiết bị, học liệu và môi trường học tập còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa và xây dựng “*Trường Chính trị chuẩn*”, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo.

Thứ năm, về kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, ưu điểm là công tác này được thực hiện tương đối nghiêm túc, đúng quy trình, bảo đảm mục tiêu đào tạo và được đánh giá thống nhất cao. Tuy nhiên, hạn chế là hình thức kiểm tra còn đơn điệu, chủ yếu là thi viết, chưa đa dạng hóa để đánh giá toàn diện năng lực, đặc biệt là năng lực vận dụng thực tiễn của HV.

Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, như: việc QL đào tạo chưa gắn chặt với thực tiễn và đặc thù vùng Tây Nguyên; cơ chế dự báo, cập nhật nội dung và điều chỉnh chương trình còn chậm, thiếu tính hệ thống; nhận thức của CBQL và GV về mục tiêu đào tạo theo hướng phát triển về năng lực chưa thống nhất; đổi mới phương pháp dạy học còn hạn chế do thiếu điều kiện tổ chức thực hiện; nguồn lực CSVC, học liệu, công nghệ,... chưa đáp ứng yêu cầu chuyên đổi số; công tác kiểm tra, đánh giá chậm đổi mới, chưa tương xứng với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực; cơ chế phối hợp giữa địa phương và đơn vị sử dụng cán bộ trong phản hồi và điều chỉnh nội dung, chương trình đào tạo trung cấp LLCT chưa chặt chẽ.

Những hạn chế trên đặt ra yêu cầu cần đổi mới cách tiếp cận trong QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên để nâng cao hiệu quả đào tạo đáp ứng sự thay đổi trong giai đoạn hiện nay.

2.4. Thực trạng quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO

2.4.1. Thực trạng quản lý yếu tố bồi cảnh

Không thể QL yếu tố bồi cảnh vì nó ngoài tầm tay của nhà trường; song có thể điều tiết ảnh hưởng của bồi cảnh thông qua hoạt động của chủ thể QL và các thành

viên khác trong nhà trường; không thể QL bối cảnh, nhưng chủ thể QL có thể đánh giá tác động của yếu tố bối cảnh để điều chỉnh, cập nhật chính sách QL phù hợp với bối cảnh; căn cứ diễn tiến của bối cảnh, có thể dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để điều tiết kế hoạch, chủ động nguồn lực đáp ứng nhu cầu.

Điều tiết các yếu tố thuộc về bối cảnh trong đào tạo trung cấp LLCT, bao gồm các nội dung và mức độ: Nhận diện và mô tả các yếu tố tác động đến QL đào tạo trung cấp LLCT; Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố; Điều tiết ảnh hưởng, tác động của các yếu tố đến QL đào tạo trung cấp LLCT.

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục 10.11 - số liệu trung gian cho thấy: Kết quả đánh giá thực trạng QL các yếu tố thuộc về bối cảnh tác động đến đào tạo trung cấp LLCT, nằm trong mức “Tốt” (ĐTB chung = 4,12). Trong đó, việc gắn đào tạo trung cấp LLCT với chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ tài nguyên, môi trường ở địa phương, có ĐTB = 4,58, cao nhất trong số các nội dung khảo sát và tỷ lệ CBQL và GV đánh giá “Tốt” đạt 71,9%; tuy nhiên, việc dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng thông qua các nghị quyết, kết luận,... của các cấp uỷ đảng để điều tiết kế hoạch, chủ động nguồn lực đáp ứng nhu cầu đào tạo chỉ có ĐTB = 3,79, thấp nhất bảng khảo sát.

Thực trạng QL các yếu tố thuộc về bối cảnh tác động đến đào tạo trung cấp LLCT qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.12) cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa đánh giá của CBQL và GV ở hầu hết các tiêu chí ($p = 0,00$ đến $= 0,03$; $< 0,05$). Kết quả ĐTB của GV tích cực hơn ĐTB của CBQL (ĐTB GV = 4,57, CBQL = 4,30).

Có sự tương đồng trong đánh giá giữa CBQL và GV đối với việc sử dụng hệ thống mạng, phần mềm để QL kế hoạch giảng dạy (ĐTB = 4,00); mặc dù ở mức “Tốt” nhưng đây là mức đánh giá thấp nhất trong bảng.

Các nội dung dự báo và nhận diện các yếu tố tác động có sự khác biệt trong ý kiến đánh giá giữa CBQL và GV ($p \leq 0,05$); sự khác biệt trong đánh giá giữa CBQL và GV về các yếu tố bối cảnh trong QL đào tạo trung cấp LLCT bắt nguồn từ vị trí công tác và mức độ tiếp cận thực tế khác nhau.

Tìm hiểu nguyên nhân sự khác biệt giữa 2 nhóm đánh giá, kết quả khảo sát tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên cho thấy: Chưa có trường nào xây dựng bộ công cụ phân tích bối cảnh hoặc cơ chế dự báo thay đổi chính sách nhằm chủ động điều chỉnh chương trình, kế hoạch giảng dạy; việc phối hợp giữa nhà trường và các cơ quan địa phương trong cung cấp thông tin bối cảnh, dữ liệu thực tiễn thiếu định kỳ, chưa linh hoạt. (Số liệu kèm theo phụ lục 8.1 đến 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Từ kết quả đánh giá của CBQL và GV về các yếu tố bối cảnh, nhất là ở nội

dung phối hợp, cập nhật chính sách và dự báo thay đổi còn có sự khác biệt, cho thấy công tác này còn thiếu cơ chế đồng bộ, liên thông. Vấn đề này đặt ra nhiệm vụ cho người nghiên cứu để tìm các giải pháp thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp LLCT theo đặc thù vùng Tây Nguyên và thiết lập, vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách để cập nhật, điều tiết tốt hơn bối cảnh đào tạo theo hướng chủ động, linh hoạt.

2.4.2. Thực trạng quản lý các yếu tố đầu vào

Quản lý yếu tố đầu vào đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO bao gồm các nội dung: QL công tác xét tuyển, tuyển sinh; QL hoạt động chiêu sinh, nhập học; QL chương trình đào tạo; QL đội ngũ cán bộ QL; QL đội ngũ GV; QL tài chính; QL CSVC, thiết bị công nghệ.

2.4.2.1. Thực trạng quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục 10.13 - số liệu trung gian cho thấy: Kết quả đánh giá thực trạng QL công tác xét tuyển, tuyển sinh nằm trong khoảng “Tốt” (ĐTB chung = 4,87, với có 88,7% ý kiến đánh giá nội dung này ở mức “Tốt”). Trong đó, nội dung kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác xét tuyển, tuyển sinh được đánh giá mức cao (ĐTB = 4,95), cao nhất trong tất cả các nội dung, với tỷ lệ đánh giá “Tốt” là 94,8%); tuy nhiên, nội dung thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh có ĐTB = 4,82, mặc dù ý kiến đánh giá ở mức “Tốt” nhưng đây là nội dung được đánh giá thấp nhất trong số các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL công tác xét tuyển, tuyển sinh qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.14) cho thấy: Có sự thống nhất cao trong đánh giá của CBQL và GV đối với việc “*Thông báo kết quả xét tuyển sinh*” và “*Kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác xét tuyển, tuyển sinh*” (ĐTB = 4,90, 4,94 và 4,89, 4,95).

Việc xây dựng kế hoạch xét tuyển; thông báo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu xét tuyển, tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ dự tuyển sinh và thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh ($p < 0,05$). GV có xu hướng đánh giá thấp hơn ở các nội dung liên quan đến khâu chuẩn bị và lập kế hoạch, trong khi đánh giá cao các khâu mang tính thực thi và kết quả cuối cùng.

Tìm hiểu nguyên nhân khác biệt của 02 nhóm đánh giá về thực hiện kế hoạch tuyển sinh, tác giả phỏng vấn CBQL Trần Quốc D, được biết: Kế hoạch tuyển sinh được xây dựng sát thực tế, linh hoạt giữa các lớp đào tạo hệ tập trung và hệ không tập trung, đảm bảo tiến độ toàn khóa (Phụ lục 4.3: Biên bản phỏng vấn CBQL). Phỏng vấn GV Lê Như C về nội dung này, tác giả được biết: Đội ngũ GV không được tham gia vào khâu xây dựng kế hoạch xét tuyển, tuyển sinh, nên khó đưa ra ý kiến nhận xét khách quan, chính xác quy trình này (Phụ lục 5.8: Biên bản phỏng vấn GV).

Các số liệu trên đồng thời cũng cho thấy: Công tác xét tuyển, tuyển sinh cần tăng cường sự tham gia của GV vào khâu lập kế hoạch, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong QL hồ sơ và xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng đầu vào. Đây là định hướng quan trọng để đề xuất giải pháp QL yếu tố đầu vào trong Chương 3, nhằm nâng cao tính minh bạch, khoa học và hiệu quả của công tác tuyển sinh.

2.4.2.2. *Thực trạng quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học*

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục 10.11 - số liệu trung gian cho thấy: Kết quả đánh giá thực trạng QL hoạt động chiêu sinh, nhập học thuộc mức “Tốt” (ĐTB chung = 4,87). Trong đó, “*Xây dựng kế hoạch chiêu sinh, nhập học*” có ĐTB = 4,93, cao nhất trong tất cả các nội dung, với tỷ lệ CBQL và GV đánh giá mức “Tốt” đạt 92,8%; tuy nhiên, việc “*Tổ chức thực hiện công tác tiếp sinh, kiểm tra hồ sơ, thủ tục nhập học*” có ĐTB = 4,82, mặc dù ở mức “Tốt” nhưng đây là nội dung được đánh giá thấp nhất trong các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL hoạt động chiêu sinh, nhập học qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.16) cho thấy: Có sự thống nhất cao giữa ý kiến của CBQL và GV ở tất cả các nội dung, đặc biệt là việc xây dựng kế hoạch hoạt động chiêu sinh, nhập học (ĐTB = 4,96 và 4,91).

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá giữa CBQL và GV đối với công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch QL hoạt động chiêu sinh, nhập học ($p=0,01, <0,05$). Sự khác biệt này có thể do thiếu sự phối hợp hoặc truyền đạt thông tin giữa bộ phận CBQL và GV.

Qua phỏng vấn, GV Nguyễn Văn T (Trường Chính trị tỉnh Gia Lai), cho biết: “*Thời gian chiêu sinh và nhập học một số lớp học khá gấp, quy mô mở lớp đôi khi khá dày nên chúng tôi không có thời gian chuẩn bị bài giảng kỹ*”, điều này có thể là nguyên nhân dẫn đến sự phân tán trong ý kiến đánh giá của CBQL và GV về việc “*đạo tổ chức thực hiện kế hoạch QL hoạt động chiêu sinh, nhập học*”. (kèm theo phụ lục 5.1: Biên bản phỏng vấn GV).

Qua kiểm tra hồ sơ nhà trường, kết quả cho thấy: Công tác chiêu sinh được các trường thực hiện định kỳ hằng năm, song các kênh truyền thông chiêu sinh chủ yếu vẫn là văn bản hành chính, chỉ có 1 trường sử dụng fanpage để truyền thông chiêu sinh; chưa có trường nào xây dựng cơ sở dữ liệu đầu vào hoặc số hóa thông tin HV từ khâu nhập học. (kèm theo phụ lục 8.1 đến 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Về công tác chiêu sinh, nhập học, thực tế đã gợi mở cho việc đa dạng hóa kênh truyền thông, đẩy mạnh số hóa dữ liệu HV ngay từ khâu nhập học, đây là định hướng quan trọng cho các giải pháp nâng cao tính minh bạch, thuận lợi và hiệu quả của hoạt động chiêu sinh, nhập học.

2.4.2.3. *Thực trạng quản lý chương trình đào tạo*

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục 10.17 - số liệu trung gian cho thấy: Thực trạng QL chương trình đào tạo thuộc mức “*Khá*” (ĐTB chung = 3,93). Trong đó, việc phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo chỉ đạt ĐTB = 3,94, cao nhất trong các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL chương trình đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.18) cho thấy: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá giữa CBQL và GV đối với việc về Tổ chức thực hiện, Xây dựng hoặc cụ thể hoá tiêu chí đánh giá, Phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo, Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch QL chương trình đào tạo trung cấp LLCT ($p < 0,05$). Các nội dung khác, có sự khác biệt nhưng không có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV ($p > 0,05$).

Tìm hiểu nguyên nhân khác biệt của 02 nhóm đánh giá, kết quả thu về qua nghiên cứu hồ sơ các trường chính trị tỉnh: Các trường sử dụng chương trình khung từ Học viện Chính trị quốc gia và ít có quyền điều chỉnh hoặc phát triển thêm các nội dung mới, khiến hoạt động phát triển chương trình bị động. (Phụ lục 8.1 đến 8.5 Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Kết quả thu về qua phỏng vấn CBQL Lê Văn F: “*Chúng tôi gặp khó khăn trong việc đề xuất bổ sung nội dung phù hợp với đặc thù địa phương do chương trình đã được phê duyệt từ cấp trên*”. (Phụ lục 4.5: Biên bản phỏng vấn CBQL).

Đánh giá giữa CBQL và GV về QL chương trình đào tạo, đặc biệt ở nội dung phát triển và hoàn thiện chương trình, cho thấy cần có cơ chế chủ động hơn trong việc điều chỉnh, bổ sung các học phần gắn với đặc thù thực tiễn địa phương. Điều này gợi mở định hướng quan trọng cho các giải pháp trong Chương 3, nhất là các giải pháp về tăng cường thực tiễn hóa nội dung chương trình, xây dựng tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo gắn với mục tiêu đào tạo.

2.4.2.4. *Thực trạng quản lý đội ngũ cán bộ quản lý*

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.19 cho thấy: Kết quả đánh giá thực trạng QL đội ngũ cán bộ QL nằm trong mức “*Tốt*” (ĐTB chung = 4,62). Trong đó, việc tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ CBQL: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực... được đánh giá ở mức “*Tốt*” (ĐTB = 4,71, cao nhất trong tất cả các nội dung, với tỷ lệ CBQL, GV đánh giá mức “*Tốt*” đạt 70,6%); tuy nhiên, công tác xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ CBQL, có ĐTB = 4,58, thấp nhất trong số các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL đội ngũ cán bộ QL đào tạo trung cấp LLCT qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo bảng phụ lục số liệu trung gian 10.20) cho thấy CBQL đánh giá thấp hơn (ĐTB = 4,37) so với GV (ĐTB = 4,74), phản ánh sự nhìn

nhận khác biệt giữa người thực thi và người quan sát, đánh giá bên ngoài.

Kết quả thống kê nội dung môi trường hoạt động và chế độ chính sách cho CBQL (CBQL: 4,16; GV: 4,96) có sự chênh lệch tới 0,80 điểm, nguyên nhân chính do đội ngũ GV chưa nhận diện đầy đủ các rào cản mà CBQL đang đối mặt.

Phỏng vấn GV Rơ Ô A, GV Lê Như C (Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk) về cơ hội phát triển nghề nghiệp, kết quả GV Rơ Ô A cho rằng: *“Tôi thấy các thầy cô trong Ban Giám hiệu làm việc rất nhiệt tình, có điều kiện thuận lợi hơn chúng tôi, nhất là về vị trí, chức năng”*. GV Lê Như C cho rằng: *“CBQL được hưởng phụ cấp chức vụ, có điều kiện tiếp cận thông tin, chính sách mới sớm hơn chúng tôi”*. (Phụ lục 5.6, 5.8: Biên bản phỏng vấn các GV).

Kết quả đánh giá giữa CBQL và GV về công tác QL đội ngũ CBQL, phản ánh khoảng cách giữa trải nghiệm thực tế của CBQL và góc nhìn quan sát của GV. Vấn đề này đặt ra nhiệm vụ đề xuất giải pháp liên quan đến việc tăng cường cơ hội bồi dưỡng, nâng cao năng lực, gắn phát triển đội ngũ CBQL với yêu cầu thực tiễn QL đào tạo trong bối cảnh đặc thù của các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên ở Chương 3.

2.4.2.5. Thực trạng quản lý đội ngũ giảng viên

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.21 cho thấy: Thực trạng QL đội ngũ GV trong mức *“Tốt”* (ĐTB chung = 4,67). Trong đó, việc tổ chức đánh giá, xếp loại đội ngũ GV có ĐTB = 4,83, cao nhất trong tất cả các nội dung đánh giá, với tỷ lệ CBQL, GV đánh giá mức *“Tốt”* đạt 83,0%; tuy nhiên, việc tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ GV thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực... có ĐTB = 4,38, mặc dù ở mức *“Tốt”* nhưng đây là nội dung thực hiện kém nhất trong các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL đội ngũ GV qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.22) cho thấy: CBQL đánh giá thấp hơn so với GV (ĐTB CBQL = 4,42, ĐTB GV = 4,78), phản ánh mức độ chưa hài lòng của người làm QL trong khi GV có xu hướng nhìn nhận tích cực hơn.

Hai nhóm có sự khác biệt rõ ở tất cả các nội dung (vì p đều $< 0,05$). CBQL và GV có nhận định không thống nhất ở nội dung *“Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ giảng viên...”* (CBQL: 4,69; GV: 4,23), cho thấy cả hai đều chưa hài lòng, nhưng mức độ khác nhau.

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tại các trường cho thấy: Một số trường có diện tích sử dụng chật hẹp, chưa đảm bảo không gian sư phạm học thuật và sáng tạo cho GV. Chưa có cơ chế khuyến khích sáng kiến chuyên môn (nghiên cứu, đổi mới phương pháp) một cách rõ ràng, thường xuyên. Các nhà trường chưa được phân bổ kinh phí chi trả thù lao cho đội ngũ GV thỉnh giảng - những người có kinh nghiệm thực tiễn

để GV có thể học hỏi thông qua dự giảng để bổ sung vấn kiến thức thực tiễn (Phụ lục 8.1 đến Phụ lục 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Kết quả phỏng vấn CBQL Trần Hoài L: “Việc xây dựng đội ngũ GV thỉnh giảng còn gặp khó do kinh phí chi trả chế độ giảng dạy chưa phù hợp, khó thu hút được nhiều cán bộ từ các cơ quan, đơn vị có kinh nghiệm thực tiễn làm GV thỉnh giảng, báo cáo viên” (Phụ lục 4.6: Biên bản phỏng vấn CBQL).

Tìm hiểu cùng nội dung trên, tác giả phỏng vấn GV Thái Thị Thu N (Trường Chính trị tỉnh Kon Tum), kết quả: “*Chúng tôi đánh giá khá cao kiến thức thực tiễn của đội ngũ GV thỉnh giảng, việc nhà trường mời số lượng GV thỉnh giảng thời gian qua là phù hợp; song số lượt mời khá khiêm tốn*” (Phụ lục 5.5: Biên bản phỏng vấn GV).

Đánh giá của CBQL và GV về môi trường hoạt động và cơ hội phát triển năng lực cho đội ngũ GV cho thấy cần có cơ chế đồng bộ hơn trong QL và hỗ trợ GV.

2.4.2.6. Quản lý tài chính phục vụ đào tạo

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian số 10.23 cho thấy: Kết quả đánh giá thực trạng QL tài chính phục vụ đào tạo trong mức “*Tốt*” (ĐTB chung = 4,01). Trong đó, hoạt động kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí” được đánh giá ở mức “*Tốt*” (ĐTB = 4,03, cao nhất trong số các nội dung khảo sát); tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí chỉ đạt mức “*Khá*”, ĐTB = 3,99, thấp nhất trong các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL tài chính phục vụ đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kết quả tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.24) cho thấy có sự khác biệt nhưng không có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV về thực trạng QL tài chính phục vụ đào tạo ($p > 0,05$).

2.4.2.7. Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ phục vụ đào tạo

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục 10.25 - số liệu trung gian cho thấy: Thực trạng QL CSVC, thiết bị công nghệ phục vụ đào tạo thuộc mức “*Khá*” (ĐTB chung = 3,96). Trong đó, việc xây dựng hồ sơ QL việc sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận CSVC, thiết bị công nghệ, có ĐTB = 4,26, cao nhất trong tất cả các nội dung khảo sát; tuy nhiên, việc tổ chức các hoạt động bồi dưỡng năng lực khai thác, sử dụng, bảo quản CSVC, thiết bị công nghệ cho cán bộ, GV, HV chỉ có ĐTB = 3,93, thấp nhất trong các nội dung khảo sát.

Qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.26) cho thấy: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV về thực trạng QL CSVC, thiết bị công nghệ ($p < 0,05$). CBQL đánh giá ở mức độ “*Khá*” (ĐTB chung = 3,54), trong khi GV đánh giá ở mức cao hơn (ĐTB = 4,16);

điều này phản ánh khoảng cách trong nhận thức và mức độ hài lòng giữa hai nhóm đối tượng, cho thấy CBQL có thể nhìn nhận thực tế sát hơn với khó khăn QL và nguồn lực hiện có.

Tìm hiểu nguyên nhân, qua phỏng vấn CBQL Nguyễn Văn E về những khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch mua sắm, trang bị CSVC, công nghệ, kết quả: “Hiện nay việc mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất còn phụ thuộc nhiều vào nguồn ngân sách cấp chậm, quy trình phê duyệt dài, nên khó triển khai đúng kế hoạch”. (Phụ lục 4.4: Biên bản phỏng vấn CBQL)

Phỏng vấn GV Thái Thị Thu N (Trường Chính trị tỉnh Kon Tum), kết quả: “Chúng tôi thấy so với nhiều năm trước đây, thiết bị lớp học được trang bị kịp thời sửa chữa” (Phụ lục 5.5: Biên bản phỏng vấn GV).

Ngoài ra, khảo sát HV cho thấy, nội dung: Phòng học và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu ở mức “Trung bình” (ĐTB: 3.20); có 251/459 HV được khảo sát đề nghị đầu tư, nâng cấp trang thiết bị dạy học.

Kết quả đánh giá của CBQL và GV về QL CSVC, thiết bị công nghệ, đặc biệt ở khâu ban hành quy định và bảo đảm nguồn lực, cho thấy cần có cơ chế QL chặt chẽ, minh bạch và chủ động hơn trong đầu tư, nâng cấp CSVC. Đây là một vấn đề quan trọng cần nghiên cứu đề xuất giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

2.4.3. Thực trạng quản lý yếu tố quá trình

Quản lý yếu tố quá trình đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO bao gồm các nội dung: QL kế hoạch giảng dạy; QL nội dung chương trình đào tạo; QL hoạt động dạy của GV; QL hoạt động học của HV; QL kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; QL các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

2.4.3.1. Quản lý kế hoạch giảng dạy

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.27 cho thấy: Kết quả đánh giá thực trạng QL kế hoạch giảng dạy nằm trong mức “Khá” (ĐTB chung = 3,77). Trong đó, việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy có ĐTB = 3,82, cao nhất trong các nội dung khảo sát, tỷ lệ CBQL, GV đánh giá “Tốt và Khá” lên tới 81,1%; tuy nhiên, khâu tổ chức xây dựng kế hoạch giảng dạy có ĐTB = 3,71, là nội dung thực hiện kém nhất.

Thực trạng QL kế hoạch giảng dạy qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kết quả tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.28) cho thấy: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV về tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên môn khác ngoài giảng dạy (dự giờ, thao giảng...) ($p = 0,00, < 0,05$). Sự khác biệt này là đáng lưu ý vì cho thấy CBQL có góc nhìn quản trị với nhiều

yếu tố ràng buộc và thực tiễn triển khai, trong khi GV có thể nhìn nhận từ góc độ tác nghiệp cá nhân.

Về QL kế hoạch giảng dạy, nhất là ở khâu tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên môn khác, cho thấy hạn chế trong việc điều phối, phân công và ứng dụng công nghệ vào QL kế hoạch; hạn chế trên đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm đồng bộ hóa kế hoạch giảng dạy, khắc phục tình trạng thủ công, đồng thời nâng cao hiệu quả triển khai và giám sát kế hoạch.

2.4.3.2. Quản lý nội dung chương trình giảng dạy

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.29 cho thấy: Thực trạng QL nội dung chương trình giảng dạy nằm trong mức “*Tốt*” (ĐTB chung = 4,66). Trong đó, việc tổ chức thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo có ĐTB = 4,80, cao nhất trong tất cả các nội dung khảo sát, với tỷ lệ CBQL, GV đánh giá mức “*Tốt*” đạt 79,7%; tuy nhiên, việc kiểm tra, đánh giá công tác thực hiện nội dung chương trình đào tạo” chỉ có ĐTB = 4,43, thấp nhất trong các nội dung.

Thực trạng QL nội dung chương trình giảng dạy qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo bảng phụ lục số liệu trung gian 10.30) cho thấy: Có sự thống nhất cao giữa CBQL và GV ở các nội dung, nhất là việc tổ chức thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo (ĐTB = 4,82 và 4,79). Điều này cho thấy nhận thức và kinh nghiệm của 02 nhóm trong việc tổ chức thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo.

Có 2 nội dung có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê là việc bố trí thời lượng chương trình và phân công giảng dạy (CBQL: 4,92; GV: 4,65; $p = 0,00$), và việc tổ chức thực hiện quy trình và phương pháp giảng dạy (CBQL: 4,94; GV: 4,55; $p = 0,00$) cho thấy: CBQL đánh giá rất cao (gần mức tối đa) ở cả hai nội dung, trong khi GV có đánh giá thấp hơn rõ rệt; sự chênh lệch lớn ($p = 0,00$) cho thấy sự khác biệt này là thực chất, không phải ngẫu nhiên.

Qua phỏng vấn GV Đinh H (Trường Chính trị tỉnh Gia Lai), về việc phân công GV đúng trình độ chuyên môn, kết quả: “*Việc phân công giảng dạy đôi khi còn chưa phù hợp với chuyên môn, có trường hợp dạy chéo khối kiến thức hoặc bố trí lịch trùng, phải điều chỉnh nhiều lần*” (Phụ lục 5.7: Biên bản phỏng vấn GV).

Lý giải việc phân công không đúng chức danh GV, CBQL Nguyễn Văn E cho rằng quy chế GV của Học viện quy định cụ thể từng chức danh GV, theo đó, chức danh GV chính phải giảng dạy có hiệu quả tất cả các bài thuộc chuyên môn của khoa phụ trách, song, thực tế GV các trường chính trị được đào tạo chuyên sâu một chuyên ngành, nếu phân công nhiệm vụ đúng chức danh viên chức sẽ khó đảm nhận, nếu có đảm nhận, hiệu quả, chất lượng sẽ không cao; đây là nguyên nhân sâu xa của việc phân công không đúng chuyên môn theo chức danh

GV (Phụ lục 4.4: Biên bản phỏng vấn CBQL).

Về quy trình và phương pháp giảng dạy, CBQL Nguyễn Văn E cho rằng: “*Sự đầy đủ của kế hoạch tổ chức giảng dạy (có ban hành, có phân công, có dự giờ kiểm tra) và việc tuân thủ quy định của từng môn học, học phần, ..., như là một quy trình QL, nếu đáp ứng được quy trình ấy, kết quả sẽ tốt*” (Phụ lục 4.4: Biên bản phỏng vấn CBQL). GV Đinh H (Trường Chính trị tỉnh Gia Lai): “việc tuân thủ quy trình và phương pháp giảng dạy nhiều khi phải đối mặt với khó khăn thực tế như: HV ít tương tác, cơ sở vật chất chưa đủ, thời gian hạn hẹp, chương trình còn nặng lý thuyết” (Phụ lục 5.7: Biên bản phỏng vấn GV).

Ý kiến đánh giá của CBQL và GV về việc phân công giảng dạy và tổ chức quy trình, phương pháp giảng dạy, phản ánh hạn chế trong khâu QL phân công theo chuyên môn và bảo đảm sự phù hợp của chương trình. Điều này đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất các giải pháp đổi mới QL hoạt động dạy học ở Chương 3, nhằm tăng cường tính khoa học, minh bạch trong phân công, đồng thời gắn đổi mới phương pháp với điều kiện thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp LLCT trong bối cảnh mới.

2.4.3.3. Quản lý hoạt động dạy của giảng viên

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục 10.31 - số liệu trung gian cho thấy: Thực trạng QL hoạt động dạy của GV nằm trong mức “*Khá*” (ĐTB chung = 3,97). Trong đó, việc QL hoạt động chuẩn bị giáo án giảng dạy của GV và kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy của GV có ĐTB = 3,87, đây là nội dung được đánh giá thấp nhất trong các nội dung khảo sát, có 39,2% người được khảo sát đánh giá mức “*Trung bình*”.

Qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.32) cho thấy: 4/6 nội dung có sự khác biệt nhưng không có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV về thực trạng QL hoạt động giảng dạy của GV ($p > 0,05$). Mức độ đánh giá của hai nhóm tương đối tương đồng, với CBQL: ĐTB = 4,05, GV: ĐTB = 3,93.

Có 2 nội dung có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), gồm: *Quản lý hoạt động giảng lý thuyết và thảo luận trên lớp* và *Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá người học* (CBQL đánh giá cao hơn GV).

Kết quả nghiên cứu hồ sơ, các trường đều có quy định về chuẩn bị giáo án, nộp giáo án đúng hạn, thẩm định giáo án trước khi lên lớp; song thiếu cơ chế phản hồi chi tiết việc cập nhật kiến thức thực tiễn vào bài giảng; việc sử dụng hiệu quả phương tiện thiết kế trong kế hoạch giảng dạy (giáo án) khi lên lớp; quan sát thực tế, dự giờ các GV, kết quả: chỉ 60% giờ giảng có đổi mới về phương pháp (thảo luận, tình huống,...), phần lớn vẫn theo lối thuyết trình một chiều; trong tổng số 10

giờ giảng được dự giờ tại 5 trường, chỉ 60% có sử dụng hiệu quả thiết bị trình chiếu (Phụ lục 9.2, 9.3: Biên bản quan sát giờ giảng GV); việc xây dựng tiêu chí đánh giá giờ giảng của GV chưa có sự thống nhất giữa các nhà trường; việc xây dựng kho học liệu dùng chung hoặc hệ thống lưu trữ, chia sẻ bài giảng nội bộ chưa được thực hiện đầy đủ - chỉ 1 trường có nền tảng lưu trữ giáo án số hóa. (Phụ lục 8.3, 8.4: Biên bản nghiên cứu hồ sơ)

Kết quả đánh giá của CBQL và GV về hoạt động giảng lý thuyết, thảo luận trên lớp và các hoạt động kiểm tra, đánh giá người học, cho thấy công tác QL hoạt động dạy của GV vẫn còn những hạn chế về phương pháp, ứng dụng CNTT và cơ chế phản hồi; đây là vấn đề đặt ra nhiệm vụ cho người nghiên cứu khi đề xuất các giải pháp để đổi mới QL hoạt động dạy học góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên hiện nay.

2.4.3.4. Quản lý hoạt động học của học viên

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.33 cho thấy: Thực trạng QL hoạt động học của HV thuộc mức “Tốt” (ĐTB chung = 4,57). Trong đó, việc xây dựng nội quy, quy chế đối với HV, có ĐTB = 4,83, cao nhất trong các nội dung khảo sát và tỷ lệ CBQL và GV đánh giá “Tốt” đạt 83,0%; tuy nhiên, hoạt động tổ chức đi nghiên cứu thực tế, có ĐTB = 4,48, thấp nhất trong các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL hoạt động học của HV qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kết quả tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.34) cho thấy: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ý kiến của CBQL và GV về thực trạng QL hoạt động học tập, rèn luyện của HV ($p < 0,05$). Nhìn chung, GV đánh giá cao hơn (ĐTB = 4,90) so với CBQL (ĐTB = 3,70).

Tác giả phỏng vấn GV Ngô Đông H (Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng), GV Lê Như C (Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk) về thực trạng QL hoạt động học tập, rèn luyện của HV, kết quả: GV thường xuyên tổ chức thảo luận nhóm, giao bài tập tự học, cho HV tự nghiên cứu tài liệu... nhưng chưa có tiêu chí đánh giá rõ ràng từ phía CBQL, dẫn đến sự không ghi nhận đầy đủ (Phụ lục 5.7, 5.9: Biên bản phỏng vấn các GV).

Khảo sát thực tế, quan sát hồ sơ, dự giờ GV cho thấy: Tỷ lệ HV tham dự đầy đủ các buổi học đạt trung bình 93,2%, tuy nhiên rất ít HV được hỏi có sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp theo yêu cầu của GV; hoạt động tự học, thảo luận nhóm, làm bài tập tình huống chỉ được giám sát thực chất tại 2/5 trường, còn lại chủ yếu theo hình thức giao bài - thu bài; chưa có nhà trường nào xây dựng cơ chế đánh giá thường xuyên về kết quả học tập quá trình theo năng lực, phần lớn các trường vẫn dựa vào thi kết thúc phần học; tỷ lệ HV chủ động tương tác với GV, đặt câu hỏi, tham gia xây dựng bài giảng trong các giờ học được dự giờ chỉ chiếm khoảng 45%

(Phụ lục 8.4, 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Cán bộ QL và GV đánh giá khác nhau về hoạt động nghiên cứu thực tế và mức độ tự học, tự rèn luyện của HV, phản ánh công tác QL hoạt động học tập chưa thật sự đồng bộ. Từ vấn đề này, người nghiên cứu cần tập trung đề xuất giải pháp “*Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo theo đặc thù vùng Tây Nguyên*”, nhằm nâng cao hiệu quả nghiên cứu thực tế, xây dựng cơ chế hỗ trợ và tiêu chí đánh giá năng lực HV trong suốt quá trình học tập.

2.4.3.5. Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.35 cho thấy: Thực trạng QL kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nằm trong mức “*Tốt*” (ĐTB chung = 4,78). Trong đó, CBQL và GV đánh giá việc chỉ đạo lựa chọn hình thức thi kết thúc phần học, thi tốt nghiệp, ở mức “*Tốt*” (ĐTB = 4,90, cao nhất trong số các nội dung khảo sát và tỷ lệ mức “*Tốt*” đạt 92,8%); tuy nhiên, việc chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV có ĐTB = 4,66, thấp nhất bảng.

Thực trạng QL kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV các lớp đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo bảng phụ lục số liệu trung gian 10.36) cho thấy: Có sự thống nhất cao giữa CBQL và GV ở tất cả các nội dung, đặc biệt là việc tổ chức đánh giá, xếp loại học tập và rèn luyện của HV (ĐTB = 4,94 và 4,95).

Điểm khác biệt qua thống kê ($p=0,00, < 0,05$) ở tất cả các nội dung từ lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV (CBQL: 4,63, GV: 4,96) đến chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV (CBQL: 4,92 GV: 4,44) cho thấy CBQL mới dừng lại ở việc đánh giá trên giấy tờ, hệ thống chưa dựa trên trải nghiệm thực tế của người giảng dạy hay người học, nên đánh giá mức cao hơn so với GV; CBQL thấy quy trình rõ ràng, lưu trữ đầy đủ. GV lại tiếp xúc với trường hợp cụ thể HV hỏi mà không có thông tin rõ ràng để trả lời; CBQL chỉ đạo tốt, có văn bản, nhưng GV lại thấy thiếu sự phản hồi về kết quả chỉ đạo, vai trò bị động, chủ yếu là “*làm theo phân công*”.

Kết quả quan sát thực tế tại các nhà trường đã chỉ ra 100% các trường tổ chức thi kết thúc phần học, thi tốt nghiệp theo quy định, tuy nhiên 85% vẫn sử dụng hình thức tự luận truyền thống; 15% học phần áp dụng các hình thức vấn đáp, trắc nghiệm; việc chấm điểm và phản hồi bài thi chủ yếu mang tính hành chính, chưa có nhà trường nào xây dựng cơ chế gửi nhận xét bài làm chi tiết đến HV; chỉ có 1/5 trường áp dụng phần mềm QL điểm HV. (Phụ lục 8.1, 8.3, 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Phỏng vấn GV Nguyễn Văn T (Trường Chính trị tỉnh Gia Lai) về chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá, kết quả: “*Tôi thấy kế hoạch kiểm tra,*

đánh giá rất chặt chẽ, đúng quy trình, minh bạch; tuy nhiên, nếu bản thân được tham gia vào quy trình xây dựng kế hoạch sẽ tốt hơn” (Phụ lục 5.1: Biên bản phỏng vấn GV).

Phỏng vấn CBQL Nguyễn Văn E về nội dung nêu trên, kết quả: *“Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra chịu nhiều áp lực, phải điều tiết giữa các lớp, tránh trùng lịch, đồng thời phải tuân thủ quy định về kiểm tra, thi; làm tốt quy trình này, nên đánh giá có phần cao hơn so với GV”*. (Phụ lục 4.4: Biên bản phỏng vấn CBQL)

Qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV về lập kế hoạch, cung cấp thông tin điểm thi và phản hồi kết quả, cho thấy công tác QL kiểm tra, đánh giá còn thiên về hành chính, quy trình, chưa chú trọng đến trải nghiệm thực tế của GV và HV. Vấn đề này đòi hỏi người nghiên cứu tập trung phân tích, đề xuất các giải pháp góp đổi mới QL hoạt động dạy học theo hướng tăng cường sự tham gia của GV, đa dạng hóa hình thức đánh giá kết quả học tập của HV.

2.4.3.6. Quản lý các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy và học

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục 10.37 - số liệu trung gian cho thấy: Thực trạng QL các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy và học ở mức *“Tốt”* (ĐTB chung = 4,87). Trong đó, việc cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn hoạt động dạy và học được CBQL và GV đánh giá đạt ĐTB = 4,97, cao nhất trong các nội dung khảo sát, với tỷ lệ *“Tốt”* chiếm tới 97,4%; tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện quy chế QL, sử dụng tài sản công, có ĐTB = 4,71, mặc dù ở mức *“Tốt”* nhưng đây là nội dung thực hiện thấp nhất trong các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy và học qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo bảng phụ lục số liệu trung gian 10.38) cho thấy: CBQL và GV đánh giá việc cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn hoạt động dạy và học và việc thực hiện nội quy, quy chế, nề nếp dạy và học trong nhà trường ở mức *“Tốt”* nhất trong các nội dung đánh giá (ĐTB = 5,00 và 4,97); đồng thời, đánh giá việc thực hiện quy chế QL, sử dụng tài sản công ở mức thấp nhất (ĐTB = 4,27 và 4,91).

Ở 03 nội dung: 1) Thực hiện nội quy, quy chế, nề nếp dạy và học trong nhà trường (CBQL: 4,57, GV: 4,97, $p=0,00$); 2) Thực hiện quy chế QL, sử dụng tài sản công (CBQL: 4,27, GV: 4,91, $p=0,00$); 3) Phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học (CBQL: 4,63, GV: 4,97, $p=0,00$) có sự không tương đồng trong đánh giá; nguyên nhân có thể xuất phát từ khác biệt về vị trí công tác dẫn tới khác biệt trong góc nhìn: CBQL giám sát toàn trường; GV nhìn từ lớp học cụ thể; CBQL phải đảm trách phần giám sát quy chế sử dụng nên thấy rõ các bất cập từ hồ sơ, kiểm kê, trách nhiệm; trong khi đó, GV và HV chủ yếu nhìn nhận từ trải nghiệm sử dụng cá nhân, không thấy được bức tranh toàn cảnh.

Nghiên cứu hồ sơ tại trường chính trị tỉnh, kết quả: Các văn bản hướng dẫn

hoạt động dạy và học như: quy chế chuyên môn, lịch giảng dạy, hướng dẫn kiểm tra đều được ban hành đầy đủ, tạo điều kiện cho việc cụ thể hóa triển khai, điều này lý giải vì sao CBQL đánh giá cao tuyệt đối ở tiêu chí cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn hoạt động dạy và học (ĐTB = 4.97). Qua quan sát thực tế, hiện nay có sự khác biệt giữa các trường trong thực hiện Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ *quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị*; một số trang thiết bị chuyên dụng: như bàn, ghế, máy in, vi tính,... yêu cầu trang bị theo tiêu chuẩn chức danh và số lượng cán bộ, công chức hiện có; song với chức năng nhiệm vụ được giao, nhiều đầu mối cần được trang bị nhiều hơn so với định mức đây có thể là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giữa các trường trong việc thực hiện quy chế QL, sử dụng tài sản công. (Phụ lục 8.1, 8.4, 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Phỏng vấn GV Thái Thị Thu N (Trường Chính trị tỉnh Kon Tum), GV Đinh H (Trường Chính trị tỉnh Gia Lai), kết quả: *“môi trường giảng dạy hiện nay ổn định, thuận lợi, có sự hỗ trợ tốt từ các phòng chức năng khi cần trang thiết bị”*. Điều này lý giải ĐTB cao của GV cho tiêu chí phối hợp nội bộ. (Phụ lục 5.5, 5.7: Biên bản phỏng vấn các GV)

Ý kiến trong đánh giá của CBQL và GV về việc thực hiện quy chế QL, sử dụng tài sản công và sự phối hợp giữa các đơn vị trong nhà trường, phản ánh rõ sự chênh lệch từ góc nhìn trong vị trí công việc đang đảm nhận: CBQL chịu trách nhiệm giám sát toàn diện nên thấy rõ các bất cập từ hồ sơ, định mức, kiểm kê; trong khi GV chủ yếu cảm nhận thuận lợi từ trải nghiệm giảng dạy cụ thể. Xuất phát từ thực trạng nêu trên, việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp đầu tư CSVC, thiết bị công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ hoạt động dạy học tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh mới là cần thiết.

2.4.4. Thực trạng quản lý yếu tố đầu ra

Quản lý yếu tố đầu ra đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO bao gồm: QL xét công nhận tốt nghiệp; QL việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp; QL hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV; QL việc tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT; QL việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo trung cấp LLCT; QL thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp LLCT.

2.4.4.1. Quản lý xét công nhận tốt nghiệp

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.39 cho thấy: Thực trạng QL xét công nhận tốt nghiệp nằm trong mức *“Tốt”* (ĐTB chung = 4,90). Trong đó, việc xây dựng quy trình xét và công nhận tốt nghiệp, có ĐTB = 4,97, cao nhất trong số các nội dung khảo sát, với tỷ lệ CBQL và GV đánh giá mức *“Tốt”*

lên đến 96,7%; tuy nhiên, việc kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch QL xét công nhận tốt nghiệp, có ĐTB = 4,65, mặc dù vẫn đạt mức “*Tốt*”, nhưng đây là nội dung được đánh giá thấp nhất trong số các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL xét công nhận tốt nghiệp qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.40) cho thấy: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với nội dung đánh giá: “*Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp*” ($p=0,00, < 0,05$).

Lý giải sự khác biệt, tác giả phỏng vấn GV Thái Thị Thu N (Trường Chính trị tỉnh Kon Tum), GV Ngô Đông H (Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng), GV Trần Văn G (Trường Chính trị tỉnh Đắk Nông), GV chia sẻ rằng họ “*Chỉ tham gia giảng dạy và gửi kết quả, không tham gia nhiều trong bộ quy trình xét công nhận tốt nghiệp*”. Điều này lý giải vì sao GV cho điểm thấp hơn ở các nội dung liên quan đến kiểm tra, giám sát và ra quyết định (Phụ lục 5.5, 5.9, 5.10: Biên bản phỏng vấn GV).

Đánh giá của CBQL và GV về kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp cho thấy sự chênh lệch về vai trò tham gia quy trình: CBQL trực tiếp chỉ đạo, giám sát nên có cái nhìn tổng thể và đánh giá tích cực hơn, trong khi GV thường chỉ tham gia một phần nên thiếu thông tin đầy đủ. Nhận định này là cơ sở cho việc đề xuất xây dựng quy trình QL hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giai đoạn hiện nay.

2.4.4.2. Quản lý cấp phát văn bằng tốt nghiệp

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.41 cho thấy: Thực trạng QL cấp phát văn bằng tốt nghiệp ở mức “*Tốt*” (ĐTB chung = 4,63). Trong đó, việc tổ chức thực hiện quy trình xin cấp phôi bằng có ĐTB = 4,70, cao nhất trong tất cả các nội dung khảo sát, với tỷ lệ CBQL và GV đánh giá mức “*Tốt*” đạt 72,5%; tuy nhiên, việc triển khai công tác lưu trữ các quyết định liên quan đến điều kiện tốt nghiệp và danh sách công nhận tốt nghiệp, có ĐTB = 4,53, thấp nhất trong các nội dung khảo sát.

Thực trạng QL cấp phát văn bằng tốt nghiệp qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.42) cho thấy: Có sự khác biệt rõ rệt về đánh giá giữa CBQL và GV ở 05/6 nội dung QL hoạt động cấp phát văn bằng tốt nghiệp.

Kết quả nghiên cứu hồ sơ lưu trữ cho thấy 100% các nhà trường có hệ thống sổ văn bằng, lưu file Excel riêng để theo dõi tình trạng cấp phát văn bằng, song chưa phần mềm QL, chia sẻ cho GV, dẫn đến có khoảng cách thông tin; đồng thời, chưa có trường nào triển khai hệ thống tra cứu thông tin văn bằng trực tuyến hoặc tích hợp số hóa văn bằng phục vụ xác minh, kết nối dữ liệu sau đào tạo; chưa có trường thực hiện lưu trữ văn bằng theo chuẩn số hóa, kết hợp truy xuất nhanh thông

tin HV sau tốt nghiệp (Phụ lục 8.1. đến 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

2.4.4.3. *Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên*

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.43 cho thấy: QL việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, thuộc mức “*Khá*” (ĐTB chung = 3,77). Trong đó, việc chỉ đạo công khai phản hồi từ phía HV đối với GV, có ĐTB = 4,00, cao nhất trong tất cả các nội dung khảo sát; việc xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV, có ĐTB = 3,50, thấp nhất trong bảng khảo sát.

Thực trạng QL việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kết quả tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.44) cho thấy: Không có nội dung nào đạt sự đồng thuận giữa hai nhóm đối tượng; cách tiếp cận và nhận định về công tác này vẫn còn khoảng cách nhận thức hoặc thực tiễn triển khai chưa đồng bộ. Sự khác biệt trên có thể xuất phát từ vị trí công tác của mỗi nhóm khác nhau: CBQL thường nhìn nhận theo góc độ quản trị, quy trình, trách nhiệm hành chính; họ kỳ vọng mọi việc diễn ra đúng quy trình, hiệu quả rõ ràng và có báo cáo, minh chứng; trong khi đó, GV thì nhìn nhận từ phía lớp học và HV; họ cảm thấy mình đã triển khai, HV có phản hồi, quy trình có thực hiện. Chính sự khác biệt về vị trí công việc và tiêu chí đánh giá đã tạo nên sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê ở tất cả nội dung.

Phòng vấn CBQL Trần Hoài L về sự không đồng đều trong cách thức xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV ở các trường, tác giả nhận được phản hồi như sau: HV rất khó có câu trả lời khách quan khi trực tiếp đánh giá GV vừa giảng dạy lớp; việc tổ chức thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi nếu không xét đến yếu tố khách quan, sẽ dẫn đến hình thức, kết quả không phản ánh đúng bản chất vấn đề (Phụ lục 4.6: Biên bản phỏng vấn CBQL). Điều này lý giải vì sao CBQL đánh giá thấp về kế hoạch và giám sát phản hồi.

Kết quả khảo sát, quan sát thực tế tại các nhà trường cho thấy: Cả 5/5 trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của HV đối với GV, tuy nhiên, hơn 60% phiếu phản hồi được GV phản ánh chỉ mang tính hình thức, nội dung nhận xét còn chung chung, thiếu câu hỏi cụ thể gắn với năng lực sư phạm, nội dung bài giảng và phong cách giảng dạy; chưa có trường nào áp dụng công cụ số hóa (biểu mẫu điện tử, phần mềm khảo sát trực tuyến) trong việc thu thập và xử lý ý kiến phản hồi của HV; việc lấy ý kiến HV đối với GV chỉ dừng lại ở việc báo cáo kết quả về Vụ các Trường Chính trị, các GV được đánh giá chưa được cung cấp kết quả phản hồi để cải thiện hoạt động giảng dạy. (Phụ lục 5.9: Biên bản phỏng vấn GV).

Đánh giá của CBQL và GV về việc tổ chức thực hiện kế hoạch và giám sát việc lấy ý kiến phản hồi của HV đối với GV, phản ánh khoảng cách giữa góc nhìn quản trị hành chính (CBQL) và trải nghiệm trực tiếp lớp học (GV). Vấn đề này đặt ra nhiệm vụ cho người nghiên cứu trong việc đề xuất giải pháp chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ HV đối với GV; đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong đào tạo trung cấp LLCT nhằm bảo đảm khách quan, minh bạch và tăng giá trị sử dụng phản hồi cho việc đổi mới hoạt động giảng dạy.

2.4.4.4. Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.45 cho thấy: Thực trạng QL việc tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo, thuộc mức “Khá” (ĐTB chung = 3,81). Trong đó, việc tổ chức lấy ý kiến của GV về chất lượng đào tạo, có ĐTB = 4,03, cao nhất trong số các nội dung khảo sát; tuy nhiên, việc xây dựng kế hoạch tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của GV về chất lượng đào tạo, có ĐTB = 3,30, thấp nhất trong bảng.

Thực trạng QL việc tổ chức lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kết quả tổng hợp ở phụ lục số liệu trung gian 10.46) cho thấy có ý kiến khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p=0,00$) giữa ý kiến của CBQL và GV đối với tiêu chí “Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo”; sự khác biệt này có thể xuất phát từ góc nhìn và vai trò trong quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi: CBQL thường nhìn quy trình ở góc độ tổng thể, hệ thống, thủ tục và báo cáo hành chính, nên thường đánh giá khắt khe hơn về tính chuẩn mực, bài bản; trong khi đó, GV là người trực tiếp tham gia hoặc thụ hưởng quy trình lấy ý kiến (có hoặc không tham gia), do đó đánh giá thiên về cảm nhận thực tiễn, mức độ phản hồi hoặc hiệu quả tạm thời; GV cảm thấy mình đã được lắng nghe và lấy ý kiến đúng quy trình, trong khi CBQL lại đánh giá công tác này còn hình thức, thiếu quy chuẩn, thiếu chiều sâu xử lý.

Theo đánh giá của CBQL và GV ở khâu kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến GV về chất lượng đào tạo, cho thấy còn tồn tại khoảng cách giữa góc nhìn quản trị hành chính và trải nghiệm thực tế của GV; đây là vấn đề đặt ra cho người nghiên cứu khi đề xuất giải pháp chuẩn hoá quy trình lấy ý kiến phản hồi kết hợp với đẩy mạnh ứng dụng CNTT, AI và chuyển đổi số.

2.4.4.5. Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến học viên về chất lượng đào tạo

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.47 cho thấy: QL việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo nằm trong khoảng “Khá” (ĐTB chung = 3,97). Trong đó, việc chỉ đạo thực hiện quy trình lấy ý kiến, có ĐTB = 4,25, cao nhất trong các nội dung khảo sát; tuy nhiên, khâu xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo, có ĐTB = 3,65, thấp nhất trong

tất cả các nội dung.

Thực trạng QL việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kèm theo phụ lục số liệu trung gian 10.48) cho thấy: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa đánh giá của CBQL và GV ở 3/5 tiêu chí ($p = 0,00$), cho thấy cách nhìn nhận khác nhau rõ rệt giữa hai nhóm. GV đánh giá cao hơn so với CBQL (ĐTB của GV = 4,01, cao hơn CBQL = 3,94), thể hiện rằng GV cảm thấy công tác này được triển khai hiệu quả hơn so với nhận định của CBQL.

Kết quả quan sát hồ sơ thực tế tại các nhà trường cho thấy: Cả 5/5 trường tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo định kỳ vào cuối khóa học, tuy nhiên, nội dung khảo sát chủ yếu dừng lại ở mức độ hài lòng, chưa đi sâu vào từng hợp phần đào tạo như chương trình, phương pháp, GV, điều kiện học tập; tỷ lệ trường có phân tích, báo cáo kết quả khảo sát và phản hồi lại cho HV là 40%, còn lại lưu nội bộ và ít sử dụng làm căn cứ điều chỉnh chương trình. Chủ yếu là phiếu khảo sát tổng hợp, báo cáo hành chính, thiếu minh chứng cho phản hồi ngược và sử dụng kết quả để cải tiến hoạt động đào tạo (Phụ lục 8.1 đến 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Tìm hiểu các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo, tác giả phỏng vấn CBQL Lê Quốc C về nội dung này, kết quả thu được như sau: *“Hiện nay dưới sự trợ giúp của nền tảng khoa học và công nghệ, việc điều tra, khảo sát có thể triển khai làm bằng nhiều hình thức khác nhau, chúng ta có thể tiến hành bằng phiếu in hoặc phiếu điện tử, có thể phỏng vấn trực tiếp hoặc trực tuyến; chỉ cần xác định đúng mục đích, thì chúng ta hoàn toàn có thể lựa chọn các hình thức phù hợp”* (Phụ lục 4.2: Biên bản phỏng vấn CBQL).

Ý kiến đánh giá của CBQL và GV về công tác chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo, cho thấy hoạt động này còn nặng tính hành chính, thiếu chiều sâu và ít được sử dụng để cải tiến đào tạo.

2.4.4.6. Quản lý việc tổ chức lấy thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.49 cho thấy: Thực trạng QL việc tổ chức lấy thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo, nằm trong khoảng *“Khá”* (ĐTB chung = 3,43). Trong đó, việc tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo, có ĐTB = 3,90, cao nhất trong các nội dung khảo sát; việc tổ chức xử lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo, có ĐTB = 3,10, thấp nhất bảng.

Quản lý việc tổ chức lấy thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV (kết quả tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.50) có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa đánh giá của

CBQL và GV ở tiêu chí “*Lập kế hoạch triển khai*” và tiêu chí “*Tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi ...*” ($p = 0,03, > 0,05$).

Cả 6 tiêu chí đều có sự chênh lệch rõ rệt giữa hai nhóm, đặc biệt ở khâu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thu thập thông tin. Kết quả khảo sát cho thấy GV đánh giá dựa trên biểu hiện hình thức (có phiếu khảo sát, có tổng hợp), trong khi CBQL nhìn nhận từ khía cạnh tính hệ thống, chiều sâu và khả năng phản hồi kết quả khảo sát vào QL.

Quan sát thực tế tại các nhà trường cho thấy: Chỉ 3/5 trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi chính thức từ đơn vị sử dụng HV trong 1-2 năm gần đây; theo phản hồi từ nhà trường tỷ lệ đơn vị trả lời đầy đủ phiếu khảo sát chỉ đạt khoảng 45 - 50%, nguyên nhân chủ yếu do thiếu thời gian, công cụ chưa phù hợp hoặc chưa thấy rõ tác động của phản hồi; nội dung khảo sát còn chung chung, chủ yếu đánh giá mức độ hài lòng tổng thể; không có trường nào kết hợp phản hồi từ đơn vị sử dụng với kết quả học tập và phản hồi của HV để phân tích toàn diện hiệu quả đào tạo (Phụ lục 8.1 đến 8.5: Biên bản nghiên cứu hồ sơ).

Đánh giá của CBQL và GV về việc lập kế hoạch và tổ chức thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV cho thấy công tác này thiếu tính hệ thống và chiều sâu phân tích. Từ thực trạng trên, việc đề xuất giải pháp tăng cường liên kết với đơn vị sử dụng HV để tăng tính khoa học, đồng bộ, hiệu quả hoạt động này tại các trường chính trị tỉnh trong bối cảnh mới.

2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp ở bảng phụ lục số liệu trung gian 10.51 cho thấy: Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên nằm trong mức “*Ảnh hưởng nhiều*” (ĐTB chung = 4,89). Trong đó, yếu tố “*Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng trong giảng dạy chương trình trung cấp LLCT*” đạt ĐTB = 4,94, là yếu tố ảnh hưởng cao nhất bảng, với 95,9%; Yếu tố “*Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh*” có ĐTB = 4,80, là yếu tố có ảnh hưởng thấp nhất bảng khảo sát.

Mối tương quan của các yếu tố ảnh hưởng đến QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên (kèm theo bảng phụ lục số liệu trung gian 10.52) cho thấy có mối tương quan thuận chiều giữa nhiều yếu tố QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên với mức ý nghĩa $p = 0,00$, cụ thể: 1) Kiến thức, kỹ năng của lãnh đạo nhà trường có tương quan thuận rất chặt với các phương pháp dạy học tích cực ($r = 0,854$) và với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh ($r = 0,417$); 2) Nhận thức của người dạy và người học có tương quan thuận mức trung bình với điều kiện kinh tế - xã hội ($r = 0,384$); 3) Điều kiện kinh tế - xã hội

của tỉnh có tương quan thuận chặt với các phương pháp dạy học tích cực ($r = 0,514$). Điều đó cho thấy: khi năng lực lãnh đạo, nhận thức của người dạy và người học, phương pháp giảng dạy được cải thiện thì hiệu quả QL đào tạo trung cấp LLCT cũng được nâng cao và ngược lại. Ngoài ra, sự đồng thuận của CBQL, GV có tương quan thuận với điều kiện CSVC, thiết bị công nghệ ($r = 0,472$), cho thấy sự gắn kết giữa yếu tố con người và điều kiện vật chất trong đào tạo.

Hoạt động ứng dụng CNTT và chuyển đổi số có tương quan thuận yếu nhưng có ý nghĩa với năng lực lãnh đạo nhà trường ($r = 0,143$) và môi trường chuyên môn ($r = 0,134$), phản ánh mối liên hệ giữa yếu tố QL, chuyên môn và công nghệ trong bối cảnh đổi mới.

Ngược lại, có một mối tương quan nghịch yếu nhưng có ý nghĩa thống kê giữa điều kiện CSVC và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh ($p = 0,008$, $r = -0,193$); phản ánh sự không đồng đều giữa điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và mức độ đầu tư CSVC cho đào tạo; có nơi kinh tế - xã hội phát triển nhưng CSVC đào tạo lại chưa được đầu tư tương xứng và ngược lại.

2.6. Đánh giá chung thực trạng quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

Từ những số liệu tổng hợp qua quá trình khảo sát, đối chiếu với cơ sở lý luận ở chương 1, chúng tôi đánh giá chung về thực trạng QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên qua bảng 2.2 như sau:

Bảng 2.2. Phân tích SWOT thực trạng quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
1. Công tác tuyển sinh và xét tuyển đạt hiệu quả cao; quy trình xét tuyển minh bạch, chặt chẽ, được cán bộ quản lý và giảng viên đánh giá ở mức “Tốt”.	1. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số chưa đồng bộ; thiếu cơ sở dữ liệu học viên liên thông, chưa có hệ thống quản lý học tập (LMS) hiện đại.
2. Chất lượng thực hiện chương trình đào tạo được đánh giá cao; mục tiêu đào tạo được đánh giá ở mức “Tốt”.	2. Còn phụ thuộc nhiều vào khung chương trình của học viện; các trường chính trị tỉnh chưa có quyền chủ động điều chỉnh, cập nhật nội dung đào tạo phù hợp với đặc thù địa phương.
3. Công tác đánh giá, xếp loại giảng viên phản ánh sự nghiêm túc, minh bạch trong quản lý chuyên môn.	3. Học viên ít kỹ năng tự học: Kỹ năng tự nghiên cứu và học tập độc lập chưa phát triển; chưa theo dõi, quản lý được đầu ra của học viên

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
4. Có hành lang pháp lý rõ ràng từ Đảng, Nhà nước và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	4. Phản hồi hạn chế: Việc lấy ý kiến phản hồi từ học viên, giảng viên, và đơn vị sử dụng lao động còn mang tính hình thức, thiếu tính khách quan.
5. Cơ sở vật chất: Một số trường đã được đầu tư nâng cấp, đáp ứng cơ bản yêu cầu giảng dạy và học tập.	5. Cơ sở vật chất chưa đồng bộ: Một số trường còn thiếu các phòng học hiện đại, phòng thí nghiệm, thư viện điện tử, và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.
6. Tính đồng thuận: Mối tương quan thuận chiều giữa các yếu tố quản lý bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra giúp tạo nền tảng để triển khai hoạt động đào tạo một cách đồng bộ.	6. Tính cập nhật của nội dung: Một số nội dung đào tạo chưa được cập nhật kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu thay đổi nhanh chóng của tình hình thực tế tại khu vực Tây Nguyên.
Cơ hội (Opportunities)	Nguy cơ (Threats)
1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước: Sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát trong công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị tại các trường chính trị.	1. Cạnh tranh: Các phương pháp đào tạo hiện đại ở các cơ sở khác tạo áp lực thay đổi.
2. Phát triển kinh tế - xã hội và hợp tác giao lưu: Sự phát triển của khu vực Tây Nguyên về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh tạo động lực cho việc cải tiến chương trình đào tạo, phù hợp với nhu cầu thực tiễn của địa phương.	2. Nguồn lực tài chính hạn chế: Việc đầu tư vào cơ sở vật chất và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước, chưa có nguồn lực xã hội hóa đáng kể.
3. Ứng dụng công nghệ thông tin: Xu hướng chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong giáo dục, quản lý đào tạo tạo cơ hội nâng cao hiệu quả quản lý và giảng dạy.	3. Nhu cầu đào tạo đa dạng: Các yêu cầu mới về đào tạo lý luận chính trị trong thời kỳ hội nhập đòi hỏi sự đổi mới nhanh chóng và toàn diện, trong khi năng lực đổi mới của các trường còn hạn chế.
4. Học viên đa dạng: Lượng lớn học viên từ nhiều lĩnh vực công tác mang đến cơ hội mở rộng đối tượng đào tạo.	4. Tính đa dạng của đối tượng học viên: Học viên đến từ nhiều ngành nghề, độ tuổi và trình độ khác nhau, gây khó khăn trong việc thiết kế và triển khai chương trình đào tạo.

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
5. Nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo lý luận chính trị: Tây Nguyên là khu vực đang trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đòi hỏi đội ngũ cán bộ, đảng viên có trình độ lý luận chính trị cao để giải quyết các vấn đề thực tiễn	5. Tác động của bối cảnh khu vực: Những thay đổi về chính trị, kinh tế, văn hóa và môi trường tại Tây Nguyên có thể gây áp lực trong việc điều chỉnh nội dung chương trình một cách liên tục.

Phân tích khái quát những điểm mạnh (S), điểm yếu (W), cơ hội (O) và Nguy cơ (T) trong QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO để giúp các chủ thể QL tận dụng tốt điểm mạnh và cơ hội, đồng thời khắc phục điểm yếu và ứng phó với nguy cơ sẽ giúp các trường đạt được hiệu quả đào tạo cao hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của Đảng và Nhà nước cũng như nhu cầu thực tiễn tại khu vực Tây Nguyên; qua đó giúp tác giả luận án có cơ sở, căn cứ để lựa chọn, đề xuất các giải pháp.

(1) Tận dụng Điểm mạnh (S) và Cơ hội (O)

Công tác tuyển sinh minh bạch (S) và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước (O): Tiếp tục duy trì quy trình tuyển sinh nghiêm ngặt, đồng thời chuẩn hóa thành quy trình QL đào tạo theo tiếp cận CIPO nhằm bảo đảm tính khoa học và đồng bộ ở tất cả các khâu.

Chất lượng chương trình đào tạo được đánh giá cao (S) và nhu cầu nâng cao chất lượng LLCT (O): Phát huy ưu thế trong tổ chức dạy học, đồng thời tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo theo đặc thù Tây Nguyên để gắn lý luận với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH địa phương.

Quản lý đánh giá GV minh bạch (S) và xu thế đổi mới phương pháp dạy học (O): Dựa vào hệ thống đánh giá nghiêm túc để đổi mới QL hoạt động dạy học, khuyến khích GV ứng dụng phương pháp dạy học tích cực, nâng cao năng lực tự học cho HV.

Ứng dụng CNTT bước đầu (S) và xu hướng chuyên đổi số (O): Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong QL đào tạo, phát triển LMS, thư viện điện tử, lớp học trực tuyến hoặc blended learning để đáp ứng nhu cầu.

Cơ sở vật chất đã được đầu tư nâng cấp (S) và HV đa dạng (O): Kết hợp đầu tư trọng điểm với mô hình đào tạo linh hoạt, đáp ứng nhiều nhóm đối tượng HV; đồng thời tiếp tục đầu tư CSVC và thiết bị công nghệ theo hướng hiện đại hóa.

Tính đồng thuận trong các yếu tố QL (S) và bối cảnh phát triển KT - XH (O): Phát huy sự thống nhất giữa đầu vào, quá trình, đầu ra để thiết lập cơ chế dự báo, phân tích chính sách và điều chỉnh kế hoạch đào tạo một cách chủ động và linh hoạt.

(2) Khắc phục Điểm yếu (W)

Công nghệ thông tin chưa đồng bộ: Đầu tư đồng bộ hạ tầng CNTT; triển khai xây dựng hệ thống QL đào tạo trực tuyến, cơ sở dữ liệu HV liên thông; kết nối với QL theo vết học viên để hình thành dữ liệu toàn diện từ đầu vào đến đầu ra.

Phụ thuộc chương trình khung của HV, nội dung chậm cập nhật: bổ sung chuyên đề địa phương; đồng thời thiết lập cơ chế dự báo và cập nhật kịp thời các chính sách mới.

Học viên ít có kỹ năng tự học: Đổi mới QL hoạt động học tập; áp dụng phương pháp dạy học tích cực để HV tương tác, tiếp thu, ghi nhớ nội dung bài giảng ngay trên lớp học, kết hợp với thiết lập hệ thống theo vết để giám sát quá trình vận dụng kiến thức của HV sau tốt nghiệp.

Phản hồi còn hình thức: Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ HV và GV bằng công cụ số; công khai kết quả cải tiến để nâng cao tính khách quan và minh bạch.

CSVN chưa đồng bộ: Tập trung đầu tư phòng học thông minh, trang thiết bị công nghệ hỗ trợ giảng dạy; kết hợp huy động xã hội hóa và liên kết vùng.

(3) Ứng phó với Nguy cơ (T)

Cạnh tranh phương pháp dạy học hiện đại giữa các cơ sở đào tạo: Áp dụng mạnh mẽ phương pháp dạy học tích cực, dạy học kết hợp trực tuyến, trực tiếp; đồng thời gắn với việc chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ HV đối với GV để tạo kênh phản hồi liên tục nâng cao chất lượng dạy học.

Nguồn lực tài chính hạn chế: Triển khai đầu tư CSVN, thiết bị công nghệ tại các trường với phương châm đầu tư tinh gọn, ưu tiên hạng mục thiết yếu (CSVN, CNTT); kết hợp với việc thiết lập một cơ chế dự báo, phân tích chính sách và điều chỉnh kế hoạch đào tạo theo hướng chủ động và linh hoạt để xây dựng kịch bản ngân sách linh hoạt, chủ động thích ứng khi kinh phí thay đổi.

Nhu cầu đào tạo đa dạng, đối tượng HV khác biệt: Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp LLCT theo đặc thù vùng Tây Nguyên, thiết kế chương trình đào tạo theo mô-đun thực tiễn; kết hợp đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường để mở rộng đào tạo trực tuyến và trực tiếp kết hợp trực tuyến phù hợp nhiều nhóm HV.

Bối cảnh KT-XH thay đổi: Thiết lập một cơ chế dự báo, phân tích chính sách và điều chỉnh kế hoạch đào tạo theo hướng chủ động và linh hoạt để điều chỉnh quy trình QL đào tạo một cách linh hoạt, đảm bảo kịp thời trước thay đổi.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trên cơ sở khung lý luận và mô hình QL đào tạo theo tiếp cận CIPO đã được trình bày ở Chương 1, Chương 2 của luận án đã tập trung phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo các yếu tố của mô hình CIPO, đồng thời vận dụng phân tích SWOT để làm rõ các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ trong công tác này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, công tác đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT tại khu vực Tây Nguyên đã đạt được nhiều kết quả tích cực, thể hiện ở sự minh bạch trong tuyển sinh, chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng yêu cầu, đội ngũ GV có tinh thần đổi mới, bước đầu ứng dụng CNTT, CSVC từng bước được đầu tư và sự đồng thuận trong tổ chức QL. Bên cạnh đó, bối cảnh chung hiện nay với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo LLCT và xu thế chuyển đổi số đã tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi cho việc đổi mới công tác QL đào tạo.

Tuy nhiên, thực trạng cũng cho thấy một số hạn chế cần khắc phục, như việc ứng dụng CNTT chưa đồng bộ, nội dung chương trình chậm cập nhật, phương pháp giảng dạy còn nặng về truyền thụ một chiều, kỹ năng tự học và vận dụng kiến thức của HV còn hạn chế, CSVC chưa đồng đều và cơ chế phản hồi sau đào tạo chưa được triển khai một cách hệ thống. Đồng thời, các yếu tố thách thức từ bối cảnh kinh tế - xã hội, nguồn lực và sự đa dạng đối tượng HV đặt ra yêu cầu đổi mới QL đào tạo theo hướng linh hoạt, thích ứng hơn.

Những kết quả phân tích trong Chương 2 đã cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án đề xuất hệ thống giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO ở Chương 3, nhằm phát huy các kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế và nâng cao chất lượng đào tạo LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong giai đoạn mới.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN THEO TIẾP CẬN CIPO

3.1. Các nguyên tắc chung đề xuất các giải pháp

3.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu

Nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu là nguyên tắc xuyên suốt, giữ vai trò định hướng và kiểm soát đối với toàn bộ các hoạt động QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên. Việc vận dụng nguyên tắc này nhằm đảm bảo rằng các giải pháp đề xuất được thiết kế và triển khai nhằm phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho việc thực hiện đầy đủ và hiệu quả các mục tiêu của chương trình đào tạo trung cấp LLCT đã được xác định trong các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Theo quy định, chương trình trung cấp LLCT nhằm đạt ba nhóm mục tiêu chính: 1) Trang bị kiến thức lý luận nền tảng về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; 2) Rèn luyện kỹ năng vận dụng lý luận vào thực tiễn, kỹ năng lãnh đạo, QL và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở; 3) Hình thành phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, tinh thần trách nhiệm và niềm tin vào con đường phát triển xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu đòi hỏi tất cả các giải pháp QL, từ khâu xây dựng quy trình đến triển khai, giám sát, đánh giá và cải tiến đào tạo phải đặt mục tiêu đào tạo theo quy định nói trên.

Nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu thể hiện ở tính định hướng, tính kiểm soát và tính liên kết của các giải pháp đề xuất; tính định hướng nhằm đảm bảo để các giải pháp QL Đầu vào (Input), Quá trình (Process), Đầu ra (Output) và Bối cảnh (Context) đều hướng đến mục tiêu; tính kiểm soát nhằm thiết lập các tiêu chí đánh giá, phản hồi và cải tiến gắn liền với mức độ đạt được mục tiêu; tính liên kết sẽ tạo nên mối quan hệ chặt chẽ giữa các giải pháp trong chuỗi QL, đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ.

Vận dụng nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu cũng đồng nghĩa với việc cá nhân hóa quá trình học tập, lấy người học làm trung tâm, đồng thời kết hợp lý luận với thực tiễn - một định hướng quan trọng trong bối cảnh đào tạo LLCT ở vùng Tây Nguyên, nơi có đặc trưng đa dân tộc, đa tôn giáo, sự chênh lệch về điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ QL cơ sở.

Nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu không chỉ là định hướng về mặt lý luận, mà còn là “sợi chỉ đỏ” kết nối tất cả các giải pháp QL, bảo đảm cho chương trình đào

tạo trung cấp LLCT đạt được hiệu quả, gắn với yêu cầu phát triển đội ngũ cán bộ trong tình hình mới.

3.1.2. Đảm bảo tính khoa học

Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học là nguyên tắc nền tảng, chi phối toàn bộ quá trình xây dựng và đề xuất các giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên. Việc tuân thủ nguyên tắc này nhằm đảm bảo các giải pháp được đề xuất không chỉ hợp lý về mặt logic, chặt chẽ về mặt phương pháp mà còn phù hợp với thực tiễn QL GD và đào tạo hiện nay, đồng thời có căn cứ lý luận vững chắc và cơ sở thực tiễn xác đáng.

Tính khoa học của một giải pháp QL thể hiện ở việc nó được xây dựng dựa trên các cơ sở lý luận đã được kiểm chứng (như lý thuyết CIPO, lý luận QL GD, lý luận dạy học phát triển năng lực, dạy học tích hợp và cá thể hóa trong đào tạo người lớn...), đồng thời phản ánh đúng yêu cầu, đặc điểm và xu hướng phát triển của công tác đào tạo LLCT trong bối cảnh đổi mới và chuyển đổi số hiện nay. Ngoài ra, các giải pháp cũng phải xuất phát từ việc phân tích khách quan, toàn diện thực trạng QL đào tạo tại các trường chính trị vùng Tây Nguyên, đặc biệt là những hạn chế về nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, kỹ năng của người học và công tác đánh giá, phản hồi trong QL đào tạo.

Việc bảo đảm tính khoa học cũng đòi hỏi các giải pháp phải có cấu trúc rõ ràng, thể hiện mối quan hệ logic giữa mục đích, ý nghĩa, nội dung, cách thực hiện, điều kiện thực hiện. Mỗi giải pháp được đề xuất cần xác định rõ phạm vi áp dụng, khả năng triển khai trong thực tế. Đồng thời, các giải pháp phải hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo một cách bền vững, có tính cải tiến liên tục và khả năng nhân rộng hoặc điều chỉnh linh hoạt trong bối cảnh sáp nhập, thay đổi địa giới hành chính vùng Tây Nguyên.

Vận dụng nguyên tắc đảm bảo tính khoa học trong đề xuất giải pháp cũng là điều kiện để khẳng định tính khả thi và hiệu quả của quá trình đổi mới QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị. Nguyên tắc này giúp người đề xuất xác định đúng vấn đề cần giải quyết, lựa chọn phương pháp phù hợp, sử dụng minh chứng thực tiễn xác thực và thiết kế quy trình thực hiện rõ ràng, có thể kiểm chứng và đánh giá được kết quả.

Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học là “trục xương sống” trong thiết kế các giải pháp QL đào tạo theo tiếp cận CIPO, đảm bảo cho các giải pháp không chỉ đúng về mặt lý luận mà còn có giá trị thực tiễn, có khả năng tác động tích cực đến công tác đào tạo trung cấp LLCT khu vực Tây Nguyên.

3.1.3. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển

Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa và phát triển là một trong những nguyên tắc quan trọng trong quá trình đề xuất các giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT

tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên. Việc vận dụng nguyên tắc này góp phần tạo ra sự ổn định, liên tục và nâng cao hiệu quả của hoạt động QL, đồng thời bảo đảm sự phù hợp với đặc điểm lịch sử, văn hóa, GD, chính trị, xã hội,... của khu vực.

Tính kế thừa trong xây dựng giải pháp thể hiện ở chỗ: các giải pháp được đề xuất phải dựa trên nền tảng những thành tựu, kinh nghiệm QL đào tạo đã và đang được áp dụng tại các trường chính trị trong khu vực và trên cả nước. Những mô hình QL đã chứng minh được hiệu quả qua thực tiễn, những nguyên lý GD đã được kiểm chứng, cùng với những chính sách, quy định hiện hành của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, cần được tiếp tục duy trì, phát huy và vận dụng một cách phù hợp với điều kiện mới.

Tính phát triển thể hiện ở khả năng đổi mới, sáng tạo và thích ứng với yêu cầu của bối cảnh hiện tại và tương lai. Các giải pháp phải thể hiện được tinh thần cải tiến liên tục, khắc phục các hạn chế, bất cập trong công tác QL hiện hành; đồng thời hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tăng tính linh hoạt, tích hợp công nghệ, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập GD. Tính phát triển còn là yêu cầu đặt ra trong bối cảnh các tỉnh Tây Nguyên đang đứng trước những thay đổi lớn về hành chính, dân cư, cơ cấu kinh tế – xã hội, cũng như sự đa dạng về dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, kỹ năng của đội ngũ cán bộ ở cơ sở.

Nguyên tắc này cũng bảo đảm sự hài hòa giữa cái cũ và cái mới, giữa lý luận và thực tiễn, giữa yêu cầu đổi mới và khả năng thực hiện. Các giải pháp cần phát triển trên cơ sở kế thừa những yếu tố tích cực trong quy trình QL truyền thống như tính kỷ luật, sự thống nhất về chỉ đạo, quy chế đào tạo...; đồng thời, tích hợp những yếu tố đổi mới như ứng dụng CNTT, tiếp cận cá nhân hóa học tập, phản hồi đa chiều và QL theo chuẩn hóa năng lực.

Việc đảm bảo nguyên tắc kế thừa và phát triển cũng là cơ sở để nâng cao tính khả thi và tính chấp nhận của các giải pháp trong môi trường GD hiện nay. Khi giải pháp vừa dựa trên nền tảng đã quen thuộc, vừa mang lại sự cải tiến phù hợp, sẽ dễ dàng tạo được sự đồng thuận trong đội ngũ cán bộ, GV và người học, từ đó tăng tính hiệu quả trong triển khai ở thực tiễn.

Nguyên tắc kế thừa và phát triển giúp đảm bảo rằng các giải pháp QL không bị rơi vào tình trạng “đứt gãy” hoặc “phủ định sạch trơn”, mà thay vào đó là quá trình tiếp nối hợp lý, phát triển liên tục để thích ứng linh hoạt và hiệu quả với yêu cầu ngày càng cao trong đào tạo trung cấp LLCT ở vùng Tây Nguyên.

3.1.4. Đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực

Nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực là một trong những nguyên tắc then chốt giúp định hướng việc xây dựng và vận hành các giải pháp QL đào tạo

trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên. Việc tuân thủ nguyên tắc này góp phần trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng, hiệu suất và tác động thực tiễn của công tác đào tạo cán bộ lãnh đạo, QL cấp cơ sở - đội ngũ giữ vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước tại địa phương.

Tính hiệu quả trong đề xuất giải pháp được thể hiện qua việc mỗi giải pháp không chỉ hướng đến việc giải quyết triệt để một hoặc nhiều bất cập trong thực tiễn QL đào tạo hiện nay, mà còn phải tạo ra những thay đổi tích cực, đo lường được thông qua các chỉ số đánh giá cụ thể; giải pháp đề xuất cần tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực, thời gian), tránh lãng phí và trùng lặp, đồng thời thúc đẩy sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ phận, đơn vị trong và ngoài nhà trường.

Để đảm bảo tính thiết thực, các giải pháp phải sát với nhu cầu, điều kiện thực tế của các trường chính trị trong khu vực Tây Nguyên. Tính thiết thực yêu cầu giải pháp phải giải quyết được các vấn đề cụ thể, nổi bật từ thực trạng khảo sát, như: chương trình đào tạo chưa cập nhật kịp thời, HV còn hạn chế về kỹ năng thực hành, đội ngũ GV thiếu đổi mới trong phương pháp giảng dạy, phản hồi sau đào tạo còn mang tính hình thức,...

Tính hiệu quả và thiết thực còn thể hiện ở việc liên kết chặt chẽ giữa mục tiêu và kết quả, giữa đầu vào, quá trình, đầu ra, bối cảnh. Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy phải không chỉ dừng lại ở cải tiến kỹ thuật dạy học mà còn phải góp phần nâng cao năng lực thực hành của HV, giúp họ vận dụng hiệu quả lý luận vào thực tiễn công tác. Giải pháp ứng dụng CNTT không chỉ để hiện đại hóa QL mà còn giúp tăng cường tính tương tác, thuận tiện cho người học ở vùng sâu, vùng xa, ở nơi mà điều kiện tiếp cận còn hạn chế.; bên cạnh đó, để giải pháp thật sự hiệu quả và thiết thực, cần xác định rõ tiêu chí đánh giá và cơ chế phản hồi để thường xuyên kiểm chứng, điều chỉnh và hoàn thiện. Các chỉ số đánh giá có thể bao gồm: mức độ hài lòng của HV, tỷ lệ vận dụng kiến thức sau đào tạo, chất lượng giảng dạy của GV, hiệu quả công việc của HV sau khi về cơ sở,...

Nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực giúp bảo đảm rằng các giải pháp được đề xuất không chỉ đúng hướng, đúng vấn đề mà còn tạo ra những thay đổi cụ thể, thực tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp LLCT tại khu vực Tây Nguyên trong điều kiện hiện nay và hướng tới sự phát triển bền vững, toàn diện của hệ thống các trường chính trị trong bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính và chuyển đổi số.

3.2. Giải pháp quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

3.2.1. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố bối cảnh

3.2.1.1. Giải pháp 1: Thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo đặc thù vùng Tây Nguyên

*** Mục đích, ý nghĩa**

Mục đích: Thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp LLCT, đảm bảo chương trình gắn với điều kiện đặc thù của khu vực Tây Nguyên, nơi có sự đa dạng về dân tộc, tôn giáo, văn hóa và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, khắc phục tình trạng nội dung đào tạo còn nặng tính lý thuyết, thiếu liên hệ thực tế, giúp HV dễ tiếp cận, hiểu sâu và có khả năng vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận vào công tác thực tiễn tại địa phương; qua đó, góp phần xây dựng chương trình đào tạo mang “chất vùng”, “hơi thở thực tiễn”, bảo đảm tính phù hợp, cập nhật và hấp dẫn trong tổ chức giảng dạy, đồng thời tạo động lực đổi mới phương pháp học tập tích cực cho HV.

Ý nghĩa: 1) Về lý luận: Giải pháp này góp phần làm rõ và cụ thể hóa nguyên tắc gắn lý luận với thực tiễn trong đào tạo LLCT; việc thực tiễn hóa nội dung giảng dạy không chỉ nâng cao tính ứng dụng của tri thức LLCT mà còn khẳng định vai trò của yếu tố bối cảnh vùng trong quá trình QL đào tạo; từ đó, giải pháp bổ sung luận cứ khoa học cho việc vận dụng mô hình CIPO trong điều kiện đặc thù của các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên; 2) Về thực tiễn: Giải pháp giúp khắc phục tình trạng chương trình, nội dung giảng dạy còn nặng lý thuyết, ít cập nhật thực tiễn địa phương; việc đưa các yếu tố đặc thù vùng Tây Nguyên vào giảng dạy sẽ làm cho bài học LLCT thêm sinh động, gần gũi, giúp HV dễ tiếp thu và vận dụng vào công tác; qua đó, chất lượng đầu ra của đào tạo được nâng lên, đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn địa phương; 3) Về tác động và hiệu quả lâu dài: Thực hiện giải pháp này sẽ hình thành cơ chế cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo thường xuyên, giúp nhà trường chủ động thích ứng với biến động thực tiễn; đồng thời, tăng cường mối liên kết giữa nhà trường với địa phương, giữa lý luận với thực hành, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở “vững lý luận, thạo thực tiễn”, phù hợp định hướng phát triển bền vững của vùng Tây Nguyên.

*** Nội dung giải pháp**

Thứ nhất, Thực tiễn hóa nội dung các môn học gắn với thực tiễn vùng Tây Nguyên. Hiệu trưởng giữ vai trò định hướng và quyết định điều chỉnh nội dung đào tạo theo yêu cầu thực tiễn Tây Nguyên, bảo đảm gắn kết giữa bối cảnh và đầu vào. Các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo theo lĩnh vực; Phòng QLĐT & NCKH và các khoa triển khai rà soát, cập nhật chương trình theo hướng giảm lý thuyết, tăng nội

dung về dân tộc, tôn giáo, QL đất đai, bảo vệ rừng, an ninh nông thôn và phát triển bền vững.

Thứ hai, phát triển các bài giảng và chuyên đề có tính tình huống, vận dụng cao. Hiệu trưởng định hướng; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng ngân hàng tình huống; các khoa và GV trực tiếp thiết kế. Nội dung tập trung vào các tình huống QL thực tiễn ở Tây Nguyên, góp phần nâng cao chất lượng quá trình và hiệu quả đầu ra.

Thứ ba, gắn nội dung đào tạo với hoạt động học tập và trải nghiệm thực tiễn. Hiệu trưởng chỉ đạo đưa nghiên cứu thực tế thành yêu cầu bắt buộc; các đơn vị triển khai tổ chức cho HV khảo sát, nghiên cứu tại địa phương. Các sản phẩm học tập gắn với vị trí công tác, bảo đảm liên thông giữa đào tạo và sử dụng.

Thứ tư, tăng cường sự tham gia của cơ sở và HV trong cập nhật nội dung đào tạo. Hiệu trưởng thiết lập cơ chế phản hồi; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo thu thập, xử lý thông tin; Phòng QLĐT & NCKH và các khoa thực hiện. Nội dung đào tạo được điều chỉnh trên cơ sở phản hồi của HV, GV và đơn vị sử dụng, phát huy vai trò phản hồi trong CIPO.

Thứ năm, khai thác thực tiễn vùng Tây Nguyên thông qua ứng dụng CNTT và chuyên đổi số. Hiệu trưởng định hướng chuyên đổi số; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; các phòng, khoa và GV thực hiện xây dựng và sử dụng học liệu số. Việc ứng dụng CNTT góp phần hiện đại hóa quá trình đào tạo và nâng cao hiệu quả QL.

** Cách thức thực hiện*

Bước 1: Khảo sát, đánh giá thực tiễn đặc thù vùng Tây Nguyên

Nhà trường tổ chức các đoàn khảo sát gồm cán bộ quản lý và GV chuyên môn nghiên cứu thực tế tại các địa bàn tiêu biểu (vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, vùng có yếu tố tôn giáo phức tạp). Kết quả khảo sát được tổng hợp thành các nhóm vấn đề trọng tâm phục vụ cập nhật nội dung đào tạo.

Bước 2: Tổ chức hội thảo khoa học hoặc tọa đàm chuyên đề

Tổ chức các hội thảo, tọa đàm với sự tham gia của đại diện cấp ủy, chính quyền địa phương, nhà nghiên cứu, giảng viên và cán bộ cơ sở nhằm thảo luận, phản biện và lựa chọn các vấn đề, tình huống thực tiễn tiêu biểu để tích hợp vào chương trình đào tạo.

Bước 3: Cập nhật, biên soạn nội dung và tài liệu giảng dạy

Trên cơ sở kết quả khảo sát và hội thảo, GV tiến hành điều chỉnh giáo án, xây dựng tình huống, ví dụ minh họa và tài liệu giảng dạy gắn với thực tiễn vùng Tây Nguyên, bảo đảm sự hài hòa giữa lý luận và thực tiễn.

Bước 4: Tổ chức hoạt động học tập thực tiễn có định hướng

Nhà trường xây dựng kế hoạch cho HV đi nghiên cứu thực tế tại các địa bàn, mô hình tiêu biểu; đồng thời hướng dẫn HV viết thu hoạch, tiểu luận và đề xuất giải pháp cụ thể gắn với công việc đang đảm nhiệm tại địa phương.

** Điều kiện thực hiện*

(1) Về phía các trường chính trị tỉnh

Ban Giám hiệu cần có định hướng chiến lược rõ ràng, coi việc cập nhật thực tiễn và thực tiễn hóa nội dung đào tạo là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài.

Bộ máy tổ chức phải đủ năng lực và phân công rõ ràng, có tổ nghiên cứu, tổ công tác hoặc nhóm chuyên trách phụ trách công tác khảo sát thực tiễn, cập nhật chính sách và tích hợp nội dung vào chương trình giảng dạy.

Tăng cường cơ chế phối hợp nội bộ giữa các khoa, phòng, nhất là giữa Phòng QLĐT & NCKH và các khoa chuyên môn, để đảm bảo dòng thông tin thực tiễn được xử lý và truyền tải đồng bộ.

(2) Về phía giảng viên

GV cần có năng lực nghiên cứu, phân tích chính sách và am hiểu thực tiễn địa phương, được tập huấn kỹ năng viết tình huống, xây dựng bài giảng gắn với bối cảnh vùng.

Phát huy thái độ chủ động, cầu thị và tinh thần đổi mới trong giảng dạy, vượt qua lối truyền thụ lý luận đơn thuần, chú trọng khai thác yếu tố thực tế địa phương.

Nhà trường cần tạo điều kiện về thời gian, kinh phí và cơ chế khuyến khích GV đi thực tế, khảo sát tại các cơ sở chính trị, hành chính, địa phương.

(3) Về phía địa phương và đơn vị sử dụng học viên

Tăng cường phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu thực tiễn và nhu cầu đào tạo, giúp nhà trường có căn cứ để cập nhật nội dung phù hợp.

Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thực tế, hội thảo, tọa đàm chính sách, cho phép GV và HV tham gia khảo sát, trao đổi, phản biện chính sách tại cơ sở.

(4) Về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất

Bảo đảm kinh phí ổn định, hợp lý cho các hoạt động thực tế, nghiên cứu, biên soạn tài liệu và tổ chức hội thảo khoa học.

Đầu tư CSVC và thiết bị hỗ trợ giảng dạy thực hành, như hệ thống trình chiếu, phương tiện di chuyển đi thực tế, thiết bị thu thập dữ liệu.

(5) Về cơ chế kiểm tra, giám sát

Xây dựng quy trình đánh giá hiệu quả thực tiễn hóa nội dung đào tạo, thông qua phản hồi của HV và hiệu quả vận dụng kiến thức tại cơ sở công tác.

Có chế tài cập nhật, điều chỉnh kịp thời khi nội dung giảng dạy không còn phù hợp thực tiễn hoặc khi có chính sách, chỉ đạo mới từ Trung ương và địa phương.

3.2.1.2. *Giải pháp 2: Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách phục vụ điều hành linh hoạt kế hoạch đào tạo trung cấp lý luận chính trị*

** Mục đích, ý nghĩa*

Mục đích: Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực cán bộ và biến động chính sách làm căn cứ điều hành linh hoạt kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT. Qua đó giúp các trường chính trị tỉnh chủ động cập nhật, điều chỉnh nội dung, quy mô và phương thức đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh đặc thù khu vực Tây Nguyên.

Ý nghĩa: 1) Về lý luận: Bổ sung cơ sở lý luận về QL đào tạo theo tiếp cận CIPO, nhấn mạnh vai trò dự báo bối cảnh, nhu cầu và năng lực trong điều hành đào tạo. (2) Về thực tiễn: Giúp nhà trường chủ động điều chỉnh kế hoạch, nội dung đào tạo sát yêu cầu địa phương, nâng cao chất lượng và tính ứng dụng của đầu ra. (3) Về lâu dài: Góp phần hình thành hệ thống QL đào tạo linh hoạt, dựa trên dữ liệu và dự báo, tăng cường liên kết giữa nhà trường với cơ quan sử dụng cán bộ.

** Nội dung giải pháp*

Một là, thiết lập bộ phận hoặc nhóm công tác chuyên trách về dự báo và phân tích chính sách

Hiệu trưởng quyết định thành lập và định hướng hoạt động; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo theo lĩnh vực; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì, phối hợp với các khoa và GV triển khai. Bộ phận này cung cấp căn cứ khoa học để điều chỉnh đào tạo, bảo đảm gắn kết bối cảnh với đầu vào, phù hợp đặc thù Tây Nguyên.

Hai là, xây dựng quy trình và công cụ dự báo, thu thập và phân tích thông tin chính sách

Hiệu trưởng phê duyệt quy trình; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức thực hiện; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì xây dựng công cụ; các khoa, GV tham gia cung cấp và xử lý dữ liệu. Hoạt động dự báo được chuẩn hóa, ứng dụng CNTT nhằm nâng cao tính hệ thống, kịp thời và độ tin cậy.

Ba là, định kỳ phân tích, cập nhật chính sách và điều chỉnh nội dung đào tạo

Hiệu trưởng chỉ đạo rà soát định kỳ; Phòng QLĐT & NCKH và các khoa trực tiếp phân tích, đề xuất. Các nội dung liên quan đến dân tộc, tôn giáo, chuyển đổi số, quốc phòng - an ninh và phát triển bền vững ở Tây Nguyên được cập nhật và chuyển hóa thành nội dung đào tạo, bảo đảm nâng cao chất lượng quá trình.

Bốn là, gắn hoạt động dự báo và điều chỉnh kế hoạch đào tạo với nhu cầu sử dụng cán bộ ở địa phương

Hiệu trưởng thiết lập cơ chế phối hợp với cấp ủy, chính quyền; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; Phòng QLĐT & NCKH và các khoa tổ chức thu thập,

phân tích nhu cầu. Việc điều chỉnh kế hoạch đào tạo dựa trên yêu cầu vị trí việc làm và đặc điểm vùng Tây Nguyên, góp phần nâng cao hiệu quả đầu ra.

Năm là, nâng cao năng lực dự báo và phân tích chính sách cho đội ngũ GV và CBQL

Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch bồi dưỡng; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo nội dung; các phòng, khoa tổ chức thực hiện. Đội ngũ GV và CBQL được trang bị kỹ năng phân tích chính sách, dự báo và lập kế hoạch đào tạo linh hoạt, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Sáu là, xây dựng hệ thống thông tin phục vụ dự báo và điều chỉnh kế hoạch đào tạo.

Hiệu trưởng định hướng phát triển hệ thống dữ liệu; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì, phối hợp với các đơn vị vận hành; các khoa, GV khai thác và cập nhật dữ liệu. Hệ thống thông tin góp phần phát huy vai trò phản hồi, hỗ trợ ra quyết định QL và điều chỉnh đào tạo hiệu quả.

** Cách thức thực hiện*

Bước 1: Thành lập tổ công tác chuyên trách về dự báo và phân tích chính sách

Nhà trường ban hành quyết định thành lập tổ công tác trực thuộc Phòng QLĐT & NCKH hoặc theo mô hình phối hợp với các khoa chuyên môn; đồng thời xây dựng quy chế làm việc và phân công trách nhiệm cụ thể theo tháng, quý hoặc năm học.

Bước 2: Xây dựng và triển khai quy trình thu thập, phân tích thông tin chính sách

Tổ công tác tiến hành thu thập các văn bản chỉ đạo mới từ Trung ương và địa phương, tổng hợp các báo cáo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phản ánh từ cơ sở. Dữ liệu được xử lý bằng các công cụ phù hợp (Excel, SPSS hoặc phần mềm quản lý nội bộ) nhằm phát hiện xu hướng chính sách và nhu cầu đào tạo.

Bước 3: Tổ chức hội thảo, tọa đàm chuyên đề cập nhật chính sách và kiến nghị điều chỉnh nội dung đào tạo

Định kỳ tổ chức các hội thảo khoa học hoặc tọa đàm chuyên đề (lồng ghép trong nhiệm vụ khoa học hằng năm) với sự tham gia của GV và chuyên gia, qua đó đề xuất các nội dung cần cập nhật vào môn học, chuyên đề hoặc kế hoạch đào tạo.

Bước 4: Phối hợp với cơ quan, địa phương trong xác định nhu cầu đào tạo và xây dựng kế hoạch đào tạo

Nhà trường duy trì cơ chế làm việc thường xuyên với các sở, ban, ngành và địa phương để nắm bắt nhu cầu đào tạo, vị trí việc làm cụ thể; trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch mở lớp, phân công GV và chuẩn bị nội dung đào tạo phù hợp với từng nhóm đối tượng.

** Điều kiện thực hiện*

(1) Về phía các trường chính trị tỉnh

Ban Giám hiệu cần chủ động định hướng và chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng hệ thống dự báo, phân tích chính sách, coi đây là một bộ phận cấu thành của QL đào tạo.

Thành lập hoặc giao nhiệm vụ cho tổ chuyên trách (có thể thuộc Phòng QLĐT & NCKH) phụ trách thu thập thông tin, phân tích dữ liệu chính sách và đề xuất điều chỉnh chương trình.

Thiết lập cơ chế phối hợp nội bộ và chia sẻ thông tin liên ngành, đảm bảo các dữ liệu chính sách mới được chuyển hóa nhanh vào hoạt động đào tạo.

(2) Về nhân lực

Bồi dưỡng năng lực phân tích, dự báo chính sách cho cán bộ QL, GV và nhân viên chuyên trách; chú trọng kỹ năng sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu và đánh giá xu hướng.

Khuyến khích GV tham gia các hội thảo khoa học, lớp tập huấn, mạng lưới nghiên cứu chính sách, nhằm nâng cao năng lực nhận định, dự báo và điều chỉnh linh hoạt nội dung giảng dạy.

(3) Về nguồn lực tài chính, công nghệ và hành chính

Bố trí nguồn kinh phí ổn định, lâu dài cho hoạt động thu thập dữ liệu, tổ chức nghiên cứu, phân tích, và hội thảo dự báo chính sách.

Ứng dụng CNTT trong dự báo và phân tích chính sách: trang bị phần mềm phân tích dữ liệu (Excel nâng cao, SPSS, phần mềm mã nguồn mở), đảm bảo hạ tầng CNTT ổn định.

Xây dựng hành lang pháp lý rõ ràng cho phép các trường chủ động điều chỉnh chương trình, kế hoạch đào tạo khi có biến động bối cảnh, được Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh hướng dẫn và chấp thuận.

(4) Về sự phối hợp bên ngoài

Tăng cường hợp tác với các cơ quan Đảng, chính quyền, ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội và viện nghiên cứu chính sách để khai thác nguồn thông tin và dự báo kịp thời.

Duy trì kênh liên hệ thường xuyên với đơn vị sử dụng HV để tiếp nhận phản hồi, đánh giá nhu cầu đào tạo, giúp điều chỉnh linh hoạt kế hoạch và nội dung chương trình.

(5) Về cơ chế giám sát và điều chỉnh

Thiết lập hệ thống kiểm tra định kỳ việc dự báo và cập nhật chính sách, bảo đảm các điều chỉnh được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả.

Có quy định phản hồi hai chiều giữa bộ phận phân tích chính sách và các khoa chuyên môn, giúp cải tiến liên tục chất lượng đào tạo theo hướng chủ động, linh

hoạt và gắn với thực tiễn vùng Tây Nguyên.

3.2.2. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố đầu vào

3.2.2.1. Giải pháp 3: Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO

** Mục đích, ý nghĩa*

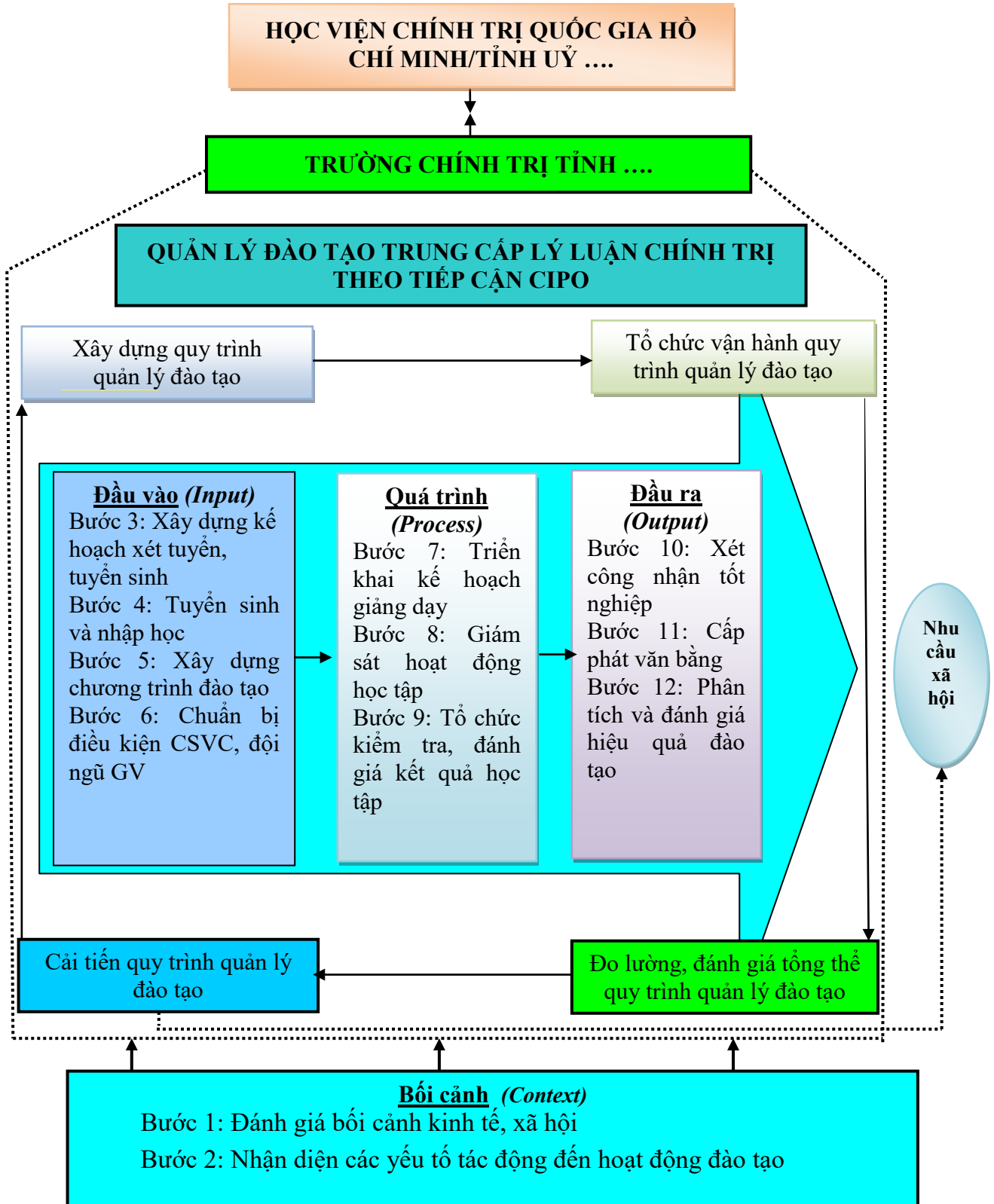
Mục đích: Giải pháp nhằm thiết lập một quy trình QL tổng thể, liên thông và khoa học giữa các khâu của hoạt động đào tạo, bao gồm: xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức chiêu sinh, thiết kế chương trình, bố trí GV, chuẩn bị học liệu và điều kiện CSVC. Việc thiết lập quy trình này hướng tới đảm bảo tính nhất quán, hiệu quả và chất lượng đầu vào ngay từ khâu khởi đầu của hoạt động đào tạo trung cấp LLCT, tạo cơ sở vững chắc cho việc triển khai đồng bộ các yếu tố tiếp theo trong mô hình CIPO.

Ý nghĩa: 1) Về mặt lý luận: Giải pháp thể hiện việc vận dụng có hệ thống lý thuyết QL đào tạo theo mô hình CIPO, giúp xác lập rõ ràng các yếu tố đầu vào và chuẩn hóa quy trình QL đào tạo theo hướng khoa học, logic; 2) về mặt thực tiễn: Giải pháp góp phần khắc phục các bất cập trong công tác tuyển sinh, thiết kế chương trình và chuẩn bị điều kiện giảng dạy hiện nay; đồng thời tăng tính minh bạch, đồng bộ và liên kết giữa các khâu, giúp nâng cao chất lượng đầu ra và uy tín của các trường chính trị tỉnh; 3) Về đặc thù vùng Tây Nguyên: Quy trình QL có tính linh hoạt, phù hợp với đặc điểm đa dạng về dân tộc, tôn giáo, địa bàn và trình độ cán bộ của khu vực Tây Nguyên, góp phần đảm bảo công bằng và hiệu quả trong đào tạo cán bộ cơ sở; 4) Về định hướng lâu dài: Đây là mắt xích đầu tiên trong tiến trình cải tiến công tác QL đào tạo, hướng tới chuẩn hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số trong QL nhà trường chính trị ở khu vực Tây Nguyên.

** Nội dung giải pháp*

Giải pháp bao gồm 04 nội dung: (1) Xây dựng quy trình QL đào tạo, (2) Tổ chức vận hành quy trình QL đào tạo, (3) Đo lường, đánh giá tổng thể quy trình QL đào tạo, (4) Cải tiến quy trình QL đào tạo. Trong toàn bộ quy trình, Hiệu trưởng là chủ thể QL trung tâm, giữ vai trò lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, quyết định các định hướng chiến lược và điều phối hoạt động giữa các đơn vị trong và ngoài nhà trường. Các phòng chức năng (đặc biệt là Phòng QLĐT & NCKH) giữ vai trò tham mưu và tổ chức thực hiện; các khoa chuyên môn và GV là lực lượng trực tiếp triển khai; các cơ quan, địa phương sử dụng cán bộ tham gia phối hợp và cung cấp thông tin phản hồi - yếu tố đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đặc thù của khu vực Tây Nguyên.

(1) Quy trình quản lý đào tạo, bao gồm các nội dung:



Sơ đồ 3.1. Quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO

- Quản lý Bối cảnh (Context)

Bước 1: Đánh giá bối cảnh kinh tế, xã hội

+ Nghiên cứu các chính sách, nghị quyết liên quan đến đào tạo LLCT tại khu vực Tây Nguyên.

+ Phân tích tình hình phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nhân lực về LLCT trên địa bàn.

Bước 2: Nhận diện các yếu tố tác động đến hoạt động đào tạo

+ Xác định các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán truyền thống của các dân tộc tại Tây Nguyên.

+ Đánh giá sự tác động của môi trường chính trị và sự quan tâm của các cấp chính quyền đến hoạt động đào tạo.

- Quản lý Đầu vào (Input)

Bước 3: Xây dựng kế hoạch xét tuyển, tuyển sinh

+ Xác định chỉ tiêu, tiêu chí tuyển sinh và phương pháp xét tuyển.

+ Tổ chức các hội thảo, tư vấn để tăng cường nhận thức về chương trình đào tạo trong cộng đồng.

Bước 4: Tuyển sinh và nhập học

+ Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức quy trình xét tuyển.

+ Thực hiện các bước làm thủ tục nhập học, bao gồm gửi giấy báo nhập học và tổ chức khai giảng.

Bước 5: Xây dựng chương trình đào tạo

+ Thiết kế chương trình học tập phù hợp với yêu cầu thực tiễn và điều kiện địa phương.

+ Lập kế hoạch đảm bảo nội dung chương trình đáp ứng đầy đủ tiêu chí đào tạo.

Bước 6: Chuẩn bị đội ngũ GV

+ Tuyển chọn, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV có đủ năng lực giảng dạy.

+ Tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn và nâng cao nghiệp vụ sư phạm.

- Quản lý Quá trình (Process)

Bước 7: Triển khai kế hoạch giảng dạy

+ Tổ chức các hoạt động giảng dạy theo kế hoạch đã đề ra, đảm bảo tiến độ và chất lượng.

+ Khuyến khích GV áp dụng phương pháp giảng dạy linh hoạt, sáng tạo.

Bước 8: Giám sát hoạt động học tập

+ Theo dõi, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV và việc học của HV thông qua các công cụ đánh giá định kỳ.

+ Tổ chức các buổi họp lấy ý kiến phản hồi từ GV, HV và đơn vị sử dụng HV.

Bước 9: Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

+ Thiết lập quy trình thi kết thúc phần học, thi tốt nghiệp và đánh giá rèn luyện của HV.

+ Phân tích, xử lý kết quả đánh giá để cải tiến chất lượng đào tạo.

- Quản lý Đầu ra (Output)

Bước 10: Xét công nhận tốt nghiệp

+ Tổ chức quy trình xét công nhận tốt nghiệp cho HV theo đúng quy định.

+ Ra quyết định công nhận tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp cho HV.

Bước 11: Cấp phát văn bằng

+ QL quy trình cấp phát văn bằng tốt nghiệp cho học viên, đảm bảo tính chính xác và đầy đủ.

+ Lưu trữ thông tin về tình trạng tốt nghiệp và phát văn bằng kịp thời cho HV.

Bước 12: Phân tích và đánh giá hiệu quả đào tạo

+ Thu thập ý kiến phản hồi từ học viên, GV và các đơn vị sử dụng HV về chất lượng đào tạo.

+ Đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo và đề xuất các biện pháp cải tiến cần thiết.

(2) Tổ chức vận hành quy trình quản lý đào tạo

Tổ chức vận hành để quy trình QL đào tạo được triển khai đồng bộ, nhịp nhàng, đúng lộ trình và đạt hiệu quả thực chất, việc tổ chức vận hành quy trình QL đào tạo; hoạt động vận hành quy trình QL đào tạo bao gồm các nội dung sau:

Thứ nhất, thành lập Ban điều phối quy trình đào tạo, gồm Ban Giám hiệu, trưởng các phòng chức năng, trưởng các khoa chuyên môn, GV chủ nhiệm lớp, viên chức phụ trách CNTT; tổ chức họp phân công rõ nhiệm vụ từng thành viên.

Thứ hai, xây dựng kế hoạch vận hành theo từng kỳ học, năm học, bằng cách lập lịch trình các bước thực hiện: từ tuyển sinh, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá, đến công nhận tốt nghiệp; ấn định rõ thời gian hoàn thành từng bước, người chịu trách nhiệm, đơn vị phối hợp.

Thứ ba, tổ chức giao ban định kỳ (tháng, quý), kiểm tra tiến độ triển khai các bước quy trình; giải quyết ngay những điểm nghẽn, bất cập phát sinh trong vận hành.

Thứ tư, ứng dụng CNTT trong vận hành: Sử dụng hệ thống LMS, phần mềm QL đào tạo để cập nhật, theo dõi tiến độ tự động; tạo các kênh trao đổi nhanh giữa GV, HV và QL qua nền tảng số.

(3) Đo lường, đánh giá tổng thể quy trình quản lý đào tạo

Đánh giá hiệu quả vận hành quy trình một cách tổng thể, khách quan, phát hiện điểm mạnh và điểm cần cải thiện để tối ưu hóa hệ thống QL đào tạo. Nội dung

và cách thức thực hiện, như sau:

Một là, đánh giá định kỳ: Đầu vào (Kiểm tra chất lượng hồ sơ xét tuyển, chương trình đào tạo, năng lực đội ngũ GV); Quá trình (Đánh giá sự tuân thủ kế hoạch giảng dạy, chất lượng tổ chức lớp học, mức độ đổi mới phương pháp giảng dạy, sự tham gia của HV); Đầu ra (Đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, kết quả học tập, sự hài lòng của HV và đơn vị sử dụng HV); Bối cảnh (Đánh giá mức độ phù hợp nội dung đào tạo với sự thay đổi kinh tế, xã hội, chính trị ở Tây Nguyên).

Hai là, sử dụng các công cụ đo lường: Phiếu khảo sát mức độ hài lòng của học viên và GV. Bảng tổng hợp kết quả học tập, tốt nghiệp. Báo cáo phân tích SWOT nội bộ quy trình.

Ba là, tổ chức Hội đồng đánh giá quy trình: Mời các thành phần QL, chuyên môn, GV và đại diện HV tham gia đánh giá.

(4) Cải tiến quy trình quản lý đào tạo

Thực hiện điều chỉnh, bổ sung kịp thời nhằm tối ưu hóa quy trình, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra trong bối cảnh mới. Nội dung và cách thức thực hiện như sau:

Thứ nhất, phân tích nguyên nhân hạn chế. Phân loại các vấn đề theo nhóm: cơ chế - con người - công nghệ - phương pháp; xác định nguyên nhân gốc rễ gây ra sự trì trệ, sai sót hoặc kém hiệu quả.

Thứ hai, xây dựng kế hoạch cải tiến. Đề xuất các thay đổi cụ thể ở từng bước (đầu vào, quá trình, đầu ra, bối cảnh). Lập kế hoạch triển khai cải tiến theo thứ tự ưu tiên, xử lý trước các vấn đề cấp bách.

Thứ ba, thực nghiệm và nhân rộng. Thực nghiệm các điều chỉnh cải tiến ở một số lớp học trước khi nhân rộng toàn trường. Theo dõi kết quả thực nghiệm để tiếp tục hiệu chỉnh trước khi chính thức áp dụng.

Thứ tư, định kỳ cập nhật quy trình. Cập nhật quy trình QL đào tạo hàng năm trên cơ sở đánh giá kết quả và sự thay đổi của bối cảnh khu vực.

* Cách thức thực hiện

Bước 1: Thành lập tổ công tác (gồm lãnh đạo Phòng QLĐT & NCKH; Phòng TC, HC, TT, TL; đại diện các khoa chuyên môn và một số cá nhân khác có chuyên môn trên lĩnh vực đào tạo).

Bước 2: Nghiên cứu khung lý luận CIPO và thực trạng công tác đào tạo hiện hành tại nhà trường.

Bước 3: Xây dựng dự thảo quy trình QL đào tạo gắn các nội dung: QL đầu vào, quá trình, đầu ra, bối cảnh (mô tả chi tiết các bước, trách nhiệm, chỉ số kiểm soát).

Bước 4: Tổ chức lấy ý kiến đóng góp từ các khoa, phòng, GV, cán bộ QL và

chỉnh sửa hoàn thiện.

Bước 5: Trình Ban Giám hiệu ban hành chính thức quy trình; tổ chức tập huấn cho toàn bộ cán bộ, GV.

Bước 6: Triển khai áp dụng thực nghiệm ở một số lớp trước khi nhân rộng toàn trường.

Bước 7: Định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật quy trình theo yêu cầu thực tiễn.

** Điều kiện thực hiện*

(1) Về cơ chế, chính sách

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh cần ban hành khung hướng dẫn và triển khai mô hình QL đào tạo theo tiếp cận CIPO áp dụng thống nhất trong hệ thống các trường chính trị tỉnh.

Xây dựng các quy định, quy trình chuẩn hóa về tuyển sinh, xây dựng chương trình, bố trí GV, QL học liệu và CSVC theo từng giai đoạn của chuỗi CIPO.

Tạo cơ chế khuyến khích tự chủ học thuật và QL ở các trường chính trị nhằm tăng tính linh hoạt trong vận hành quy trình đào tạo.

(2) Về sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh

Tỉnh ủy, UBND các tỉnh cần đưa nhiệm vụ nâng cao chất lượng QL đào tạo LLCT vào chương trình công tác hằng năm, đồng thời chỉ đạo sát sao việc áp dụng mô hình CIPO tại các trường chính trị.

Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành giữa Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ và Trường Chính trị tỉnh trong công tác QL đào tạo, bảo đảm tính đồng bộ giữa nhu cầu đào tạo cán bộ và kế hoạch nhân sự địa phương.

(3) Về nguồn lực tài chính

Đảm bảo nguồn kinh phí thường xuyên và trung hạn (5 năm) để triển khai quy trình QL đào tạo, bao gồm chi cho tập huấn, xây dựng phần mềm QL, đánh giá và kiểm định chất lượng.

Khuyến khích xã hội hóa nguồn lực tài chính, huy động hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trong việc nâng cao năng lực QL và chuyển đổi số.

(4) Về nguồn lực con người

Các trường cần kiện toàn đội ngũ cán bộ QL đào tạo có kiến thức về lý luận QL GD hiện đại và nắm vững mô hình CIPO.

Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ QL đào tạo, kỹ năng lập kế hoạch, đánh giá đầu vào, đầu ra và năng lực sử dụng công cụ số trong QL quá trình đào tạo.

(5) Về cơ sở hạ tầng

Đảm bảo các điều kiện vật chất và công nghệ phục vụ QL đào tạo, bao gồm hệ thống cơ sở dữ liệu HV, phần mềm QL đào tạo (LMS, CRM), hệ thống lưu trữ, báo

cáo điện tử.

Duy trì hoạt động kiểm định, đánh giá định kỳ để bảo đảm tính ổn định, minh bạch và hiệu quả trong vận hành quy trình QL.

3.2.2.2. Giải pháp 4: Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện nay

** Mục đích, ý nghĩa*

Mục đích: Giải pháp hướng đến việc nâng cấp, bổ sung và hiện đại hóa CSVC, trang thiết bị CNTT phục vụ hoạt động dạy và học; qua đó tạo điều kiện học tập hiện đại, thân thiện, linh hoạt, thúc đẩy đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường ứng dụng công nghệ số và đáp ứng yêu cầu tổ chức lớp học đa dạng phù hợp với điều kiện vùng Tây Nguyên.

Ý nghĩa: 1) Về lý luận: Giải pháp cụ thể hóa yếu tố “Đầu vào” trong mô hình CIPO ở khía cạnh vật chất, kỹ thuật, chứng minh tầm quan trọng của đầu tư hạ tầng đối với chất lượng đào tạo và hiệu quả QL; 2) Về thực tiễn: Việc đầu tư đồng bộ CSVC, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ giúp khắc phục tình trạng thiếu hụt, lạc hậu hiện nay, nâng cao chất lượng dạy và học, tạo môi trường thuận lợi cho chuyển đổi số trong đào tạo LLCT; 3) Về đặc thù vùng miền: Giải pháp góp phần rút ngắn khoảng cách về điều kiện học tập giữa các địa phương trong khu vực, hỗ trợ người học ở vùng sâu, vùng xa được tiếp cận môi trường học tập hiện đại hơn; 4) Về định hướng lâu dài: Đây là nền tảng vật chất quan trọng giúp nhà trường chuyển đổi sang mô hình QL và giảng dạy hiện đại, hướng tới xây dựng trường chính trị thông minh, thích ứng với yêu cầu đào tạo cán bộ trong kỷ nguyên số.

** Nội dung giải pháp*

Thứ nhất, đánh giá và chuẩn hóa hệ thống CSVC, thiết bị phục vụ đào tạo.

Hiệu trưởng chỉ đạo rà soát, đánh giá tổng thể; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo theo lĩnh vực; Phòng TC, HC, TT, TL chủ trì, phối hợp với Phòng QLĐT & NCKH và các khoa triển khai. Nội dung đánh giá tập trung vào mức độ đồng bộ, hiện đại, khả năng tích hợp công nghệ số và mức độ đáp ứng yêu cầu đào tạo trung cấp LLCT trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ hai, xây dựng định hướng đầu tư CSVC và thiết bị công nghệ theo lộ trình.

Hiệu trưởng quyết định định hướng; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch; các phòng, khoa phối hợp triển khai. Nội dung đầu tư ưu tiên các hạng mục phục vụ đổi mới dạy học và QL đào tạo như phòng học thông minh, thư viện điện tử, LMS, hệ thống mạng và thiết bị dạy học tương tác.

Thứ ba, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư

Hiệu trưởng điều phối và quyết định phân bổ; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo

thực hiện; các phòng chức năng tham mưu, tổ chức triển khai. Nguồn lực được huy động đa dạng, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp điều kiện thực tiễn các tỉnh Tây Nguyên.

Thứ tư, hiện đại hóa thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ phục vụ chuyển đổi số

Hiệu trưởng định hướng chuyển đổi số; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; Phòng TC, HC, TT, TL chủ trì thực hiện; các đơn vị phối hợp. Việc hiện đại hóa góp phần nâng cao chất lượng dạy học và QL đào tạo trên nền tảng số.

Thứ năm, nâng cao năng lực khai thác và sử dụng CSVC, thiết bị công nghệ của đội ngũ GV và CBQL

Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch bồi dưỡng; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo nội dung; các phòng, khoa tổ chức thực hiện. Đội ngũ GV và CBQL được nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và QL.

Thứ sáu, bảo đảm duy trì, bảo trì và nâng cấp hệ thống CSVC, thiết bị công nghệ.

Hiệu trưởng chỉ đạo QL theo vòng đời; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; Phòng TC, HC, TT, TL chủ trì thực hiện; các đơn vị phối hợp. Việc bảo trì, nâng cấp định kỳ bảo đảm hệ thống vận hành ổn định, hiệu quả và tránh lãng phí nguồn lực.

** Cách thức thực hiện*

Bước 1: Khảo sát và đánh giá thực trạng CSVC, thiết bị và hạ tầng công nghệ. Tiến hành khảo sát toàn diện hệ thống phòng học, thư viện, thiết bị dạy học, hệ thống mạng, học liệu số; trên cơ sở đó xác định các hạng mục cần sửa chữa, nâng cấp hoặc đầu tư mới.

Bước 2: Xây dựng đề án đầu tư CSVC và thiết bị theo lộ trình

Xây dựng đề án đầu tư ngắn hạn (hàng năm) và trung hạn (5 năm), xác định rõ danh mục ưu tiên, mục tiêu đầu tư, hiệu quả dự kiến và sự phù hợp với định hướng xây dựng trường chính trị chuẩn.

Bước 3: Trình phê duyệt và huy động nguồn lực đầu tư

Hoàn thiện hồ sơ đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (Tỉnh ủy, UBND tỉnh), đồng thời đề nghị hỗ trợ từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các nguồn lực hợp pháp khác.

Bước 4: Tổ chức triển khai đầu tư, mua sắm và lắp đặt thiết bị

Thực hiện các gói thầu mua sắm, xây dựng, nâng cấp CSVC theo đúng quy định; giám sát chặt chẽ quá trình thi công, lắp đặt nhằm bảo đảm chất lượng kỹ thuật và tính phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Bước 5: Vận hành và tập huấn sử dụng CSVC, thiết bị công nghệ

Sau khi lắp đặt, tổ chức vận hành thực nghiệm và tập huấn cho GV, cán bộ QL về sử dụng thiết bị, phần mềm và hệ thống công nghệ mới, khuyến khích ứng dụng vào hoạt động dạy học và quản lý đào tạo.

Bước 6: Thiết lập cơ chế bảo trì, sửa chữa và nâng cấp định kỳ

Xây dựng quy trình bảo trì, phân công rõ trách nhiệm QL từng nhóm thiết bị, đồng thời có kế hoạch bổ sung, thay thế thiết bị khi xuống cấp hoặc không còn phù hợp với yêu cầu đào tạo.

** Điều kiện thực hiện*

(1) Về cơ chế, chính sách

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan QL nhà nước có liên quan ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư CSVC và trang thiết bị công nghệ cho hệ thống các trường chính trị.

Cho phép thực hiện cơ chế tự chủ và xã hội hóa trong đầu tư CSVC, nhằm huy động đa dạng nguồn lực phục vụ hiện đại hóa hạ tầng đào tạo.

(2) Về sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh

Ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư và cải tạo CSVC, đặc biệt là các hạng mục trọng điểm như phòng học thông minh, phòng hội thảo trực tuyến, thư viện điện tử.

Tỉnh ủy và UBND cần đưa mục tiêu nâng cấp CSVC, hạ tầng công nghệ vào chương trình phát triển GD và đào tạo địa phương, bảo đảm tính bền vững và kế thừa lâu dài.

(3) Về nguồn lực tài chính

Đảm bảo nguồn ngân sách nhà nước ổn định, dài hạn, kết hợp với nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp và các dự án hợp tác phát triển.

Có cơ chế ưu đãi trong đầu tư, mua sắm, bảo trì trang thiết bị, tránh lãng phí và chông chéo trong sử dụng kinh phí.

(4) Về nguồn lực con người

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng vận hành thiết bị công nghệ và hệ thống LMS cho đội ngũ GV, cán bộ QL và kỹ thuật viên.

Khuyến khích đội ngũ GV chủ động ứng dụng công nghệ mới trong thiết kế bài giảng, kiểm tra, đánh giá và hướng dẫn HV học tập trực tuyến.

(5) Về cơ sở hạ tầng

Các trường cần đầu tư đồng bộ hệ thống mạng internet tốc độ cao, phòng học thông minh, thư viện điện tử, hệ thống LMS, phần mềm khảo thí và giám sát học tập trực tuyến.

Thiết lập cơ chế bảo trì, nâng cấp định kỳ nhằm bảo đảm hiệu suất hoạt động của CSVC, thiết bị công nghệ; đồng thời xây dựng trung tâm dữ liệu số phục vụ công tác QL và lưu trữ học liệu lâu dài.

3.2.3. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố quá trình

3.2.3.1. Giải pháp 5: Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

*** Mục đích, ý nghĩa**

Mục đích: Giải pháp nhằm thiết lập cơ chế QL hoạt động dạy học khoa học, linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học trong bối cảnh đặc thù vùng Tây Nguyên. Trọng tâm là chuyển đổi từ mô hình dạy học truyền thống sang mô hình phát huy tính chủ động, sáng tạo và năng lực tư duy phản biện của HV, đồng thời xác lập vai trò chủ thể của GV và trách nhiệm tự học, tự rèn của HV trong toàn bộ quá trình đào tạo. Qua đó, nâng cao chất lượng thực chất của hoạt động dạy và học LLCT, phù hợp với yêu cầu đào tạo cán bộ trong giai đoạn mới.

Ý nghĩa: 1) Về lý luận: Giải pháp góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về QL hoạt động dạy học trong mô hình CIPO, thể hiện sự chuyển dịch từ QL hành chính sang QL quá trình theo hướng phát triển năng lực người học; 2) Về thực tiễn: Giúp khắc phục tình trạng dạy học nặng về truyền thụ lý thuyết, thiếu tính tương tác và thực tiễn; qua đó nâng cao chất lượng học tập, tăng cường năng lực vận dụng LLCT vào thực tế công tác; 3) Về đặc thù vùng miền: Phù hợp với bối cảnh Tây Nguyên, nơi đội ngũ HV đa dạng về dân tộc, tôn giáo, trình độ, giúp tạo ra môi trường học tập cởi mở, kích lệ tinh thần tự học và gắn kết cộng đồng; 4) Về định hướng lâu dài: Tạo tiền đề cho việc chuẩn hóa và hiện đại hóa công tác QL đào tạo, đồng thời củng cố mối liên hệ giữa “Quá trình” và “Đầu ra” trong mô hình CIPO, góp phần xây dựng văn hóa dạy và học tích cực trong các trường chính trị tỉnh.

*** Nội dung giải pháp**

Hiệu trưởng chỉ đạo chung và ban hành các quy định; các Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo và NCKH chỉ đạo triển khai; các phòng chức năng và khoa chuyên môn tổ chức thực hiện; GV trực tiếp thực hiện. Nội dung QL bao gồm: (1) QL việc chuẩn bị giáo án, bài giảng theo chương trình khung, đồng thời tích hợp thực tiễn địa phương, nhất là đặc thù Tây Nguyên; (2) QL hoạt động giảng dạy trên lớp, bảo đảm tiến độ, nội dung và kết hợp phương pháp phát huy tư duy, năng lực vận dụng của HV; (3) QL các hoạt động chuyên môn ngoài giảng dạy như hướng dẫn tự học, nghiên cứu thực tế, tiểu luận và khóa luận; (4) QL kiểm tra, đánh giá người học bảo đảm khách quan, đúng quy định; (5) xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá hoạt động giảng dạy của GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Hiệu trưởng chỉ đạo và định hướng; các Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo chỉ đạo triển khai; các phòng chức năng, khoa chuyên môn và GV tổ chức thực hiện. Nội dung QL bao gồm: (1) tổ chức hoạt động học lý thuyết gắn với thảo luận nhằm

phát huy tính chủ động, tư duy phản biện của HV; (2) QL và hỗ trợ hoạt động tự học, tự nghiên cứu, tăng cường ứng dụng CNTT; (3) tổ chức nghiên cứu thực tế tại cơ sở gắn với đặc thù Tây Nguyên, nâng cao năng lực vận dụng lý luận; (4) xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế HV, bảo đảm kỷ luật và trách nhiệm; (5) tổ chức các hoạt động hỗ trợ toàn diện như văn hóa, văn nghệ, thể thao, góp phần xây dựng môi trường GD tích cực và phát triển toàn diện người học.

** Cách thức thực hiện*

Về QL hoạt động dạy của GV, cách thực hiện như sau: (1) Rà soát, chuẩn hóa giáo án: Yêu cầu GV nộp giáo án trước mỗi học phần để khoa chuyên môn thẩm định trước khi trình Ban Giám hiệu phê duyệt trước khi lên lớp. (2) Giám sát giờ dạy lý thuyết và thảo luận: Tổ chức kiểm tra dự giờ định kỳ, đánh giá theo tiêu chí cụ thể. (3) Đối với QL hoạt động chuyên môn ngoài giảng dạy của GV: Phân công GV hướng dẫn HV tự học, viết khóa luận, đi thực tế. (4) Tổ chức đánh giá GV: Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá giờ giảng. Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của HV đối với GV.

Về QL hoạt động học của HV: (1) Xây dựng quy chế học tập rõ ràng: Thống nhất nội quy lớp học, chế độ điểm danh, quy trình học tập. (2) Tổ chức các hoạt động học ngoài lớp học: Hướng dẫn học viên thực hiện tự học, thảo luận nhóm, nghiên cứu thực tế. (3) Tăng cường hoạt động rèn luyện toàn diện: Kết hợp các hoạt động văn hóa, thể thao để nâng cao năng lực toàn diện. (4) Theo dõi, kiểm tra thường xuyên: Giao cho Phòng QLĐT & NCKH kiểm tra việc học và kết quả học viên.

** Điều kiện thực hiện*

(1) Về nhận thức

Nâng cao nhận thức của Ban giám hiệu, GV và HV về tầm quan trọng của đổi mới hoạt động dạy học trong việc nâng cao chất lượng đào tạo LLCT.

Tăng cường tuyên truyền nội bộ và chia sẻ kinh nghiệm sư phạm để thúc đẩy sự chủ động, sáng tạo, tinh thần đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập tích cực trong toàn trường.

(2) Về thể chế, chính sách

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và các trường chính trị tỉnh cần ban hành quy định, quy chế về chuẩn hóa giáo án, chuẩn hóa quy trình QL hoạt động dạy học, bảo đảm tính khoa học, minh bạch và đồng bộ.

Xây dựng các hướng dẫn cụ thể về tổ chức đào tạo kết hợp (trực tiếp, trực tuyến), đánh giá năng lực HV theo năng lực thực hành LLCT, phù hợp với yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy.

(3) Về tổ chức, nhân lực

Phân công Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai và giám sát đổi mới hoạt động dạy học, đảm bảo gắn kết giữa nội dung lý luận và thực

tiền địa phương.

Tổ chức tập huấn định kỳ về phương pháp sư phạm hiện đại, kỹ năng tổ chức lớp học tích cực, phương pháp đánh giá quá trình và phản hồi hai chiều cho đội ngũ GV và cán bộ QL.

(4) Về cơ sở vật chất, kỹ thuật

Bảo đảm điều kiện lớp học đạt chuẩn, có hệ thống âm thanh, ánh sáng, bảng tương tác, máy chiếu và các phương tiện hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học.

Xây dựng các phòng học chuyên đề và phòng thảo luận nhóm, tạo môi trường học tập linh hoạt, tăng cường tính tương tác và trải nghiệm thực hành cho HV.

(5) Về tài chính

Bố trí kinh phí thường xuyên cho các hoạt động đổi mới phương pháp dạy học, thiết kế bài giảng và tổ chức hội thảo, tọa đàm trao đổi chuyên môn.

Dành nguồn ngân sách riêng để khen thưởng, khuyến khích GV, HV tích cực áp dụng phương pháp dạy học sáng tạo và hiệu quả.

3.2.3.2. Giải pháp 6: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, AI và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay

** Mục đích, ý nghĩa*

Mục đích: Giải pháp nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT, trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số toàn diện trong công tác QL, giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá; hướng tới mô hình đào tạo thông minh, linh hoạt, hiện đại. Mục tiêu cụ thể là tăng cường tính tương tác, nâng cao năng lực theo dõi, giám sát và đánh giá quá trình đào tạo, đồng thời thúc đẩy đổi mới phương pháp giảng dạy và tối ưu hóa hoạt động QL đào tạo LLCT phù hợp với điều kiện khu vực Tây Nguyên.

Ý nghĩa: 1) Về lý luận: Giải pháp góp phần cụ thể hóa mô hình CIPO trong bối cảnh chuyển đổi số, làm rõ vai trò của công nghệ như công cụ hỗ trợ QL toàn diện quá trình đào tạo, đảm bảo sự liên kết hiệu quả giữa các yếu tố “Đầu vào - Quá trình - Đầu ra”, qua đó tăng tính khoa học và hiện đại trong quản trị đào tạo LLCT; 2) Về thực tiễn: Tạo bước đột phá trong QL và tổ chức đào tạo; giúp kiểm soát chặt chẽ hơn hoạt động giảng dạy, tương tác lớp học, kết quả học tập; giảm tải công việc hành chính, nâng cao hiệu suất, tính minh bạch và khách quan trong toàn bộ quy trình đào tạo; 3) Về đặc thù vùng miền: Việc ứng dụng công nghệ và AI giúp rút ngắn khoảng cách vùng miền, mở rộng khả năng tiếp cận học liệu, bài giảng và hoạt động tương tác trực tuyến cho HV ở khu vực xa trung tâm, góp phần nâng cao bình đẳng trong cơ hội học tập LLCT; 4) Về định hướng lâu dài: Giải pháp đặt nền tảng cho quá trình chuyển đổi số trong các trường chính trị tỉnh, phù hợp với định hướng của Đảng và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về hiện đại hóa công tác đào

tạo LLCT; qua đó nâng cao năng lực quản trị, uy tín và vị thế của hệ thống trường chính trị khu vực Tây Nguyên trong thời kỳ mới.

** Nội dung giải pháp*

Một là, ứng dụng CNTT, AI và chuyển đổi số trong công tác QL đào tạo. Hiệu trưởng định hướng và chỉ đạo chuyển đổi số; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo theo lĩnh vực; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì, phối hợp với Phòng TC, HC, TT, TL và các khoa triển khai. Nội dung bao gồm ứng dụng CNTT, AI trong xây dựng, điều hành kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu, phân công GV và QL HV; xây dựng cơ sở dữ liệu số về GV, HV, kết quả đào tạo... phục vụ phân tích, dự báo và ra quyết định QL trên cơ sở dữ liệu.

Hai là, ứng dụng CNTT và AI trong giảng dạy và học tập. Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; các Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo chỉ đạo tổ chức thực hiện; các khoa và GV trực tiếp thực hiện. Nội dung tập trung vào tổ chức dạy học trực tuyến và kết hợp; xây dựng học liệu số; ứng dụng AI trong cá nhân hóa học tập; sử dụng các công cụ số hỗ trợ giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và tương tác với HV, phù hợp điều kiện vùng Tây Nguyên.

Ba là, xây dựng nền tảng dạy học số và môi trường học tập thông minh. Hiệu trưởng định hướng phát triển hệ sinh thái số; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; các phòng chức năng và khoa phối hợp thực hiện. Nội dung bao gồm xây dựng hệ thống LMS, kho học liệu số dùng chung, tích hợp dữ liệu thực tiễn địa phương; ứng dụng AI trong kiểm tra, đánh giá, theo dõi tiến trình học tập và hỗ trợ người học.

Bốn là, phát triển năng lực số và năng lực AI cho đội ngũ GV, CBQL và HV. Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo nội dung; các phòng, khoa tổ chức thực hiện. Đội ngũ GV, CBQL và HV được bồi dưỡng kỹ năng sử dụng công nghệ, phân tích dữ liệu, ứng dụng AI trong giảng dạy, học tập và QL đào tạo.

Năm là, tăng cường đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, an ninh mạng và nền tảng AI.

Hiệu trưởng chỉ đạo đầu tư và bảo đảm điều kiện; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; Phòng TC, HC, TT, TL chủ trì thực hiện; các đơn vị phối hợp. Nội dung tập trung vào phát triển hạ tầng CNTT, hệ thống phần mềm QL đào tạo, bảo mật dữ liệu, sao lưu và kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các trường chính trị trong khu vực.

** Cách thức thực hiện*

(1) Xây dựng nền tảng số nội bộ: Thiết kế và vận hành hệ thống QL đào tạo trực tuyến, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và học liệu điện tử. Ứng dụng AI để phân loại HV, theo dõi tiến trình học tập, gợi ý nội dung phù hợp.

(2) Số hóa tài liệu học tập: Chuyển đổi toàn bộ giáo trình, tài liệu, bài giảng

thành định dạng số; xây dựng thư viện điện tử thông minh có tích hợp công cụ tìm kiếm AI để hỗ trợ truy xuất nhanh và gợi ý học liệu liên quan.

(3) Tổ chức dạy học kết hợp (blended learning): Áp dụng các mô hình dạy học linh hoạt, kết hợp giữa học trực tiếp và học trực tuyến; sử dụng AI để phân tích tương tác lớp học, đánh giá mức độ tham gia và hiệu quả tiếp thu.

(4) Bồi dưỡng kỹ năng số cho giảng viên và học viên: Tổ chức tập huấn định kỳ về CNTT và ứng dụng AI trong giảng dạy, học tập, QL lớp học; khuyến khích sử dụng các công cụ AI trong thiết kế bài giảng và đánh giá kết quả học tập.

(5) Thực hiện kiểm tra, đánh giá số hóa: Ứng dụng phần mềm đánh giá trực tuyến, chấm điểm tự động bằng AI, lưu trữ và phân tích kết quả số hóa để cải thiện phương pháp dạy học, đảm bảo tính khách quan và minh bạch trong đánh giá.

** Điều kiện thực hiện*

(1) Về nhận thức

Nâng cao nhận thức của CBQL, GV và HV về vai trò của chuyển đổi số và AI trong nâng cao chất lượng, hiệu quả QL và giảng dạy.

Đẩy mạnh truyền thông nội bộ, lan tỏa tinh thần đổi mới, khuyến khích GV ứng dụng công nghệ và AI trong thiết kế bài giảng, kiểm tra, đánh giá, QL lớp học và phản hồi học tập.

Tăng cường tuyên truyền để hình thành văn hóa số trong nhà trường, thúc đẩy tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường đào tạo thông minh.

(2) Về thể chế, chính sách

Ban hành các quy định, quy chế cụ thể về ứng dụng CNTT và AI trong dạy học, kiểm tra, đánh giá, lưu trữ học liệu và QL dữ liệu học tập; bảo đảm an toàn thông tin, quyền sở hữu trí tuệ và tuân thủ các quy định đạo đức trong sử dụng AI.

Xây dựng hướng dẫn chi tiết về tổ chức các hình thức đào tạo kết hợp, đào tạo trực tuyến, đồng thời quy định cơ chế kiểm định và đánh giá hiệu quả của các công cụ AI hỗ trợ dạy học.

Khuyến khích các sáng kiến ứng dụng AI trong thiết kế nội dung, phân tích dữ liệu học tập và hỗ trợ ra quyết định trong QL đào tạo.

(3) Về tổ chức, nhân lực

Thành lập tổ CNTT hoặc trung tâm hỗ trợ kỹ thuật, đồng thời bố trí bộ phận chuyên trách về AI làm đầu mối triển khai, QL và giám sát hoạt động chuyển đổi số trong nhà trường.

Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng số, năng lực sử dụng công nghệ và AI cho GV, CBQL, HV; tổ chức các khóa tập huấn về ứng dụng AI trong thiết kế bài giảng, phân tích dữ liệu học tập, hỗ trợ kiểm tra, đánh giá.

Khuyến khích đội ngũ GV chủ động xây dựng bài giảng điện tử, video học

tập, học liệu số có tích hợp AI nhằm nâng cao tính cá nhân hóa và tương tác trong giảng dạy.

(4) Về cơ sở vật chất, kỹ thuật

Trang bị đồng bộ hệ thống máy chủ, mạng nội bộ, đường truyền Internet tốc độ cao; các thiết bị hỗ trợ học tập hiện đại như bảng tương tác, camera, phòng học thông minh, thiết bị thu âm, ghi hình đạt chuẩn.

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ AI, bao gồm máy chủ xử lý dữ liệu lớn, phần mềm phân tích học tập (learning analytics), nền tảng AI hỗ trợ QL và giảng dạy.

Bổ sung phòng học số, phòng thu bài giảng điện tử, phòng máy tính dành cho GV và HV; xây dựng không gian học tập số hóa kết nối liên thông giữa các trường chính trị trong khu vực.

(5) Về tài chính

Bố trí kinh phí đầu tư chiều sâu cho hạ tầng CNTT và AI, bao gồm trang thiết bị, phần mềm QL đào tạo, bản quyền phần mềm giảng dạy, bảo trì, nâng cấp và an ninh hệ thống.

Dự trù nguồn kinh phí ổn định để tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng số, tập huấn sử dụng AI trong dạy học và QL đào tạo; đồng thời, khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp công nghệ để huy động nguồn lực xã hội hóa.

Bảo đảm nguồn kinh phí cho nghiên cứu, thực nghiệm và nhân rộng các mô hình ứng dụng AI hiệu quả, hướng tới phát triển bền vững và tự chủ công nghệ trong hệ thống các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

3.2.4. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố đầu ra

3.2.4.1. Giải pháp 7: Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên

** Mục đích, ý nghĩa*

Mục đích: Giải pháp nhằm thiết lập và chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ HV đối với GV theo hướng khách quan, khoa học, thực chất và có giá trị điều chỉnh chiến lược đào tạo. Mục tiêu là tăng cường vai trò chủ thể và trách nhiệm của HV trong toàn bộ quá trình học tập; đồng thời, giúp nhà trường đánh giá chính xác hơn chất lượng giảng dạy, nội dung chương trình và hiệu quả tổ chức lớp học. Thông qua đó, dữ liệu phản hồi được sử dụng như căn cứ quan trọng để cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy và công tác QL đào tạo LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

Ý nghĩa: 1) Về lý luận: Giải pháp góp phần làm rõ vai trò của phản hồi từ HV, người học trong mô hình CIPO, thể hiện tính liên kết giữa “Quá trình” và “Đầu ra”, qua đó củng cố cơ chế phản hồi ngược giúp cải tiến chất lượng đào tạo; 2) Về thực tiễn: Giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và năng lực sư phạm của GV thông qua

những đánh giá thực chất, khách quan từ HV, những người trực tiếp trải nghiệm quá trình học tập; 3) Về QL đào tạo: Dữ liệu phản hồi được chuẩn hóa giúp xây dựng cơ sở dữ liệu đánh giá GV và chương trình, phục vụ công tác thi đua, khen thưởng, đồng thời là căn cứ để điều chỉnh nội dung đào tạo phù hợp với thực tế địa phương; 4) Về văn hóa học đường: Góp phần hình thành văn hóa đánh giá dân chủ, minh bạch, không hình thức, tăng cường đối thoại hai chiều giữa GV và HV, thúc đẩy tinh thần học tập tích cực, sáng tạo; 5) Về đặc thù vùng miền: Đối với Tây Nguyên, nơi HV có sự đa dạng về dân tộc, tôn giáo và trình độ, việc lấy ý kiến phản hồi theo quy trình chuẩn giúp đảm bảo tính công bằng, khách quan và toàn diện, phản ánh đúng chất lượng thực tiễn giảng dạy tại các trường chính trị tỉnh.

** Nội dung giải pháp*

Thứ nhất, xây dựng quy trình chuẩn lấy ý kiến phản hồi theo các giai đoạn liên hoàn

Hiệu trưởng chỉ đạo ban hành quy trình; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì, phối hợp với các đơn vị thực hiện. Quy trình gồm các bước: chuẩn bị công cụ, thu thập ý kiến, phân tích dữ liệu và phản hồi - cải tiến, bảo đảm hoạt động lấy ý kiến trở thành khâu thường xuyên trong QL đào tạo.

Thứ hai, chuẩn hóa bộ công cụ và tiêu chí phản hồi đối với giảng viên

Hiệu trưởng phê duyệt bộ tiêu chí; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì, phối hợp với các khoa triển khai. Nội dung phản hồi tập trung vào năng lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, mức độ ứng dụng CNTT, khả năng tương tác và gắn kết thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh Tây Nguyên.

Thứ ba, bảo đảm tính khách quan và ẩn danh trong quá trình thu thập ý kiến phản hồi

Hiệu trưởng chỉ đạo thực hiện nguyên tắc khách quan; các Phó Hiệu trưởng kiểm tra, giám sát; Phòng QLĐT & NCKH tổ chức triển khai. Việc lấy ý kiến được thực hiện ẩn danh, đúng thời điểm, không có sự can thiệp của GV nhằm bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu.

Thứ tư, chuẩn hóa việc phân tích, tổng hợp và sử dụng dữ liệu phản hồi

Hiệu trưởng chỉ đạo sử dụng kết quả phản hồi trong QL; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo xử lý dữ liệu; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì phân tích, tổng hợp; các khoa phối hợp. Dữ liệu được xử lý khoa học, làm căn cứ điều chỉnh phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ năm, gắn kết quả phản hồi với hoạt động cải tiến và phát triển đội ngũ GV

Hiệu trưởng chỉ đạo sử dụng kết quả theo hướng phát triển; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; các khoa và GV thực hiện. Kết quả phản hồi được cung cấp cho GV một cách xây dựng, hỗ trợ điều chỉnh nội dung, phương pháp và nâng

cao chất lượng giảng dạy.

** Cách thức thực hiện*

Bước 1: Xây dựng hệ thống công cụ và quy trình phản hồi

- Thành lập tổ công tác chuyên trách xây dựng bộ tiêu chí và phiếu khảo sát ý kiến HV, dựa trên các nội dung: chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy, khả năng truyền đạt, tính thực tiễn của bài giảng, khả năng hỗ trợ HV.

- Thiết kế công cụ khảo sát dưới cả hai hình thức: bản in và trực tuyến (Google Forms, Microsoft Forms...), có mã hóa đảm bảo tính ẩn danh.

- Ban hành quy trình lấy ý kiến phản hồi định kỳ: sau mỗi phần học hoặc học kỳ, có thời điểm khảo sát cụ thể, đối tượng tham gia rõ ràng (tất cả HV hoặc chọn mẫu ngẫu nhiên).

Bước 2: Tổ chức thực hiện và thu thập dữ liệu

- Phòng QLĐT & NCKH kết hợp với các khoa chuyên môn và cán bộ lớp triển khai hoạt động lấy ý kiến theo đúng thời gian và hình thức quy định.

- Bố trí thời gian lấy ý kiến độc lập với giờ học chính khóa để đảm bảo khách quan.

Bước 3: Xử lý, phân tích dữ liệu và báo cáo

- Tổ chức nhập liệu (nếu bản giấy) hoặc xuất dữ liệu tự động (nếu khảo sát trực tuyến).

- Sử dụng phần mềm Excel, SPSS hoặc công cụ thống kê để phân tích, tổng hợp kết quả phản hồi theo từng GV, từng phần học.

- Gửi báo cáo phản hồi tới Ban Giám hiệu và GV, kèm khuyến nghị cải tiến (nếu có).

Bước 4: Phản hồi và điều chỉnh

- Tổ chức đối thoại hoặc họp nhóm chuyên môn giữa GV và Ban Giám hiệu để trao đổi về kết quả phản hồi.

- Cập nhật thông tin phản hồi vào hồ sơ đánh giá GV, làm cơ sở cho xét thi đua hoặc bồi dưỡng nâng cao chuyên môn cho đội ngũ GV.

** Điều kiện thực hiện*

(1) Về nhận thức

Ban Giám hiệu, cán bộ QL và GV cần nhận thức đầy đủ về vai trò quan trọng của phản hồi HV trong việc đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo.

Xây dựng văn hóa tổ chức lắng nghe phản hồi mang tính xây dựng, dân chủ, minh bạch, không định kiến; khuyến khích HV phản ánh trung thực, khách quan về nội dung và phương pháp giảng dạy.

(2) Về thể chế, chính sách

Nhà trường cần ban hành quy định, hướng dẫn cụ thể về quy trình lấy ý kiến

phản hồi định kỳ từ học viên đối với GV.

Xác định rõ trách nhiệm của các bộ phận chuyên môn trong việc thu thập, phân tích, và sử dụng kết quả phản hồi làm căn cứ cho công tác đánh giá, khen thưởng, và điều chỉnh chương trình.

(3) Về nhân lực

Đội ngũ cán bộ QL và GV cần được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng xây dựng công cụ khảo sát, phân tích dữ liệu phản hồi, và tiếp nhận góp ý mang tính xây dựng.

Thành lập tổ chuyên trách hoặc nhóm làm công tác khảo sát phản hồi HV, có sự phối hợp với bộ phận CNTT để đảm bảo tính khoa học, khách quan và tiện lợi trong thu thập dữ liệu.

(4) Về cơ sở vật chất, kỹ thuật

Đảm bảo hạ tầng CNTT ổn định (mạng internet, máy tính, phần mềm khảo sát trực tuyến như Google Forms, Microsoft Forms, hoặc phần mềm nội bộ).

Xây dựng hệ thống lưu trữ dữ liệu phản hồi điện tử, bảo đảm an toàn thông tin và khả năng truy xuất, phân tích, so sánh dữ liệu theo từng kỳ đào tạo.

(5) Về tài chính

Dự trù kinh phí hằng năm cho hoạt động khảo sát phản hồi: in ấn biểu mẫu, phần mềm, phương tiện hỗ trợ, tổ chức hội nghị/hội thảo phản hồi.

Bố trí nguồn kinh phí ổn định từ ngân sách thường xuyên của trường, hoặc huy động thêm từ các chương trình hỗ trợ nâng cao chất lượng GD, cải cách hành chính, chuyển đổi số trong đào tạo.

3.2.4.2. Giải pháp 8: Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị

* Mục đích, ý nghĩa

Mục đích: Giải pháp hướng tới việc thiết lập và vận hành hệ thống QL theo vết HV sau tốt nghiệp nhằm theo dõi quá trình vận dụng kiến thức, kỹ năng LLCT vào thực tiễn công tác. Mục tiêu là đánh giá thực chất hiệu quả đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời tạo vòng phản hồi hai chiều giữa nhà trường và đơn vị sử dụng cán bộ để kịp thời điều chỉnh mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn vùng Tây Nguyên. Bên cạnh đó, giải pháp góp phần chuẩn hóa hệ thống QL đào tạo theo hướng dữ liệu hóa và hiện đại hóa, đáp ứng xu thế chuyển đổi số trong GD hiện nay.

Ý nghĩa: 1) Về lý luận: Giải pháp cụ thể hóa yếu tố “Đầu ra” trong mô hình CIPO, thể hiện rõ mối quan hệ phản hồi từ đầu ra trở về đầu vào và quá trình, góp phần hoàn thiện chu trình QL đào tạo khép kín; 2) Về thực tiễn: Việc theo dõi HV sau tốt nghiệp giúp nhà trường đánh giá đúng mức độ vận dụng kiến thức LLCT vào thực tế công tác, xác định điểm mạnh, hạn chế của chương trình, từ đó điều

chính kịp thời nội dung đào tạo; 3) Về công tác QL nhân lực địa phương: Tạo kênh thông tin kết nối giữa nhà trường, HV và cơ quan sử dụng cán bộ, hỗ trợ hiệu quả cho công tác quy hoạch, bồi dưỡng, và sử dụng cán bộ cơ sở của các tỉnh Tây Nguyên; 4) Về đặc thù vùng miền: Đối với khu vực Tây Nguyên, nơi điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và dân cư có nhiều khác biệt, giải pháp này giúp nâng cao tính thích ứng và thực tiễn của đào tạo LLCT, đồng thời tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường với địa phương; 5) Về định hướng hiện đại hóa: QL theo vết HV là bước đi phù hợp với xu thế chuyển đổi số trong GD, giúp hình thành hệ thống dữ liệu HV điện tử, tiết kiệm thời gian, chi phí, đồng thời nâng cao tính chính xác, minh bạch trong QL đầu ra.

** Nội dung giải pháp*

Một là, thiết lập hệ thống QL thông tin HV sau tốt nghiệp.

Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng hệ thống; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì, phối hợp với Phòng TC, HC, TT, TL và các khoa thực hiện. Nội dung bao gồm xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về HV sau tốt nghiệp; phân loại theo địa phương, đơn vị công tác; thiết kế công cụ trực tuyến để cập nhật thông tin, bảo đảm phục vụ theo dõi và phân tích hiệu quả đào tạo.

Hai là, tổ chức các hoạt động thu thập thông tin phản hồi.

Hiệu trưởng chỉ đạo thực hiện; các Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo chỉ đạo triển khai; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì, các khoa phối hợp. Hoạt động tập trung vào khảo sát định kỳ HV sau tốt nghiệp và cơ quan sử dụng cán bộ; tổ chức các hình thức thu thập đa dạng như khảo sát trực tuyến, phỏng vấn, tọa đàm, bảo đảm phản ánh đầy đủ mức độ vận dụng kiến thức và yêu cầu thực tiễn.

Ba là, duy trì kết nối với cựu học viên.

Hiệu trưởng định hướng xây dựng mạng lưới; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; các phòng, khoa phối hợp thực hiện. Nội dung bao gồm xây dựng mạng lưới cựu HV; tổ chức hội nghị, hội thảo, bồi dưỡng cập nhật; ứng dụng nền tảng số để duy trì tương tác, phù hợp đặc thù địa bàn Tây Nguyên.

Bốn là, phân tích và sử dụng kết quả theo dõi để cải tiến đào tạo.

Hiệu trưởng chỉ đạo sử dụng kết quả; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo phân tích; Phòng QLĐT & NCKH chủ trì, các khoa phối hợp thực hiện. Dữ liệu được phân tích theo chiều dọc và chiều ngang, làm căn cứ điều chỉnh chương trình, nội dung và kế hoạch đào tạo, bảo đảm gắn kết với yêu cầu thực tiễn.

Năm là, kết hợp QL theo vết với đánh giá hiệu quả đầu ra và chất lượng trường.

Hiệu trưởng chỉ đạo tích hợp vào hệ thống đảm bảo chất lượng; các Phó Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai; các phòng, khoa thực hiện. Kết quả theo vết được sử dụng làm minh chứng đánh giá chất lượng, phục vụ kiểm định và nâng cao uy tín, hiệu

qua đào tạo trung cấp LLCT.

** Cách thức thực hiện*

Bước 1: Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu học viên tốt nghiệp

- Xây dựng phần mềm hoặc file QL hồ sơ HV theo khóa học: họ tên, lớp đã học, năm tốt nghiệp, đơn vị công tác, vị trí công việc hiện tại...

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ để thu thập thông tin cập nhật định kỳ (6 tháng hoặc 1, 2 năm).

- Thành lập nhóm, hội cựu HV để thu thập thông tin sau tốt nghiệp.

Bước 2: Tổ chức khảo sát đánh giá sau tốt nghiệp

- Thiết kế phiếu khảo sát đánh giá từ người học và cơ quan sử dụng lao động, tập trung vào: mức độ hài lòng đối với chương trình đào tạo; mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tế; nội dung còn thiếu, đề xuất bổ sung kỹ năng, đề xuất điều chỉnh chương trình,...

- Triển khai khảo sát qua email, Zalo, phỏng vấn trực tiếp hoặc khảo sát trực tuyến định kỳ hàng năm.

Bước 3: Phân tích, tổng hợp và sử dụng thông tin

Phòng QLĐT & NCKH tổng hợp và phân tích dữ liệu khảo sát, đối chiếu với mục tiêu đào tạo. Báo cáo kết quả theo từng năm, từng đơn vị để rút ra những vấn đề còn hạn chế trong nội dung, phương pháp và hiệu quả đào tạo.

Bước 4: Phản hồi và cải tiến chương trình

- Căn cứ kết quả khảo sát và thông tin theo vết, tổ chức điều chỉnh nội dung chương trình, bổ sung kỹ năng còn thiếu.

- Tổ chức các hoạt động tái bồi dưỡng, cập nhật kiến thức hoặc hội thảo dành cho cựu HV nếu cần thiết.

** Điều kiện thực hiện*

(1) Về nhận thức

Ban Giám hiệu và CBQL cần nhận thức sâu sắc vai trò của công tác QL theo vết HV trong việc đánh giá thực chất hiệu quả đầu ra đào tạo và cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy.

Thúc đẩy tinh thần trách nhiệm, gắn bó giữa nhà trường, HV và đơn vị sử dụng cán bộ, coi đây là kênh thông tin chiến lược trong nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ về LLCT.

(2) Về thể chế, chính sách

Ban hành quy chế phối hợp giữa nhà trường và cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, quy định rõ trách nhiệm trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin về HV sau tốt nghiệp.

Xây dựng quy định về QL, khai thác và bảo mật thông tin HV sau đào tạo, đảm bảo tính chính xác, khách quan và tuân thủ quy định pháp luật.

(3) Về nhân lực

Bồi dưỡng, tập huấn cho CBQL đào tạo về kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu theo vết HV, cũng như kỹ năng duy trì kết nối sau tốt nghiệp.

Thành lập tổ chuyên trách theo dõi HV sau tốt nghiệp, có sự phối hợp giữa các phòng, khoa để bảo đảm tính thống nhất, liên thông dữ liệu.

(4) Về cơ sở vật chất, kỹ thuật

Phát triển hoặc cải tiến hệ thống cơ sở dữ liệu QL HV điện tử, tích hợp với hệ thống LMS hoặc phần mềm đào tạo hiện có, giúp dễ dàng truy xuất, thống kê và cập nhật thông tin HV.

Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật và an ninh mạng phục vụ lưu trữ, chia sẻ dữ liệu; đồng thời, xây dựng giao diện thân thiện để HV có thể cập nhật thông tin cá nhân sau tốt nghiệp.

(5) Về tài chính

Bố trí nguồn kinh phí cho công tác khảo sát, theo dõi HV sau tốt nghiệp (đi lại, phần mềm, nhân sự phụ trách, hội nghị sơ kết, tổng kết,...).

Khuyến khích huy động nguồn tài trợ từ các chương trình hợp tác địa phương, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, phục vụ hoạt động duy trì mạng lưới HV và thu thập dữ liệu.

(6) Về sự phối hợp với các bên liên quan

Tăng cường phối hợp với cơ quan, đơn vị cử HV đi học để thu thập, cập nhật thông tin về quá trình công tác, hiệu quả vận dụng kiến thức sau đào tạo.

Xây dựng và duy trì kênh liên lạc thường xuyên với cựu HV (qua Zalo, Facebook, email nhóm, website hoặc Hội cựu HV) nhằm thuận lợi cho việc khảo sát, phản hồi và trao đổi thông tin đào tạo.

3.3. Khảo nghiệm tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp đề xuất

3.3.1. Mục đích khảo nghiệm

Đánh giá mức độ cấp thiết, mức độ khả thi của các giải pháp đề xuất đối với QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO.

3.3.2. Nội dung khảo nghiệm

Lấy ý kiến đánh giá của ban giám hiệu, lãnh đạo, viên chức phòng QL đào tạo và nghiên cứu khoa học và GV các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên về tính cấp thiết và tính khả thi của 4 nhóm giải pháp đề xuất, bao gồm:

a. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố Bối cảnh, bao gồm: giải pháp 1) Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo đặc thù vùng Tây Nguyên; giải pháp 2) Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách phục vụ điều hành linh hoạt kế hoạch đào tạo

trung cấp LLCT

b. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố Đầu vào, bao gồm: giải pháp 3) Xây dựng quy trình QL hoạt động đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO; giải pháp 4) Đầu tư CSVC, thiết bị công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện nay.

c. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố Quá trình, bao gồm: giải pháp 5) Đổi mới QL hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên; giải pháp 6) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, AI và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay.

d. Nhóm giải pháp quản lý yếu tố Đầu ra, bao gồm: giải pháp 7) Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên; giải pháp 8) QL theo vết học viên trong đào tạo trung cấp LLCT.

3.3.3. Đối tượng khảo nghiệm

Ban Giám hiệu, lãnh đạo, viên chức Phòng QLĐT & NCKH và GV các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

3.3.4. Phương pháp khảo nghiệm

(1) Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

- *Mục đích*: Tìm hiểu được thực trạng đánh giá được mức độ cấp thiết và mức độ khả thi đối với nội dung 4 nhóm giải pháp đã đề xuất

- *Nội dung*: thiết kế một mẫu phiếu gồm có các câu hỏi tìm hiểu ý kiến đánh giá của Ban Giám hiệu, lãnh đạo, viên chức Phòng QLĐT & NCKH và GV các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên về mức độ cấp thiết và mức độ khả thi đối với nội dung các nhóm giải pháp đề xuất.

- *Công cụ đo*: Phiếu điều tra trung cầu ý kiến đối với Ban Giám hiệu, lãnh đạo, viên chức Phòng QLĐT & NCKH và GV các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên (Phụ lục 11: Phiếu lấy ý kiến về tính cấp thiết, tính khả thi của các giải pháp).

- *Thang đánh giá*: Thang đánh giá tính cấp thiết và tính khả thi nội dung các nhóm giải pháp theo 5 mức, cụ thể như sau: Tương ứng với mỗi mệnh đề là 5 phương án lựa chọn từ “không cấp thiết đến rất cấp thiết” và từ “không khả thi đến rất khả thi” với mỗi mệnh đề, khách thể chỉ được phép lựa chọn một trong 5 phương án đó.

(2) Phương pháp chuyên gia

- *Mục đích*: Giúp xác định cơ sở lý luận, hệ thống các tiêu chí để đánh giá; đồng thời, cho ý kiến về tính cấp thiết và khả thi của các giải pháp đề xuất.

- *Nội dung*: Xây dựng bảng hỏi CBQL và GV các trường chính trị tỉnh khu vực

Tây Nguyên về tính cấp thiết và khả thi của 04 nhóm giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, gồm có 08 giải pháp đề xuất. Thang đo trình bày ở phần 3.3.4.

- *Cách tiến hành:*

+ Đối tượng khảo sát gồm: các chuyên gia trên lĩnh vực QL GD LLCT ở các trường chính trị tỉnh số lượng: 153 người (bao gồm: 49 CBQL, 104 GV).

+ Quá trình khảo sát, đánh giá tính cấp thiết và khả thi của các giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO được thực hiện như sau:

Liên hệ với lãnh đạo Phòng QLĐT & NCKH, Phòng TC, HC, TT, TL để gửi bảng hỏi.

Gửi bảng hỏi và hướng dẫn tới các trường chính trị tỉnh, thông qua lãnh đạo Phòng QLĐT & NCKH, Phòng TC, HC, TT, TL chuyển đến các khách thể khảo sát.

Nhận lại phiếu trả lời và kiểm tra thông tin đầy đủ và lưu giữ.

(3) *Phương pháp phỏng vấn sâu*

- *Mục đích:* Thu thập, bổ sung và làm rõ thêm những thông tin đã thu được từ khảo sát trên diện rộng để tìm hiểu rõ hơn thực trạng mức độ cấp thiết và mức độ khả thi của các nhóm giải pháp được đề xuất.

- *Nội dung:* Nội dung phỏng vấn sâu bao gồm các thông tin về bản thân, làm rõ về mức độ cấp thiết và mức độ khả thi của các nhóm giải pháp.

- *Công cụ nghiên cứu:* Phiếu phỏng vấn sâu cá nhân

- *Cách đánh giá:* Những thông tin thu được sẽ được xử lý theo phương pháp định tính.

(4) *Phương pháp xử lý số liệu thống kê toán học*

- *Mục đích:* Hình thành hệ thống các bảng kết quả làm cơ sở cho việc phân tích số liệu.

- *Công cụ xử lý:* Số liệu thu được sau điều tra chính thức được xử lý bằng chương trình thống kê SPSS trong môi trường Window, phiên bản 26.0.

- *Nội dung:* Tính Điểm trung bình (Means), độ lệch chuẩn (Standardized Deviation), tần suất (Frequency, tỷ lệ %) của các phương án trả lời; sử dụng phép tính phân tích thống kê suy luận để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến (tính hệ số tương quan (correlation)).

3.3.5. Kết quả khảo nghiệm

Mức độ cấp thiết của các giải pháp đề xuất thể hiện qua bảng 3.2 như sau:

Bảng 3.1. Tính cấp thiết của các giải pháp quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐỘ THỰC HIỆN (TỶ LỆ %)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Rất cấp thiết	Cấp thiết	Cấp thiết một phần	Ít cấp thiết	Không cấp thiết			
I	Nhóm giải pháp QL yếu tố bối cảnh								
1	Giải pháp 1: Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo đặc thù vùng Tây Nguyên	71,2	28,8	0,0	0,0	0,0	4,71	0,45	2
2	Giải pháp 2: Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách phục vụ điều hành linh hoạt kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT	64,7	35,3	0,0	0,0	0,0	4,65	0,48	3
II	Nhóm giải pháp QL yếu tố đầu vào								
3	Giải pháp 3: Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO	60,8	36,6	2,6	0,0	0,0	4,58	0,55	4
4	Giải pháp 4: Đầu tư CSVC, thiết bị công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện nay	43,1	56,9	0,0	0,0	0,0	4,43	0,50	7
III	Nhóm giải pháp QL yếu tố quá trình								
5	Giải pháp 5: Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	47,1	51,6	1,3	0,0	0,0	4,46	0,53	6
6	Giải pháp 6: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông	52,3	47,7	0,0	0,0	0,0	4,52	0,50	5

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐỘ THỰC HIỆN (TỶ LỆ %)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Rất cấp thiết	Cấp thiết	Cấp thiết một phần	Ít cấp thiết	Không cấp thiết			
	tin, AI và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay								
IV	Nhóm giải pháp QL yếu tố đầu ra								
7	Giải pháp 7: Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên	22,9	65,4	11,8	0,0	0,0	4,11	0,58	8
8	Giải pháp 8: Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị	74,5	25,5	0,0	0,0	0,0	4,75	0,44	1

Kết quả ở bảng trên cho thấy:

Nhóm giải pháp QL yếu tố Bối cảnh, bao gồm: giải pháp 1) Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp LLCT, có ĐTB 4.71, xếp thứ 2; giải pháp 2) Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách phục vụ điều hành linh hoạt kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT, có ĐTB 4.65, xếp thứ 3. Kết quả chỉ ra rằng, cả hai giải pháp thuộc nhóm yếu tố Bối cảnh đều có mức đánh giá rất cao. Điều này phản ánh đúng đặc thù phức tạp của vùng Tây Nguyên, đòi hỏi nội dung đào tạo phải gắn với thực tiễn và năng lực thích ứng chính sách phải được nâng cao. Đây cũng là nhóm được đánh giá ổn định và đồng thuận cao giữa các nhà QL.

Nhóm giải pháp QL yếu tố Đầu vào, bao gồm: giải pháp 3) Xây dựng quy trình QL hoạt động đào tạo theo tiếp cận CIPO có ĐTB 4.58, đứng thứ 4, với tỷ lệ “rất cấp thiết” là 60.8%; giải pháp 4) Đầu tư CSVC, thiết bị công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện nay có ĐTB 4.43, xếp thứ 7, với 43.1% đánh giá “rất cấp thiết”. Kết quả chỉ ra, nhóm giải pháp QL yếu tố Đầu vào được đánh giá khá cao về mức độ cấp thiết, đặc biệt là giải pháp xây dựng quy trình QL theo CIPO; điều này phản ánh đúng thực trạng còn thiếu quy trình bài bản, chưa có mô hình QL phù hợp đặc thù, trong khi CSVC tuy còn thiếu nhưng ít được xem là vấn đề mang tính cấp bách nhất.

Nhóm giải pháp QL yếu tố Quá trình, bao gồm: giải pháp 5) Đổi mới QL hoạt động dạy học có ĐTB 4.46, xếp thứ 6; giải pháp 6) Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, AI và chuyển đổi số có ĐTB 4.52, xếp thứ 5. Kết quả chỉ ra rằng, hai giải pháp trong

nhóm giải pháp QL Quá trình có ĐTB khá cao, cho thấy yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ là bức thiết; điều này phù hợp với thực trạng: phương pháp dạy học tại các trường còn thiên nhiều về lý thuyết, thiếu tương tác và chưa tận dụng hiệu quả công nghệ trong giảng dạy.

Nhóm giải pháp QL yếu tố Đầu ra, bao gồm: giải pháp 7) Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi, có ĐTB thấp nhất là 4.11, xếp thứ 8; giải pháp 8) QL theo vết HV, có ĐTB 4.75, cao nhất và xếp thứ 1. Kết quả chỉ ra rằng, có sự chênh lệch lớn trong đánh giá giữa hai giải pháp QL yếu tố Đầu ra. Giải pháp QL theo vết HV được nhìn nhận rất cấp thiết (74.5%), phản ánh nhu cầu theo dõi hiệu quả đào tạo sau tốt nghiệp. Trong khi đó, phản hồi từ HV tuy quan trọng nhưng có thể bị xem nhẹ do chưa có cơ chế phản hồi hiệu quả hoặc chưa được quan tâm đúng mức trong thực tiễn.

* Phòng vấn CBQL Nguyễn Thái T về tính cấp thiết của các giải pháp đề xuất, tác giả nhận được sự đồng thuận cao về tính cấp thiết của các giải pháp; CBQL Nguyễn Thái T cũng cho rằng giải pháp “*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị*” hiện nay là cần thiết, vì suy cho cùng, hiệu quả việc vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn phát sinh chính là thước đo, đánh giá chất lượng của cơ sở đào tạo. (Phụ lục 4.1: Biên bản phỏng vấn CBQL)

3) Tính khả thi của các giải pháp quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO thể hiện qua bảng 3.3 như sau:

Bảng 3.2. Tính khả thi của các giải pháp quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

TT	NỘI DUNG GIẢI PHÁP	MỨC ĐỘ THỰC HIỆN (TỶ LỆ %)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Rất khả thi	Khả thi	Khả thi một phần	Ít khả thi	Không khả thi			
I	Nhóm giải pháp QL yếu tố bối cảnh								
1	Giải pháp 1: Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo đặc thù vùng Tây Nguyên	66,0	34,0	0	0	0	4,66	0,48	3
2	Giải pháp 2: Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách phục vụ điều hành linh hoạt kế hoạch	65,4	34,6	0	0	0	4,65	0,48	5

TT	NỘI DUNG GIẢI PHÁP	MỨC ĐỘ THỰC HIỆN (TỶ LỆ %)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Rất khả thi	Khả thi	Khả thi một phần	Ít khả thi	Không khả thi			
	đào tạo trung cấp LLCT								
II	Nhóm giải pháp QL yếu tố đầu vào								
3	Giải pháp 3: Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO	73,2	26,8	0	0	0	4,73	0,44	2
4	Giải pháp 4: Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện nay	35,3	64,7	0	0	0	4,35	0,48	8
III	Nhóm giải pháp QL yếu tố quá trình								
5	Giải pháp 5: Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	62,1	37,9	0	0	0	4,62	0,49	6
6	Giải pháp 6: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, AI và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	66,7	32,7	0,7	0	0	4,66	0,49	4
IV	Nhóm giải pháp QL yếu tố đầu ra								
7	Giải pháp 7: Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên	50,3	45,1	4,6	0	0	4,46	0,58	7
8	Giải pháp 8: Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị	79,1	20,9	0	0	0	4,79	0,41	1

Kết quả ở bảng trên cho thấy:

Nhóm giải pháp QL yếu tố Bối cảnh, bao gồm: giải pháp 1) Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo đặc thù vùng Tây Nguyên, có ĐTB = 4.66, xếp thứ 3; giải pháp 2) Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách phục vụ điều hành linh hoạt kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT, có ĐTB = 4.65, xếp thứ 5. Kết quả chỉ ra, cả hai giải pháp nhóm Bối cảnh tiếp tục được đánh giá cao và đồng đều cả về cấp thiết và khả thi; điều này phản ánh sự nhận thức rõ ràng về đặc điểm vùng Tây Nguyên và sự cần thiết phải có cơ chế thích ứng trong hoạt động QL đào tạo.

Nhóm giải pháp QL yếu tố Đầu vào, bao gồm: giải pháp 3) Xây dựng quy trình QL theo tiếp cận CIPO, có ĐTB = 4.73, xếp thứ 2 về mức độ khả thi, với 73.2% đánh giá “rất khả thi”; giải pháp 4) Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện nay, có ĐTB = 4.35, xếp thứ 8, thấp nhất trong bảng. Kết quả chỉ ra, với đánh giá tính cấp thiết, giải pháp về xây dựng quy trình QL tiếp tục được đánh giá rất cao về tính khả thi; trong khi đó, đầu tư cơ sở vật chất được đánh giá thấp nhất, phản ánh đúng những khó khăn về nguồn lực tài chính và hạ tầng hiện nay ở các trường chính trị tỉnh Tây Nguyên; đây là giải pháp quan trọng nhưng khó triển khai trên thực tế nếu không có sự chỉ đạo, hỗ trợ, đầu tư từ tỉnh hoặc Trung ương.

Nhóm giải pháp QL yếu tố Quá trình, bao gồm: giải pháp 5) Đổi mới QL hoạt động dạy học, có ĐTB = 4.62, xếp thứ 6; giải pháp 6) Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số, có ĐTB = 4.66, xếp thứ 4. Kết quả chỉ ra, nhóm giải pháp QL này tiếp tục được đánh giá khá khả thi, nhất là ứng dụng CNTT, nhờ vào sự phát triển hạ tầng kỹ thuật và chuyển đổi số hiện nay; tuy vậy, để duy trì và mở rộng quy mô ứng dụng, cần thêm đầu tư thiết bị, điều này liên kết lại với giải pháp “Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ” ở nhóm giải pháp QL Đầu vào.

Nhóm giải pháp QL yếu tố Đầu ra, bao gồm: giải pháp 7) Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi, có ĐTB = 4.46, xếp thứ 7; giải pháp 8) QL theo vết HV, tiếp tục dẫn đầu, với ĐTB = 4.79, xếp thứ 1, và 79.1% đánh giá “rất khả thi”. Kết quả chỉ ra, giải pháp QL theo vết không chỉ được đánh giá cấp thiết nhất mà còn khả thi nhất, cho thấy sự đồng thuận cao giữa yêu cầu thực tiễn và khả năng triển khai; ngược lại, quy trình phản hồi dù có thể thực hiện, nhưng cần chuẩn hóa hệ thống nên tính khả thi được đánh giá thấp hơn.

* Phỏng vấn CBQL Nguyễn Thái T về tính khả thi của các giải pháp đề xuất, tác giả nhận được sự đồng thuận cao về tính khả thi của các giải pháp đề xuất, nhất là giải pháp “Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị”. (Phụ lục 4.1: Biên bản phỏng vấn CBQL)

3) Mối quan hệ giữa tính cần thiết và khả thi của các giải pháp

Nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn và sắp xếp thứ tự ưu tiên các giải pháp đề xuất, tránh tình trạng đề xuất các giải pháp tuy có tính lý luận cao nhưng khó áp dụng, hoặc ngược lại, dễ làm nhưng không thật sự quan trọng trong bối cảnh thực tiễn vùng Tây Nguyên, tác giả phân tích mối quan hệ giữa tính cấp thiết (mức độ cần ưu tiên giải quyết) và tính khả thi (khả năng hiện thực hóa) giúp xác định những giải pháp nào vừa cần thiết, vừa có thể thực hiện ngay, từ đó ưu tiên trong triển khai.

Kết quả mối tương quan tính cấp thiết, tính khả thi của các giải pháp đề xuất (phụ lục số liệu phụ lục trung gian 10.26), ta thấy:

Tất cả các giải pháp đều có mối quan hệ thuận giữa tính cấp thiết và khả thi, tuy mức độ chặt chẽ có sự phân hóa; p có giá trị $< 0,05$ hoặc $< 0,01$ cho thấy mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê, có thể tin cậy trong phân tích.

(1) Giải pháp 1: Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp LLCT theo đặc thù vùng Tây Nguyên, có $r = 0,54$; $p < 0,05$; mối quan hệ: Thuận, trung bình. Kết quả cho thấy, giải pháp cấp thiết để gắn đào tạo với đặc điểm văn hóa, dân tộc, tôn giáo, song tính khả thi còn hạn chế do thiếu tài liệu và nhất là kinh phí để mời đội ngũ báo cáo viên chuyên sâu. Mối tương quan thuận ở mức trung bình phản ánh nhận thức rõ ràng về tính cấp thiết nhưng còn lúng túng trong thực hiện.

(2) Giải pháp 2: Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách phục vụ điều hành linh hoạt kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT, có $r = 0,39$; $p < 0,05$; mối quan hệ: Thuận, lỏng. Kết quả cho thấy, tuy là giải pháp mang tính chiến lược, cấp thiết trong bối cảnh có thể thay đổi địa giới hành chính, nhưng tính khả thi thấp do thiếu dữ liệu và công cụ phân tích. Mối tương quan lỏng phản ánh khoảng cách giữa nhu cầu và năng lực thực hiện.

(3) Giải pháp 3: Xây dựng quy trình quản lý đào tạo theo tiếp cận CIPO, có $r = 0,78$; $p < 0,01$, mối quan hệ: Thuận, chặt. Kết quả chỉ ra rằng, tính cấp thiết cao do yêu cầu chuẩn hóa công tác đào tạo, còn tính khả thi cũng cao nhờ có khung lý luận rõ ràng và khả năng áp dụng thực tiễn. Thực tế các trường đã có bước đầu xây dựng quy trình QL, nên việc tiếp cận CIPO là hợp lý và dễ triển khai.

(4) Giải pháp 4: Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện nay, có $r = 0,33$; $p < 0,05$; mối quan hệ: Thuận, rất lỏng. Kết quả cho thấy, mặc dù là giải pháp hỗ trợ quan trọng, nhưng nhiều trường đánh giá tính cấp thiết không cao bằng các nội dung chuyên môn, và việc đầu tư phụ thuộc vào nguồn ngân sách tỉnh; mối quan hệ yếu (rất lỏng) cho thấy vẫn còn có khoảng cách giữa nhận thức và hành động.

(5) Giải pháp 5: Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, có $r = 0,74$; $p < 0,01$; mối quan hệ: Thuận, chặt. Kết quả cho thấy, giải pháp có tính cấp thiết vì HV hiện còn thụ động, GV vẫn thiên về lý thuyết; giải pháp khả thi vì thực trạng phản ánh hiện nay đội ngũ GV các nhà trường đã bắt đầu làm quen với đổi mới phương pháp.

(6) Giải pháp 6: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, AI và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo, có $r = 0,66$, $p < 0,01$; mối quan hệ: Thuận, tương đối chặt. Kết quả cho thấy, đây là giải pháp có tính cấp thiết trong bối cảnh chuyển đổi số GD; tuy nhiên, mức độ khả thi chưa thật cao ở một số trường do thiếu hạ tầng công nghệ và nhân lực vận hành hệ thống; mối quan hệ chặt vừa phải phản ánh thực trạng ứng dụng còn không đồng đều giữa các trường.

(7) Giải pháp 7: Chuẩn hoá quy trình lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với GV, có $r = 0,79$; $p < 0,01$; mối quan hệ: Thuận, chặt. Kết quả cho thấy, có sự thống nhất tương đối cao giữa nhận thức về sự cần thiết và khả năng triển khai thực tế giải pháp; việc chuẩn hoá quy trình khảo sát không đòi hỏi nhiều chi phí đầu tư công nghệ, nên có thể nhân rộng dễ dàng; tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt nhỏ giữa các trường về năng lực tổ chức, theo dõi và sử dụng kết quả phản hồi, dẫn đến mức độ khả thi chưa hoàn toàn đồng đều.

(8) Giải pháp 8: Quản lý theo vết HV trong đào tạo trung cấp LLCT, có $r = 0,83$, $p < 0,01$; mối quan hệ: Thuận chiều, chặt chẽ. Kết quả cho thấy, "Quản lý theo vết HV" có mối quan hệ rất chặt giữa tính cấp thiết và tính khả thi (xếp thứ bậc 1); gợi mở là một trong những giải pháp ưu tiên hàng đầu để thực nghiệm và nhân rộng tại các trường chính trị tỉnh.

Phân tích mối quan hệ giữa tính cấp thiết và tính khả thi là một bước then chốt trong quy trình đề xuất giải pháp. Nó giúp đảm bảo rằng các giải pháp đưa ra không chỉ đúng việc, mà còn làm được, từ đó nâng cao hiệu quả QL đào tạo và tính khả dụng trong thực tế.

3.3.6. Đánh giá chung về kết quả khảo nghiệm

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng và khảo sát từ thực tiễn các Trường Chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, nhóm giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO đã được xây dựng và khảo nghiệm theo hai tiêu chí: tính cấp thiết và tính khả thi. Kết quả khảo nghiệm cho thấy hầu hết các giải pháp đều được đánh giá cao về tính cấp thiết trong bối cảnh đổi mới GD chính trị hiện nay, đồng thời có mức độ khả thi tương đối tốt, phản ánh sự đồng thuận và tính thực tiễn cao của các giải pháp đề xuất.

Thứ nhất, về tính cấp thiết: Trong 8 giải pháp được khảo nghiệm, giải pháp 8 "*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị*" được đánh giá

có tính cấp thiết cao nhất với điểm trung bình là 4,75, thứ bậc 1. Kế tiếp là các giải pháp 1 “*Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp LLCT theo đặc thù vùng Tây Nguyên*” (4,71), giải pháp 2 “*Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách phục vụ điều hành linh hoạt kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT*” (4,65/5) và giải pháp 3 “*Xây dựng quy trình quản lý đào tạo theo tiếp cận CIPO*” (4,58). Các kết quả này cho thấy rõ nhận thức từ thực tiễn rằng việc cập nhật nội dung sát với đặc điểm khu vực, ứng phó kịp thời với thay đổi chính sách và thiết lập cơ chế QL bài bản là nhu cầu cấp thiết.

Thứ hai, về tính khả thi: Kết quả khảo nghiệm cũng cho thấy mức độ khả thi của các giải pháp ở mức cao. Đặc biệt, giải pháp 8 “*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp LLCT*” tiếp tục dẫn đầu với điểm số 4,79, thứ bậc 1, khẳng định sự đồng thuận cao từ các đối tượng khảo sát. Các giải pháp như giải pháp 1 “*Xây dựng quy trình quản lý đào tạo theo tiếp cận CIPO*” (4,73), giải pháp 1 “*Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo*” (4,66) và giải pháp 6 “*Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, AI và chuyển đổi số*” (4,66) cũng được đánh giá khả thi, cho thấy hệ thống cơ sở GD chính trị đã sẵn sàng hoặc có tiềm năng để tổ chức thực hiện.

Thứ ba, mối tương quan giữa tính cấp thiết và khả thi: Phân tích ma trận tương quan cho thấy nhiều giải pháp có mối tương quan thuận chiều và có ý nghĩa thống kê rõ rệt giữa tính cấp thiết và khả thi, điển hình là: 1) Giải pháp 8 “*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp LLCT*” có mức độ cấp thiết và khả thi cao đồng thời ($r = 0,83$, $p < 0,01$), cho thấy giải pháp vừa cần thiết vừa dễ triển khai trong thực tiễn; 2) Giải pháp 1 “*Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo...*” và giải pháp 2 “*Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách...*” cũng có mối liên hệ thuận và khá chặt giữa cấp thiết - khả thi ($r = 0,68-0,70$, $p < 0,01$), phản ánh nhu cầu và khả năng triển khai phù hợp trong bối cảnh các tỉnh Tây Nguyên đang có nhiều chuyển biến; 3) Giải pháp 4 “*Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh mới*” tuy được đánh giá là cấp thiết (4,43) nhưng có mức khả thi thấp nhất (4,35, đứng thứ 8), phản ánh rào cản về nguồn lực, ngân sách và hạ tầng công nghệ tại một số địa phương.

Thứ tư, định hướng lựa chọn giải pháp ưu tiên thực nghiệm: Từ kết quả khảo nghiệm, có thể xác định các giải pháp vừa rất cần thiết, vừa rất khả thi, cần được ưu tiên thực nghiệm trước, bao gồm: giải pháp 8 “*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp LLCT*”, giải pháp này ưu việt nhất cả về cấp thiết và khả thi, có thể thực hiện với nguồn lực tương đối ít nhưng thu được nhiều thông tin phản hồi để điều chỉnh đào tạo; Giải pháp 3 “*Xây dựng quy trình quản lý đào tạo theo tiếp cận CIPO*”, giải pháp này giúp hệ thống hóa, đồng bộ hóa công tác QL đào tạo từ đầu

vào, quá trình, đầu ra, bối cảnh; giải pháp 1 “*Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo...*”, giúp giải quyết bài toán lớn về tính ứng dụng và hiệu quả thực tiễn của đào tạo LLCT ở cơ sở.

Kết quả khảo nghiệm đã cung cấp một bức tranh toàn diện, khách quan về mức độ ưu tiên và khả năng triển khai của từng giải pháp trong hệ thống đào tạo trung cấp LLCT tại các Trường Chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên. Đây là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng để lựa chọn giải pháp thực nghiệm, đồng thời xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện và đặc điểm từng địa phương.

3.4. Thực nghiệm giải pháp “*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên*” tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai.

3.4.1. Mục đích thực nghiệm

Việc thực nghiệm giải pháp “*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị*” tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai nhằm kiểm chứng tính khoa học, tính khả thi và hiệu quả thực tiễn của giải pháp theo tiếp cận CIPO, đặc biệt ở khâu đánh giá đầu ra. Đồng thời, thiết lập và vận hành cơ chế thu thập phản hồi có hệ thống từ HV sau tốt nghiệp, qua đó đánh giá mức độ hài lòng và khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng LLCT vào thực tiễn công tác, nhất là trong các lĩnh vực đặc thù của Tây Nguyên. Kết quả thực nghiệm là cơ sở để phát hiện những hạn chế của chương trình đào tạo, đề xuất cải tiến nội dung, phương pháp, đồng thời cung cấp luận cứ thực tiễn cho việc nhân rộng và thể chế hóa giải pháp trong các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên.

3.4.2. Đối tượng và nội dung thực nghiệm

3.4.2.1. Đối tượng thực nghiệm

Học viên đã tốt nghiệp chương trình trung cấp LLCT tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai;

Chọn mẫu gồm 10 lớp, tốt nghiệp các năm 2023 và 2024, với tổng số 337 HV;
Số phiếu thu về hợp lệ: 279 phiếu, đạt tỷ lệ 82,8%, bảo đảm độ tin cậy cho phân tích.

3.4.2.2. Nội dung thực nghiệm

Thực nghiệm tập trung vào việc thu thập, phân tích và sử dụng thông tin phản hồi sau tốt nghiệp, với các nội dung chính:

- (1) Mức độ hài lòng của học viên đối với chương trình đào tạo (nội dung, phương pháp giảng dạy, đội ngũ GV, điều kiện học tập, sự hỗ trợ của nhà trường);
- (2) Mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào công việc thực tiễn, bao gồm: Kiến thức LLC; Kỹ năng lãnh đạo, QL ở cơ sở; Công tác dân vận, tuyên truyền; Xử lý các vấn đề dân tộc, tôn giáo, văn hóa vùng Tây Nguyên;

(3) Những nội dung trong chương trình đào tạo cần cập nhật, điều chỉnh hoặc bổ sung để sát hơn với thực tiễn công tác;

(4) Những kỹ năng còn thiếu hoặc chưa được chú trọng, đáp ứng yêu cầu công tác trong bối cảnh hiện nay;

(5) Đề xuất, kiến nghị của học viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị.

3.4.2.3. Phương pháp thực nghiệm (trình bày ở phần 9.2.2.4)

3.4.3. Thời gian và địa điểm thực nghiệm

3.4.3.1. Thời gian thực nghiệm: Từ tháng 10/2024 đến tháng 3/2025, gồm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn chuẩn bị: xây dựng công cụ khảo sát, lựa chọn đối tượng (15 ngày);
- Giai đoạn triển khai khảo sát: phát và thu phiếu khảo sát (01 tháng);
- Giai đoạn xử lý và đánh giá kết quả: phân tích dữ liệu, xây dựng báo cáo (01 tháng).

3.4.3.2. Địa điểm thực nghiệm:

Tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai. Đối với HV đang công tác tại địa phương, việc thu thập phiếu được thực hiện linh hoạt thông qua các kênh trực tiếp và gián tiếp.

3.4.4. Quy trình tổ chức thực nghiệm

Bước 1: Thiết kế công cụ và xác định nội dung khảo sát

Xây dựng phiếu khảo sát gồm 5 nhóm nội dung: mức độ hài lòng; mức độ vận dụng; nhu cầu cập nhật nội dung; nhu cầu bổ sung kỹ năng; đề xuất cải tiến.

Bước 2: Tổ chức thu thập dữ liệu

Triển khai khảo sát đối với HV sau tốt nghiệp bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm tính ẩn danh, khách quan và độ tin cậy của dữ liệu.

Bước 3: Xử lý và phân tích dữ liệu

Sử dụng SPSS để phân tích dữ liệu định lượng; phân tích nội dung đối với câu hỏi mở, tổng hợp theo các nhóm chủ đề phản ánh hiệu quả đầu ra đào tạo.

Bước 4: Đánh giá kết quả đầu ra và phát hiện vấn đề

Đánh giá mức độ hài lòng, khả năng vận dụng và xác định các nội dung, kỹ năng còn thiếu; làm rõ mức độ phù hợp của chương trình với thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh Tây Nguyên.

Bước 5: So sánh, phản hồi và đề xuất cải tiến

So sánh trước - sau thực nghiệm, xác định giá trị của giải pháp; đề xuất điều chỉnh chương trình, phương pháp và điều kiện đào tạo trên cơ sở dữ liệu phản hồi.

3.4.5. Phương pháp thu thập dữ liệu

Sử dụng kết hợp các phương pháp: (1) Điều tra bằng bảng hỏi (thang Likert

5 mức độ) đối với học viên sau tốt nghiệp nhằm thu thập dữ liệu về mức độ hài lòng, khả năng vận dụng kiến thức và đề xuất cải tiến; (2) Phỏng vấn GV và CBQL để làm rõ các thông tin định tính.

3.4.6. Xử lý kết quả thực nghiệm

- Công cụ thu thập dữ liệu: Phiếu khảo sát HV sau tốt nghiệp (gồm câu hỏi định lượng theo thang Likert 5 mức độ và câu hỏi mở).

- Phương pháp xử lý dữ liệu

+ Đối với câu hỏi định lượng: sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 26.0, tiến hành thống kê mô tả (điểm trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất, tỷ lệ %);

+ Đối với câu hỏi mở: phân tích nội dung, tổng hợp ý kiến theo nhóm chủ đề.

3.4.7. Kết quả thực nghiệm

Sau thời gian 3 tháng tổ chức, triển khai thực nghiệm, kết quả như sau:

(1) Nội dung khảo sát 01: Mức độ hài lòng với chương trình đào tạo. Kết quả thể hiện qua bảng 3.3 như sau:

Bảng 3.3. Mức độ hài lòng với chương trình đào tạo

TT	Nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Hài lòng rất nhiều	Khá hài lòng	Hài lòng ở mức trung bình	Hài lòng một phần	Không hài lòng			
1	Mức độ phù hợp của chương trình đào tạo với nhu cầu công việc	49,5	50,5	0	0	0	4,49	0,50	2
2	Nội dung các môn học có tính thực tiễn cao	35,5	59,9	4,7	0	0	4,31	0,55	6
3	Mức độ gắn kết giữa nội dung đào tạo và tình hình thực tiễn tại địa phương, cơ sở	37,3	58,4	4,3	0	0	4,33	0,55	5
4	Mức độ cập nhật của chương trình đào tạo với các vấn đề chính trị - xã hội hiện nay	40,1	55,6	4,3	0	0	4,36	0,56	4
5	Phương pháp giảng dạy của giảng viên phù hợp	47,7	52,3	0	0	0	4,48	0,50	3
6	Sự hỗ trợ học tập từ nhà trường	50,2	49,8	0	0	0	4,50	0,50	1
7	Điều kiện học tập (CSVCL, thiết bị...)	36,6	56,6	6,8	0	0	4,30	0,59	7

Kết quả ở bảng trên cho thấy,

Học viên thể hiện mức độ hài lòng cao với các nội dung khảo sát; không có tỷ lệ “không hài lòng” hoặc “hài lòng một phần” ở tất cả 7 tiêu chí; mức “Hài lòng rất nhiều” và mức “Khá hài lòng” đạt từ 92,1% đến 100%.

Các tiêu chí được đánh giá cao nhất: Sự hỗ trợ học tập từ nhà trường (ĐTB 4.50, thứ bậc 1); mức độ phù hợp của chương trình với nhu cầu công việc (ĐTB 4.49, thứ bậc 2); phương pháp giảng dạy phù hợp (ĐTB 4.48, thứ bậc 3).

Tiêu chí có mức độ hài lòng thấp nhất (dù ĐTB vẫn cao): Điều kiện học tập (CSVC, thiết bị) (ĐTB 4.30, thứ bậc 7); điều này gợi mở cần đầu tư thêm vào hạ tầng vật chất - thiết bị để nâng cao trải nghiệm học tập.

(2) Nội dung khảo sát 02: Mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tế. Kết quả thể hiện qua bảng 3.5 như sau:

Bảng 3.4. Mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tế

TT	Nội dung khảo sát	Mức độ vận dụng (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Vận dụng rất hiệu quả	Vận dụng khá tốt	Vận dụng ở mức trung bình	Ít vận dụng	Không vận dụng			
1	Vận dụng kiến thức lý luận, chính trị vào công việc	48,7	50,9	0,4	0	0	4,48	0,51	3
2	Vận dụng kiến thức vào xử lý các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo, văn hóa vùng Tây Nguyên	50,2	49,5	0,4	0	0	4,50	0,51	2
3	Vận dụng kỹ năng tham mưu, thuyết trình, viết báo cáo	37,6	57,3	5,0	0	0	4,33	0,57	5
4	Vận dụng kỹ năng lãnh đạo, quản lý tại cơ sở	44,4	52,7	2,9	0	0	4,41	0,55	4
5	Vận dụng vào công tác dân vận, tuyên truyền ở cơ sở	49,8	50,2	0,0	0	0	4,50	0,50	1

Kết quả ở bảng trên cho thấy,

Tất cả các nội dung khảo sát đều có tỷ lệ “Vận dụng rất hiệu quả” + “Vận dụng khá tốt” đạt từ 94,4% đến 100%. Không có HV nào chọn “ít vận dụng” hoặc “không vận dụng”, chứng tỏ chương trình đào tạo có tính ứng dụng cao đối với công việc thực tiễn.

Các tiêu chí được đánh giá cao nhất: Vận dụng vào công tác dân vận, tuyên truyền ở cơ sở (ĐTB 4,50, Thứ bậc 1); Vận dụng kiến thức xử lý vấn đề dân tộc, tôn giáo, văn hóa vùng Tây Nguyên (ĐTB 4,50, Thứ bậc 2); Vận dụng kiến thức lý luận, chính trị vào công việc (ĐTB 4,48, Thứ bậc 3). Điều này là minh chứng rõ nét cho tính cốt lõi, xuyên suốt của chương trình đào tạo LLCT; phản ánh sự gắn bó giữa đào tạo chính trị và công tác dân vận thực tế, một trong những nhiệm vụ then chốt của cán bộ cơ sở.

Tiêu chí có mức độ vận dụng thấp nhất (dù ĐTB vẫn cao): Vận dụng kỹ năng tham mưu, thuyết trình, viết báo cáo (ĐTB 4,33, Thứ bậc 5). Điều này gợi mở việc cần bổ sung đào tạo kỹ năng thực hành cụ thể, nhất là kỹ năng viết văn bản hành chính, kỹ năng trình bày trước tập thể.

(3) Nội dung khảo sát 03: Nội dung trong chương trình đào tạo cần được cập nhật, điều chỉnh hoặc bổ sung để phù hợp hơn với công việc thực tế ở cơ sở

Kết quả thu về như sau: Có 156/279 HV cho rằng nội dung trong chương trình phù hợp với công việc thực tế ở cơ sở; 123/279 HV đề nghị bổ sung (trong đó: 97/123 HV đề nghị bổ sung thêm kiến thức thực tiễn liên quan đến vấn đề dân tộc, tôn giáo ở địa phương; 26/123 HV đề nghị bổ sung thêm những vấn đề mới trong nước và thế giới liên quan đến địa phương).

Kết quả trên cho thấy, gần 45% HV đề nghị bổ sung hoặc điều chỉnh nội dung đào tạo để sát với thực tế hơn. Kiến thức về dân tộc, tôn giáo ở địa phương là yêu cầu nổi bật, phản ánh đặc điểm vùng Tây Nguyên, có 34.7% HV đề nghị bổ sung nội dung này, điều này gợi ý điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng thực tiễn hóa và cập nhật hóa.

(4) Nội dung khảo sát 04: Những kỹ năng hoặc nội dung nào còn thiếu trong chương trình cần thiết cho công việc hiện nay

Kết quả thu về như sau: có 163/279 HV thống nhất với các kỹ năng đã có trong nội dung chương trình học; 116/279 HV đề nghị bổ sung thêm một số kỹ năng cần thiết cho công việc hiện nay (trong đó, có 52/116 HV đề nghị bổ sung thêm kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công ở cơ sở; 24/116 HV đề nghị bổ sung thêm kỹ năng sử dụng CNTT và chuyển đổi số trong lãnh đạo, QL ở cơ sở; 18/116 HV đề nghị bổ sung thêm kỹ năng xây dựng, tổ chức thực hiện đề án, dự án; 13/116 HV đề nghị bổ sung thêm kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề ở

ơ sở; 9/116 HV đề nghị bổ sung thêm kỹ năng truyền thông và xử lý thông tin trên mạng xã hội).

Kết quả trên cho thấy, gần 42% HV thấy cần bổ sung kỹ năng mới trong bối cảnh hiện nay. Các kỹ năng được đề xuất chủ yếu gắn với: 1) Thực thi chính sách công ở cơ sở; 2) Công nghệ thông tin và chuyển đổi số; 3) Tư duy phản biện; 4) Truyền thông, mạng xã hội. Điều này phản ánh yêu cầu hiện đại hóa quản trị nhà nước ở cấp cơ sở; gọi mở việc bổ sung, cập nhật nội dung chương trình, nhất là phần kỹ năng lãnh đạo QL thuộc khối kiến thức D: QL hành chính nhà nước và kỹ năng lãnh đạo QL do Khoa Nhà nước và pháp luật đảm nhận.

5) Nội dung khảo sát 5: Những đề xuất, kiến nghị góp phần nâng cao chất lượng đào tạo

Kết quả thu về như sau: có 58/279 HV đề xuất đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động dạy học, giải trí sau giờ học.

Kết quả trên cho thấy, dù không phải là nội dung chủ đạo, nhưng đề xuất này gắn chặt với giải pháp đầu tư CSVN, cho thấy yêu cầu học tập hiện đại của HV đang tăng cao. Điều này gọi mở việc đề xuất cải thiện không chỉ phòng học, thiết bị mà cả khu sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí sau giờ học.

- Cách thức sử dụng kết quả:

+ Xác định các nội dung được đánh giá cao để tiếp tục phát huy;

+ Chỉ ra những nội dung, kỹ năng có mức đánh giá thấp hơn để đề xuất cải tiến chương trình đào tạo;

+ Làm căn cứ xây dựng báo cáo thực nghiệm và kiến nghị điều chỉnh nội dung, phương pháp, điều kiện bảo đảm đào tạo.

Tìm hiểu giá trị của giải pháp, tác giả phỏng vấn một số CBQL và GV, kết quả: CBQL Lê Quốc C và GV Thái Thị Thu N (Trường Chính trị tỉnh Kan Tum) cho rằng: việc QL theo vết HV sau tốt nghiệp là cần thiết, góp phần khắc phục hạn chế lâu nay là thiếu thông tin phản hồi về hiệu quả đầu ra đào tạo (Phụ lục 4.2, 5.5 Biên bản phỏng vấn CBQL, GV).

Tìm hiểu về chất lượng thông tin thu được, CBQL Trần Hoài L đánh giá cao tính hệ thống và độ tin cậy của dữ liệu, đặc biệt là khả năng lượng hóa mức độ hài lòng và mức độ vận dụng kiến thức vào thực tiễn, thay cho các nhận định cảm tính trước đây (Phụ lục 4.6. Biên bản phỏng vấn CBQL)

Về ý nghĩa đối với cải tiến đào tạo, GV Trần Văn G (Trường Chính trị tỉnh Đắk Nông) cho rằng kết quả phản hồi giúp nhận diện rõ hơn những nội dung cần điều chỉnh, nhất là các vấn đề đặc thù Tây Nguyên như dân tộc, tôn giáo, dân vận và kỹ năng xử lý tình huống ở cơ sở (Phụ lục 5.10 Biên bản phỏng vấn GV)

3.4.8. So sánh kết quả trước và sau thực nghiệm

Tiêu chí	Trước thực nghiệm	Sau thực nghiệm
Cơ chế đánh giá đầu ra	Chủ yếu dựa vào kết quả học tập, thi cuối khóa	Hình thành cơ chế thu thập phản hồi có hệ thống từ học viên sau tốt nghiệp
Thông tin về mức độ vận dụng kiến thức	Chưa có dữ liệu cụ thể, mang tính cảm tính	Có dữ liệu định lượng và định tính rõ ràng, phản ánh sát thực tiễn
Mức độ hài lòng của học viên	Chưa được khảo sát chính thức	ĐTB từ 4,30 – 4,50, mức hài lòng cao
Khả năng phát hiện khoảng trống chương trình	Hạn chế	Xác định rõ các nội dung, kỹ năng cần bổ sung (dân tộc - tôn giáo, chính sách công, công nghệ thông tin, chuyển đổi số...)
Căn cứ cải tiến chương trình	Chủ yếu dựa vào ý kiến nội bộ	Có cơ sở khoa học từ phản hồi người học

Kết quả so sánh trước và sau thực nghiệm cho thấy, giải pháp “*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh*” đã tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng và tính khoa học của thông tin đầu ra. Trước thực nghiệm, cơ chế đánh giá đầu ra chủ yếu dựa vào kết quả học tập và thi cuối khóa, thiếu các kênh phản hồi sau đào tạo nên thông tin thu được còn phiến diện, chưa phản ánh đầy đủ năng lực vận dụng của HV trong thực tiễn. Sau thực nghiệm, nhà trường đã hình thành được cơ chế thu thập phản hồi có hệ thống từ HV sau tốt nghiệp, qua đó mở rộng phạm vi và chiều sâu của dữ liệu đánh giá đầu ra.

Sự thay đổi này thể hiện rõ ở việc chuyển từ đánh giá mang tính cảm tính sang đánh giá dựa trên dữ liệu. Nếu trước đây, thông tin về mức độ vận dụng kiến thức LLCT vào thực tiễn hầu như chưa được lượng hóa, thì sau thực nghiệm đã có các dữ liệu định lượng và định tính tương đối đầy đủ, phản ánh sát thực tiễn công tác của HV. Đặc biệt, mức độ hài lòng của HV sau tốt nghiệp được khảo sát chính thức và đạt điểm trung bình từ 4,30 đến 4,50, cho thấy sự đánh giá tích cực đối với chương trình đào tạo.

Bên cạnh đó, khả năng phát hiện những khoảng trống của chương trình đào tạo được cải thiện rõ rệt. Thay vì khó nhận diện các nội dung cần điều chỉnh như trước đây, sau thực nghiệm, nhà trường đã xác định cụ thể các lĩnh vực cần bổ sung, như kiến thức về công tác dân tộc, tôn giáo, chính sách công, kỹ năng ứng dụng CNTT và chuyển đổi số. Đồng thời, căn cứ cho việc cải tiến chương trình cũng có

sự thay đổi căn bản, từ việc chủ yếu dựa vào ý kiến nội bộ sang dựa trên cơ sở khoa học từ phản hồi của người học và dữ liệu thực tiễn.

Như vậy, giải pháp không chỉ góp phần nâng cao chất lượng thông tin đầu ra mà còn tạo lập được cơ chế phản hồi hiệu quả, giúp kết nối chặt chẽ giữa yếu tố đầu ra với yếu tố quá trình và yếu tố đầu vào trong QL đào tạo. Đây chính là tiền đề quan trọng để các trường chính trị tỉnh đổi mới QL đào tạo theo tiếp cận CIPO, hướng tới nâng cao chất lượng, tính thực tiễn và khả năng thích ứng của chương trình đào tạo trung cấp LLCT trong bối cảnh hiện nay.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận và phân tích thực trạng hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên được trình bày ở các chương 1 và chương 2, Chương 3 của luận án đã đề xuất hệ thống 8 giải pháp QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, bảo đảm tính khoa học, tính hệ thống và phù hợp với điều kiện thực tiễn của khu vực.

Các giải pháp được xây dựng và sắp xếp thành 4 nhóm tương ứng với 4 yếu tố của mô hình CIPO, gồm: QL yếu tố bối cảnh, QL yếu tố đầu vào, QL yếu tố quá trình và QL yếu tố đầu ra. Toàn bộ các giải pháp đã được khảo nghiệm về mức độ cấp thiết và tính khả thi thông qua điều tra xã hội học. Kết quả khảo nghiệm cho thấy, đa số các giải pháp đều đạt điểm trung bình trên 4,4/5 ở cả hai tiêu chí, phản ánh sự đồng thuận cao của đội ngũ GV, CBQL và các chủ thể liên quan trong công tác đào tạo trung cấp LLCT.

Trong số các giải pháp được đề xuất, giải pháp “Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh” được đánh giá có mức độ cấp thiết và tính khả thi cao nhất, cùng xếp thứ bậc 1, qua đó được lựa chọn để tổ chức thực nghiệm trong thực tiễn tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai. Kết quả thực nghiệm cho thấy, giải pháp không chỉ khả thi trong tổ chức thực hiện mà còn phát huy hiệu quả rõ rệt trong việc thu thập thông tin phản hồi sau đào tạo, đánh giá hiệu quả đầu ra và cung cấp căn cứ thực tiễn cho việc điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo.

Những kết quả đạt được trong Chương 3 khẳng định rằng QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO không chỉ có cơ sở lý luận vững chắc mà còn có khả năng triển khai linh hoạt, hiệu quả trong điều kiện cụ thể của các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo LLCT, đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở trong giai đoạn mới.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Về lý luận

Luận án đã hệ thống hóa, bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh theo tiếp cận CIPO, coi đây là mô hình QL có tính hệ thống, toàn diện và thích ứng cao. Trên nền tảng lý luận về QL GD, QL đào tạo và tiếp cận CIPO, luận án đã xác định rõ bản chất, nội dung, cấu trúc và mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố của mô hình khi vận dụng vào lĩnh vực đào tạo trung cấp LLCT. Kết quả nghiên cứu lý luận đã làm sáng tỏ các khái niệm cốt lõi như: QL, đào tạo, QL đào tạo trung cấp LLCT, QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO; làm rõ nội dung từng yếu tố trong mô hình này.

Đặc biệt, luận án đã chỉ ra rằng QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO không chỉ dừng lại ở việc nhận diện, điều tiết yếu tố bối cảnh, kiểm soát các yếu tố đầu vào và yếu tố quá trình mà còn nhấn mạnh đến vai trò của yếu tố đầu ra như những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo. Tiếp cận CIPO đã giúp chuyển hướng tư duy từ QL hành chính, mang tính kiểm soát sang QL dựa trên kết quả, chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố trong hệ thống đào tạo. Qua đó, luận án góp phần bổ sung và làm rõ khung lý luận QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, làm nền tảng khoa học định hướng cho việc khảo sát thực trạng và đề xuất hệ thống giải pháp QL đặc thù phù hợp với yêu cầu thực tiễn tại các trường chính trị tỉnh.

1.2. Về thực tiễn

Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động đào tạo trung cấp LLCT và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, luận án góp phần làm rõ thực trạng hoạt động đào tạo và QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay. Kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy, bên cạnh các điểm mạnh như quy trình tuyển sinh chặt chẽ, chất lượng chương trình ổn định, đội ngũ GV đạt chuẩn, hành lang pháp lý rõ ràng và sự đồng thuận trong hệ thống QL, vẫn tồn tại những điểm yếu trên các bình diện: công nghệ, tính linh hoạt chương trình, kỹ năng tự học, CSVN và phản hồi,... Luận án đã khái quát những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ trong QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên làm cơ sở, căn cứ để tác giả luận án lựa chọn, đề xuất các giải pháp đặc thù QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO. Tuân thủ một số nguyên tắc, luận án đã đề xuất được 8 giải pháp QL theo sát cách tiếp cận CIPO đã xác định ở khung

lý thuyết, đồng thời hướng đến phát huy những điểm mạnh, khắc phục các bất cập, điểm yếu phát hiện từ thực trạng. Luận án đã tiến hành thực nghiệm giải pháp “*Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên*” tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai. Kết quả thực nghiệm cho thấy, giải pháp khi áp dụng trong thực tiễn bước đầu đã có tính khả thi và hiệu quả. Đây chính là những kiến giải có giá trị cả về lý luận và thực tiễn.

Luận án đã hoàn thành mục tiêu nghiên cứu thông qua ba kết quả cốt lõi: 1) Bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, góp phần hoàn thiện nền tảng khoa học cho việc tổ chức, vận hành và đánh giá hoạt động QL đào tạo tại các trường chính trị tỉnh; 2) Đề xuất và xây dựng quy trình QL đào tạo trung cấp LLCT theo tiếp cận CIPO, đảm bảo tính hệ thống, logic để các trường chính trị tỉnh có thể áp dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương; 3) Đề xuất một số giải pháp đặc thù về QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, các giải pháp đề xuất có tính cấp thiết và khả thi cao; nếu được áp dụng một cách đồng bộ sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo LLCT, đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở trong bối cảnh mới.

2. Khuyến nghị

2.1. Đối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

- Chú trọng ban hành chính sách tổng thể về QL hoạt động dạy và học, đặc biệt là chính sách đánh giá và cải tiến giảng dạy, phù hợp với yêu cầu đổi mới GD nói chung và GD LLCT nói riêng trong giai đoạn hiện nay;

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ về tài chính và hạ tầng CNTT cho các trường chính trị, đặc biệt là các trường chưa có đủ CSVC và hạ tầng kỹ thuật;

- Thường xuyên có các chương trình đào tạo bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy, sử dụng CNTT trong giảng dạy cho GV các trường chính trị, đảm bảo nâng cao chất lượng giảng dạy.

2.2. Đối với Vụ các trường Chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

- Thường xuyên có các hướng dẫn chi tiết về cách thức triển khai các giải pháp đổi mới trong giảng dạy tại các trường chính trị, đặc biệt là các giải pháp về chuẩn hóa giáo án, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và đánh giá HV;

- Tăng cường đảm bảo việc tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng GV, đặc biệt trong các lĩnh vực QL giáo án, phương pháp giảng dạy và sử dụng công nghệ;

- Đẩy mạnh giám sát chặt chẽ quá trình triển khai các giải pháp, đánh giá kết quả thực hiện để điều chỉnh kịp thời.

2.3. Đối với Tỉnh uỷ các tỉnh khu vực Tây Nguyên

- Chú trọng việc ban hành các chính sách, cơ chế đặc thù để hỗ trợ các trường chính trị trong khu vực Tây Nguyên, đặc biệt trong việc đầu tư CSVC, CNTT, và phân bổ ngân sách;

- Có cơ chế tuyển dụng, điều động, luân chuyển viên chức, GV phù hợp, đồng thời đảm bảo có sự đổi mới về chất lượng và nhân lực giảng dạy tại các trường chính trị;

- Phân bổ nguồn kinh phí để các trường chính trị có thể đầu tư CSVC và phát triển công nghệ, phục vụ cho việc giảng dạy và học tập.

2.4. Đối với các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

2.4.1. Ban Giám hiệu

- Đẩy mạnh chỉ đạo triển khai các giải pháp đổi mới hoạt động dạy của GV, đặc biệt là việc sử dụng phương pháp giảng dạy hiện đại, nâng cao chất lượng giáo án, và tăng cường sự tương tác trong lớp học;

- Chú trọng xây dựng các tiêu chí đánh giá GV, kiểm tra giáo án và các hoạt động dạy học của GV một cách định kỳ, chặt chẽ;

- Thường xuyên tổ chức, tạo điều kiện cho GV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ và QL HV.

2.4.2. Các khoa chuyên môn

- Tăng cường giám sát, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV thông qua các buổi dự giờ, kiểm tra giáo án;

- Chú trọng việc hỗ trợ GV trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy, đặc biệt là các phương pháp giảng dạy hiện đại, ứng dụng công nghệ;

- Thường xuyên tổ chức các buổi đánh giá định kỳ để kiểm tra tiến độ và kết quả dạy học của GV, đồng thời đưa ra phản hồi kịp thời.

2.4.3. Các phòng chức năng

- Chú trọng công tác tham mưu thực hiện việc rà soát các chính sách, điều kiện thực hiện giải pháp tại từng địa phương, đặc biệt là các chính sách về tăng cường CSVC, phương tiện hỗ trợ giảng dạy;

- Đẩy mạnh việc đánh giá tác động của bối cảnh thay đổi, đặc biệt là sự sáp nhập các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế;

- Tăng cường tham mưu các phương án cải tiến công tác QL dạy học, GV, và HV theo các thay đổi của bối cảnh mới.

2.4.4. Giảng viên

- Thường xuyên áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, tích cực vào bài giảng;

- Tích cực áp dụng công nghệ trong giảng dạy, như sử dụng Google Classroom, Moodle, và các phần mềm hỗ trợ giảng dạy khác để nâng cao hiệu quả học tập;
- Tăng cường sự tương tác giữa GV và HV, khuyến khích HV tham gia thảo luận và phản biện;
- Chủ động tiếp nhận phản hồi từ HV và lãnh đạo để điều chỉnh phương pháp giảng dạy, cải tiến giáo án và nội dung giảng dạy theo yêu cầu thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- [1]. Trần Xuân Bách (2015), Đánh giá giảng viên đại học, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [2]. Ban cán sự Đảng Chính phủ (2022), *Báo cáo số 1045-BC/BCSĐCP, ngày 18/8/2022 về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX và Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX).*
- [3]. Ban Chấp hành Trung ương (2014), *Kết luận số 94-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị, khóa XI, về tiếp tục đổi mới việc học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân.*
- [4]. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị, khóa XII, về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới.*
- [5]. Ban Chấp hành Trung ương (2021), *Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2021 về trường chính trị chuẩn.*
- [6]. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Quy định số 57-QĐ/TW ngày 8 tháng 2 năm 2022 về đối tượng, tiêu chuẩn và phân cấp đào tạo lý luận chính trị.*
- [7]. Đặng Quốc Bảo (2007), *Cẩm nang nâng cao năng lực quản lý nhà trường*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Đặng Quốc Bảo (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [9]. Đặng Quốc Bảo - Nguyễn Đắc Hưng (2004), *Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai - Vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Đặng Quốc Bảo, Bùi Việt Phú (2013), *Một số góc nhìn về phát triển và quản lý giáo dục*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [11]. Đặng Quốc Bảo, Bùi Việt Phú, Phạm Minh Giản, Phạm Minh Xuân (2017), *Đổi mới, cải cách giáo dục ở Việt Nam và nhân tố quản lý trong tiến trình đổi mới giáo dục*, NXB Thông tin và Truyền Thông, Hà Nội.
- [12]. Nguyễn Thị Thanh Bình (2019), *Quản lý đào tạo trình độ trung cấp theo tiếp cận năng lực hướng tới việc làm*, Luận án Tiến sĩ khoa học giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [13]. Bộ Chính trị (2015), *Quy định số 285-QĐ/TW, ngày 25-4-2015 về dân chủ trong nghiên cứu lý luận chính trị ở các cơ quan đảng, nhà nước*, Hà Nội.
- [14]. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 6/10/2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây*

Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- [15]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Tài liệu tham khảo phục vụ kỳ thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính (Tập 2: Một số vấn đề về giáo dục đại học)*, Hà Nội.
- [16]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2022), *Quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN, ngày 27/7/2022, của về công bố hiện trạng rừng toàn quốc.*
- [17]. C.Mác và Ăngghen (2002), *Toàn tập, tập 23*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [18]. Nguyễn Hữu Châu (2007), *Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [19]. Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2001), *Những cơ sở khoa học về quản lý giáo dục*, Trường cán bộ Quản lý giáo dục và đào tạo Trung ương 1, Hà Nội.
- [20]. Nguyễn Đức Chính, Trần Xuân Bách (2022), *Phát triển chương trình đào tạo với đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng*, NXB Giáo dục Việt Nam, Đà Nẵng.
- [21]. Nguyễn Đức Chính, Trần Xuân Bách, Nghiêm Thị Dương, Trần Hữu Hoan, Nguyễn Văn Hồng, Trần Thị Thanh Phương (2022), *Quản lý chất lượng trong giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [22]. Nguyễn Kiên Cường và nhóm dịch giả (2004), *Phương pháp lãnh đạo và quản lý nhà trường hiệu quả*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [23]. Nguyễn Thị Thanh Dung (2018), *Tư duy chính trị Hồ Chí Minh*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [24]. Nguyễn Thành Dũng (2012), *Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện ở các tỉnh Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ khoa học chính trị, Học viện Chính trị - hành chính quốc gia, Hà Nội.
- [25]. Nguyễn Tất Giáp (2012), *Phương pháp QL đào tạo cán bộ và công chức*, NXB LLCT quốc gia, Hà Nội.
- [26]. Trần Khánh Đức (2019), *Quản lý đào tạo và quản trị nhà trường hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [27]. Esther Cameron Mike Green (2021), *Cốt lõi về lãnh đạo*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
- [28]. Harold Koontz, Cyril Donnel, Heinz Weihrich (1992), *Những vấn đề cốt yếu của quản lý*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- [29]. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2009), *Giáo trình khoa học quản lý*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- [30]. Hoàng Thị Thu Hà (2012), *Chính sách đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng đáp ứng nhu cầu xã hội trong cơ chế thị trường*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

- [31]. Lý Thị Minh Hằng (2021), *Các mô hình dạy học trong giảng dạy lý luận chính trị hiện nay*, “*Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*”, (số 10), tr. 92-
- [32]. Đỗ Văn Hiếu (2017), *Quản lý thực tập tốt nghiệp của sinh viên Học viện An ninh nhân dân theo tiếp cận CIPO*, Luận án Tiến sĩ QLGD, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [33]. Lê Minh Hiền (2021), *Quản lý đào tạo của Trường Đại học Địa phương đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực các khu công nghiệp Bắc Trung bộ*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [34]. Hoàng Văn Hoan (2019), *Tác động của công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT đến năng lực lãnh đạo, QL, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã hiện nay: qua thực tế một số tỉnh phía Bắc*, Đề tài khoa học cấp bộ, Học viện Chính trị khu vực I, Hà Nội.
- [35]. Đặng Vũ Hoạt, *một số vấn đề kiểm tra đánh giá tri thức học sinh (giáo trình xêmina về lý luận dạy học)*, tập 2, trường ĐHSPT, Hà Nội
- [36]. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2009), *Một số vấn đề về công tác đào tạo và quản lý đào tạo - Thực tiễn và kinh nghiệm*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
- [37]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2014), *Quyết định số 1479-QĐ/HVCTQG, ngày 21 tháng 4 năm 2014 về việc ban hành chương trình đào tạo Trung cấp lý luận chính trị - hành chính*.
- [38]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Quyết định số 292-QĐ/HVCTQG ngày 21 tháng 2 năm 2021, ban hành chương trình đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở (hệ trung cấp lý luận chính trị)*.
- [39]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Hướng dẫn số 101-HD/HVCTQG ngày 16 tháng 3 năm 2021 về thực hiện chương trình trung cấp lý luận chính trị*.
- [40]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc ban hành bộ quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng tại trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.
- [41]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Quyết định số 8678-QĐ/HVCTQG ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định đánh giá chất lượng đào tạo Trung cấp lý luận chính trị của Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.
- [42]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *giáo trình Trung cấp lý luận chính trị - Học phần Quản lý hành chính nhà nước*, NXB Chính trị quốc

gia, Hà Nội.

- [43]. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, *tập 5*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
- [44]. Hồ Chí Minh (1980), *Tuyển tập, tập 2*, NXB Sự thật, Hà Nội.
- [45]. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập, tập 6*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [46]. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, *tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [47]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 5*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [48]. Nguyễn Văn Hùng (2016), *Quản lý đào tạo tại Trường Cao đẳng nghề theo tiếp cận đảm bảo chất lượng*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [49]. Nguyễn Mạnh Hùng (2019), *Quản lý đào tạo giáo viên mầm non ở các trường cao đẳng sư phạm trung ương theo tiếp cận CIPO*, Luận án Tiến sĩ khoa học giáo dục, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [50]. <https://tailieu.vn/doc/phan-tich-khung-dam-bao-chat-luong-chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-nganh-kinh-te-dua-vao-mo-hinh-cipo-t-2404105.html>. Ngày truy cập 12 tháng 7 năm 2023.
- [51]. <https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/magazine/so-dac-biet-thang-5-279/27-co-so-khoa-hoc-ve-quan-li-dao-tao-nghe-theo-huong-chuan-dau-ra-dap-ung-nhu-cau-nhan-luc-4363.html>. Ngày truy cập 12 tháng 7 năm 2023.
- [52]. http://vjes.vnies.edu.vn/sites/default/files/bai19_142_07_2017.pdf. Ngày truy cập 12 tháng 7 năm 2023.
- [53]. Ikujiro Nonaka, Ryoko Toyama, Toru Hirata (2011), *Quản trị dựa vào tri thức*, NXB Thời đại, Hà Nội.
- [54]. Phan Văn Kha (2007), *Giáo trình Quản lý nhà nước về giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
- [55]. Mai Thị Khuyên (2020), Đề xuất nội dung quản lý chất lượng dịch vụ công trong trường mầm non theo mô hình CIPO, “*Tạp chí Giáo dục*”, (số 482), tr. 5-9.
- [56]. Trần Kiêm (2004), *Khoa học quản lý giáo dục - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [57]. Trần Kiêm (2016), *Quản lý và lãnh đạo nhà trường hiệu quả*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [58]. Trần Kiêm, Nguyễn Xuân Thức (2012), *Giáo trình đại cương Khoa học quản lý và quản lý giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [59]. Cẩm Thị Lai (2012), *Đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, hành chính cho đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã ở các tỉnh Tây Bắc giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia, Hà Nội.

- [60]. Nguyễn Hữu Lành (2022), *Quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng các trường cao đẳng khu vực Tây nguyên*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
- [61]. Trần Thị Quỳnh Loan (2018), Vận dụng tiếp cận CIPO vào quản lý dạy học ở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên theo hướng tiếp cận nghề nghiệp, “*Tạp chí Giáo dục*”, (số 422), tr. 8-11.
- [62]. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2003), *Người giáo viên thế kỷ XXI: Sáng tạo - hiệu quả*, Tạp chí Dạy và học ngày nay (7), Hà Nội
- [63]. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Trọng Hậu, Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Sĩ Thư (2012), *Quản lý giáo dục - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [64]. Nguyễn Văn Lý (2009), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện người dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, Tổng quan khoa học đề tài cấp Bộ, Hà Nội.
- [65]. Phạm Hoàng Minh (2022), *Quản lý đào tạo trình độ sơ cấp đáp ứng nhu cầu của lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [66]. Nakashima Tetsuo (2022), *Phương pháp quản lý mục tiêu và đánh giá nhân sự chuyên nghiệp*, NXB Trẻ, Hà Nội.
- [67]. Nhiều tác giả (2007), *Những vấn đề giáo dục hiện nay - Quan điểm và giải pháp*, NXB trí thức, Hà Nội.
- [68]. Phạm Nguyên Nhung (2020), *Quản lý hoạt động bồi dưỡng lý luận chính trị tại các Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị cấp huyện của thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [69]. Peter. Drucker (2003), *Những thách thức của quản lý thế kỷ XXI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [70]. Lê Hữu Nghĩa (2014), *Một số vấn đề về xây dựng đội ngũ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện người các dân tộc thiểu số ở Tây nguyên*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [71]. Hoàng Phê (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
- [72]. Đào Duy Phong (2020), “Vận dụng mô hình CIPO vào quản lý đào tạo ở Trường Trung cấp nghề giao thông công chính theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội”, *Tạp chí Khoa học*, (số 42), trang 97-99.
- [73]. Trần Văn Phòng, Lê Quang Định (2018), *Triết học Mác-Lênin: Hỏi đáp và vận dụng*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [74]. Bùi Việt Phú (2023), *Quản trị tài chính và cơ sở vật chất, thiết bị - Công nghệ trong giáo dục*, NXB Thông tin và Truyền thông.

- [75]. Bùi Việt Phú, Nguyễn Văn Đệ, Đặng Bá Lâm (2022), *Chiến lược và chính sách phát triển giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [76]. Bùi Việt Phú, Lê Quang Sơn (2022), *Xu thế phát triển giáo dục*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [77]. Nguyễn Phan Quang (2021), *Quản lý đào tạo các chương trình chất lượng cao trình độ đại học ở Đại học quốc gia Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục, Hà Nội.
- [78]. Nguyễn Quốc Sứ (2024), *Vận dụng quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, số ra ngày 28/6/2024.
- [79]. Nguyễn Đức Thắng (2017), *Quy trình triển khai hệ thống chất lượng theo tiếp cận CIPO trong quản lý thiết bị đào tạo của các trường đại học kỹ thuật trong quân đội*, “Tạp chí Giáo dục”, (số 419), tr. 62-64.
- [80]. Nguyễn Minh Thắng, Nguyễn Bá Dương (2023), *Nhận diện và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong tình hình mới*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [81]. Nguyễn Đình Thi (2021), *Quản lý hoạt động bồi dưỡng lý luận chính trị cho học viên ở các Trường Công an nhân dân trong bối cảnh hiện nay*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng.
- [82]. Nguyễn Đình Thuận (2023), *Thuật ngữ Lý luận chính trị*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [83]. Đàm Thị Diệu Thủy (2017), *Quản lý đào tạo tại Trường Cao đẳng nghệ thuật Hà Nội theo hướng tiếp cận CIPO*, Luận văn thạc sĩ Khoa học dục học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2.
- [84]. Nguyễn Thị Thu Thủy (2012), *Quản lý đào tạo giảng viên lý luận chính trị đáp ứng yêu cầu thời kỳ đổi mới hiện nay*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Đại học Giáo dục, Hà Nội.
- [85]. Nguyễn Vũ Tiến (2009), *Khoa học quản lý*, Giáo trình Học viện Báo Chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
- [86]. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2021), *Đề án Xây dựng Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk đạt chuẩn giai đoạn 2021 - 2024 và định hướng đến năm 2030*.
- [87]. Tỉnh ủy Đắk Nông (2023), *Đề án Xây dựng Trường Chính trị tỉnh Đắk Nông đạt chuẩn*.
- [88]. Tỉnh ủy Gia Lai (2024), *Đề án Xây dựng và phát triển Trường Chính trị tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2026, định hướng đến năm 2030*.
- [89]. Tỉnh ủy Kon Tum (2023), *Đề án xây dựng và phát triển trường chính trị tỉnh Kon Tum giai đoạn 2023 - 2026 và định hướng đến năm 2030*.

- [90]. Tỉnh uỷ Lâm Đồng (2023), *Xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn theo Quy định số 11-QĐ/TW của Ban Bí thư*.
- [91]. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, tr. 160 - 161.
- [92]. Nguyễn Khánh Trinh, Đặng Thị Vân (2020), Phân tích khung đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo đại học ngành kinh tế dựa vào mô hình CIPO tại Việt Nam, “*Tạp chí Quản lý và kinh tế quốc tế*”, (số 136), tr. 117.
- [93]. Nguyễn Đức Trí (1999), *Giáo trình quản lý quá trình giáo dục-đào tạo*, Viện nghiên cứu phát triển giáo dục, Hà Nội
- [94]. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2009), *Khoa học quản lý*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [95]. Lê Khánh Tuấn (2016), *Dự báo và kế hoạch hoá trong quản lý giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [96]. Nguyễn Anh Tuấn (2022), *Quản lý đào tạo ở các trường trung cấp công an nhân dân theo hướng tiếp cận năng lực*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng.
- [97]. Quách Văn Tuấn (2021), *Quản lý đào tạo ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy theo tiếp cận chuẩn đầu ra*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng.
- [98]. Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), NXB. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [99]. Từ điển Giáo dục học (2001), NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [100]. Từ điển Triết học (1976), NXB Sự thật, Hà Nội.
- [101]. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
- [102]. V.I. Lênin (1975), *Toàn tập*, tập 47, NXB Tiến Bộ, Mátxcova, tr.248.
- [103]. V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [104]. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [105]. V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 53, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [106]. Trần Hoàng Vĩ (2019), *Quản lý đào tạo tại Trường Cao đẳng quốc tế Hà Nội theo tiếp cận CIPO*, Luận văn thạc sĩ Quản lý giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [107]. Lê Kim Việt (2017), “*Một số vấn đề đặt ra trong công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT cao cấp cho cán bộ lãnh đạo, QL hiện nay*”, tạp chí Thông tin khoa học LLCT
- [108]. Vụ Quản lý đào tạo, Học viện Chính trị - Hành Chính Quốc gia Hồ Chí Minh (2009), *Một số vấn đề về công tác đào tạo và QL đào tạo. Thực tiễn và kinh nghiệm*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

- [109]. William A. Cohen Drucker (2022), *Thực hành giải quyết 40 vấn đề của quản trị hiện đại*, NXB Dân trí, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [110]. Trương Thị Như Yên (2015), *Quản lý đào tạo cao cấp lý luận chính trị cho cán bộ người dân tộc thiểu số tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

B. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- [111]. Carol Galais, José Luis Fernández, Martínez, Joan Font, Graham Smith (2021), “Testing the input-process-output model of public participation”, *European Journal of Political Research*, (Volume 60), P.807-808. <https://ejpr.onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/1475-6765.12427>
- [112]. Izza Mafruhah (2020), Implementation Of Cipoo Model (Context, Input, Process, Output And Outcome) In Poverty Reduction Based On Prime Potentials, *Madia Trend*, (Volume 14), P.64-72. <https://journal.trunoyo.ac.id/mediatrend/article/view/4545>
- [113]. Ibrahim Muhammad Alhaji, Wun Thiam Yew, Nordin Abd Razak (2020), Models of Program Evaluation for Teacher Education Training, *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, (Volume 12, Issue 8). IJICC - Home
- [114]. Jaap Scheerens (1990), “School effectiveness research and the development of process indicators of school functioning”, *School effectiveness and School improvement*, (volume. 1, No.1), P.61-80. <https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/0924345900010106>
- [115]. Jaap Scheerens (2000), Improving school effectiveness, *Fundamentals of Educational Planning*, (No. 68), IIEP-UNESCO | International Institute for Educational Planning
- [116]. Jaap Scheerens (2004), The conceptual framework for measuring quantity, *EFA Global Monitoring Report*, paper 1. <https://vdocument.in/the-conceptual-framework-for-measuring-qualit-input-process-outcome-framework-for.html?page=1>
- [117]. Jerry Wardiman, Nuri Latifannisa, Yuri Rahmi, Friyatmi, Dessi Susanti (2024), *Evaluation of The Wirid Youth Program Using The CIPO Model*, Ta'dib: Jurnal Pendidikan Islam, 29(1).
- [118]. Jim Parsons Caitlin, Gokey, Monica Thornton (2013), Indicators of Inputs, Activities, Outputs, Outcomes and Impacts in Security and Justice Programming, *Department for International Development*. <https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploa>

[ds/attachment_data/file/304626/Indicators.pdf](#)

- [119]. Monireh Toosi, Maryam Modarre , Mitra Amini , Mehrnaz Geranmayeh (2021), Context, Input, Process, and Product Evaluation Model in medical education: A systematic review, *Journal of Education and Health Promotion*, (Volume 10). <https://www.jehp.net/article.asp?issn=2277-9531;year=2021;volume=10;issue=1;spage=199;epage=199;aulast=Toosi;type=0>
- [120]. Nyoman Gunung, I K Darma (2019), Implementing the Context, Input, Process, Product (CIPP) Evaluation Model to Measure the Effectiveness of the Implementation of Teaching at Politeknik Negeri Bali, *International Journal of environmental & Science Education*, (Volume 14, No. 1), P. 33-39.
http://www.ijese.net/makale_indir/IJESE_2101_article_5c52ddb415c31.pdf
- [121]. Ouwehand, K. H. R.; Xu, K. M; Meeuwisse, M.; Severiens, S. E; Wijnia, L (2022), *Impact of School Population Composition, Workload, and Teachers' Utility Values on Teaching Quality: Insights From the Dutch TALIS-2018 Data*, *Frontiers in Education*.
- [122]. Vanessa Scherman (2007), *The Validity of Value-Added Measures in Secondary Schools*, PhD: Assessment and Quality Assurance, The Department of Curriculum Studies Faculty of Education, University of Pretoria.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1:

Mẫu phiếu số 01

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN
VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ
LUẬN CHÍNH TRỊ**

*(Dành cho: Ban Giám hiệu, lãnh đạo và viên chức Phòng Quản lý đào tạo
và nghiên cứu khoa học)*

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, kính mong Quý Thầy/Cô cho ý kiến về các nội dung liên quan. Những thông tin Thầy/ Cô cung cấp chỉ nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, không sử dụng cho mục đích khác. Mỗi câu hỏi đều có sẵn phương án trả lời, thầy/cô đánh dấu “x” vào phương án trả lời mà thầy/cô cho là đúng.

Trân trọng cảm ơn Quý Thầy/cô!

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG

Thầy/cô vui lòng cung cấp một số thông tin về:

1. Trình độ đào tạo:

a. Đại học; b. Thạc sĩ; c. Tiến sĩ

2. Chuyên môn:

a. Lĩnh vực khoa học quản lý giáo dục; b. Lĩnh vực khoa học chính trị
c. Lĩnh vực khoa học hành chính; d. Lĩnh vực khoa học xã hội và
nhân văn e. Lĩnh vực khác

3. Chức danh:

a. Giảng viên; b. Giảng viên chính; c. Giảng viên cao cấp
d. Chuyên viên; e. Chuyên viên chính; f. Chuyên viên cao cấp

4. Chức vụ:

a. Lãnh đạo cấp trường; b. Lãnh đạo cấp phòng; c. Khác

5. Trình độ quản lý giáo dục:

a. Đại học; b. Thạc sĩ; c. Tiến sĩ;
d. Đã qua các lớp bồi dưỡng; e. Chưa qua các lớp bồi dưỡng;

6. Thâm niên công tác:

a. Dưới 5 năm; b. 5 - dưới 10 năm; c. 10 - dưới 15 năm;
d. Trên 15 năm

7. Thâm niên giảng dạy:

a. Dưới 5 năm; b. 5 - dưới 10 năm; c. 10 - dưới 15 năm;
d. Trên 15 năm

PHẦN 2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN

Câu 1: Thầy/ Cô hãy đánh giá tần suất và mức độ thực hiện của hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên hiện nay?

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
I	VỀ hoạt động đào tạo trung cấp LLCT					
1	VỀ mục tiêu đào tạo					
1.1	Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;					
1.2	Trang bị một số nội dung của quản lý nhà nước, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và một số kiến thức liên quan cần thiết khác.					
1.3	Rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn công tác.					
1.4	Củng cố niềm tin vào chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tạo động lực và khát vọng thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.					
2	VỀ nội dung đào tạo					
2.1	Khối kiến thức A: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh					
2.2	Khối kiến thức B: Lịch sử Đảng và đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam					
2.3	Khối kiến thức C: Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị					
2.4	Khối kiến thức D: Quản lý hành chính nhà nước và kỹ năng lãnh đạo, quản lý					
2.5	Khối kiến thức E: Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương (hoặc ngành) và kiến thức bổ trợ					
2.6	Nghiên cứu thực tế					
3	VỀ hình thức, phương pháp giảng dạy					
a.	Hình thức					
3.1	Học trên lớp					
3.2	Thực tế					

b.	<i>Các phương pháp</i>	Tăng suất thực hiện				
		Rất thường xuyên	Thường xuyên	Bình thường	Hiếm khi	Không bao giờ
3.3	Thuyết trình					
3.4	Làm việc nhóm					
3.5	Hỏi - Đáp					
3.6	Nêu ý kiến ghi lên bảng					
3.7	Hỏi ý kiến chuyên gia					
TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
4	Về yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên, HV và điều kiện đảm bảo giảng dạy, học tập					
4.1	Tiêu chuẩn, yêu cầu theo quy chế đối với đội ngũ giảng viên					
4.2	Tinh thần tự giác trong học tập và rèn luyện của HV					
4.3	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập					
4.4	Môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên và HV					
5	Về kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
5.1	Mục tiêu kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo					
5.2	Quy mô kiểm tra, đánh giá					
5.3	Hình thức kiểm tra, đánh giá					
5.4	Phương pháp kiểm tra, đánh giá					
5.5	Quy trình kiểm tra, đánh giá					
II	Về Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO					
1	Quản lý đầu vào					
<i>a.</i>	<i>Quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh</i>					
1.1	Xây dựng kế hoạch công tác xét tuyển, tuyển sinh					
1.2	Thông báo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu xét tuyển, tuyển sinh					
1.3	Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển sinh					
1.4	Thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh					
1.5	Thông báo kết quả xét tuyển sinh					
1.6	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh					
1.7	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác xét tuyển, tuyển sinh					
<i>b.</i>	<i>Quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học</i>					
1.1	Xây dựng kế hoạch hoạt động chiêu sinh, nhập học					

1.2	Tổ chức thực hiện việc gửi giấy báo nhập học					
1.3	Tổ chức thực hiện công tác tiếp sinh, kiểm tra hồ sơ, thủ tục nhập học					
1.4	Ban hành quyết định mở lớp; việc tổ chức lớp học, việc chỉ định Ban cán sự lớp lâm thời					
1.5	Công tác tổ chức khai giảng lớp học; phổ biến nội quy nhà trường, quy chế học tập, nội quy ký túc xá					
1.6	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học					
1.7	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học					
c. <i>Quản lý chương trình đào tạo</i>						
1.1	Xây dựng chương trình đào tạo					
1.2	Thực hiện nội dung chương trình đào tạo theo đúng mục tiêu đào tạo					
1.3	Cân đối giữa nội dung chương trình đào tạo với thời gian đào tạo, giữa nội dung giảng lý thuyết và thực tế					
1.4	Tổ chức thực hiện đào tạo đúng chương trình					
1.5	Xây dựng hoặc cụ thể hoá tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo					
1.6	Phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.					
1.7	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo					
1.8	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo					
d. <i>Quản lý đội ngũ cán bộ quản lý</i>						
1.1	Công tác Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ CBQL					
1.2	Công tác bổ nhiệm đội ngũ CBQL					
1.3	Công tác sử dụng đội ngũ CBQL					
1.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn đội ngũ CBQL.					
1.5	Công tác đánh giá, xếp loại đội ngũ CBQL.					
1.6	Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ CBQL: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..					
e. <i>Quản lý đội ngũ giảng viên</i>						
1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên.					
1.2	Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ giảng viên					
1.3	Tổ chức đánh giá, xếp loại đội ngũ giảng viên					
1.4	Xây dựng đội ngũ báo cáo viên, giảng viên thỉnh giảng					

1.5	Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ giảng viên: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..					
f.	<i>Quản lý tài chính</i>					
1.1	Xây dựng kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí được UBND tỉnh cấp phục vụ hoạt động đào tạo					
1.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí					
1.3	Chỉ đạo thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí					
1.4	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí					
g.	<i>Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ</i>					
1.1	Xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ.					
1.2	Ban hành quy định về mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ					
1.3	Tổ chức bộ máy quản trị và cơ chế phối hợp thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ					
1.4	Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng năng lực khai thác, sử dụng, bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ cho cán bộ, giảng viên, HV					
1.5	Xây dựng hồ sơ quản lý việc sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ					
1.6	Chỉ đạo hoạt động sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ.					
1.7	Giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ					
2	Quản lý quá trình					
a.	<i>Quản lý kế hoạch giảng dạy</i>	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
2.1	Tổ chức xây dựng kế hoạch giảng dạy					
2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy					
2.3	Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên môn khác ngoài giảng dạy (dự giờ, thao giảng,..)					
2.4	Tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của giảng viên					

2.5	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy					
2.6	Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy					
TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
b.	<i>Quản lý nội dung chương trình đào tạo</i>					
2.1	Tổ chức thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo					
2.2	Tổ chức thực hiện thời lượng chương trình và phân công giảng dạy					
2.3	Tổ chức thực hiện nội dung giảng dạy các phần học trong chương trình đào tạo					
2.4	Tổ chức thực hiện quy trình và phương pháp giảng dạy					
2.5	Chỉ đạo thực hiện nội dung chương trình đào tạo					
2.6	Kiểm tra, đánh giá công tác thực hiện nội dung chương trình đào tạo					
c.	<i>Quản lý hoạt động dạy của giảng viên</i>	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
2.1	Quản lý hoạt động chuẩn bị giáo án giảng dạy của giảng viên					
2.2	Quản lý hoạt động giảng lý thuyết và thảo luận trên lớp					
2.3	Quản lý các hoạt động chuyên môn khác, như: hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu; hướng dẫn người học đi nghiên cứu thực tế; hướng dẫn người học viết khoá luận tốt nghiệp					
2.4	Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá người học					
2.5	Xây dựng tiêu chí đánh giá giờ giảng của giảng viên					
2.6	Kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy của giảng viên					
TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
d.	<i>Quản lý hoạt động học của HV</i>					
2.1	Chỉ đạo triển khai hoạt động học lý thuyết, thảo luận trên lớp					
2.2	Tổ chức các hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho HV					
2.3	Tổ chức đi nghiên cứu thực tế					
2.4	Xây dựng nội quy, quy chế đối với HV					

2.5	Triển khai các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao					
2.6	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động học cho HV					
e. <i>Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập</i>						
2.1	Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập					
2.2	Chỉ đạo lựa chọn hình thức thi kết thúc phần học, thi tốt nghiệp					
2.3	Tổ chức thực hiện quy trình ra đề, duyệt đề, in ấn đề thi, bảo quản đề thi, viết, chấm khoá luận tốt nghiệp cuối khoá					
2.4	Tổ chức coi thi, chấm thi					
2.5	Tổ chức quản lý bài thi, điểm thi					
2.6	Thông tin về điểm thi					
2.7	Tổ chức hoạt động phúc tra, bảo lưu kết quả học tập, lưu bài thi (bài thu hoạch thực tế, khoá luận tốt nghiệp), điểm thi					
2.8	Tổ chức đánh giá, xếp loại học tập và rèn luyện của HV					
2.9	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV					
2.10	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV					
f. <i>Quản lý các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học</i>						
2.1	Cụ thể hoá các văn bản hướng dẫn hoạt động dạy và học					
2.2	Thực hiện nội quy, quy chế, nề nếp dạy và học trong nhà trường					
2.3	Thực hiện ứng xử văn hóa trường Đảng					
2.4	Thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công					
2.5	Phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học					
2.6	Kiểm tra, giám sát việc tổ chức điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học					
3 Quản lý đầu ra						
a. <i>Quản lý xét công nhận tốt nghiệp</i>						
3.1	Lập kế hoạch tổ chức xét tốt nghiệp					
3.2	Xây dựng quy trình xét và công nhận tốt nghiệp					
3.3	Chỉ đạo triển khai quy trình xét và công nhận tốt nghiệp					
3.4	Tổ chức thực hiện quy trình xét tốt nghiệp					
3.5	Ra quyết định công nhận tốt nghiệp					
3.6	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản					

	lý xét công nhận tốt nghiệp					
b.	<i>Quản lý việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp</i>					
3.1	Tổ chức thực hiện quy trình xin cấp phôi bằng					
3.2	Tổ chức thực hiện quy trình in, cấp, phát văn bằng					
3.3	Triển khai công tác lưu trữ các quyết định liên quan đến điều kiện tốt nghiệp và danh sách công nhận tốt nghiệp					
3.4	Chỉ đạo thực hiện lập sổ lưu phát và nhận văn bằng chứng chỉ					
3.5	Chỉ đạo thực hiện cập nhật, tra cứu thông tin người học sau tốt nghiệp					
3.6	Kiểm tra, giám sát việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp					
c.	<i>Quản lý hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên</i>					
3.1	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
3.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
3.3	Chỉ đạo xử lý kết quả lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
3.4	Chỉ đạo công khai phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
3.5	Kiểm tra giám sát quy trình lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
d.	<i>Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị</i>					
3.1	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo					
3.2	Tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo					
3.3	Chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo					
3.4	Tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo					
3.5	Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo					
e.	<i>Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị</i>					
3.1	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo					
3.2	Chỉ đạo thực hiện quy trình lấy ý kiến					
3.3	Chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo					
3.4	Tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo					
3.5	Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến HV về					

	chất lượng đào tạo					
f.	<i>Quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị</i>					
3.1	Lập kế hoạch triển khai quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo					
3.2	Tổ chức xây dựng và ban hành quy trình, biểu mẫu phục vụ công tác thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo					
3.3	Tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo					
3.4	Tổ chức xử lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo					
3.5	Chỉ đạo cung cấp thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo cho các Khoa bộ môn					
3.6	Kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
4	Quản lý bối cảnh					
4.1	Điều chỉnh, cập nhật chính sách quản lý phù hợp thông qua việc đánh giá tác động từ các nghị quyết, thông tư, văn bản pháp lý liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị					
4.2	Dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng thông qua các nghị quyết, kết luận,... của các cấp uỷ đảng để điều tiết kế hoạch, chủ động nguồn lực đáp ứng nhu cầu đào tạo					
4.3	Nhận diện và mô tả các yếu tố tác động đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
4.4	Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tác động					
4.5	Điều tiết ảnh hưởng, tác động của các yếu tố đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
4.6	Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong QL đào tạo					
4.7	Gắn đào tạo trung cấp LLCT với chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ tài nguyên, môi trường ở địa phương					
4.8	Chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện trong QL đào tạo					

Câu 2. Theo quý Thầy/cô các yếu tố sau đây ảnh hưởng như thế nào đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên? (Đánh dấu “x” vào mức độ ảnh hưởng phù hợp)

TT	Nội dung các yếu tố	Mức độ ảnh hưởng				
		Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng một phần	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng
1	Chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
2	Nhận thức và định hướng của lãnh đạo nhà trường về quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh					
3	Kiến thức, kỹ năng của lãnh đạo nhà trường trong quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh					
4	Nhận thức của người dạy và người học về ý nghĩa của đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh					
5	Sự đồng thuận của cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động nhà trường đối với đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh					
6	Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng trong giảng dạy chương trình trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị					
7	Môi trường chuyên môn và định hướng phát triển chuyên môn của các trường chính trị tỉnh					
8	Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ đảm bảo cho hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh					
9	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh					
10	Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh					

Câu 3. Ý kiến của Quý Thầy/cô về tầm quan trọng của hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị hiện nay (Đánh dấu “x” vào câu trả lời phù hợp):

- a. Quan trọng nhiều; b. Quan trọng; c. Quan trọng một phần;
d. Ít quan trọng; e. Không quan trọng;

Câu 4. Ý kiến đề xuất của Quý Thầy/Cô góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo Trung cấp lý luận chính trị (viết cụ thể):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Thầy/Cô!

Phụ lục 2:

Mẫu phiếu số 02

PHIẾU LẤY Ý KIẾN
VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ
LUẬN CHÍNH TRỊ
(Dành cho: Giảng viên Trường Chính trị tỉnh)

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, kính mong Quý Thầy/Cô cho ý kiến về các nội dung liên quan. Những thông tin Thầy/ Cô cung cấp chỉ nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, không sử dụng cho mục đích khác. Mỗi câu hỏi đều có sẵn phương án trả lời, thầy/cô đánh dấu “x” vào phương án trả lời mà thầy/cô cho là đúng.

Trân trọng cảm ơn Quý Thầy/cô!

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG

Thầy/cô vui lòng cung cấp một số thông tin về:

1. Trình độ đào tạo:

a. Đại học; b. Thạc sĩ; c. Tiến sĩ

2. Chuyên môn:

- a. Lĩnh vực khoa học quản lý giáo dục;
- b. Lĩnh vực khoa học chính trị
- c. Lĩnh vực khoa học hành chính;
- d. Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn
- e. Lĩnh vực khác

3. Chức danh:

- a. Giảng viên; b. Giảng viên chính; c. Giảng viên cao cấp
- d. Chuyên viên; e. Chuyên viên chính; f. Chuyên viên cao cấp

4. Chức vụ:

- a. Lãnh đạo khoa; b. Lãnh đạo phòng; c. Giảng viên

5. Thâm niên giảng dạy:

- a. Dưới 5 năm; b. 5 - dưới 10 năm; c. 10 - dưới 15 năm;
- d. Trên 15 năm

PHẦN 2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN

Câu 1: Thầy/ Cô hãy đánh giá tần suất và mức độ thực hiện của hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên hiện nay?

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
I	Về hoạt động đào tạo trung cấp LLCT					
1	Về mục tiêu đào tạo					
1.1	Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;					
1.2	Trang bị một số nội dung của quản lý nhà nước, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và một số kiến thức liên quan cần thiết khác.					
1.3	Rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn công tác.					
1.4	Củng cố niềm tin vào chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tạo động lực và khát vọng thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.					
2	Về nội dung đào tạo					
2.1	Khối kiến thức A: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh					
2.2	Khối kiến thức B: Lịch sử Đảng và đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam					
2.3	Khối kiến thức C: Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị					
2.4	Khối kiến thức D: Quản lý hành chính nhà nước và kỹ năng lãnh đạo, quản lý					
2.5	Khối kiến thức E: Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương (hoặc ngành) và kiến thức bổ trợ					

2.6	Nghiên cứu thực tế					
3	Về hình thức, phương pháp giảng dạy					
a.	Hình thức					
3.1	Học trên lớp					
3.2	Thực tế					
b.	Các phương pháp	Mức độ thực hiện				
		Rất thường xuyên	Thường xuyên	Bình thường	Hiếm khi	Không bao giờ
3.3	Thuyết trình					
3.4	Làm việc nhóm					
3.5	Hỏi - Đáp					
3.6	Nêu ý kiến ghi lên bảng					
3.7	Hỏi ý kiến chuyên gia					
TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
4	Về yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên, HV và điều kiện đảm bảo giảng dạy, học tập					
4.1	Tiêu chuẩn, yêu cầu theo quy chế đối với đội ngũ giảng viên					
4.2	Tinh thần tự giác trong học tập và rèn luyện của HV					
4.3	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập					
4.4	Môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên và HV					
5	Về kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
5.1	Mục tiêu kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo					
5.2	Quy mô kiểm tra, đánh giá					
5.3	Hình thức kiểm tra, đánh giá					
5.4	Phương pháp kiểm tra, đánh giá					
5.5	Quy trình kiểm tra, đánh giá					
II	Về Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO					
1	Quản lý đầu vào					
a.	Quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh					
1.1	Xây dựng kế hoạch công tác xét tuyển, tuyển sinh					
1.2	Thông báo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu xét tuyển, tuyển sinh					
1.3	Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển sinh					
1.4	Thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh					

1.5	Thông báo kết quả xét tuyển sinh					
1.6	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh					
1.7	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác xét tuyển, tuyển sinh					
b. <i>Quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học</i>						
1.1	Xây dựng kế hoạch hoạt động chiêu sinh, nhập học					
1.2	Tổ chức thực hiện việc gửi giấy báo nhập học					
1.3	Tổ chức thực hiện công tác tiếp sinh, kiểm tra hồ sơ, thủ tục nhập học					
1.4	Ban hành quyết định mở lớp; việc tổ chức lớp học, việc chỉ định Ban cán sự lớp lâm thời					
1.5	Công tác tổ chức khai giảng lớp học; phổ biến nội quy nhà trường, quy chế học tập, nội quy ký túc xá					
1.6	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học					
1.7	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học					
c. <i>Quản lý chương trình đào tạo</i>						
1.1	Xây dựng chương trình đào tạo					
1.2	Thực hiện nội dung chương trình đào tạo theo đúng mục tiêu đào tạo					
1.3	Cân đối giữa nội dung chương trình đào tạo với thời gian đào tạo, giữa nội dung giảng lý thuyết và thực tế					
1.4	Tổ chức thực hiện đào tạo đúng chương trình					
1.5	Xây dựng hoặc cụ thể hoá tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo					
1.6	Phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.					
1.7	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo					
1.8	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo					
d. <i>Quản lý đội ngũ cán bộ quản lý</i>						
1.1	Công tác Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ CBQL					
1.2	Công tác bổ nhiệm đội ngũ CBQL					
1.3	Công tác sử dụng đội ngũ CBQL					

1.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn đội ngũ CBQL.					
1.5	Công tác đánh giá, xếp loại đội ngũ CBQL.					
1.6	Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ CBQL: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..					
e.	<i>Quản lý đội ngũ giảng viên</i>					
1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên.					
1.2	Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ giảng viên					
1.3	Tổ chức đánh giá, xếp loại đội ngũ giảng viên					
1.4	Xây dựng đội ngũ báo cáo viên, giảng viên thỉnh giảng					
1.5	Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ giảng viên: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..					
f.	<i>Quản lý tài chính</i>					
1.1	Xây dựng kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí được UBND tỉnh cấp phục vụ hoạt động đào tạo					
1.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí					
1.3	Chỉ đạo thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí					
1.4	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí					
g.	<i>Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ</i>					
1.1	Xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ.					
1.2	Ban hành quy định về mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ					
1.3	Tổ chức bộ máy quản trị và cơ chế phối hợp thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ					
1.4	Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng năng lực khai thác, sử dụng, bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ cho cán bộ, giảng viên, HV					
1.5	Xây dựng hồ sơ quản lý việc sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung,					

	tiếp nhận cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ					
1.6	Chỉ đạo hoạt động sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ.					
1.7	Giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ					
2	Quản lý quá trình					
a.	Quản lý kế hoạch giảng dạy	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
2.1	Tổ chức xây dựng kế hoạch giảng dạy					
2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy					
2.3	Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên môn khác ngoài giảng dạy (dự giờ, thao giảng,..)					
2.4	Tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của giảng viên					
2.5	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy					
2.6	Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy					
TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
b.	Quản lý nội dung chương trình đào tạo					
2.1	Tổ chức thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo					
2.2	Tổ chức thực hiện thời lượng chương trình và phân công giảng dạy					
2.3	Tổ chức thực hiện nội dung giảng dạy các phân học trong chương trình đào tạo					
2.4	Tổ chức thực hiện quy trình và phương pháp giảng dạy					
2.5	Chỉ đạo thực hiện nội dung chương trình đào tạo					
2.6	Kiểm tra, đánh giá công tác thực hiện nội dung chương trình đào tạo					
c.	Quản lý hoạt động dạy của giảng viên	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
2.1	Quản lý hoạt động chuẩn bị giáo án giảng dạy của giảng viên					
2.2	Quản lý hoạt động giảng lý thuyết và					

	thảo luận trên lớp					
2.3	Quản lý các hoạt động chuyên môn khác, như: hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu; hướng dẫn người học đi nghiên cứu thực tế; hướng dẫn người học viết khoá luận tốt nghiệp					
2.4	Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá người học					
2.5	Xây dựng tiêu chí đánh giá giờ giảng của giảng viên					
2.6	Kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy của giảng viên					
TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
<i>d.</i>	<i>Quản lý hoạt động học của HV</i>					
2.1	Chỉ đạo triển khai hoạt động học lý thuyết, thảo luận trên lớp					
2.2	Tổ chức các hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho HV					
2.3	Tổ chức đi nghiên cứu thực tế					
2.4	Xây dựng nội quy, quy chế đối với HV					
2.5	Triển khai các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao					
2.6	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động học cho HV					
<i>e.</i>	<i>Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập</i>					
2.1	Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập					
2.2	Chỉ đạo lựa chọn hình thức thi kết thúc phần học, thi tốt nghiệp					
2.3	Tổ chức thực hiện quy trình ra đề, duyệt đề, in ấn đề thi, bảo quản đề thi, viết, chấm khoá luận tốt nghiệp cuối khoá					
2.4	Tổ chức coi thi, chấm thi					
2.5	Tổ chức quản lý bài thi, điểm thi					
2.6	Thông tin về điểm thi					
2.7	Tổ chức hoạt động phúc tra, bảo lưu kết quả học tập, lưu bài thi (bài thu hoạch thực tế, khoá luận tốt nghiệp), điểm thi					
2.8	Tổ chức đánh giá, xếp loại học tập và rèn luyện của HV					
2.9	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV					
2.10	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập					

	của HV					
f.	<i>Quản lý các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học</i>					
2.1	Cụ thể hoá các văn bản hướng dẫn hoạt động dạy và học					
2.2	Thực hiện nội quy, quy chế, nề nếp dạy và học trong nhà trường					
2.3	Thực hiện ứng xử văn hóa trường Đảng					
2.4	Thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công					
2.5	Phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học					
2.6	Kiểm tra, giám sát việc tổ chức điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học					
3	Quản lý đầu ra					
a.	<i>Quản lý xét công nhận tốt nghiệp</i>					
3.1	Lập kế hoạch tổ chức xét tốt nghiệp					
3.2	Xây dựng quy trình xét và công nhận tốt nghiệp					
3.3.	Chỉ đạo triển khai quy trình xét và công nhận tốt nghiệp					
3.4	Tổ chức thực hiện quy trình xét tốt nghiệp					
3.5	Ra quyết định công nhận tốt nghiệp					
3.6	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý xét công nhận tốt nghiệp					
b.	<i>Quản lý việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp</i>					
3.1	Tổ chức thực hiện quy trình xin cấp phôi bằng					
3.2	Tổ chức thực hiện quy trình in, cấp, phát văn bằng					
3.3	Triển khai công tác lưu trữ các quyết định liên quan đến điều kiện tốt nghiệp và danh sách công nhận tốt nghiệp					
3.4	Chỉ đạo thực hiện lập sổ lưu phát và nhận văn bằng chứng chỉ					
3.5	Chỉ đạo thực hiện cập nhật, tra cứu thông tin người học sau tốt nghiệp					
3.6	Kiểm tra, giám sát việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp					
c.	<i>Quản lý hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên</i>					
3.1	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
3.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
3.3	Chỉ đạo xử lý kết quả lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					

3.4	Chỉ đạo công khai phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
3.5	Kiểm tra giám sát quy trình lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với giảng viên					
d.	<i>Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị</i>					
3.1	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo					
3.2	Tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo					
3.3	Chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo					
3.4	Tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo					
3.5	Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo					
e.	<i>Quản lý việc tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị</i>					
3.1	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo					
3.2	Chỉ đạo thực hiện quy trình lấy ý kiến					
3.3	Chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo					
3.4	Tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo					
3.5	Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến HV về chất lượng đào tạo					
f.	<i>Quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị</i>					
3.1	Lập kế hoạch triển khai quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo					
3.2	Tổ chức xây dựng và ban hành quy trình, biểu mẫu phục vụ công tác thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo					
3.3	Tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo					
3.4	Tổ chức xử lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo					
3.5	Chỉ đạo cung cấp thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo cho các Khoa bộ môn					
3.6	Kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch					

	quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng HV về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
4	Quản lý bối cảnh					
4.1	Điều chỉnh, cập nhật chính sách quản lý phù hợp thông qua việc đánh giá tác động từ các nghị quyết, thông tư, văn bản pháp lý liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị					
4.2	Dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng thông qua các nghị quyết, kết luận,... của các cấp uỷ đảng để điều tiết kế hoạch, chủ động nguồn lực đáp ứng nhu cầu đào tạo					
4.3	Nhận diện và mô tả các yếu tố tác động đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
4.4	Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tác động					
4.5	Điều tiết ảnh hưởng, tác động của các yếu tố đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
4.6	Sử dụng hệ thống mạng, phần mềm để quản lý kế hoạch giảng dạy, đăng ký học tập, quản lý kết quả học tập,...					
4.7	Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường gắn chặt với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong chiến lược phát triển địa phương					
4.8	Chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện					

Câu 2. Theo quý Thầy/cô các yếu tố sau đây ảnh hưởng như thế nào đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên? (Đánh dấu “x” vào mức độ ảnh hưởng phù hợp)

TT	Nội dung các yếu tố	Mức độ ảnh hưởng				
		Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng một phần	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng
1	Chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị					
2	Nhận thức và định hướng của lãnh đạo					

TT	Nội dung các yếu tố	Mức độ ảnh hưởng				
		Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng một phần	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng
	nhà trường về quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh					
3	Kiến thức, kỹ năng của lãnh đạo nhà trường trong quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh					
4	Nhận thức của người dạy và người học về ý nghĩa của đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh					
5	Sự đồng thuận của cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động nhà trường đối với đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh					
6	Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng trong giảng dạy chương trình trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị					
7	Môi trường chuyên môn và định hướng phát triển chuyên môn của các trường chính trị tỉnh					
8	Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ đảm bảo cho hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh					
9	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh					
10	Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh					

Câu 3. Ý kiến của Quý Thầy/cô về tầm quan trọng của hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị hiện nay (Đánh dấu “x” vào câu trả lời phù hợp):

- a. Quan trọng nhiều; b. Quan trọng; c. Quan trọng một phần;
d. Ít quan trọng; e. Không quan trọng;

Câu 4. Ý kiến đề xuất của Quý Thầy/Cô góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo Trung cấp lý luận chính trị (viết cụ thể):

.....
.....

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Thầy/Cô!

Phụ lục 3:

Mẫu phiếu số 03

PHIẾU LẤY Ý KIẾN
VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
(Dành cho: HV các lớp đào tạo trung cấp lý luận chính trị)

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, trân trọng đề nghị quý anh/chị dành thời gian cho ý kiến về các nội dung liên quan. Những thông tin anh/chị cung cấp chỉ nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, không sử dụng cho mục đích khác. Mỗi câu hỏi đều có sẵn phương án trả lời, anh/chị đánh dấu “x” vào phương án trả lời mà anh/chị cho là đúng.

Trân trọng cảm ơn các anh/chị!

Câu 1: Anh/chị vui lòng cho biết các thông tin sau đây:

- Giới tính: Nam Nữ
- Tuổi: Dưới 20 tuổi , Từ 20 - 29 tuổi , Từ 30 - 39 tuổi , trên 40 tuổi
- Trình độ chuyên môn: Đại học, CĐ , Sau Đại học
- Lĩnh vực chuyên môn được đào tạo: Xã hội , Tự nhiên , Chính trị ,

Khác

- Lĩnh vực công tác chính hiện nay: Đảng , Chính quyền , Đoàn thể
- Cơ quan đang công tác thuộc: Cấp tỉnh , Cấp huyện , Cấp xã
- Hệ số phụ cấp chức vụ: Có , Không

Câu 2: Trong quá trình công tác, anh/chị đã được tham gia các chương trình (khóa) đào tạo, bồi dưỡng nào?

- 1) Sơ cấp Lý luận chính trị
- 2) Quản lý nhà nước: ngạch chuyên viên , ngạch chuyên viên chính
- 3) Các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ Đảng, đoàn thể: Có , không

Câu 3: Anh/chị hãy đánh giá mức độ tác dụng của chương trình đào tạo, bồi dưỡng mà anh/chị tham gia đối với việc nâng cao trình độ và năng lực công tác của bản thân:

STT	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng	Mức độ tác dụng				
		Tác dụng nhiều	Tác dụng	Tác dụng một phần	Ít tác dụng	Không tác dụng
1	Đào tạo sơ cấp LLCT (nếu có)					

STT	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng	Mức độ tác dụng				
		Tác dụng nhiều	Tác dụng	Tác dụng một phần	Ít tác dụng	Không tác dụng
2	Quản lý nhà nước					
3	Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ Đảng, đoàn thể					

Câu 4: Anh/chị hãy xếp loại thứ tự ưu tiên cho các mục đích của việc tham gia lớp đào tạo trung cấp lý luận chính trị hiện nay:

STT	Mục đích	Mức độ ưu tiên		
		Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3
1	Đủ điều kiện và tiêu chuẩn chức danh và vị trí công tác			
2	Đề nâng cao trình độ lý luận chính trị cho bản thân			
3	Đề có thêm các văn bằng, chứng chỉ có thể sử dụng khi cần thiết			
4	Những lý do khác			

Câu 5: Anh/chị hãy cho biết ý kiến của mình về một số nội dung của công tác đào tạo trung cấp lý luận chính trị hiện nay:

TT	Tiêu chí/ Chỉ báo	Mức độ đồng ý				
		Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý 1 phần	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
I	Chương trình đào tạo					
1	Chương trình đào tạo có cấu trúc hợp lý, rõ ràng					
2	Thời lượng dành cho các nội dung lý luận và thực tiễn trong chương trình hiện tại là phù hợp					
3	Chương trình bước đầu đáp ứng yêu cầu công việc tại cơ sở đối với bản thân					
4	Nội dung chương trình có sự cập nhật các vấn đề thời sự, chính sách mới					
5	Tôi hiểu rõ mục tiêu của chương trình trung cấp lý luận chính trị mà mình đang theo học					
II	Nội dung đào tạo					
1	Nội dung các chuyên đề đang học					

TT	Tiêu chí/ Chỉ báo	Mức độ đồng ý				
		Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý 1 phần	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
	giúp bản thân liên hệ được với công việc thực tế					
2	Các bài học có ví dụ gần gũi, sát với thực tiễn ở địa phương					
3	Các nội dung giảng dạy phù hợp với vai trò của cán bộ, công chức cấp cơ sở					
4	Một số nội dung giảng dạy gợi mở cách giải quyết tình huống trong công việc					
III	Giảng viên	Mức độ đáp ứng				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
1	Giảng viên giảng dạy có chuyên môn vững, hiểu sâu vấn đề					
2	Giảng viên thường xuyên liên hệ bài học với thực tiễn địa phương					
3	Giảng viên sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy (thuyết trình, thảo luận nhóm...)					
4	Giảng viên thân thiện, khuyến khích HV chia sẻ ý kiến					
5	Giảng viên tạo điều kiện cho HV phản biện, trao đổi trong giờ học					
IV	Công tác tổ chức, quản lý và phục vụ					
1	Thời khóa biểu, kế hoạch học tập được bố trí khoa học					
2	Công tác quản lý lớp học, thi cử, đánh giá được tổ chức nghiêm túc					
3	Cán bộ quản lý và phục vụ nhiệt tình, thân thiện, hỗ trợ kịp thời					
4	Công tác tư vấn, hỗ trợ HV trong học tập được thực hiện hiệu quả					
5	Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ HV					
6	Nhà trường thường xuyên cung cấp thông tin liên quan đến chương trình, kế hoạch học tập và giải quyết					

TT	Tiêu chí/ Chỉ báo	Mức độ đồng ý				
		Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý 1 phần	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
	các yêu cầu chính đáng của HV					
V	Cơ sở vật chất					
1	Phòng học đảm bảo diện tích, ánh sáng, thoáng mát; trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu đầy đủ					
2	Hệ thống thư viện, tài liệu học tập được cập nhật đầy đủ					
3	Công nghệ thông tin phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu					
4	Khu vực tiện ích đảm bảo phục vụ hoạt động học tập, rèn luyện sức khỏe của HV (thư viện, khu thể dục, thể thao, căn tin)					
5	Cảnh quan, không gian phù hợp với môi trường sư phạm					
		Mức độ đồng ý				
VI	Tự đánh giá của HV sau khoá học	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý 1 phần	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
1	Bản thân đang dần nâng cao kiến thức lý luận và kỹ năng thực tiễn qua các buổi học					
2	Bản thân tự tin hơn khi xử lý công việc so với trước khi học					
3	Bản thân thấy rõ hơn tư duy chính trị khi tiếp cận các tình huống thực tế					
4	Bản thân mong muốn tiếp tục nâng cao trình độ lý luận chính trị trong tương lai					

Câu 6: Theo anh/chị những nguyên nhân nào đang hạn chế chất lượng hiệu quả của công tác đào tạo trung cấp lý luận chính trị:

- Nội dung vẫn nặng về lý thuyết
- Nội dung không sát với nhu cầu người học
- Nhà trường đào tạo những gì mình có, chưa đào tạo những gì HV cần

- Phương pháp đào tạo không hiện đại



- Những lý do khác (nếu có, xin cho biết lý do):

.....
*Anh/chị có đề xuất, kiến nghị gì góp phần nâng cao chất lượng đào tạo
Trung cấp lý luận chính trị (nếu có).....*

.....
Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!

Phụ lục 4:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN PHÒNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ

Kính thưa: Quý Thầy/cô!

Để quản lý đào tạo Trung cấp lý luận chính trị tại các trường Chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên đạt hiệu quả, xin trân trọng kính mời quý Thầy/cô cho biết ý kiến của quý Thầy/cô về các nội dung sau đây. Những ý kiến của quý Thầy/cô sẽ giúp cho nghiên cứu này có tính khoa học hơn. Xin chân thành cảm ơn quý Thầy/cô!

Phụ lục 4.1

Câu hỏi 1: Khi tìm hiểu thực trạng quản lý đội ngũ CBQL, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá về môi trường hoạt động và chế độ chính sách cho CBQL, CBQL đánh giá thấp hơn 0,8 điểm so với GV. Quý thầy/cô có thể chia sẻ thông tin gì về thực trạng này?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 2: Xin quý thầy/cô cho ý kiến về mức độ cấp thiết và khả thi của 8 giải pháp luận án đề xuất?

Trả lời:

.....

Phụ lục 4.2

Câu hỏi 1: Xin quý Thầy cho biết lý do nào dẫn đến thực trạng hiện nay phần lớn giảng viên chúng ta thường sử dụng phương pháp “thuyết trình” và ít khi sử dụng phương pháp “hỏi ý kiến chuyên gia” trong giảng dạy?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 2: Quý Thầy cô cho biết thêm đâu là nguyên nhân CBQL đánh giá thấp hơn GV khi được hỏi về các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của HV về chất lượng đào tạo?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 3: Quý Thầy cô cho biết giá trị của các giải pháp đề xuất?

Trả lời:

.....

Phụ lục 4.3

Câu hỏi 1: Xin quý Thầy cho biết lý do nào dẫn đến thực trạng hiện nay phần lớn giảng viên chúng ta thường sử dụng phương pháp “thuyết trình” và ít khi sử dụng phương pháp “hỏi ý kiến chuyên gia” trong giảng dạy?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 2: Có sự khác biệt đáng kể trong ý kiến đánh giá của CBQL và GV về việc “Xây dựng kế hoạch xét tuyển”, “Thông báo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu xét tuyển, tuyển sinh”, “Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển sinh” và “Thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh”. GV có xu hướng đánh giá thấp hơn ở các nội dung liên quan đến khâu chuẩn bị và lập kế hoạch, trong khi đánh giá cao các khâu mang tính thực thi và kết quả cuối cùng. Xin quý Thầy cho biết nguyên nhân của sự khác biệt trên?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 3: Khi tìm hiểu thực trạng quản lý đội ngũ CBQL, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá về môi trường hoạt động và chế độ chính sách cho CBQL, CBQL đánh giá thấp hơn 0,8 điểm so với GV. Quý thầy cô có thể chia sẻ thông tin gì về thực trạng này?

Trả lời:

.....

Câu 4: Về nội dung “*Tổ chức đi nghiên cứu thực tế*”, ý kiến của CBQL và GV có sự khác nhau rõ rệt (ĐTB ý kiến của CBQL: 3,49; ĐTB ý kiến của GV: 4,94). Xin quý Thầy cô thông tin thêm nguyên nhân của sự khác biệt này?

Trả lời:

.....

Phụ lục 4.4

Câu hỏi 1: Khảo sát thực trạng QL tài chính phục vụ đào tạo, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá của CBQL và GV ở nội dung: “Xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí”, trong đó CBQL: 4,59; GV: 4,02. Xin quý Thầy cô chia sẻ lý do có sự khác biệt trong đánh giá này?

Trả lời:

.....

Câu 2: Tìm hiểu thực trạng QL CSVC, thiết bị công nghệ phục vụ đào tạo tác giả thấy có sự khác biệt giữa ý kiến của CBQL và GV. CBQL đánh giá ở mức độ “Khá” (ĐTB chung = 3,82), trong khi GV đánh giá cao hơn (ĐTB = 4,61). Xin quý Thầy cô vui lòng cho biết nguyên nhân của sự khác biệt? Có những khó khăn gì trong việc xây dựng kế hoạch mua sắm, trang bị cơ sở vật chất, công nghệ?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 3: Xin quý Thầy cho biết lý do nào dẫn đến thực trạng hiện nay phần lớn giảng viên chúng ta thường sử dụng phương pháp “thuyết trình” và ít khi sử dụng phương pháp “hỏi ý kiến chuyên gia” trong giảng dạy?

Trả lời:
.....

Câu hỏi 4: Xin quý thầy cô vui lòng cho biết nguyên nhân sự khác biệt trong đánh giá của CBQL và GV về việc phân công GV đúng trình độ chuyên môn, khi có ý kiến cho rằng có giảng viên phân công chưa đúng chức danh, chuyên môn đào tạo?

Trả lời:
.....

Câu 5: Xin quý Thầy cô lý giải vì sao có ý kiến khác nhau về quy trình và phương pháp giảng dạy?

Trả lời:
.....

Câu 6: Thầy cô thông tin giúp tác giả sự khác nhau trong ý kiến đánh giá về việc lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (CBQL: 4,63, GV: 4,96); 2) Thông tin về điểm thi (CBQL: 4,35, GV: 4,91), 3) Tổ chức hoạt động phúc tra, bảo lưu kết quả học tập, lưu bài thi (bài thu hoạch thực tế, khoá luận tốt nghiệp), điểm thi (CBQL: 4,96 GV: 4,57); 4) Tổ chức đánh giá, xếp loại học tập và rèn luyện của HV (CBQL: 4,94 GV: 4,52); 5) Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV (CBQL: 4,92 GV: 4,44)

Trả lời:
.....

Phụ lục 4.5

Câu hỏi 1: Kết quả khảo sát thể hiện sự khác nhau trong đánh giá mục tiêu “Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...”. Xin quý Thầy cho biết ý kiến của mình liên quan đến sự khác nhau này?

Trả lời:
.....

Câu hỏi 2: Liên quan đến quản lý chương trình đào tạo trung cấp LLCT, qua khảo sát tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá giữa CBQL và GV đối với việc “Xây dựng hoặc cụ thể hoá tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo”, “Phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo” và “Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo”, CBQL đánh giá cao hơn so với GV. Theo quý Thầy/cô, lý giải vấn đề này như thế nào?

Trả lời:
.....

Câu 3: Qua khảo sát thực trạng, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá nội dung: *Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ giảng viên, giảng viên thỉnh giảng*” (CBQL: 4,06; GV: 4,23), cho thấy cả hai đều chưa hài lòng, nhưng mức độ khác nhau. Xin quý thầy cô vui lòng cho biết thêm thông tin về vấn đề này?

Trả lời:
.....

Phụ lục 4.6

Câu hỏi 1: Hiện nay một số thầy cô trong Ban Giám hiệu và một số thầy cô ở phòng QLĐT và NCKH đánh giá môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu của GV và HV kém hơn đánh giá của giảng viên. Xin quý thầy/cô cho biết lý do nào dẫn đến sự khác nhau trong đánh giá này?

Trả lời:
.....

Câu hỏi 2: Có sự khác biệt trong đánh giá giữa CBQL và GV đối với công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch QL hoạt động chiêu sinh, nhập học. GV đánh giá nội dung này thấp hơn nhiều so với CBQL. Sự khác biệt này phải chăng xuất phát từ việc thiếu sự phối hợp hoặc truyền đạt thông tin giữa bộ phận CBQL và GV. Xin quý thầy/cô cho biết ý kiến về nội dung này?

Trả lời:
.....

Câu 3: Qua khảo sát thực trạng, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá nội dung: *Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ giảng viên, giảng viên thỉnh giảng*” (CBQL: 4,06; GV: 4,23), cho thấy cả hai đều chưa hài lòng, nhưng mức độ khác nhau. Xin quý thầy cô vui lòng cho biết thêm thông tin về vấn đề này?

Trả lời:
.....

Câu hỏi 4: Có sự khác biệt trong đánh giá nội dung tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy (CBQL: 4,47; GV: 4,93; $p = 0,00$), GV đánh giá cao hơn đáng kể so với CBQL. Xin quý thầy cô vui lòng cho biết nguyên nhân?

Trả lời:
.....

Câu hỏi 5: Xin quý thầy cô vui lòng cho biết nguyên nhân sự khác biệt trong đánh giá của CBQL và GV về việc phân công GV đúng trình độ chuyên môn, khi có ý kiến cho rằng có giảng viên phân công chưa đúng chức danh, chuyên môn đào tạo?

Trả lời:
.....

Câu hỏi 6: Thực trạng QL việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với GV qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV cho thấy toàn bộ các tiêu chí đều có sự khác biệt đáng kể về điểm số, trong đó GV đánh giá cao hơn CBQL ở mọi mặt. Xin quý Thầy/cô cho biết thêm thông tin về sự khác biệt?

Trả lời:
.....

Câu hỏi 7: Xin quý thầy cô vui lòng cho biết chất lượng của các thông tin thu về sau khảo sát tính cấp thiết, khả thi của các giải pháp đề xuất?

Trả lời:

.....

**Phụ lục 5:
Phụ lục 5.1**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN PHÒNG VẤN GIẢNG VIÊN

Kính thưa: Quý Thầy/cô!

Để quản lý đào tạo Trung cấp lý luận chính trị tại các trường Chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên đạt hiệu quả, xin trân trọng kính mời quý Thầy cô cho biết ý kiến của quý Thầy cô về các nội dung sau đây. Những ý kiến của quý Thầy cô sẽ giúp cho nghiên cứu này có tính khoa học hơn. Xin chân thành cảm ơn Quý Thầy cô!

Câu hỏi 1: Kết quả khảo sát thể hiện sự khác nhau trong đánh giá mục tiêu “Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...”. Xin quý Thầy cho biết ý kiến của mình liên quan đến sự khác nhau này?

Trả lời:

.....

Câu 2: Xin quý Thầy cho biết lý do nào dẫn đến thực trạng hiện nay phần lớn giảng viên chúng ta thường sử dụng phương pháp “thuyết trình” và ít khi sử dụng phương pháp “hỏi ý kiến chuyên gia” trong giảng dạy?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 3: Có sự khác biệt trong đánh giá giữa CBQL và GV đối với công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch QL hoạt động chiêu sinh, nhập học. GV đánh giá nội dung này thấp hơn nhiều so với CBQL. Sự khác biệt này phải chăng xuất phát từ việc thiếu sự phối hợp hoặc truyền đạt thông tin giữa bộ phận CBQL và GV. Xin quý thầy/cô cho biết ý kiến về nội dung này?

Trả lời:

.....

Câu 4: Thầy cô thông tin giúp tác giả sự khác nhau trong ý kiến đánh giá về việc lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (CBQL: 4,63, GV: 4,96); về Thông tin về điểm thi (CBQL: 4,35, GV: 4,91), về Tổ chức hoạt động phúc tra, bảo lưu kết quả học tập, lưu bài thi (bài thu hoạch thực tế, khoá luận tốt nghiệp), điểm thi (CBQL: 4,96 GV: 4,57); về Tổ chức đánh giá, xếp loại học tập và rèn luyện của HV (CBQL: 4,94 GV: 4,52); về Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV (CBQL: 4,92 GV: 4,44).

Trả lời:

.....

Phụ lục 5.2

Câu hỏi 1: Kết quả khảo sát thực trạng quản lý hoạt động chuyên môn khác: hướng dẫn HV nghiên cứu thực tế, viết khóa luận,...cho thấy GV đánh giá rất cao hoạt động này (4,91), trong khi CBQL đánh giá thấp hơn (4,06). Quý thầy cô có thể làm rõ hơn sự khác biệt này?

Trả lời:

.....

Phụ lục 5.3

Câu hỏi 1: Có sự khác nhau trong đánh giá của CBQL và GV đối với Khối kiến thức D: Quản lý hành chính nhà nước và kỹ năng lãnh đạo, quản lý và Khối kiến thức E: Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương (hoặc ngành) và kiến thức bổ trợ. Xin quý Thầy/cô cho biết ý kiến của mình về vấn đề này?

Trả lời:

.....

Câu 2: Xin quý Thầy cho biết lý do nào dẫn đến thực trạng hiện nay phần lớn giảng viên chúng ta thường sử dụng phương pháp “thuyết trình” và ít khi sử dụng phương pháp “hỏi ý kiến chuyên gia” trong giảng dạy?

Trả lời:

.....

Phụ lục 5.4

Câu hỏi 1: Kết quả khảo sát thể hiện sự khác nhau trong đánh giá mục tiêu “Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...”. Xin quý Thầy cho biết ý kiến của mình liên quan đến sự khác nhau này?

Trả lời:

.....

Phụ lục 5.5

Câu hỏi 1: Qua khảo sát thực trạng, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá nội dung: *Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ giảng viên, giảng viên thỉnh giảng*” (CBQL: 4,06; GV: 4,23), cho thấy cả hai đều chưa hài lòng, nhưng mức độ khác nhau. Xin quý thầy cô vui lòng cho biết thêm thông tin về vấn đề này?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 2: Khảo sát thực trạng QL tài chính phục vụ đào tạo, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá của CBQL và GV ở nội dung: “Xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí”, trong đó CBQL: 4,59; GV: 4,02. Xin quý Thầy cô chia sẻ lý do có sự khác biệt trong đánh giá này?

Trả lời:

.....

Câu 3: Tìm hiểu thực trạng QL CSVC, thiết bị công nghệ phục vụ đào tạo tác giả thấy có sự khác biệt giữa ý kiến của CBQL và GV. CBQL đánh giá ở mức độ “Khá” (ĐTB chung = 3,82), trong khi GV đánh giá cao hơn (ĐTB = 4,61). Xin quý Thầy cô vui lòng cho biết nguyên nhân của sự khác biệt? Có những khó khăn gì trong việc xây dựng kế hoạch mua sắm, trang bị cơ sở vật chất, công nghệ?

Trả lời:

.....

Câu 4: Xin quý Thầy cô cho biết thêm thông tin về sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở nội dung công tác phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học (CBQL: 4,63, GV: 4,97, p=0,00).

Trả lời:

.....

Câu hỏi 5: Số liệu khảo sát thực trạng quản lý xét, công nhận tốt nghiệp cho thấy có sự khác biệt đối với nội dung đánh giá: “Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp”. GV đánh giá thấp mức ĐTB = 4,52, thấp hơn so với CBQL. Xin ý kiến của quý thầy cô về nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này.

Trả lời:

.....

Câu 6: Xin quý Thầy cô cho biết giải pháp đề xuất có góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp LLCT hay không?

Trả lời:

.....

Phụ lục 5.6

Câu hỏi 1: Hiện nay một số thầy cô trong Ban Giám hiệu và một số thầy cô ở phòng QLĐT và NCKH đánh giá môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu của GV và HV kém hơn đánh giá của giảng viên. Xin quý thầy cho biết lý do nào dẫn đến sự khác nhau trong đánh giá này?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 2: Khi tìm hiểu thực trạng quản lý đội ngũ CBQL, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá về môi trường hoạt động và chế độ chính sách cho CBQL, GV đánh giá cao hơn 0,8 điểm so với CBQL. Quý thầy cô có thể chia sẻ thông tin gì về thực trạng này?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 3: Thực trạng QL việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía HV đối với

GV qua ý kiến đánh giá của CBQL và GV cho thấy toàn bộ các tiêu chí đều có sự khác biệt đáng kể về điểm số, trong đó GV đánh giá cao hơn CBQL. Xin quý Thầy cô cho biết thêm thông tin về sự khác biệt?

Trả lời:

.....

Phụ lục 5.7

Câu hỏi 1: Xin quý thầy cô vui lòng cho biết nguyên nhân sự khác biệt trong đánh giá của CBQL và GV về việc phân công GV đúng trình độ chuyên môn, khi có ý kiến cho rằng có giảng viên phân công chưa đúng chức danh, chuyên môn đào tạo?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 2: Xin quý Thầy cô lý giải vì sao có ý kiến khác nhau về quy trình và phương pháp giảng dạy?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 3: Ý kiến của quý thầy cô về sự khác nhau trong ý kiến đánh giá của CBQL (ĐTB = 3,82) và GV (ĐTB = 4,98) về chỉ đạo học lý thuyết và thảo luận trên lớp?

Trả lời:

.....

Câu 4: Xin quý Thầy cô cho biết thêm thông tin về sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở nội dung công tác phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học (CBQL: 4,63, GV: 4,97, $p=0,00$).

Trả lời:

.....

Phụ lục 5.8

Câu hỏi 1: Có sự khác biệt đáng kể trong ý kiến đánh giá của CBQL và GV về việc “Xây dựng kế hoạch xét tuyển”, “Thông báo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu xét tuyển, tuyển sinh”, “Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển sinh” và “Thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh”. GV có xu hướng đánh giá thấp hơn ở các nội dung liên quan đến khâu chuẩn bị và lập kế hoạch, trong khi đánh giá cao các khâu mang tính thực thi và kết quả cuối cùng. Xin quý Thầy cho biết nguyên nhân của sự khác biệt trên?

Trả lời:

.....

Câu hỏi 2: Khi tìm hiểu thực trạng quản lý đội ngũ CBQL, tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá về môi trường hoạt động và chế độ chính sách cho CBQL, GV đánh giá cao hơn 0,8 điểm so với CBQL. Quý thầy cô có thể chia sẻ thông tin gì về thực trạng này?

Trả lời:

.....
Câu hỏi 3: Ý kiến của quý thầy cô về sự khác nhau trong ý kiến đánh giá của CBQL (ĐTB = 3,82) và GV (ĐTB = 4,98) về chỉ đạo học lý thuyết và thảo luận trên lớp?

Trả lời:

.....
Câu 4: Xin quý Thầy cô cho biết thêm thông tin về sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở nội dung công tác phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học (CBQL: 4,63, GV: 4,97, p=0,00).

Trả lời:

.....
Câu hỏi 5: Số liệu khảo sát thực trạng quản lý xét, công nhận tốt nghiệp cho thấy có sự khác biệt đối với nội dung đánh giá: “Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp”. GV đánh giá thấp mức ĐTB = 4,52, thấp hơn so với CBQL. Xin ý kiến của quý thầy cô về nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này.

Trả lời:

Phụ lục 5.9

Câu hỏi 1: Liên quan đến quản lý chương trình đào tạo trung cấp LLCT, qua khảo sát tác giả thấy có sự khác biệt trong đánh giá giữa CBQL và GV đối với việc “Xây dựng hoặc cụ thể hoá tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo”, “Phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo” và “Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo”, GV đánh giá thấp hơn so với CBQL. Theo quý Thầy/cô, lý giải vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

.....
Câu hỏi 2: Có sự khác biệt trong đánh giá nội dung tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy (CBQL: 4,47; GV: 4,93; p = 0,00), GV đánh giá cao hơn đáng kể so với CBQL. Xin quý thầy cô vui lòng cho biết nguyên nhân?

Trả lời:

.....
Câu hỏi 3: Số liệu khảo sát thực trạng quản lý xét, công nhận tốt nghiệp cho thấy có sự khác biệt đối với nội dung đánh giá: “Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp”. GV đánh giá thấp mức ĐTB = 4,52, thấp hơn so với CBQL. Xin ý kiến của quý thầy cô về nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này.

Trả lời:

Phụ lục 6:

**DANH MỤC HỒ SƠ NGHIÊN CỨU
VỀ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

I. Về hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị

1	Hoạt động đi nghiên cứu thực tế	Quyết định thành lập Đoàn NCTT	Số HV tham gia Đoàn NCTT	Nội dung NCTT	Địa điểm
-					

2	Hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng HV	Hình thức kiểm tra	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Quy trình kiểm tra, đánh giá	Khác
-					

3	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập	Hệ thống âm thanh, ánh sáng	Projecto, bảng thông minh	Thư viện	Khác
-					

II. Về Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO

TT	Nội dung quan sát	Hồ sơ minh chứng		
		Năm 2022	Năm 2023	Đến 30 tháng 6 năm 2024
1	Quản lý đầu vào			
<i>a.</i>	<i>Quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh</i>			
1.1	Xây dựng kế hoạch công tác xét tuyển, tuyển sinh			
.....				

Phụ lục 7:
Phụ lục 7.1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIÊN CỨU GIÁO ÁN

Mã số giảng viên: KT 001-GV Lý luận cơ sở
Bài giảng: Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
Học phần: A6, Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Phụ lục 7.2

Mã số giảng viên: KT 002-GV Khoa Xây dựng Đảng
Bài giảng: Công tác tư tưởng của tổ chức cơ sở đảng
Học phần: C1, Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Phụ lục 7.3

Mã số giảng viên: KT 003-GV Khoa Nhà nước và pháp luật
Bài giảng: Kỹ năng đánh giá và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức
Học phần: D2, Kỹ năng lãnh đạo, quản lý

Phụ lục 7.4

Mã số giảng viên: KT 004-GV Khoa Lý luận cơ sở
Bài giảng: Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật
Học phần: A1, Nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật

Phụ lục 7.5

Mã số giảng viên: KT 005-GV Khoa Nhà nước và pháp luật
Bài giảng: Hoạt động lãnh đạo, quản lý ở cơ sở
Học phần: D2, Kỹ năng lãnh đạo, quản lý

Phụ lục 7.6

Mã số giảng viên: KT 006-GV Khoa Lý luận cơ sở
Bài giảng: Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và chỉnh đốn Đảng

Học phần: A7, Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh

.....

.....

Phụ lục 7.7

Mã số giảng viên: KT 007-GV Khoa Lý luận cơ sở

Bài giảng: Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản...

Học phần: A4, Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên CNXH

.....

.....

Phụ lục 7.8

Mã số giảng viên: KT 008-GV Khoa Nhà nước và pháp luật

Bài giảng: Kỹ năng điều hành công sở ở cơ sở

Học phần: D2, Kỹ năng lãnh đạo quản lý

.....

.....

Phụ lục 7.9

Mã số giảng viên: GV 009-GV Khoa Lý luận cơ sở

Bài giảng: **MỘT SỐ QUY LUẬT, PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

Học phần: I6, Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

.....

.....

Phụ lục 7.10

Mã số giảng viên: GV 010-GV Khoa Lý luận cơ sở

Bài giảng: **MỘT SỐ QUY LUẬT, PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

Học phần: I6, Quá trình đổi mới nhận thức của Đảng ta về các đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

.....

.....

Phụ lục 8:**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**BIÊN BẢN NGHIÊN CỨU HỒ SƠ LƯU TRỮ
VỀ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, nghiên cứu sinh nghiên cứu hồ sơ lưu trữ về triển khai hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO tại trường. Kết quả nghiên cứu:

I. Về hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị

1	Hoạt động đi nghiên cứu thực tế	Quyết định thành lập Đoàn NCTT	Số HV tham gia Đoàn NCTT	Nội dung NCTT	Địa điểm	Nhận xét chung
-						

.....

II. Về Quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị theo tiếp cận CIPO

TT	Nội dung quan sát	Kết quả (Hồ sơ minh chứng)			Nhận xét chung
		Năm 2022	Năm 2023	Đến 30 tháng 6 năm 2024	
1	Quản lý đầu vào				
a.	<i>Quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh</i>				

.....

.....

Phụ lục 9:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN QUAN SÁT GIỜ GIẢNG

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, nghiên cứu sinh nghiên cứu giáo án giảng dạy của giảng viên. Kết quả nghiên cứu:

- Họ và tên người quan sát: NCS Nguyễn Anh Trạng

- Họ tên giảng viên lên lớp:.....

- Bài giảng:

- Phần học:.....

Kết quả quan sát:

.....

Phụ lục 10:**PHỤ LỤC SỐ LIỆU TRUNG GIAN*****Phụ lục số liệu trung gian 10.1******Thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo thực hiện mục tiêu đào tạo trung cấp lý luận chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên***

T T	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	96,7	3,3	0	0	0	4,97	0,18	0,03	1
02	Trang bị một số nội dung của quản lý nhà nước, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và một số kiến thức liên quan cần thiết khác	90,8	9,2	0	0	0	4,91	0,29	0,08	2
03	Rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn công tác	90,8	9,2	0	0	0	4,91	0,29	0,08	2
04	Củng cố niềm tin vào chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tạo động lực và khát vọng thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo	90,8	9,2	0	0	0	4,91	0,29	0,08	2
TỔNG CỘNG							4,93	0,17		

Phụ lục số liệu trung gian 10.2**So sánh thực trạng thực hiện mục tiêu đào tạo trung cấp lý luận chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Trang bị kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;	4,90	0,31	5,00	0,00	0,02
02	Trang bị một số nội dung của quản lý nhà nước, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và một số kiến thức liên quan cần thiết khác.	4,86	0,35	4,93	0,25	0,13
03	Rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn công tác.	4,92	0,28	4,90	0,30	0,77
04	Củng cố niềm tin vào chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tạo động lực và khát vọng thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.	4,92	0,28	4,90	0,30	0,77
Điểm trung bình chung		4,90	0,31	4,93	0,21	

Phụ lục số liệu trung gian 10.3**Thực trạng thực hiện nội dung đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên**

T T	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Khối kiến thức A: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	5,9	93,5	0,6	0	0	4,05	0,25	0,63	1

T T	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
02	Khối kiến thức B: Lịch sử Đảng và đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam	9,8	89,5	0,7	0	0	4,09	0,21	0,97	5
03	Khối kiến thức C: Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị	5,9	93,5	0,7	0	0	4,05	0,25	0,63	1
04	Khối kiến thức D: Quản lý hành chính nhà nước và kỹ năng lãnh đạo, quản lý	7,8	91,5	0,7	0	0	4,07	0,28	0,08	3
05	Khối kiến thức E: Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương (hoặc ngành) và kiến thức bổ trợ	7,2	92,2	0,6	0	0	4,07	0,28	0,08	3
06	Nghiên cứu thực tế	34,6	58,2	7,2	0	0	4,27	0,59	0,35	6
TỔNG CỘNG							4,10	0,31		

Phụ lục số liệu trung gian 10.4

So sánh kết quả đánh giá thực trạng thực hiện nội dung đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Khối kiến thức A: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	4,04	0,20	4,06	0,27	0,69
02	Khối kiến thức B: Lịch sử Đảng và đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam	4,10	0,31	4,09	0,32	0,78
03	Khối kiến thức C: Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị	4,04	0,20	4,06	0,73	0,69
04	Khối kiến thức D: Quản lý hành chính nhà nước và kỹ năng lãnh đạo, quản lý	4,10	0,31	4,06	0,27	0,37

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
05	Khối kiến thức E: Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương (hoặc ngành) và kiến thức bổ trợ	4,08	0,28	4,06	0,27	0,62
06	Nghiên cứu thực tế	4,90	0,31	4,31	0,58	0,31
Điểm trung bình chung		4,21	0,27	4,11	0,41	

Phụ lục số liệu trung gian 10.5

Thực trạng hình thức, phương pháp đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

T T	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐT B	ĐL C	Phươn g sai	Th ứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Hình thức									
-	Học trên lớp	92,8	7,2		0	0	4,93	0,26	0,08	1
-	Thực tế	90,8	9,2	0	0	0	4,91	0,29	0,07	2
TỔNG CỘNG							4,92	0,28		
02	Các phương pháp	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)								
		Rất thường xuyên	Thường xuyên	Bình thường	Hiếm khi	Không bao giờ				
-	Thuyết trình	45,1	54,9	0	0	0	4,45	0,50	0,25	1
-	Làm việc nhóm	5,9	21,6	71,9	0,7	0	3,33	0,59	0,35	2
-	Hỏi - Đáp	5,9	7,2	83,7	3,3	0	3,16	0,56	0,32	3
-	Nêu ý kiến ghi lên bảng	5,2	7,2	32,0	54,9	0,7	2,61	0,84	0,72	4
-	Hỏi ý kiến chuyên gia	7,2	4,6	3,9	32,7	51,6	1,83	1,17	0,37	5
TỔNG CỘNG							3,60	0,39		

Phụ lục số liệu trung gian 10.6

So sánh kết quả đánh giá thực trạng hình thức, phương pháp đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		p
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
I	Hình thức					
01	Học trên lớp	4,92	0,28	4,90	0,30	0,77
02	Nghiên cứu thực tế	4,90	0,31	4,94	0,23	0,32
II	Phương pháp					
01	Thuyết trình	4,92	0,28	4,23	0,42	0,00
02	Làm việc nhóm	3,12	0,39	3,42	0,65	0,00
03	Hỏi - Đáp	2,96	0,29	3,25	0,64	0,00
04	Nêu ý kiến ghi lên bảng	2,39	0,53	2,72	0,94	0,00
05	Hỏi ý kiến chuyên gia	2,12	0,33	1,69	1,38	0,01
Điểm trung bình chung		3,62	0,34	3,59	0,65	

Phụ lục số liệu trung gian 10.7

Thực trạng điều kiện giảng dạy, học tập các lớp trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Tiêu chuẩn, yêu cầu theo quy chế đối với đội ngũ giảng viên	93,5	6,5	0	0	0	4,93	0,25	0,61	1
02	Tinh thần tự giác trong học tập và rèn luyện của học viên	5,2	61,4	0	0	0	3,72	0,56	0,31	2
03	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập	5,9	7,2	54,2	32,7	0	2,86	0,79	0,62	4
04	Môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên và học viên	5,9	10,5	68,6	15,0	0	3,07	0,70	0,49	3
TỔNG CỘNG							3,65	0,42		

Phụ lục số liệu trung gian 10.8

So sánh kết quả đánh giá thực trạng điều kiện giảng dạy, học tập các lớp trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Tiêu chuẩn, yêu cầu theo quy chế đối với đội ngũ giảng viên	4,94	0,24	4,93	0,25	0,89
02	Tinh thần tự giác trong học tập và rèn luyện của học viên	3,65	0,48	3,75	0,59	0,32
03	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập	2,61	0,53	2,98	0,86	0,00
04	Môi trường học tập, giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên và học viên	2,88	0,48	3,16	0,77	0,01
Điểm trung bình chung		3,52	0,43	3,71	0,62	

Phụ lục số liệu trung gian 10.9

Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo trung cấp lý luận chính trị

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Mục tiêu kiểm tra, đánh giá kết đào tạo	7,2	83,6	9,2	0	0	3,98	0,41	0,16	4
02	Quy mô kiểm tra, đánh giá	7,8	83,0	9,2	0	0	3,99	0,41	0,17	3
03	Hình thức kiểm tra, đánh giá	8,5	81,7	9,8	0	0	3,99	0,43	0,18	1
04	Phương pháp kiểm tra, đánh giá	8,5	81,7	9,8	0	0	3,99	0,43	0,18	1
05	Quy trình kiểm tra, đánh giá	9,8	81,0	9,2	0	0	4,01	0,44	0,19	5
TỔNG CỘNG							3,99	0,42		

Phụ lục số liệu trung gian 10.10**So sánh kết quả đánh giá thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Mục tiêu kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo	4,04	0,41	3,95	0,40	0,26
02	Quy mô kiểm tra, đánh giá	4,04	0,41	3,96	0,42	0,27
03	Hình thức kiểm tra, đánh giá	4,08	0,45	3,94	0,41	0,06
04	Phương pháp kiểm tra, đánh giá	4,06	0,43	3,95	0,43	0,14
05	Quy trình kiểm tra, đánh giá	4,08	0,45	3,97	0,43	0,15
Điểm trung bình chung		4,06	0,43	3,95	0,42	

Phụ lục số liệu trung gian 10.11**Thực trạng quản lý các yếu tố thuộc về bối cảnh tác động đến đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Điều chỉnh, cập nhật chính sách QL phù hợp thông qua việc đánh giá tác động từ các nghị quyết, thông tư, văn bản pháp lý liên quan đến đào tạo LLCT	58,2	28,8	13,1	0,00	0,00	4,45	0,72	0,51	2
02	Dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng thông qua các nghị quyết, kết luận,... của các cấp ủy đảng để điều tiết kế hoạch, chủ động nguồn lực đáp ứng nhu cầu đào tạo	22,9	34,0	42,5	0,7	0,00	3,79	0,80	0,64	8
03	Nhận diện và mô tả các yếu tố tác động đến QL đào tạo trung cấp LLCT	13,7	62,7	23,6	0,00	0,00	3,90	0,60	0,37	7
04	Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tác động	24,8	46,4	28,8	0,00	0,00	3,96	0,73	0,54	6

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
05	Điều tiết ảnh hưởng, tác động của các yếu tố đến QL đào tạo trung cấp LLCT	34,6	59,5	5,90	0,00	0,00	4,29	0,57	0,33	3
06	Sử dụng hệ thống mạng, phần mềm để QL kế hoạch giảng dạy, đăng ký học tập, QL kết quả học tập,...	22,2	60,1	13,10	4,6	0,00	4,00	0,73	0,54	4
07	Gắn đào tạo trung cấp LLCT với chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ tài nguyên, môi trường ở địa phương	57,5	42,5	0,00	0,00	0,00	4,58	0,50	0,25	1
08	Chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh trong QL đào tạo	22,2	60,1	13,10	4,6	0,00	4,00	0,73	0,54	4
TỔNG CỘNG							4,12	0,67		

Phụ lục số liệu trung gian 10.12

So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý các yếu tố thuộc về bối cảnh tác động đến đào tạo trung cấp lý luận chính trị

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Điều chỉnh, cập nhật chính sách quản lý phù hợp thông qua việc đánh giá tác động từ các nghị quyết, thông tư, văn bản pháp lý liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị	4,20	0,41	4,82	0,39	0,00
02	Dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng thông qua các nghị quyết, kết luận,... của các cấp uỷ đảng để điều tiết kế hoạch, chủ động nguồn lực đáp ứng nhu cầu đào tạo	4,22	0,42	4,63	0,52	0,21
03	Nhận diện và mô tả các yếu tố tác động đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị	4,31	0,47	4,70	0,50	0,01
04	Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tác động	4,39	0,49	4,65	0,55	0,01

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
05	Điều tiết ảnh hưởng, tác động của các yếu tố đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị	4,06	0,43	4,39	0,60	0,01
06	Sử dụng hệ thống mạng, phần mềm để quản lý kế hoạch giảng dạy, đăng ký học tập, quản lý kết quả học tập,...	4,00	0,41	4,00	0,85	1,00
07	Gắn đào tạo trung cấp LLCT với chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường gắn chặt với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong chiến lược phát triển địa phương	4,45	0,53	4,63	0,48	0,03
08	Chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện	4,76	0,43	4,70	0,46	0,15
Điểm trung bình chung		4,30	0,45	4,57	0,54	

Phụ lục số liệu trung gian 10.13

Thực trạng quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng kế hoạch công tác xét tuyển, tuyển sinh	83,7	16,3	0	0	0	4,84	0,37	0,14	5
02	Thông báo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu xét tuyển, tuyển sinh	54,9	20,3	24,8	0	0	4,88	0,32	0,10	3
03	Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển sinh	82,4	17,6	0	0	0	4,82	0,38	0,15	6
04	Thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh	81,7	18,3	0	0	0	4,82	0,39	0,15	7
05	Thông báo kết quả xét tuyển sinh	47,7	37,3	15,0	0	0	4,90	0,33	0,11	2
06	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh	85,6	14,4	0	0	0	4,86	0,35	0,12	4
07	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác xét tuyển, tuyển sinh	94,8	5,2	0	0	0	4,95	0,22	0,05	1
TỔNG CỘNG							4,87	0,22		

Phụ lục số liệu trung gian 10.14**Số sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		p
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
01	Xây dựng kế hoạch công tác xét tuyển, tuyển sinh	4,98	0,14	4,77	0,42	0,00
02	Thông báo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu xét tuyển, tuyển sinh	4,98	0,14	4,84	0,37	0,00
03	Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển sinh	4,92	0,28	4,78	0,42	0,02
04	Thực hiện quy trình xét hồ sơ dự tuyển sinh	4,96	0,20	4,75	0,44	0,00
05	Thông báo kết quả xét tuyển sinh	4,90	0,37	4,89	0,31	0,95
06	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý công tác xét tuyển, tuyển sinh	4,94	0,24	4,82	0,39	0,05
07	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác xét tuyển, tuyển sinh	4,94	0,24	4,95	0,22	0,74
Điểm trung bình chung		4,95	0,23	4,83	0,37	

Phụ lục số liệu trung gian 10.15**Thực trạng quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng kế hoạch hoạt động chiêu sinh, nhập học	92,8	7,2	0	0	0	4,93	0,26	0,07	1
02	Tổ chức thực hiện việc gửi giấy báo nhập học	85,0	13,1	2,0	0	0	4,83	0,45	0,18	5
03	Tổ chức thực hiện công tác tiếp sinh, kiểm tra hồ sơ, thủ tục nhập học	84,3	13,1	2,6	0	0	4,82	0,45	0,20	7
04	Ban hành quyết định mở lớp; việc tổ chức lớp học, việc chỉ định Ban cán sự lớp lâm thời	92,2	7,8	0	0	0	4,92	0,27	0,07	2
05	Công tác tổ chức khai	86,9	13,1	0	0	0	4,87	0,34	0,11	4

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
	giảng lớp học; phổ biến nội quy nhà trường, quy chế học tập, nội quy ký túc xá									
06	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học	81,7	18,3	0	0	0	4,82	0,39	0,15	6
07	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học	91,5	8,5	0	0	0	4,92	0,28	0,08	3
TỔNG CỘNG							4,87	0,16		

Phụ lục số liệu trung gian 10.16

So sánh

Kết quả đánh giá thực trạng quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Xây dựng kế hoạch hoạt động chiêu sinh, nhập học	4,96	0,20	4,91	0,28	0,31
02	Tổ chức thực hiện việc gửi giấy báo nhập học	4,82	0,53	4,84	0,37	0,79
03	Tổ chức thực hiện công tác tiếp sinh, kiểm tra hồ sơ, thủ tục nhập học	4,76	0,43	4,85	0,46	0,24
04	Ban hành quyết định mở lớp; việc tổ chức lớp học, việc chỉ định Ban cán sự lớp lâm thời	4,96	0,20	4,90	0,30	0,24
05	Công tác tổ chức khai giảng lớp học; phổ biến nội quy nhà trường, quy chế học tập, nội quy ký túc xá	4,92	0,28	4,85	0,36	0,22
06	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học	4,92	0,28	4,77	0,42	0,01
07	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động chiêu sinh, nhập học	4,92	0,28	4,91	0,28	0,92
Điểm trung bình chung		4,89	0,31	4,86	0,35	

Phụ lục số liệu trung gian 10.17**Thực trạng quản lý chương trình đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng chương trình đào tạo	5,9	80,4	13,7	0	0	3,92	0,44	0,19	8
02	Thực hiện nội dung chương trình đào tạo theo đúng mục tiêu đào tạo	6,5	79,7	13,6	0	0	3,93	0,45	0,20	2
03	Cân đối giữa nội dung chương trình đào tạo với thời gian đào tạo, giữa nội dung giảng lý thuyết và thực tế	7,2	77,8	15,0	0	0	3,92	0,47	0,22	6
04	Tổ chức thực hiện đào tạo đúng chương trình	6,5	80,4	13,1	0	0	3,93	0,44	0,19	4
05	Xây dựng hoặc cụ thể hoá tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo	7,2	79,1	13,7	0	0	3,93	0,45	0,21	2
06	Phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo	6,5	81,0	12,4	0	0	3,94	0,43	0,19	1
07	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo	6,5	80,4	13,1	0	0	3,93	0,44	0,19	4
08	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo	5,9	80,4	13,7	0	0	3,92	0,44	0,19	8
TỔNG CỘNG							3,93	0,45		

Phụ lục số liệu trung gian 10.18**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý chương trình đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Xây dựng chương trình đào tạo	4,04	0,20	3,87	0,50	0,20
02	Thực hiện nội dung chương trình đào tạo theo đúng mục tiêu đào tạo	4,06	0,24	3,87	0,50	0,11
03	Cân đối giữa nội dung chương trình đào tạo với thời gian đào tạo, giữa nội dung giảng lý thuyết và thực tế	4,00	0,29	3,88	0,53	0,15

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
04	Tổ chức thực hiện đào tạo đúng chương trình	4,04	0,20	3,88	0,51	0,04
05	Xây dựng hoặc cụ thể hoá tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo	4,08	0,28	3,87	0,50	0,00
06	Phát triển (hoàn thiện) chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.	4,04	0,20	3,89	0,51	0,01
07	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo	4,04	0,20	3,88	0,51	0,04
08	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chương trình đào tạo	4,04	0,20	3,89	0,51	0,02
Điểm trung bình chung		4,04	0,23	3,88	0,51	

Phụ lục số liệu trung gian 10.19

Thực trạng quản lý đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Công tác Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ CBQL	61,4	35,3	2,0	0	0	4,58	0,56	0,31	4
02	Công tác bổ nhiệm đội ngũ CBQL	71,2	26,8	2,0	0	0	4,69	0,50	0,25	2
03	Công tác sử dụng đội ngũ CBQL	62,1	37,9		0	0	4,62	0,49	0,24	3
04	Công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn đội ngũ CBQL	60,1	34,6	5,2	0	0	4,55	0,60	0,35	6
05	Công tác đánh giá, xếp loại đội ngũ CBQL	64,1	34,0	4,6	0	0	4,57	0,58	0,34	5
06	Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ CBQL: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..	70,6	29,4	0	0	0	4,71	0,46	0,21	1
TỔNG CỘNG							4,62	0,37		

Phụ lục số liệu trung gian 10.20**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Công tác Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ CBQL	4,39	0,57	4,67	0,53	0,00
02	Công tác bổ nhiệm đội ngũ CBQL	4,71	0,46	4,68	0,53	0,72
03	Công tác sử dụng đội ngũ CBQL	4,43	0,5	4,71	0,46	0,00
04	Công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn đội ngũ CBQL.	3,98	0,56	4,82	0,39	0,00
05	Công tác đánh giá, xếp loại đội ngũ CBQL.	4,53	0,5	4,59	0,62	0,58
06	Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ CBQL: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..	4,16	0,37	4,96	0,19	0,00
Điểm trung bình chung		4,37	0,49	4,74	0,45	

Phụ lục số liệu trung gian 10.21**Thực trạng quản lý đội ngũ giảng viên**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên	75,8	24,2	0	0	0	4,76	0,43	0,19	3
02	Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ giảng viên	80,4	19,6	0	0	0	4,80	0,40	0,16	2
03	Tổ chức đánh giá, xếp loại đội ngũ giảng viên	83,0	17,0	0	0	0	4,83	0,38	0,14	1
04	Xây dựng đội ngũ báo cáo viên, giảng viên thỉnh giảng	68,0	19,6	12,4	0	0	4,56	0,71	0,50	4
05	Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ giảng viên: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..	37,9	62,1	0	0	0	4,38	0,49	0,24	5
TỔNG CỘNG							4,67	0,27		

Phụ lục số liệu trung gian 10.22**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý đội ngũ giảng viên**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên	4,45	0,50	4,90	0,30	0,00
02	Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ giảng viên	4,47	0,50	4,96	0,19	0,00
03	Tổ chức đánh giá, xếp loại đội ngũ giảng viên	4,63	0,49	4,92	0,27	0,00
04	Xây dựng đội ngũ báo cáo viên, giảng viên thỉnh giảng	3,86	0,79	4,88	0,32	0,00
05	Tạo môi trường hoạt động cho đội ngũ giảng viên: thực hiện chế độ chính sách, cơ hội thăng tiến, phát triển năng lực,..	4,69	0,47	4,23	0,42	0,00
Điểm trung bình chung		4,42	0,55	4,78	0,30	

Phụ lục số liệu trung gian 10.23**Thực trạng quản lý tài chính phục vụ đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí được UBND tỉnh cấp phục vụ hoạt động đào tạo	5,9	90,2	3,9	0	0	4,02	0,31	0,10	3
02	Tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí	6,5	85,6	7,8	0	0	3,99	0,38	0,15	4
03	Chỉ đạo thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí	7,8	87,6	4,6	0	0	4,03	0,35	0,12	2
04	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí	7,2	88,2	4,6	0	0	4,03	0,34	0,19	1
TỔNG CỘNG							4,01	0,35		

Phụ lục số liệu trung gian 10.24**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý tài chính phục vụ đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa p
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
01	Xây dựng kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí được UBND tỉnh cấp phục vụ hoạt động đào tạo	4,02	0,48	4,02	0,19	0,98
02	Tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí	3,98	0,56	3,99	0,26	0,87
03	Chỉ đạo thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí	4,06	0,52	4,02	0,24	0,49
04	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ dự toán kinh phí	4,06	0,52	4,01	0,22	0,39
Điểm trung bình chung		4,03	0,52	4,01	0,23	

Phụ lục số liệu trung gian 10.25**Thực trạng quản lý cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ phục vụ đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng CSVC, thiết bị công nghệ	14,4	64	21,6	0	0	3,93	0,60	0,36	5
02	Ban hành quy định về mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng CSVC, thiết bị công nghệ	11,8	58	30,1	0	0	3,82	0,6	0,39	6
03	Tổ chức bộ máy quản trị và cơ chế phối hợp thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng CSVC, thiết bị công nghệ	29,4	41,2	29,4	0	0	4,00	0,62	0,39	4
04	Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng năng lực khai thác, sử dụng, bảo quản CSVC, thiết bị công nghệ cho cán bộ, GV, học viên	31,4	14,4	51,0	3,3	0	3,74	0,94	0,89	7

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
05	Xây dựng hồ sơ QL việc sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận CSVC, thiết bị công nghệ	32,7	61	6,5	0	0	4,26	0,6	0,33	1
06	Chỉ đạo hoạt động sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận CSVC, thiết bị công nghệ	29,4	41,2	29,4	0	0	4,00	0,77	0,59	2
07	Giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng CSVC, thiết bị công nghệ	29,4	41,2	29,4	0	0	4,00	0,77	0,59	2
TỔNG CỘNG							3,96	0,70		

Phụ lục số liệu trung gian 10.26

So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ phục vụ đào tạo trung cấp lý luận chính trị

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa p
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
01	Xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ	3,63	0,70	4,07	0,49	0,00
02	Ban hành quy định về mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ	3,41	0,50	4,01	0,58	0,00
03	Tổ chức bộ máy quản trị và cơ chế phối hợp thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ	3,41	0,50	4,28	0,72	0,00
04	Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng năng lực khai thác, sử dụng, bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ cho cán bộ, giảng viên, học viên	3,39	0,53	3,90	0,27	0,00
05	Xây dựng hồ sơ quản lý việc sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ	4,10	0,68	4,34	0,50	0,01
06	Chỉ đạo hoạt động sử dụng, bảo quản, mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ	3,43	0,50	4,27	0,72	0,00

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
07	Giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung, tiếp nhận và sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ	3,43	0,50	4,27	0,72	0,00
Điểm trung bình chung		3,54	0,56	4,16	0,57	

Phụ lục số liệu trung gian 10.27

Thực trạng quản lý kế hoạch giảng dạy trung cấp lý luận chính trị

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Tổ chức xây dựng kế hoạch giảng dạy	5,2	60,8	34,0	0	0	3,71	0,56	0,31	6
02	Tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy	4,6	72,5	22,9	0	0	3,82	0,49	0,24	1
03	Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên môn khác ngoài giảng dạy (dự giờ, thao giảng,..)	2,6	71,2	26,1	0	0	3,76	0,48	0,23	4
04	Tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của giảng viên	3,3	70,6	26,1	0	0	3,77	0,49	0,24	3
05	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy	3,3	71,9	24,8	0	0	3,78	0,49	0,24	2
06	Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy	2,6	71,2	26,1	0	0	3,76	0,48	0,23	4
TỔNG CỘNG							3,77	0,49		

Phụ lục số liệu trung gian 10.28

So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý kế hoạch giảng dạy trung cấp lý luận chính trị

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Tổ chức xây dựng kế hoạch giảng dạy	3,71	0,61	3,71	0,53	0,98
02	Tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy	3,86	0,50	3,80	0,49	0,49
03	Tổ chức thực hiện kế hoạch	3,73	0,49	3,78	0,48	0,00

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
	chuyên môn khác ngoài giảng dạy (dự giờ, thao giảng,..)					
04	Tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của giảng viên	3,78	0,49	3,77	0,51	0,60
05	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy	3,82	0,49	3,77	0,51	0,58
06	Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy	3,80	0,47	3,75	0,49	0,59
Điểm trung bình chung		3,78	0,51	3,76	0,50	

Phụ lục số liệu trung gian 10.29

Thực trạng quản lý nội dung chương trình giảng dạy trung cấp lý luận chính trị

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Tổ chức thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo	79,7	20,3	0	0	0	4,80	0,40	0,16	1
02	Tổ chức thực hiện thời lượng chương trình và phân công giảng dạy	73,9	26,1	0	0	0	4,74	0,44	0,19	3
03	Tổ chức thực hiện nội dung giảng dạy các phần học trong chương trình đào tạo	56,2	43,8	0	0	0	4,56	0,50	0,25	5
04	Tổ chức thực hiện hình thức và phương pháp giảng dạy	67,3	32,7	0	0	0	4,67	0,47	0,22	4
05	Chỉ đạo thực hiện nội dung chương trình đào tạo	74,5	25,5	0	0	0	4,75	0,44	0,19	2
06	Kiểm tra, đánh giá công tác thực hiện nội dung chương trình đào tạo	46,4	50,3	3,3	0	0	4,43	0,56	0,31	6
TỔNG CỘNG							4,66	0,24		

Phụ lục số liệu trung gian 10.30**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý nội dung chương trình giảng dạy trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Tổ chức thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo	4,82	0,39	4,79	0,41	0,69
02	Tổ chức thực hiện thời lượng chương trình và phân công giảng dạy	4,92	0,28	4,65	0,48	0,00
03	Tổ chức thực hiện nội dung giảng dạy các phần học trong chương trình đào tạo	4,47	0,50	4,61	0,49	0,11
04	Tổ chức thực hiện quy trình và phương pháp giảng dạy	4,94	0,24	4,55	0,50	0,00
05	Chỉ đạo thực hiện nội dung chương trình đào tạo	4,84	0,37	4,70	0,46	0,08
06	Kiểm tra, đánh giá công tác thực hiện nội dung chương trình đào tạo	4,47	0,58	4,41	0,55	0,57
Điểm trung bình chung		4,74	0,39	4,62	0,48	

Phụ lục số liệu trung gian 10.31**Thực trạng quản lý hoạt động dạy của giảng viên**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Quản lý hoạt động chuẩn bị giáo án giảng dạy của giảng viên	26,1	34,6	39,2	0	0	3,87	0,80	0,64	6
02	Quản lý hoạt động giảng lý thuyết và thảo luận trên lớp	26,8	54,9	18,3	0	0	4,08	0,67	0,45	1
03	Quản lý các hoạt động chuyên môn khác, như: hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu; hướng dẫn người học đi nghiên cứu thực tế; hướng dẫn người học viết khoá luận tốt nghiệp	26,1	34,6	39,2	0	0	3,87	0,80	0,64	6
04	Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá người học	34,0	36,6	29,4	0	0	4,05	0,80	0,64	2
05	Xây dựng tiêu chí đánh giá giờ giảng của giảng viên	27,5	49,7	22,9	0	0	4,05	0,72	0,51	3
06	Kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy của giảng viên	26,1	34,6	39,2	0	0	3,87	0,80	0,64	6
TỔNG CỘNG							3,97	0,77		

Phụ lục số liệu trung gian 10.32**So sánh****Kết quả đánh giá thực trạng quản lý hoạt động dạy của giảng viên**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa p
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
01	Quản lý hoạt động chuẩn bị giáo án giảng dạy của giảng viên	3,88	0,48	3,87	0,91	0,93
02	Quản lý hoạt động giảng lý thuyết và thảo luận trên lớp	4,53	0,50	3,88	0,63	0,00
03	Quản lý các hoạt động chuyên môn khác, như: hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu; hướng dẫn người học đi nghiên cứu thực tế; hướng dẫn người học viết khoá luận tốt nghiệp	3,88	0,48	3,87	0,91	0,93
04	Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá người học	4,24	0,52	3,95	0,89	0,03
05	Xây dựng tiêu chí đánh giá giờ giảng của giảng viên	3,90	0,42	4,11	0,81	0,08
06	Kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy của giảng viên	3,88	0,48	3,87	0,91	0,93
Điểm trung bình chung		4,05	0,48	3,93	0,85	

Phụ lục số liệu trung gian 10.33**Thực trạng quản lý hoạt động học của học viên**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Chỉ đạo triển khai hoạt động học lý thuyết, thảo luận trên lớp	67,3	26,1	6,5	0	0	4,61	0,61	0,37	2
02	Tổ chức các hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	61,4	32,7	5,9	0	0	4,56	0,61	0,37	3
03	Tổ chức đi nghiên cứu thực tế	64,7	18,3	17,0	0	0	4,48	0,77	0,59	5
04	Xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên	83,0	17,0	0	0	0	4,83	0,38	0,14	1
05	Triển khai các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao	66,0	13,1	20,9	0	0	4,45	0,82	0,67	6
06	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động học cho học viên	51,6	48,4	0	0	0	4,52	0,50	0,25	4
TỔNG CỘNG							4,57	0,51		

Phụ lục số liệu trung gian 10.34**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý hoạt động học của học viên**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Chỉ đạo triển khai hoạt động học lý thuyết, thảo luận trên lớp	3,82	0,44	4,98	0,14	0,00
02	Tổ chức các hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	3,82	0,44	4,90	0,30	0,00
03	Tổ chức đi nghiên cứu thực tế	3,49	0,55	4,94	0,23	0,00
04	Xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên	3,53	0,50	4,97	0,17	0,00
05	Triển khai các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao	3,35	0,48	4,97	0,17	0,00
06	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động học cho học viên	4,20	0,41	4,66	0,48	0,00
Điểm trung bình chung		3,70	0,47	4,90	0,25	

Phụ lục số liệu trung gian 10.35**Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	85,6	14,4	0	0	0	4,9	0,35	0,12	5
02	Chỉ đạo lựa chọn hình thức thi kết thúc phần học, thi tốt nghiệp	92,8	7,2	0	0	0	4,9	0,26	0,07	1
03	Tổ chức thực hiện quy trình ra đề, duyệt đề, in ấn đề thi, bảo quản đề thi, viết, chấm khoá luận tốt nghiệp cuối khoá	90,2	9,8	0	0	0	4,90	0,30	0,09	3
04	Tổ chức coi thi, chấm thi	90,2	9,8	0	0	0	4,90	0,30	0,09	3
05	Tổ chức quản lý bài thi, điểm thi	91,5	8,5	0	0	0	4,9	0,28	0,08	2
06	Thông tin về điểm thi	73,2	26,8	0	0	0	4,7	0,44	0,20	6
07	Tổ chức hoạt động phúc tra, bảo lưu kết quả học tập, lưu bài thi (bài thu hoạch thực tế, khoá luận tốt nghiệp), điểm thi	69,3	30,7	0	0	0	4,7	0,46	0,21	7
08	Tổ chức đánh giá, xếp loại học tập và rèn luyện của học viên	67,3	30,7	2,0	0	0	4,7	0,52	0,27	9
09	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên	59,5	40,5	0	0	0	4,6	0,49	0,24	10
10	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên	65,4	34,6	0	0	0	4,7	0,48	0,23	8
TỔNG CỘNG							4,78	0,17		

Phụ lục số liệu trung gian 10.36**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý kiểm tra,
đánh giá kết quả học tập của học viên**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	4,63	0,49	4,96	0,19	0,00
02	Chỉ đạo lựa chọn hình thức thi kết thúc phần học, thi tốt nghiệp	4,88	0,33	4,95	0,22	0,10
03	Tổ chức thực hiện quy trình ra đề, duyệt đề, in ấn đề thi, bảo quản đề thi, viết, chấm khoá luận tốt nghiệp cuối khoá	4,90	0,31	4,90	0,30	0,91
04	Tổ chức coi thi, chấm thi	4,86	0,35	4,92	0,27	0,20
05	Tổ chức quản lý bài thi, điểm thi	4,90	0,31	4,92	0,27	0,61
06	Thông tin về điểm thi	4,35	0,48	4,91	0,28	0,00
07	Tổ chức hoạt động phúc tra, bảo lưu kết quả học tập, lưu bài thi (bài thu hoạch thực tế, khoá luận tốt nghiệp), điểm thi	4,96	0,20	4,57	0,50	0,00
08	Tổ chức đánh giá, xếp loại học tập và rèn luyện của học viên	4,94	0,24	4,52	0,56	0,00
09	Chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên	4,92	0,28	4,44	0,50	0,00
10	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên	4,71	0,46	4,63	0,49	0,28
Điểm trung bình chung		4,81	0,35	4,77	0,36	

Phụ lục số liệu trung gian 10.37**Thực trạng quản lý các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy và học các lớp đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

T T	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Cụ thể hoá các văn bản hướng dẫn hoạt động dạy và học	97,4	2,6	0	0	0	4,97	0,16	0,03	1
02	Thực hiện nội quy, quy chế, nề nếp dạy và học trong nhà	84,3	15,7	0	0	0	4,84	0,37	0,13	5

T T	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
	trường									
03	Thực hiện ứng xử văn hóa trường Đảng	94,1	5,9	0	0	0	4,94	0,24	0,06	2
04	Thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	70,6	29,4	0	0	0	4,71	0,46	0,21	6
05	Phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học	86,3	13,7	0	0	0	4,86	0,35	0,12	4
06	Kiểm tra, giám sát việc tổ chức điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học	92,2	7,8	0	0	0	4,92	0,27	0,07	3
TỔNG CỘNG							4,87	0,15		

Phụ lục số liệu trung gian 10.38

So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý các điều kiện đảm bảo hoạt động dạy và học các lớp đào tạo trung cấp lý luận chính trị

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		p
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
01	Cụ thể hoá các văn bản hướng dẫn hoạt động dạy và học	5,00	0,00	4,96	0,19	0,17
02	Thực hiện nội quy, quy chế, nề nếp dạy và học trong nhà trường	4,57	0,50	4,97	0,17	0,00
03	Thực hiện ứng xử văn hóa trường Đảng	4,94	0,24	4,94	0,23	0,93
04	Thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	4,27	0,45	4,91	0,28	0,00
05	Phối hợp giữa các phòng, khoa nhà trường tổ chức các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học	4,63	0,49	4,97	0,17	0,00
06	Kiểm tra, giám sát việc tổ chức điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy và học	4,88	0,33	4,94	0,23	0,17
Điểm trung bình chung		4,72	0,34	4,95	0,21	

Phụ lục số liệu trung gian 10.39**Thực trạng quản lý xét công nhận tốt nghiệp đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Lập kế hoạch tổ chức xét tốt nghiệp	94,1	5,9	0	0	0	4,94	0,24	0,06	3
02	Xây dựng quy trình xét và công nhận tốt nghiệp	96,7	3,3	0	0	0	4,97	0,18	0,03	1
03	Chỉ đạo triển khai quy trình xét và công nhận tốt nghiệp	94,1	5,9	0	0	0	4,94	0,24	0,06	3
04	Tổ chức thực hiện quy trình xét tốt nghiệp	95,4	4,6	0	0	0	4,95	0,21	0,04	2
05	Ra quyết định công nhận tốt nghiệp	92,2	7,8	0	0	0	4,92	0,27	0,07	5
06	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý xét công nhận tốt nghiệp	64,7	35,3	0	0	0	4,65	0,48	0,23	6
TỔNG CỘNG							4,90	0,13		

Phụ lục số liệu trung gian 10.40**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý xét công nhận tốt nghiệp đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Lập kế hoạch tổ chức xét tốt nghiệp	4,94	0,24	4,94	0,23	0,93
02	Xây dựng quy trình xét và công nhận tốt nghiệp	4,96	0,20	4,97	0,17	0,70
03	Chỉ đạo triển khai quy trình xét và công nhận tốt nghiệp	4,94	0,24	4,94	0,23	0,93
04	Tổ chức thực hiện quy trình xét tốt nghiệp	4,96	0,20	4,95	0,22	0,84
05	Ra quyết định công nhận tốt nghiệp	4,94	0,24	4,91	0,28	0,59
06	Kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý xét công nhận tốt nghiệp	4,92	0,28	4,52	0,50	0,00
Điểm trung bình chung		4,94	0,23	4,87	0,27	

Phụ lục số liệu trung gian 10.41**Thực trạng quản lý cấp phát
văn bằng tốt nghiệp đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Tổ chức thực hiện quy trình xin cấp phôi bằng	72,5	27,5	0	0	0	4,7	0,5	0,20	1
02	Tổ chức thực hiện quy trình in, cấp, phát văn bằng	68,6	31,4	0	0	0	4,7	0,5	0,22	3
03	Triển khai công tác lưu trữ các quyết định liên quan đến điều kiện tốt nghiệp và danh sách công nhận tốt nghiệp	56,2	39,9	3,9	0	0	4,5	0,6	0,33	6
04	Chỉ đạo thực hiện lập sổ lưu phát và nhận văn bằng tốt nghiệp	60,8	36,6	2,6	0	0	4,6	0,6	0,30	5
05	Chỉ đạo thực hiện cập nhật, tra cứu thông tin người học sau tốt nghiệp	62,1	37,3	0,7	0	0	4,6	0,50	0,25	4
06	Kiểm tra, giám sát việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp	69,9	30,1	0	0	0	4,70	0,5	0,21	2
TỔNG CỘNG							4,63	0,28		

Phụ lục số liệu trung gian 10.42**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý cấp phát văn bằng tốt nghiệp
đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa p
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
01	Tổ chức thực hiện quy trình xin cấp phôi bằng	4,92	0,28	4,63	0,48	0,00
02	Tổ chức thực hiện quy trình in, cấp, phát văn bằng	4,71	0,46	4,67	0,47	0,61
03	Triển khai công tác lưu trữ các quyết định liên quan đến điều kiện tốt nghiệp và danh sách công nhận tốt nghiệp	4,94	0,24	4,33	0,58	0,00
04	Chỉ đạo thực hiện lập sổ lưu phát và nhận văn bằng chứng chỉ	4,94	0,24	4,41	0,57	0,00
05	Chỉ đạo thực hiện cập nhật, tra cứu thông tin người học sau tốt nghiệp	4,88	0,39	4,49	0,50	0,00
06	Kiểm tra, giám sát việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp	4,88	0,39	4,62	0,49	0,00
Điểm trung bình chung		4,88	0,33	4,53	0,52	

Phụ lục số liệu trung gian 10.43**Thực trạng quản lý việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên
đối với giảng viên đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	20,3	15,7	58,2	5,9	0	3,50	0,88	0,78	5
02	Tổ chức thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	15,0	25,5	52,9	5,9	0	3,76	0,99	0,98	3
03	Chỉ đạo xử lý kết quả lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	24,2	49,7	25,5	0,7	0	3,97	0,72	0,53	2
04	Chỉ đạo công khai phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	29,4	41,2	29,4	0	0	4,00	0,77	0,59	1
05	Kiểm tra giám sát quy trình lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	7,2	45,8	47,1	0	0	3,60	0,62	0,39	4
TỔNG CỘNG							3,77	0,78		

Phụ lục số liệu trung gian 10.44**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ
phía học viên đối với giảng viên đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	3,33	0,52	3,59	0,62	0,89
02	Tổ chức thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	3,37	0,53	3,95	0,56	0,32
03	Chỉ đạo xử lý kết quả lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	3,47	0,54	4,21	0,68	0,00
04	Chỉ đạo công khai phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	3,31	0,55	4,33	0,63	0,00
05	Kiểm tra giám sát quy trình lấy ý kiến phản hồi từ phía học viên đối với giảng viên	3,69	0,51	3,56	0,67	0,21
Điểm trung bình chung		3,43	0,53	3,93	0,63	

Phụ lục số liệu trung gian 10.45**Thực trạng quản lý việc tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo	5,2	28,8	56,9	9,2	0	3,30	0,70	0,50	3
02	Tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo	19,0	64,7	16,3	0	0	4,03	0,59	0,35	4
03	Chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo	15,0	66,0	19,0	0	0	3,96	0,58	0,34	2
04	Tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo	13,7	68,6	17,6	0	0	3,96	0,56	0,31	5
05	Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo	13,1	56,2	30,7	0	0	3,82	0,64	0,41	1
TỔNG CỘNG							3,81	0,61		

Phụ lục số liệu trung gian 10.46**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý việc tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo	3,31	0,47	3,30	0,79	0,95
02	Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo	3,96	0,41	4,06	0,67	0,34
03	Chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo	3,94	0,48	3,97	0,63	0,75
04	Tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của giảng viên về chất lượng đào tạo	3,92	0,34	3,98	0,64	0,52
05	Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến giảng viên về chất lượng đào tạo	4,10	0,47	3,69	0,67	0,00
Điểm trung bình chung		3,85	0,43	3,80	0,68	

Phụ lục số liệu trung gian 10.47**Thực trạng quản lý việc tổ chức lấy ý kiến học viên về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến học viên về chất lượng đào tạo	13,7	37,9	48,4	0	0	3,65	0,71	0,50	5
02	Chỉ đạo thực hiện quy trình lấy ý kiến	29,4	66,7	3,9	0	0	4,25	0,52	0,27	1
03	Chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của học viên về chất lượng đào tạo	13,7	68,6	17,6	0	0	3,96	0,56	0,31	3
04	Tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của học viên về chất lượng đào tạo	11,1	86,9	2,0	0	0	4,09	0,35	0,12	2
05	Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến học viên về chất lượng đào tạo	17,0	54,2	28,8	0	0	3,88	0,67	0,45	4
TỔNG CỘNG							3,97	0,56		

Phụ lục số liệu trung gian 10.48**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý việc tổ chức lấy ý kiến học viên về chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	p
01	Xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến học viên về chất lượng đào tạo	3,55	0,61	3,70	0,75	0,22
02	Chỉ đạo thực hiện quy trình lấy ý kiến	3,96	0,20	4,39	0,56	0,00
03	Chỉ đạo thực hiện các hình thức, phương pháp lấy ý kiến của học viên về chất lượng đào tạo	3,92	0,45	4,39	0,57	0,00
04	Tổ chức xử lý kết quả lấy ý kiến của học viên về chất lượng đào tạo	4,12	0,48	4,08	0,27	0,46
05	Kiểm tra, giám sát quy trình lấy ý kiến học viên về chất lượng đào tạo	4,14	0,50	3,76	0,70	0,00
Điểm trung bình chung		3,94	0,45	4,01	0,57	

Phụ lục số liệu trung gian 10.49**Thực trạng quản lý việc tổ chức lấy thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém				
01	Lập kế hoạch triển khai quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo	0,7	40,5	58,8	0	0	3,42	0,51	0,26	2
02	Tổ chức xây dựng và ban hành quy trình, biểu mẫu phục vụ công tác thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo	2,0	43,1	45,8	9,2	0	3,38	0,68	0,46	4
03	Tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo	20,9	47,7	31,4	0	0	3,90	0,72	0,52	1
04	Tổ chức xử lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo	2,6	18,3	65,4	13,7	0	3,10	0,65	0,42	6
05	Chỉ đạo cung cấp thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo cho các Khoa bộ môn	4,6	36,6	49,0	9,8	0	3,36	0,72	0,52	5
06	Kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị	0,7	39,9	59,5	0	0	3,41	0,51	0,26	3
TỔNG CỘNG							3,43	0,63		

Phụ lục số liệu trung gian 10.50**So sánh kết quả đánh giá thực trạng quản lý việc tổ chức lấy thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị**

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				Mức ý nghĩa p
		CBQL		GV		
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
01	Lập kế hoạch triển khai quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo	3,29	0,50	3,48	0,50	0,03
02	Tổ chức xây dựng và ban hành quy trình, biểu mẫu phục vụ công tác thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo	3,29	0,71	3,42	0,67	0,24
03	Tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo	3,71	0,50	3,98	0,79	0,03
04	Tổ chức xử lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo	3,10	0,68	3,10	0,63	0,96
05	Chỉ đạo cung cấp thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo cho các Khoa bộ môn	3,37	0,67	3,36	0,75	0,93
06	Kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch quản lý thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng học viên về hiệu quả sau đào tạo trung cấp lý luận chính trị	3,39	0,53	3,42	0,49	0,69
Điểm trung bình chung		3,36	0,59	3,46	0,64	

Phụ lục số liệu trung gian 10.51**Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên**

TT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng (Tỷ lệ %)					ĐTB	ĐLC	Phương sai	Thứ bậc
		Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng một phần	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng				
01	Chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với QL đào tạo trung cấp LLCT	88,2	11,8	0	0	0	4,88	0,32	0,1	9
02	Nhận thức và định hướng của lãnh đạo nhà trường về QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	90,8	8,5	0,7	0	0	4,90	0,32	0,1	7
03	Kiến thức, kỹ năng của lãnh đạo nhà trường trong QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	93,9	6,1	0	0	0	4,94	0,24	0,07	1
04	Nhận thức của người dạy và người học về ý nghĩa của đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	93,9	6,1	0	0	0	4,94	0,24	0,06	1
05	Sự đồng thuận của CBQL, GV, người lao động nhà trường đối với đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	91,8	8,2	0	0	0	4,92	0,28	0,07	5
06	Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng trong giảng dạy chương trình trung cấp LLCT tại các trường chính trị	95,9	2,0	2,0	0	0	4,94	0,32	0,23	4
07	Môi trường chuyên môn và định hướng phát triển chuyên môn của các trường chính trị tỉnh	89,8	10,2	0	0	0	4,90	0,31	0,07	6
08	Điều kiện CSVC, thiết bị công nghệ đảm bảo cho hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh	91,8	6,1	2	0	0	4,90	0,37	0,27	8
09	Hoạt động ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh	93,9	6,1	0	0	0	4,94	0,24	0,02	1
10	Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh	79,6	20,4	0	0	0	4,80	0,41	0,17	10
Tổng cộng							4,89	0,32		

Phụ lục số liệu trung gian 10.52

Mối tương quan của các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG		Chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với QL đào tạo trung cấp LLCT	Nhận thức và định hướng của lãnh đạo nhà trường về QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	Kiến thức, kỹ năng của lãnh đạo nhà trường trong QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	Nhận thức của người dạy và người học về ý nghĩa của đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	Sự đồng thuận của CBQL, GV, người lao động nhà trường đối với đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng trong giảng dạy chương trình trung cấp LLCT tại các trường chính trị	Môi trường chuyên môn và định hướng phát triển chuyên môn của các trường chính trị tỉnh	Điều kiện CSVC, thiết bị công nghệ đảm bảo cho hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh	Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh
1	r	1,000	0,024	0,055	-0,014	.134*	0,069	0,044	0,036	-0,052	0,012
	p		0,385	0,248	0,429	0,049	0,200	0,293	0,329	0,263	0,443
2	r	0,024	1,000	-0,088	-0,084	-0,001	0,010	0,075	0,017	-0,045	0,008
	p	0,385		0,139	0,151	0,494	0,453	0,179	0,415	0,291	0,461
3	r	0,055	-0,088	1,000	-0,074	-0,077	.854**	-0,081	-0,105	.143*	.417**
	p	0,248	0,139		0,183	0,171	0,000	0,159	0,099	0,039	0,000
4	r	-0,014	-0,084	-0,074	1,000	-0,074	-0,070	-0,077	-0,099	-0,037	.384**
	p	0,429	0,151	0,183		0,183	0,195	0,172	0,111	0,323	0,000
5	r	.134*	-0,001	-0,077	-0,074	1,000	-0,074	-0,081	.472**	-0,039	-0,081
	p	0,049	0,494	0,171	0,183		0,183	0,159	0,000	0,315	0,160

CÁC YẾU TỐ ANH HƯỞNG		Chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với QL đào tạo trung cấp LLCT	Nhận thức và định hướng của lãnh đạo nhà trường về QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	Kiến thức, kỹ năng của lãnh đạo nhà trường trong QL đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	Nhận thức của người dạy và người học về ý nghĩa của đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	Sự đồng thuận của CBQL, GV, người lao động nhà trường đối với đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh	Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng trong giảng dạy chương trình trung cấp LLCT tại các trường chính trị	Môi trường chuyên môn và định hướng phát triển chuyên môn của các trường chính trị tỉnh	Điều kiện CSVC, thiết bị công nghệ đảm bảo cho hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh	Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh
6	r	0,069	0,010	.854**	-0,070	-0,074	1,000	-0,077	-0,099	-0,037	.514**
	p	0,200	0,453	0,000	0,195	0,183		0,172	0,111	0,323	0,000
7	r	0,044	0,075	-0,081	-0,077	-0,081	-0,077	1,000	-0,110	.134*	-0,090
	p	0,293	0,179	0,159	0,172	0,159	0,172		0,089	0,049	0,134
8	r	0,036	0,017	-0,105	-0,099	.472**	-0,099	-0,110	1,000	-0,053	-1,93**
	p	0,329	0,415	0,099	0,111	0,000	0,111	0,089		0,257	0,008
9	r	-0,052	-0,045	.143*	-0,037	-0,039	-0,037	.134*	-0,053	1,000	-0,073
	p	0,263	0,291	0,039	0,323	0,315	0,323	0,049	0,257		0,186
10	r	0,012	0,008	.417**	.384**	-0,081	.514**	-0,090	-1,93**	-0,073	1,000
	p	0,443	0,461	0,000	0,000	0,160	0,000	0,134	0,008	0,186	

Phụ lục số liệu trung gian 10.53

**Hệ số tương quan
tính cặp thiết, tính khả thi của các giải pháp**

		Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	Đổi mới QL hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên	Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị	Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp LLCT theo đặc thù vùng Tây Nguyên	Thiết lập một cơ chế dự báo, phân tích chính sách và điều chỉnh kế hoạch đào tạo theo hướng chủ động và linh hoạt	Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, AI và chuyên đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên	Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị	Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo theo đặc thù vùng Tây Nguyên	Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách một cơ phục vụ điều chỉnh kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT
Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO	r	1	-0,047	.227**	0,093	0,045	0,088	-0,029	-0,068	.186*	0,110	0,106	0,131	-0,011	0,052	-0,058	0,016
	p		0,562	0,005	0,254	0,585	0,279	0,721	0,401	0,021	0,177	0,193	0,106	0,889	0,520	0,473	0,841
Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	r	-0,047	1	-0,071	.263**	.288**	0,044	0,010	0,078	.191*	0,158	.321**	0,158	.379**	.212**	-0,075	0,088
	p	0,562		0,381	0,001	0,000	0,593	0,901	0,339	0,018	0,052	0,000	0,051	0,000	0,008	0,359	0,282
Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	r	.227**	-0,071	1	0,119	.220**	.194*	0,122	-0,003	0,043	.300**	.245**	.413**	.174*	0,099	0,010	0,043
	p	0,005	0,381		0,144	0,006	0,016	0,133	0,975	0,597	0,000	0,002	0,000	0,032	0,222	0,907	0,597
Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, AI và chuyên đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	r	0,093	.263**	0,119	1	0,156	0,004	-0,161*	-0,029	.376**	-0,097	.353**	0,059	.227**	0,084	-0,088	0,074
	p	0,254	0,001	0,144		0,054	0,960	0,047	0,726	0,000	0,235	0,000	0,470	0,005	0,299	0,282	0,361
Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với GV	r	0,045	.288**	.220**	0,156	1	0,156	.161*	0,100	0,006	.290**	.235**	.301**	.237**	0,150	0,028	0,087
	p	0,585	0,000	0,006	0,054		0,055	0,047	0,218	0,943	0,000	0,003	0,000	0,003	0,064	0,731	0,285
Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp LLCT	r	0,088	0,044	.194*	0,004	0,156	1	0,072	.267**	0,018	.188*	.173*	0,152	.182*	0,031	0,064	.226**
	p	0,279	0,593	0,016	0,960	0,055		0,376	0,001	0,824	0,020	0,032	0,060	0,024	0,703	0,433	0,005
Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo trung cấp LLCT theo đặc thù vùng Tây Nguyên	r	-0,029	0,010	0,122	-0,161*	.161*	0,072	1	.203*	-	0,040	-0,032	0,060	0,019	0,087	.733**	0,134
	p	0,721	0,901	0,133	0,047	0,047	0,376		0,012	0,815	0,625	0,696	0,458	0,820	0,285	0,000	0,098
Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách một cơ phục vụ điều chỉnh kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT	r	-0,068	0,078	-0,003	-0,029	0,100	.267**	.203*	1	-	0,079	0,111	-0,035	0,116	0,078	.175*	.727**
	p	0,401	0,339	0,975	0,726	0,218	0,001	0,012		0,501	0,329	0,170	0,664	0,153	0,335	0,031	0,000
Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO	r	.186*	.191*	0,043	.376**	0,006	0,018	-0,019	-0,055	1	-0,179*	.397**	0,011	.210**	0,129	0,042	0,036
	p	0,021	0,018	0,597	0,000	0,943	0,824	0,815	0,501		0,026	0,000	0,891	0,009	0,111	0,603	0,663
Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	r	0,110	0,158	.300**	-0,097	.290**	.188*	0,040	0,079	-0,179*	1	0,121	.277**	-0,008	0,025	-0,059	0,119
	p	0,177	0,052	0,000	0,235	0,000	0,020	0,625	0,329	0,026		0,136	0,001	0,926	0,760	0,470	0,144
Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	r	0,106	.321**	.245**	.353**	.235**	.173*	-0,032	0,111	.397**	0,121	1	.260**	.242**	.167*	-0,052	0,071
	p	0,193	0,000	0,002	0,000	0,003	0,032	0,696	0,170	0,000	0,136		0,001	0,003	0,039	0,527	0,385

		Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	Đổi mới QL hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp LLCT tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên	Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị	Tăng cường thực tiễn hóa nội dung LLCT theo đặc thù vùng Tây Nguyên	Thiết lập một cơ chế dự báo, phân tích chính sách và điều chỉnh kế hoạch đào tạo theo hướng chủ động và linh hoạt	Xây dựng quy trình quản lý hoạt động đào tạo trung cấp lý luận chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPC	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, AI và chuyên đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên	Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị	Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo theo đặc thù vùng Tây Nguyên	Thiết lập và vận hành cơ chế dự báo nhu cầu đào tạo, yêu cầu năng lực và biến động chính sách một cơ chế điều chỉnh kế hoạch đào tạo trung cấp LLCT
Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay	r	0,131	0,158	.413**	0,059	.301**	0,152	0,060	-0,035	0,011	.277**	.260**	1	0,138	0,042	0,000	0,006
	p	0,106	0,051	0,000	0,470	0,000	0,060	0,458	0,664	0,891	0,001	0,001		0,088	0,608	0,998	0,937
Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ học viên đối với giảng viên	r	-0,011	.379**	.174*	.227**	.237**	.182*	0,019	0,116	.210**	-0,008	.242**	0,138	1	0,138	-0,003	0,095
	p	0,889	0,000	0,032	0,005	0,003	0,024	0,820	0,153	0,009	0,926	0,003	0,088		0,088	0,973	0,245
Quản lý theo vết học viên trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị	r	0,052	.212**	0,099	0,084	0,150	0,031	0,087	0,078	0,129	0,025	.167*	0,042	0,138	1	0,026	-0,055
	p	0,520	0,008	0,222	0,299	0,064	0,703	0,285	0,335	0,111	0,760	0,039	0,608	0,088		0,750	0,497
Tăng cường thực tiễn hóa nội dung đào tạo theo đặc thù vùng Tây Nguyên	r	-0,058	-0,075	0,010	-0,088	0,028	0,064	.733**	.175*	0,042	-0,059	-0,052	0,000	-0,003	0,026	1	0,105
	p	0,473	0,359	0,907	0,282	0,731	0,433	0,000	0,031	0,603	0,470	0,527	0,998	0,973	0,750		0,197
Thiết lập một cơ chế dự báo, phân tích chính sách và điều chỉnh kế hoạch đào tạo theo hướng chủ động và linh hoạt	r	0,016	0,088	0,043	0,074	0,087	.226**	0,134	.727**	0,036	0,119	0,071	0,006	0,095	-0,055	0,105	1
	p	0,841	0,282	0,597	0,361	0,285	0,005	0,098	0,000	0,663	0,144	0,385	0,937	0,245	0,497	0,197	

Phụ lục 11:

Mẫu phiếu số 04

PHIẾU LẤY Ý KIẾN
VỀ TÍNH CẤP THIẾT, TÍNH KHẢ THI CỦA CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ
ĐÀO TẠO TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG
CHÍNH TRỊ TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN THEO TIẾP CẬN CIPO
(Dành cho: Ban Giám hiệu, giảng viên, viên chức Phòng Quản lý đào tạo
và nghiên cứu khoa học)

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên theo tiếp cận CIPO, kính mong Quý Thầy/Cô cho ý kiến về các nội dung liên quan. Những thông tin Thầy/ Cô cung cấp chỉ nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, không sử dụng cho mục đích khác. Mỗi câu hỏi đều có sẵn phương án trả lời, thầy/cô đánh dấu “x” vào phương án trả lời mà thầy/cô cho là đúng.

Trân trọng cảm ơn Quý Thầy/cô!

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG

Thầy/cô vui lòng cung cấp một số thông tin về:

1. Trình độ đào tạo:

a. Đại học; b. Thạc sĩ; c. Tiến sĩ

2. Chức danh:

a. Giảng viên; b. Giảng viên chính; c. Giảng viên cao cấp
d. Chuyên viên; e. Chuyên viên chính;

3. Chức vụ:

a. Lãnh đạo cấp trường; b. Lãnh đạo cấp phòng, khoa;
c. Giảng viên d. Khác

4. Thâm niên công tác:

a. Dưới 5 năm; b. 5 - dưới 10 năm; c. 10 - dưới 15 năm;
d. Trên 15 năm

5. Thâm niên giảng dạy:

a. Dưới 5 năm; b. 5 - dưới 10 năm; c. 10 - dưới 15 năm;
d. Trên 15 năm

T T	Biện pháp	Mức độ cấp thiết					Mức độ khả thi				
		Rất cấp thiết	Cấp thiết	Cấp thiết một phần	Ít cấp thiết	Không cấp thiết	Rất khả thi	Khả thi	Khả thi một phần	Ít khả thi	Không khả thi
	yêu cầu chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện nay										
II I	Nhóm giải pháp QL yếu tố Quá trình										
5	Giải pháp 5: Đổi mới quản lý hoạt động dạy học trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên										
6	Giải pháp 6: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, AI và chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo tại các trường chính trị tỉnh khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay										
I V	Nhóm giải pháp QL yếu tố Đầu ra										
7	Giải pháp 7: Chuẩn hóa quy trình lấy ý kiến phản hồi từ HV đối với giảng viên										
8	Giải pháp 8: Quản lý theo vết HV trong đào tạo trung cấp lý luận chính trị										

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Thầy/Cô!

Phụ lục 12:

Mẫu phiếu số 05

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN
PHẢN HỒI CỦA HV SAU TỐT NGHIỆP**

(Dành cho: HV các lớp đào tạo trung cấp lý luận chính trị khoá học 2023-2024)

Nhằm thu thập ý kiến phản hồi của anh/chị về chương trình đào tạo trung cấp lý luận chính trị để làm cơ sở cải tiến nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo trong thời gian tới, trân trọng đề nghị quý anh/chị dành thời gian cho ý kiến về các nội dung liên quan. Những thông tin anh/chị cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, không sử dụng cho mục đích khác.

Trân trọng cảm ơn các anh/chị!

I. Thông tin chung

1. Họ và tên:
2. Lớp đã học:
3. Năm tốt nghiệp:
4. Cơ quan công tác hiện nay:

II. Nội dung phản hồi**1. Mức độ hài lòng với chương trình đào tạo (Đánh dấu X vào ô phù hợp)**

T T	Nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng				
		Không hài lòng	Hài lòng một phần	Hài lòng ở mức trung bình	Khá hài lòng	Hài lòng rất nhiều
1	Mức độ phù hợp của chương trình đào tạo với nhu cầu công việc					
2	Nội dung các môn học có tính thực tiễn cao					
3	Mức độ gắn kết giữa nội dung đào tạo và tình hình thực tiễn tại địa phương, cơ sở					
4	Mức độ cập nhật của chương trình đào tạo với các vấn đề chính trị - xã hội hiện nay					
5	Phương pháp giảng dạy của giảng viên phù hợp					
6	Sự hỗ trợ học tập từ nhà trường					
7	Điều kiện học tập (CSVC, thiết bị...)					

2. Mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tế (Đánh dấu X vào ô phù hợp)

T T	Nội dung khảo sát	Mức độ vận dụng				
		Không vận dụng	Ít vận dụng	Vận dụng ở mức trung bình	Vận dụng khá tốt	Vận dụng rất hiệu quả
1	Vận dụng kiến thức lý luận, chính trị vào công việc					
2	Vận dụng kiến thức vào xử lý các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo, văn hóa vùng Tây Nguyên					
3	Vận dụng kỹ năng tham mưu, thuyết trình, viết báo cáo					
4	Vận dụng kỹ năng lãnh đạo, quản lý tại cơ sở					
5	Vận dụng vào công tác dân vận, tuyên truyền ở cơ sở					

3. Theo anh/chị, nội dung nào trong chương trình đào tạo cần được cập nhật, điều chỉnh hoặc bổ sung để phù hợp hơn với công việc thực tế ở cơ sở?

.....

4. Những kỹ năng hoặc nội dung nào còn thiếu trong chương trình mà anh/chị thấy cần thiết cho công việc hiện nay?

.....

5. Anh/chị có đề xuất, kiến nghị gì góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Trung cấp lý luận chính trị (nếu có):

.....

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!